BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5229/TCBC-BTP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2026*

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6/2026

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6/2026, cụ thể như sau:

A. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 6/2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **81** văn bản (gồm 67 Nghị định, 09 Nghị quyết của Chính phủ, 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định của Chính phủ ban hành

1. Nghị định số 193/2026/NĐ-CP ngày 01/06/2026 của Chính phủ: Quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án;

2. Nghị định số 196/2026/NĐ-CP ngày 01/06/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;

3. Nghị định số 197/2026/NĐ-CP ngày 03/06/2026 của Chính phủ: Quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

4. Nghị định số 198/2026/NĐ-CP ngày 03/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

5. Nghị định số 199/2026/NĐ-CP ngày 05/06/2026 của Chính phủ: Quy định chính sách hỗ trợ phục vụ;

6. Nghị định số 200/2026/NĐ-CP ngày 05/06/2026 của Chính phủ: Quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

7. Nghị định số 201/2026/NĐ-CP ngày 08/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

8. Nghị định số 202/2026/NĐ-CP ngày 08/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

9. Nghị định số 203/2026/NĐ-CP ngày 11/06/2026 của Chính phủ: Quy định về thi hành án tử hình bằng tiêm thuốc độc;

10. Nghị định số 204/2026/NĐ-CP ngày 11/06/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y;

11. Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ: Về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

12. Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

13. Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

14. Nghị định số 208/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ: Về vận tải hàng không;

15. Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

16. Nghị định số 210/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng;

17. Nghị định số 211/2026/NĐ-CP ngày 16/06/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi;

18. Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17/06/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

19. Nghị định số 213/2026/NĐ-CP ngày 18/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú;

20. Nghị định số 214/2026/NĐ-CP ngày 18/06/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

21. Nghị định số 215/2026/NĐ-CP ngày 18/06/2026 của Chính phủ: Về an ninh hàng không;

22. Nghị định số 216/2026/NĐ-CP ngày 18/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp;

23. Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

24. Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

25. Nghị định số 219/2026/NĐ-CP ngày 21/06/2026 của Chính phủ: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn;

26. Nghị định số 220/2026/NĐ-CP ngày 22/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

27. Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22/06/2026 của Chính phủ: Về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

28. Nghị định số 222/2026/NĐ-CP ngày 22/06/2026 của Chính phủ: Về hoạt động bay;

29. Nghị định số 223/2026/NĐ-CP ngày 23/06/2026 của Chính phủ: Về tàu bay và khai thác tàu bay;

30. Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

31. Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24/06/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

32. Nghị định số 227/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;

33. Nghị định số 228/2026/NĐ-CP ngày 25/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

34. Nghị định số 229/2026/NĐ-CP ngày 25/06/2026 của Chính phủ: Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia;

35. Nghị định số 230/2026/NĐ-CP ngày 25/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ;

36. Nghị định số 231/2026/NĐ-CP ngày 25/06/2026 của Chính phủ: Quy định về quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

37. Nghị định 232/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 quy định về vị trí việc làm viên chức;

38. Nghị định số 233/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức;

39. Nghị định số 234/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về xử lý kỷ luật viên chức;

40. Nghị định số 235/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

41. Nghị định số 236/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

42. Nghị định số 237/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí;

43. Nghị định số 238/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe;

44. Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5

năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ;

45. Nghị định số 240/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định chỉ tiết và biện pháp thi hành một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực xây dựng, vận hành Hệ sinh thái tận dụng các Hiệp định thương mại tự do và Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế;

46. Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

47. Nghị định số 242/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Báo chí về quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình và dịch vụ phát thanh, truyền hình;

48. Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới;

49. Nghị định số 244/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

50. Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ: Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026;

51. Nghị định số 246/2026/NĐ-CP ngày 29/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản;

52. Nghị định số 247/2026/NĐ-CP ngày 29/6/2026 của Chính phủ quy định về công tác tái hòa nhập cộng đồng;

53. Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử;

54. Nghị định số 249/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về thi hành việc trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh;

55. Nghị định số 250/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất;

56. Nghị định số 251/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại;

57. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

58. Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

59. Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

60. Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;

61. Nghị định số 256/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu của công chức thuế;

62. Nghị định số 257/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định biện pháp tổ chức quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh trong thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

63. Nghị định số 258/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội;

64. Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

65. Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao;

66. Nghị định số 261/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang;

67. Nghị định số 262/2026/CP-NĐ ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Các Nghị quyết của Chính phủ ban hành

1. Nghị quyết số 28/2026/NQ-CP ngày 09/6/2026 của Chính phủ: Về cơ chế đặc thù cho phép khai thác vượt không quá 15% công suất đối với các giấy phép khai thác khoáng sản than đang còn hiệu lực nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia;

2. Nghị quyết số 29/2026/NQ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Ban hành thí điểm một số chính sách trong triển khai lộ trình sử dụng xăng E10;

3. Nghị quyết số 30/2026/NQ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Về việc tiếp tục hiệu lực của một số nghị định quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các luật đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

4. Nghị quyết số 66.20/2026/NQ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định một số cơ chế, chính sách xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về sử dụng quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

5. Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính;

6. Nghị quyết số 32/2026/NQ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Ban hành cơ chế, chính sách bảo đảm đưa Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình vào vận hành;

7. Nghị quyết số 33/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Về việc xử lý vướng mắc về thời hạn lập hồ sơ giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra giám sát hải quan bị thiệt hại do hỏa hoạn;

8. Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản;

9. Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg ngày 04/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

2. Quyết định số 30/2026/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

3. Quyết định số 31/2026/QĐ-TTg ngày 26/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập;

4. Quyết định số 32/2026/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

5. Quyết định số 33/2026/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao.

B. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp[1], Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ

---

[1] Đến ngày 10/7/2026, Bộ Tư pháp chưa nhận được thông tin của các văn bản quy phạm pháp luật sau:
(i) Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo:
- Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
(ii) Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công thương chủ trì soạn thảo:
- Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử.
(iii) Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo:
- Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ: Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026;
- Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;
- Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;
- Nghị định số 256/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu của công chức thuế;
- Nghị quyết số 33/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Về việc xử lý vướng mắc về thời hạn lập hồ sơ giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra giám sát hải quan bị thiệt hại do hỏa hoạn;
- Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay;
- Quyết định số 31/2026/QĐ-TTg ngày 26/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

yếu của 61 VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5/2026 như sau:

Các Nghị định do Chính phủ ban hành

Nghị định số 193/2026/NĐ-CP ngày 01/6/2026 của Chính phủ: Quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã đặt ra một trong năm nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIV: *"Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới"*. Đồng thời, Đại hội đã xác định một trong các đột phá chiến lược cần tập trung trong nhiệm kỳ: *"Đột phá mạnh mẽ về thể chế phát triển, nâng cao năng lực hoạch định và tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để khơi thông, giải phóng và phát huy hiệu quả mọi nguồn lực trở thành lợi thế cạnh tranh, giảm chi phí tuân thủ của Nhân dân, doanh nghiệp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý, quản trị phát triển giữa Trung ương và địa phương, phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương"*.

- Ngày 30/4/2025, tại Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị yêu cầu: *"Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp"*.

- Ngày 06/01/2026, tại Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước, Bộ Chính trị yêu cầu tập trung triển khai nhiệm vụ: *"Hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch, kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về thể chế; thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu lực, hiệu quả; tăng cường kỷ luật - kỷ cương, phù hợp với các cam kết quốc tế. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong các hoạt*

động phát triển kinh tế nhà nước; phân định rõ chức năng sở hữu, chức năng quản lý kinh tế, chức năng thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận với chức năng kinh doanh".

- Ngày 20/01/2025, tại Kết luận số 119-KL/TW về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, Bộ Chính trị đã nêu rõ: *"Phân định rõ thẩm quyền lập pháp và thẩm quyền lập quy, luật chỉ quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền Quốc hội, không luật hóa các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản dưới luật; cơ bản không quy định thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ trong luật mà giao Chính phủ, các bộ quy định theo thẩm quyền nhưng không được đặt thêm thủ tục hành chính, phát sinh thêm giấy phép con so với hiện hành".*

- Ngày 10/3/2026, tại Kết luận số 09-KL/TW của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới với mục tiêu *là tạo lập được cấu trúc hệ thống pháp luật hiện đại, hợp lý, khoa học, bao quát đầy đủ các lĩnh vực đời sống xã hội, làm tiền đề để xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, tinh gọn, thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, thúc đẩy kiến tạo phát triển và đưa pháp luật thành lợi thế cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn tới.*

- Ngày 02/4/2026, tại Kết luận số 18-KL/TW về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số", Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV đã thống nhất quan điểm: *"Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ thể chế kiến tạo và phát triển bền vững, tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn; huy động, khơi thông và giải phóng nhanh mọi nguồn lực…"* và nhiệm vụ, giải pháp: *"Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hoá, số hoá toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp".*

- Ngày 18/11/2024, tại văn bản số 108-TB/VPTW của Văn phòng Trung ương Đảng, Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ đạo phải đổi mới mạnh mẽ cả về tư duy và quy trình xây dựng pháp luật. Trong đó, tư duy xây dựng pháp luật phải chuyển đổi theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển, phải phản ánh hơi thở thực tiễn, bám sát, giải quyết vấn đề thực tiễn. Đối với quy trình xây dựng pháp luật phải đảm bảo dân chủ, minh bạch, kịp thời, khả thi, hiệu quả, dễ áp dụng trên thực tế, tiết kiệm thời gian, nâng cao *"năng suất và chất lượng"* xây dựng pháp luật.

- Tại điểm 3.2 Điều 3 Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, Quốc hội chỉ đạo: *"Tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật, đổi mới mạnh mẽ tư duy, thúc đẩy đột phá chiến lược, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực"*.

- Tại điểm 1 Mục II Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, Chính phủ đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp: *"Tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh"*.

- Ngày 25/10/2024, tại công văn số 868/TTg-TKBT, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng nâng cao chất lượng xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật, chính sách đáp ứng và bám sát yêu cầu thực tiễn, xây dựng các quy định pháp luật phù hợp vừa làm vừa rút kinh nghiệm, không nóng vội để mất thời cơ; thường xuyên đánh giá hiệu quả chất lượng chính sách sau ban hành để kịp thời điều chỉnh bất cập mâu thuẫn; chủ động phát hiện và tháo gỡ nhanh nhất những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ các quy định của pháp luật.

- Tại điểm b mục 1 phần I của Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu: *"Thống nhất nhận thức, nâng cao trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương trong việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trên cơ sở nguyên tắc phân định thẩm quyền được quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; chủ động đề xuất các lĩnh vực ưu tiên, cấp bách để đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, tạo hành lang pháp lý, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ "điểm nghẽn" về thể chế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội"*.

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó Quốc hội đã giao Chính phủ quy định chi tiết về quyết toán vốn đầu tư dự án (khoản 4 Điều 94 giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung tại Điều 79).

- Khoản 2 Điều 79 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 quy định: *Dự án, công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa vào*

*khai thác, sử dụng hoặc dừng chủ trương đầu tư hoặc tạm ngừng, huỷ bỏ thực hiện dự án theo văn bản của người có thẩm quyền thì phải thực hiện **quyết toán** vốn đầu tư xây dựng.*

- Điều 7[2] Luật số 90/2025/QH15 quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính trong công tác quyết toán như sau: *Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.*

- Khoản 2 Điều 13[3] Luật Ngân sách nhà nước quy định: *Các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ.*

- Khoản 2 Điều 27[4] Luật Ngân sách nhà nước quy định: *Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, cơ chế quản lý tài chính - ngân sách, pháp luật về kế toán, thanh toán, **quyết toán**, mục lục ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo, công khai tài chính - ngân sách trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.*

Tại điểm h khoản 3 Mục II Kế hoạch triển khai thi hành Luật Xây dựng kèm theo Quyết định số 160/QĐ-TTg ngày 23/01/2026[5], Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Nghị định quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án.

** Cơ sở thực tiễn:*

Trong thực tiễn để bảo đảm nguyên tắc của các văn bản pháp luật nêu trên thì cần phải có văn bản quy định để thống nhất quyết toán vốn đầu tư dự án: (i). Theo tính chất dự án, gồm dự án có cấu phần xây dựng (theo pháp luật xây dựng), dự án không có cấu phần xây dựng (theo pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công); (ii). Theo vốn thực hiện đầu tư dự án, gồm dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác…

Trong thời gian vừa qua, để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, gồm: Dự án có cấu phần xây dựng và dự án không có cấu phần xây dựng, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 và hiện nay là Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 quy định quyết toán vốn đầu tư đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, Thông tư số 27/2025/TT-BTC ngày 22/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài

---

[2] Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công.
[3] Kế toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước.
[4] Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính.
[5] Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Xây dựng.

chính quy định quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công[6] (ban hành theo nhiệm vụ được giao tại các Nghị định của Chính phủ[7]). Ngoài ra, việc quyết toán cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư các nền tảng số, hệ thống thông tin quy mô quốc gia, quy mô vùng sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Hiện nay khoản 7 Điều 7[8], điểm b khoản 5 Điều 8[9], khoản 5 Điều 32[10] Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, khoản 5 Điều 41[11], khoản 1 Điều 42[12] Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước và khoản 2 Điều 9[13], khoản 2 Điều 16[14], khoản

---

[6] *Dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công, bao gồm: Dự án sử dụng vốn chi thường xuyên ngân sách nhà nước, dự án của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo Luật Ngân sách nhà nước; dự án sử dụng vốn vay do Chính phủ bảo lãnh theo Luật Quản lý nợ công; dự án của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; dự án sử dụng vốn nhà nước khác theo quy định pháp luật có liên quan; trừ dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công* (khoản 7 Điều 3 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 1 Điều 1 Thông tư).

[7] Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng giao Bộ Tài chính: Hướng dẫn việc quyết toán vốn nhà nước ngoài đầu tư công; khoản 38 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước giao Bộ Tài chính: *Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành hướng dẫn theo thẩm quyền quy định về thanh toán, quyết toán các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước.*

[8] *7. Việc thanh toán, quyết toán dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định*

[9] *b) Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán*

[10] *5. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên quan.*

[11] *5. Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, lập dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm đối với khoản chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác; quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định tại Điều 42 của Nghị định này.*

[12] *Tổ chức triển khai thực hiện dự án, công trình theo tiến độ đã trao đổi, thống nhất; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư hằng năm, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện bàn giao công trình sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này;*

[13] *2. Kinh phí chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.*

[14] *2. Đơn vị lập báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án theo quy định về quyết toán dự án hoàn thành. Chi thường xuyên sử dụng cho nhiệm vụ lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được tổng hợp vào quyết toán của dự án đầu tư khi dự án được phê duyệt và triển khai.*

2 Điều 19[15], khoản 2 Điều 22[16], điểm b khoản 4 Điều 26[17] dự thảo Nghị định quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước (thay thế Nghị định số 98/2025/NĐ-CP) đều có quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án theo hướng dẫn chiếu.

Như vậy, quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án nằm rải rác ở rất nhiều Nghị định, Thông tư, dẫn đến tình trạng khó tra cứu, dễ nhầm lẫn. Do vậy, việc xây dựng Nghị định quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án nhằm thống nhất quy trình, trình tự thực hiện đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước khác là cần thiết, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định tại pháp luật liên quan; đồng thời, đối với các dự án của doanh nghiệp nhà nước và các dự án khác sẽ quy định theo hướng có thể áp dụng quy định tại Nghị định để lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành để tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đề cao trách nhiệm giải trình của các doanh nghiệp theo đúng tinh thần Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định quy định đầy đủ, toàn diện và thống nhất trong việc quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công.

3. Nội dung chủ yếu:

Trường hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án, người quyết định đầu tư quyết định quyết toán riêng phần kinh phí này (và tổng hợp vào quyết toán chung của dự án đầu tư sau khi dự án hoàn thành) hoặc quyết toán gộp chung với quyết toán của dự án. Trường hợp nhiệm vụ lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được bố trí như một dự án độc lập, khi hoàn thành phải quyết toán dự án độc lập và tổng hợp vào quyết toán chung của dự án đầu tư.

[15] *2. Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phải lập thành dự án theo quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, ngoài việc tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quyết toán chi thường xuyên hoàn thành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.*

[16] *2. Đối với nhiệm vụ có dự toán kinh phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên đến 20 tỷ đồng: Ngoài việc tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quyết toán dự án hoàn thành sử dụng chi thường xuyên sau khi hoàn thành công trình xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành.*

[17] *b) Về quyết toán giá trị nhiệm vụ, dự án hoàn thành*

Đối với hoạt động quy hoạch, hoạt động quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán có thời hạn thực hiện trên 12 tháng, ngoài việc thực hiện quyết toán theo niên độ, các đơn vị còn phải thực hiện quyết toán nhiệm vụ, dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định được xây dựng với kết cấu 05 Chương, bao gồm 31 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (03 Điều).

- Chương II. Quy định cụ thể (19 Điều).

- Chương III. Kiểm tra, xử lý vi phạm (02 Điều).

- Chương IV. Nhiệm vụ của các cơ quan liên quan (04 Điều).

- Chương V. Điều khoản thi hành (03 Điều).

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định quyết toán vốn đầu tư đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ (dự án hoặc chi phí) chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, nhiệm vụ quy hoạch (sau đây gọi chung là dự án) sử dụng vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công sau khi hoàn thành hoặc dừng, tạm ngừng, hủy bỏ (sau đây gọi chung là dừng) theo văn bản cho phép dừng thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công là vốn ngân sách nhà nước sử dụng cho các nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 5 Điều 9, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm b, điểm d khoản 1 Điều 39 Luật NSNN để thực hiện dự án.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyết toán vốn đầu tư dự án thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Nghị định này sau khi hoàn thành hoặc dừng thực hiện.

3.4. Nội dung chủ yếu:

Nghị định cơ bản kế thừa các quy định về quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP và quyết toán vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công tại Thông tư số 27/2025/TT-BTC; chỉ thay đổi một số từ cho phù hợp với tên gọi và phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1 Nghị định, qua đó hoàn thiện khung pháp lý cho công tác quyết toán vốn đầu tư dự án với một số điểm mới như sau:

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh

Quy định cụ thể về dự án sử dụng các loại vốn để quy định bắt buộc phải quyết toán vốn đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định hoặc có thể áp dụng quy định tại Nghị định để thực hiện quyết toán vốn đầu tư, cụ thể:

(1) Nghị định này quy định quyết toán vốn đầu tư đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ (dự án hoặc chi phí) chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, nhiệm vụ quy hoạch (sau đây gọi chung là dự án) sử dụng vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công sau khi hoàn thành hoặc dừng, tạm ngừng, hủy bỏ (sau đây gọi chung là dừng) theo văn bản cho phép dừng thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

(2) Dự án, công trình, hạng mục công trình sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công: thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định này, trừ dự án có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Dự án có nguồn đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành: căn cứ đơn giá hiện vật, giá trị ngày công lao động hoặc giá trị công trình hoàn thành được quyết toán để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

Dự án thực hiện theo hình thức sử dụng vốn để hỗ trợ bằng vật liệu xây dựng, các hình thức hỗ trợ hiện vật khác: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc quyết toán phần vốn hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế của mình và của Nhà nước.

(3) Dự án đầu tư sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án theo Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết, Nghị định hướng dẫn riêng của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính. Trường hợp không có quy định tại Điều ước quốc tế, Nghị định và Thông tư hướng dẫn riêng thì thực hiện theo Nghị định này.

(4) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể áp dụng quy định tại Nghị định này để lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án đối với các dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1, khoản 2 nêu trên và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Thứ hai, quy định về chi phí thẩm tra quyết toán

Quy định về chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo hướng đối với chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia có giá trị dưới 05 tỷ đồng thì tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được tính bằng 0,57% giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng (khoản 1 Điều 20).

Thứ ba, cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Cho phép chủ đầu tư tự quyết toán A-B khi nhà thầu không thực hiện quyết toán hợp đồng theo quy định (khoản 5 Điều 7) giúp cho việc quyết toán vốn đầu tư dự án được thuận lợi và nhanh hơn khi nhà thầu cố tình vi phạm hợp đồng.

- Cắt giảm 50% thời gian thực hiện thủ tục hành chính nội bộ về thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Điều 21) bảo đảm mục tiêu cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục so với năm 2024 theo Kết luận số 18-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV và nhiệm vụ cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại số thứ tự 15, phụ lục III Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội, điểm b khoản 2 Mục II Điều 1 Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

- Áp dụng chuyển tiếp đối với những dự án chủ đầu tư và nhà thầu đã ký quyết toán A-B trước khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải ký lại quyết toán A-B theo quy định tại Nghị định này (khoản 2 Điều 29).

Thứ tư, phân quyền, phân cấp

- Giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định việc lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư phù hợp với yêu cầu đặc thù quản lý ngành và chịu trách nhiệm về quy định của mình (khoản 5 Điều 1).

- Chuyển thẩm quyền thẩm tra quyết toán đối với các dự án của địa phương theo cấp quản lý ngân sách sang theo cấp phê duyệt dự án đầu tư (điểm a, điểm b khoản 2 Điều 8).

Nghị định số 196/2026/NĐ-CP ngày 01/6/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Nghị định này thay thế: Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ; Nghị định số 369/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ.

- Điều khoản chuyển tiếp: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ) tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định hiện hành cho đến khi Quyết định quy

định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về công tác tổ chức, Để bảo đảm đồng bộ với Luật Tổ chức Chính phủ và các quy định mới về phân cấp, quản lý. Đồng thời, đáp ứng thực tiễn công tác tham mưu, giúp việc của Văn phòng Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định số 196/2026/NĐ-CP được ban hành để kiện toàn bộ máy, đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả tham mưu chiến lược, trọng yếu, cơ mật của Văn phòng Chính phủ.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định số 196/2026/NĐ-CP có 05 điều, quy định các nội dung chính sau:

3.1. Nghị định quy định ví trí, chức năng của Văn phòng Chính phủ. Theo đó: Văn phòng Chính phủ là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, cơ quan tham mưu chiến lược, trọng yếu, cơ mật, giúp việc trực tiếp của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các Phó Thủ tướng Chính phủ).

Văn phòng Chính phủ có chức năng tham mưu tổng hợp, điều phối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức các hoạt động chung của Chính phủ và lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ; thực hiện chức năng là trung tâm thông tin tổng hợp, truyền thông phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cung cấp thông tin cho công chúng; bảo đảm điều kiện vật chất, kỹ thuật, hậu cần phục vụ hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Nghị định quy định Văn phòng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và 15 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn sau:

(1) Tham mưu tổng hợp, điều phối giúp Chính phủ

a) Chủ trì xây dựng và quản lý chương trình công tác của Chính phủ theo quy định của pháp luật; theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ, ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chương trình công tác của Chính phủ và Quy chế làm việc của Chính

phủ; tổng hợp, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo Chính phủ;

b) Phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình chuẩn bị và hoàn chỉnh các đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì rà soát, có ý kiến về quy trình, thủ tục, thẩm quyền, nội dung chủ yếu của hồ sơ trình theo quy định; tổng hợp ý kiến khác nhau của các bộ, ngành, cơ quan liên quan; tham mưu tổng hợp, có ý kiến độc lập đối với các đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các công việc khác do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan trình Chính phủ;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan chuẩn bị nội dung, phục vụ phiên họp Chính phủ, các hội nghị, cuộc làm việc của Chính phủ, Thường trực Chính phủ;

đ) Tham mưu giúp Chính phủ trong quan hệ công tác với các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

e) Chủ trì xây dựng các đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các báo cáo theo sự phân công của Chính phủ.

(2) Tham mưu tổng hợp, điều phối giúp Thủ tướng Chính phủ

a) Chủ trì xây dựng và quản lý chương trình công tác của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chương trình công tác của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ trì rà soát, có ý kiến về quy trình, thủ tục, thẩm quyền, nội dung chủ yếu của hồ sơ trình theo quy định; tổng hợp ý kiến khác nhau của các bộ, ngành, cơ quan liên quan; tham mưu tổng hợp, có ý kiến độc lập đối với các đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các công việc khác do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan hoàn chỉnh nội dung, thủ tục, hồ sơ và dự thảo văn bản để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với những công việc thường xuyên khác do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức trình;

d) Chủ động nắm tình hình, báo cáo, tham mưu với Thủ tướng Chính phủ

những nhiệm vụ trọng tâm, cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; kiến nghị xử lý, ứng phó với các công việc đột xuất, phát sinh cần giải quyết gấp;

đ) Đầu mối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện chương trình công tác theo phân công của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ;

e) Giúp Thủ tướng Chính phủ điều phối thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; điều phối hoạt động giữa các thành viên Chính phủ phù hợp với chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

g) Điều phối hoạt động giữa các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật và thực hiện chương trình công tác;

h) Điều phối hoạt động của các tổ chức phối hợp liên ngành, tổ công tác, tổ chức tư vấn do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu hoặc thành lập;

i) Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng cơ chế, chính sách, đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để trình cấp có thẩm quyền quyết định; hoặc chủ động nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến, cơ chế, chính sách mới trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

k) Trong trường hợp các bộ, cơ quan liên quan đã trao đổi nhưng vấn đề trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ còn có ý kiến khác nhau, Văn phòng Chính phủ báo cáo, tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc đề xuất Thủ tướng Chính phủ chủ trì họp với lãnh đạo của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý;

l) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng báo cáo công tác, báo cáo giải trình, trả lời chất vấn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, các cơ quan có thẩm quyền và Nhân dân theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

m) Chủ trì soạn thảo, biên tập các bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn báo chí, tài liệu (bao gồm cả tài liệu giấy và video) phục vụ Thủ tướng Chính phủ và các báo cáo, tài liệu, chỉ đạo khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; biên tập lại, bổ sung, hoàn chỉnh sau khi Thủ tướng Chính phủ đã phát biểu hoặc có ý kiến; đồng thời triển khai lưu trữ lâu dài theo quy định của Đảng và Nhà nước;

n) Tổ chức công tác theo dõi, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; đề xuất các biện pháp cần

thiết nhằm bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực hiện nhiệm vụ;

o) Đề xuất Thủ tướng Chính phủ đánh giá đối với các thành viên Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; đề xuất hình thức xử lý đối với các trường hợp không thực hiện đúng Quy chế làm việc của Chính phủ;

p) Đầu mối phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan chuẩn bị nội dung phục vụ các cuộc họp, làm việc, đi công tác địa phương, cơ sở của Thủ tướng Chính phủ;

q) Được tham dự các cuộc họp, hội nghị của bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan; đề nghị bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, số liệu, văn bản liên quan, báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; tham gia các tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu theo quy định; chủ động làm việc với bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức để nắm tình hình phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

r) Được đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập các tổ công tác chuyên trách, tổ chức tư vấn chiến lược, hội đồng để tham mưu, tư vấn xử lý các vấn đề lớn, quan trọng, cấp bách;

s) Được trả lại ngay nơi gửi và nêu rõ lý do hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết đối với hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy trình, thủ tục, chưa thực hiện đầy đủ quy định có liên quan, không đúng thẩm quyền giải quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, không đề xuất, kiến nghị rõ phương án giải quyết, xử lý; đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho cơ quan trình biết;

t) Chủ trì xây dựng các đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Trung tâm thông tin tổng hợp, truyền thông phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

a) Thực hiện chế độ báo cáo hằng ngày, định kỳ, chuyên đề, đột xuất theo quy định và các báo cáo khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Tiếp nhận thông tin từ bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; chủ động theo dõi, phối hợp, nắm tình hình thực tiễn để kịp thời tham mưu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo xử lý kịp thời những vấn đề cấp bách, nổi cộm, bức xúc, dư luận xã hội quan tâm;

c) Cung cấp thông tin cho các Thành viên Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng

nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức liên quan về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước và công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định;

d) Thu thập, tổng hợp thông tin báo chí, vấn đề dư luận quan tâm, báo cáo hằng ngày, tham mưu, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo đối với những vấn đề cần giải quyết;

đ) Tổ chức theo dõi, tổng hợp và xây dựng báo cáo dư luận xã hội định kỳ, đột xuất về cơ chế, chính sách; tham mưu, đề xuất Thủ tướng Chính phủ các giải pháp chỉ đạo, điều hành;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan phát triển, quản lý, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; được kết nối, khai thác trực tiếp dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành; kết nối liên thông, điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin giữa Văn phòng Chính phủ với các ban, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phân tích, dự báo, cung cấp thông tin phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật;

g) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc gửi, nhận văn bản điện tử; thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

(4) Về cung cấp thông tin cho công chúng

a) Cung cấp thông tin cho công chúng về các hoạt động chủ yếu, những quyết định quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, những sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội nổi bật và các thông tin khác theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

b) Tổ chức truyền thông, định hướng truyền thông chính sách về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và quản trị các kênh, sản phẩm truyền thông đa nền tảng phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Thực hiện nhiệm vụ cơ quan phát ngôn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức họp báo Chính phủ, cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ, đột xuất; tham mưu Thủ tướng Chính phủ trả lời phỏng vấn báo chí theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông của Trung ương để truyền thông và cung cấp thông tin về tình hình kinh tế - xã hội; hoạt động chỉ

đạo, điều hành; định hướng chính sách thuộc chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

e) Được yêu cầu các cơ quan liên quan, cơ quan báo chí đính chính, hiệu chỉnh thông tin không chính xác, chưa phù hợp; ngăn chặn, xử lý kịp thời thông tin sai sự thật, xuyên tạc; làm đầu mối cung cấp thông tin chính thống phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

g) Xây dựng và phát hành thông cáo báo chí hằng ngày, đột xuất về hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; cung cấp thông tin chuẩn hóa gửi bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan báo chí sử dụng truyền thông;

h) Điều phối thông tin liên bộ, ngành bảo đảm tính thống nhất; có ý kiến đối với dự thảo thông cáo báo chí của các bộ, ngành có nội dung quan trọng, nhạy cảm, liên ngành, liên quan đến chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

i) Thực hiện quản lý nhà nước về Công báo; quản lý, xuất bản và phát hành Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hướng dẫn, kiểm tra Công báo cấp tỉnh về chuyên môn, nghiệp vụ xuất bản, phát hành Công báo điện tử; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, định kỳ giao ban, sơ kết, tổng kết tình hình quản lý nhà nước, tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về Công báo; quản lý, vận hành hệ thống Công báo điện tử;

k) Quản lý, vận hành Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; hướng dẫn nghiệp vụ, kết nối, tích hợp thông tin với Cổng Thông tin điện tử của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(5) Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật, hậu cần phục vụ hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Đảng và Nhà nước.

(6) Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Văn phòng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

(7) Thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra văn bản và xử lý đối với các văn bản trái pháp luật theo thẩm quyền, quy định của pháp luật.

(8) Tổ chức tiếp nhận, xử lý kịp thời các văn bản do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan gửi, trình Đảng ủy Chính phủ, Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định và theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; phát hành và quản lý các văn bản của Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Chính phủ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử tại Văn phòng Chính phủ theo quy định về an ninh mạng, an ninh dữ liệu, cơ yếu, bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của pháp luật.

(9) Thực hiện nghiêm, hiệu quả công tác kiểm tra, đôn đốc; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

(10) Tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ công tác văn phòng đối với Văn phòng các bộ, ngành, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(11) Về công chức

a) Công chức Văn phòng Chính phủ phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao và am hiểu sâu sắc lĩnh vực được phân công phụ trách, theo dõi; được áp dụng cơ chế khuyến khích, bảo vệ đối với cán bộ, công chức năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; được áp dụng cơ chế tiền lương, phụ cấp và chế độ, chính sách đãi ngộ đặc thù theo quy định;

b) Văn phòng Chính phủ được ưu tiên điều động, luân chuyển, biệt phái công chức ở các bộ, ngành, cơ quan, địa phương về làm việc tại Văn phòng Chính phủ và từ Văn phòng Chính phủ đến làm việc tại các bộ, ngành, cơ quan, địa phương. Các bộ, ngành, cơ quan, địa phương có trách nhiệm ưu tiên bố trí, điều động, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận biệt phái công chức theo đề nghị của Văn phòng Chính phủ.

(12) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, số lượng người làm việc, vị trí việc làm; quyết định tuyển dụng, sử dụng, quản lý và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

(13) Quyết định và tổ chức triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, Chính phủ số của Văn phòng Chính phủ theo mục tiêu, nội dung, chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước và quy định của pháp luật.

(14) Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao; quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

(15) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Đảng ủy Chính phủ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hoặc theo quy định của pháp luật.

3.3. Về cơ cấu tổ chức, Nghị định quy định Văn phòng Chính phủ gồm 17 đơn vị: (1) Vụ Tổng hợp; (2) Vụ Pháp luật; (3) Vụ Kinh tế tổng hợp; (4) Vụ Công nghiệp; (5) Vụ Nông nghiệp; (6) Vụ Khoa giáo - Văn xã; (7) Vụ Quan hệ quốc tế; (8) Vụ Nội chính; (9) Vụ Tổ chức công vụ; (10) Vụ Theo dõi công tác thanh tra (Vụ I); (11) Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể; (12) Vụ Thư ký - Biên tập; (13) Vụ Hành chính; (14) Vụ Tổ chức cán bộ; (15) Cục Chuyển đổi số; (16) Cục Quản trị - Tài vụ; (17) Cục Thông tin và Truyền thông

Chính phủ.

Các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ là các tổ chức hành chính do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức. Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ là Cục loại 1, được sử dụng con dấu hình Quốc huy. Vụ Hành chính có 03 phòng. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Văn phòng Chính phủ.

Nghị định số 197/2026/NĐ-CP ngày 03/6/2026 của Chính phủ: Quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 197/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Nghị định có quy định chuyển tiếp đối với việc quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được xây dựng theo quy định của Nghị định số 55/2022/NĐ-CP và việc chuyển đổi, kế thừa dữ liệu sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo tại Điều 30 Nghị định, nhằm bảo đảm tính liên tục trong hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu và việc kế thừa, chuyển đổi dữ liệu được thực hiện đầy đủ, chính xác, an toàn, đúng quy định của pháp luật.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 Luật Tiếp công dân, theo đó bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo để phục vụ công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Đồng thời, khoản 2 Điều 33 Luật Tiếp công dân giao Chính phủ quy định chi tiết các điều kiện bảo đảm cho hoạt động tiếp công dân. Vì vậy, việc ban hành Nghị định quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo là cần thiết nhằm cụ thể hóa quy định của Luật, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia trong lĩnh vực này.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành nhằm cụ thể hóa quy định về xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo (sửa

đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 Luật Tiếp công dân theo Luật số 136/2025/QH15), đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của Nghị định số 55/2022/NĐ-CP, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 4 Chương 31 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo (sau đây gọi tắt là Cơ sở dữ liệu); tổ chức cập nhật, xử lý, khai thác, sử dụng dữ liệu liên quan đến tiếp công dân, xử l đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên môi trường số; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (thay thế Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23/8/2022 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh).

3.2.2. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tiếp công dân, xứ lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.2.3. Các quy định chính, nội dung mới của Nghị định so với văn bản trước:

a) Những nội dung kế thừa từ *Nghị định số* 55/2022*/NĐ-CP*

Nghị định kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 55/2022/NĐ- CP, đồng thời sửa đổi, hoàn thiện theo hướng: (i) kế thừa quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo tại Điều 26; (ii) quy định trách nhiệm cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu tại Điều 22, tuy nhiên, có thay đổi "Thanh tra bộ", "Thanh tra huyện" để thống nhất với quy định của Luật Thanh tra và phù hợp với tổ chức bộ máy, thẩm quyền thực tế; (iii) quy định trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương trong việc cập nhật, quản lý, khai thác dữ liệu (các Điều 23, 24) để bảo đảm xác định rõ trách nhiệm và phù hợp với mô hình quản lý tập trung.

b) Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện các quy định của Nghị định số

55/2022/NĐ-CP theo hướng hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tập trung vào các nội dung chủ yếu sau: (i) quy định về nguồn dữ liệu cập nhật vào Cơ sở dữ liệu (Điều 6); (ii) quy định về thẩm quyền, phạm vi khai thác Cơ sở dữ liệu; quy định việc khai thác dữ liệu chủ yếu thực hiện thông qua phương thức điện tử trên cơ sở phân quyền truy cập, bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền và yêu cầu bảo mật thông tin (Điều 20); (ii) quy định về yêu cầu cung cấp thông tin và thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc, đồng thời quy định rõ các trường hợp được từ chối yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu. Việc từ chối phải thực hiện bằng văn bản hoặc thông báo trên Cơ sở dữ liệu, nêu rõ lý do từ chối (Điều 21).

c) Những nội dung bổ sung

- Quy định về vị trí, vai trò và giá trị pháp lý của Cơ sở dữ liệu điện tử, xác định dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu có giá trị pháp lý và được sử dụng thay thế hồ sơ giấy (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác), đồng thời nêu rõ Cơ sở dữ liệu được đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia (Điều 3).

- Quy định các nhóm dữ liệu từ dữ liệu tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến dữ liệu về kết quả xử lý và dữ liệu khác phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước; qua đó bảo đảm dữ liệu được chuẩn hóa, đồng bộ, có khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác tự động (Điều 5).

- Quy định rõ cơ chế cập nhật, quản lý và kiểm soát chất lượng dữ liệu, quy định việc cập nhật dữ liệu ngay *từ* thời điểm tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; thiết lập cơ chế kiểm tra, làm sạch, chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu; quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong từng khâu cập nhật và quản lý dữ liệu (Điều 7, Điều 8).

- Quy định về quy trình tiếp nhận, phân loại, xử lý và quản lý vụ việc trên môi trường số, bảo đảm việc số hóa toàn trình từ khâu tiếp nhận đến khi kết thúc vụ việc (Điều 9, Điều 10, Điều 11), đồng thời bổ sung quy định về kiểm soát trùng lặp trong quá trình tiếp nhận, xử lý vụ việc (Điều 12).

- Tăng cường tính công khai, minh bạch và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân, quy định việc công khai kết quả giải quyết trên môi trường điện tử; cho phép tra cứu, theo dõi tình trạng xử lý vụ việc thông qua mã vụ việc (Điều 13, Điều 15).

- Quy định các nguyên tắc quản trị dữ liệu theo hướng quản lý tập trung, thống nhất, theo vòng đời dữ liệu; nguyên tắc "thu thập một lần, sử dụng nhiều lần"; phân loại, phân cấp, kiểm soát dữ liệu gắn với trách nhiệm của cơ quan, tô chức; đồng thời quy định việc chia sẻ, khai thác dữ liệu thông qua kết nối, liên thông hệ thống, bảo đảm đúng thẩm quyền, mục đích, có kiểm soát truy cập và bảo vệ thông tin (Điều 16).

- Quy định về khai thác dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành; hỗ trợ phát hiện, cảnh báo các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài, đông người, có nguy cơ phát sinh điểm nóng; ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo nhằm hỗ trợ đánh giá tình hình, dự báo rủi ro (Điều 19).

- Quy định việc theo dõi, đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng, vận hành Cơ sở dữ liệu, bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của dữ liệu (Điều 27).

- Quy định về quyền của công dân đối với dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu; quyền được cung cấp thông tin, yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu cá nhân không chính xác theo quy định của pháp luật (khoản 5 Điều 20).

- Quy định về Điều khoản chuyển tiếp nhằm bảo đảm việc khai thác liên tục Cơ sở dữ liệu hiện có, tránh thất thoát, lãng phí dữ liệu trong quá trình chuyển đổi; đồng thời giao Thanh tra Chính phủ tổ chức chuyển đổi, kế thừa dữ liệu sang Cơ sở dữ liệu mới theo lộ trình, bảo đảm an toàn thông tin và tuân thủ quy định pháp luật có liên quan.

d) Những nội dung lược bỏ

Nghị định lược bỏ các quy định tại Nghị định số 55/2022/NĐ-CP gồm: (i) quy định tại Điều 5 về các hành vi bị nghiêm cấm vì đã được quy định ở các Luật có liên quan; (ii) nội dung các thông tin cụ thể được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu (như họ tên, địa chỉ của công dân; nội dung, kết quả tiếp công dân; loại đơn...) tại Điều 6 vì đã được quy định cụ thể tại Luật Tiếp công dân, Khiếu nại, Tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Nghị định số 198/2026/NĐ-CP ngày 03/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;

Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày

12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

Công văn số 412/TTg-TCCV ngày 16/4/2026 về việc triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm về tổ chức bộ máy, công vụ, công chức, thi đua, khen thưởng.

** Cơ sở pháp lý:*

Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

** Cơ sở thực tiễn:*

Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước theo chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành nhằm sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 Điều:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh:

Điều chỉnh tên gọi của 02 đơn vị; sửa đổi số lượng phòng thuộc vụ; bổ sung quy định loại hình tổ chức của Sở Giao dịch và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực.

3.2.2. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước.

3.2.3. Nội dung mới:

(i) Điều chỉnh tên gọi của 02 đơn vị, cụ thể: Điều chỉnh tên gọi "Vụ Tín dụng các ngành kinh tế" thành "Vụ Tín dụng" và "Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính" thành "Vụ Dự báo, thống kê"

(ii) Sửa đổi số lượng phòng trong Vụ thuộc Ngân hàng Nhà nước, cụ thể: Vụ Pháp chế có 02 phòng (giảm 01 phòng); Vụ Thanh toán có 03 phòng (giảm 01 phòng); Vụ Hợp tác quốc tế có 03 phòng (giảm 02 phòng); Vụ Tín dụng, Vụ Tài chính - Kế toán, Vụ Tổ chức cán bộ có 04 phòng (mỗi đơn vị giảm 01 phòng); Vụ Chính sách tiền tệ có 05 phòng (giảm 01 phòng); Vụ Dự báo, thống kê có 06 phòng (giữ nguyên).

(iii) Bổ sung quy định loại hình tổ chức của Sở Giao dịch và NHNN chi nhánh tại các khu vực, cụ thể: Sở Giao dịch và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực là tổ chức hành chính tương đương Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Nghị định số 199/2026/NĐ-CP ngày 05/6/2026 của Chính phủ: Quy định chính sách hỗ trợ phục vụ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018, Luật Tổ chức Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

- Trên cơ sở rà soát, khoản phụ cấp phục vụ quy định tại Quyết định số 269/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp phục vụ thì đây không phải là chế độ phụ cấp theo lương cho các đối tượng được hưởng (cán bộ, công chức lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội) mà chỉ là khoản hỗ trợ một phần kinh phí phục vụ (mang tính chất khoán) để chi cho công tác phục vụ

cho các đối tượng này (do không đủ điều kiện để bố trí nhân lực và nguồn lực phục vụ riêng cho các đối tượng này).

- Do đó, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ phục vụ thay thế Quyết định số 269/2005/QĐ-TTg quy định chế độ phụ cấp phục vụ là cần thiết, bảo đảm sự phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW; chuẩn hóa hệ thống chính sách đối với cán bộ lãnh đạo, tránh trùng lặp, chồng chéo về chế độ; khắc phục tình trạng một chính sách quan trọng nhưng chỉ được quy định ở cấp Quyết định của Thủ tướng.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Từ khi ban hành Quyết định số 269/2005/QĐ-TTg, đến nay các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã được sửa đổi, bổ sung, như: Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam…

- Ngoài ra, theo ý kiến của Bộ Quốc phòng và các Bộ ngành: Mức chi tại Quyết định số 269/2005/QĐ-TTg được ban hành từ năm 2005 đến nay không còn phù hợp với tình hình thực tế.

- Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách hỗ trợ phục vụ là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phục vụ;

- Tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất trong triển khai thực hiện;

- Tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao để chi trả đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phục vụ.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định kế thừa và sửa đổi, hoàn thiện các nội dung đã được quy định tại Quyết định số 269/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp phục vụ để phù hợp với Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị, các quy định pháp luật có liên quan (Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam…) và phù hợp thực tiễn.

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 07 Điều:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;

- Điều 2. Đối tượng áp dụng;

- Điều 3. Mức hỗ trợ phục vụ;

- Điều 4. Nguyên tắc áp dụng;

- Điều 5. Nguồn kinh phí;

- Điều 6. Điều khoản áp dụng;

- Điều 7. Hiệu lực thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ phục vụ đối với các chức danh, chức vụ lãnh đạo thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý theo Quy định số 368-QĐ/TW; các chức danh, chức vụ theo cấp bậc hàm trong Công an nhân dân; các chức danh, chức vụ theo cấp bậc quân hàm trong Quân đội nhân dân.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định quy định các chức danh, chức vụ lãnh đạo thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý theo Quy định số 368-QĐ/TW; 03 nhóm chức danh, chức vụ theo cấp bậc hàm trong Công an nhân dân và 03 nhóm chức danh, chức vụ theo cấp bậc quân hàm trong Quân đội nhân dân.

3.4. Nội dung chủ yếu:

- Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Nghị định bổ sung quy định này so với Quyết định số 269/2005/QĐ-TTg.

- Về đối tượng áp dụng (Điều 2): Nghị định đã sửa đổi, bổ sung, xác định rõ đối tượng áp dụng là các chức danh, chức vụ lãnh đạo thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý theo Quy định số 368-QĐ/TW; đối với lực lượng Quân đội và Công an, thay vì liệt kê chức vụ cụ thể, dự thảo quy định theo cấp bậc hàm, cấp bậc quân hàm.

- Về mức hỗ trợ phục vụ (Điều 3): Nghị định nâng 02 mức hỗ trợ phục vụ quy định tại Quyết định số 269/2005/QĐ-TTg và bổ sung thêm 01 mức hỗ trợ phục vụ: Nâng mức 400.000 đồng/tháng lên mức 2.700.000 đồng/tháng; bổ sung mức 2.000.000 đồng/tháng; nâng mức 200.000 đồng/tháng lên mức 1.350.000 đồng/tháng

- Về nguyên tắc áp dụng (Điều 4): Nghị định sửa đổi, bổ sung nguyên tắc áp dụng gắn với vị trí công tác mới tại thời điểm được điều động, luân chuyển, biệt phái.

- Về nguồn kinh phí thực hiện (Điều 5): Nghị định sửa đổi, hoàn thiện theo hướng làm rõ hơn cơ chế chi trả, thay vì quy định chung "nguồn kinh phí chi trả phụ cấp phục vụ được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm".

- Về điều khoản áp dụng (Điều 6): Nghị định bổ sung quy định áp dụng đối với các chức danh, chức vụ Trưởng ban Đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Nghị định số 200/2026/NĐ-CP ngày 05/6/2026 của Chính phủ: Quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 6 năm 2026.

- Điều khoản hết hiệu lực thi hành

Nghị định số 200/2026/NĐ-CP bãi bỏ Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (Nghị định số 153/2020/NĐ-CP) Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP (Nghị định số 65/2022/NĐ-CP), Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (Nghị định số 08/2023/NĐ-CP).

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Đối với trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đã phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực và còn dư nợ đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, chế độ báo cáo, công bố thông tin thực hiện theo quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

+ TPDN đã phát hành trước ngày Nghị định số 153/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và còn dư nợ thì tiếp tục đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch theo phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt, chấp thuận. Tổ chức đăng ký, lưu ký trái phiếu có trách nhiệm tiếp tục thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.

+ TPDN đã phát hành từ thời điểm Nghị định số 153/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực và còn dư nợ

thì việc đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch TPDN thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ TPDN đã phát hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành và còn dư nợ hoặc đã được doanh nghiệp phát hành gửi công bố thông tin trước đợt chào bán đến Sở giao dịch chứng khoán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa kết thúc đợt chào bán mà được bảo đảm thanh toán bằng cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, phần vốn góp của chính doanh nghiệp phát hành thì tiếp tục được sử dụng các tài sản bảo đảm này để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho trái phiếu cho đến khi doanh nghiệp phát hành thanh toán đầy đủ lãi, gốc của trái phiếu.

+ Việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu phát hành trước ngày Nghị định số 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành phải đảm bảo các nguyên tắc: a) Tuân thủ quy định về thay đổi điều khoản, điều kiện trái phiếu tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định này; b) Trường hợp kéo dài kỳ hạn của trái phiếu thì thời gian kéo dài tối đa không quá 02 năm so với kỳ hạn tại phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư; c) Trường hợp người sở hữu trái phiếu không chấp thuận thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu thì doanh nghiệp phát hành có trách nhiệm đàm phán để đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Trong trường hợp việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu đã được những người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu trở lên chấp thuận mà có người sở hữu trái phiếu không chấp thuận phương án đàm phán thì doanh nghiệp phát hành phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người sở hữu trái phiếu theo phương án phát hành đã công bố cho nhà đầu tư.

+ Trường hợp TPDN đã phát hành từ ngày Nghị định số 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu phát hành tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 65/2022/NĐ-CP.

+ Trường hợp chào bán TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước, Sở giao dịch chứng khoán đã tiếp nhận công bố thông tin về kết quả của đợt chào bán của doanh nghiệp phát hành đã gửi công bố thông tin trước đợt chào bán đến Sở giao dịch chứng khoán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa kết thúc đợt chào bán trái phiếu thì không phải thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 15, điểm e khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

+ Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ đại lý phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và doanh nghiệp phát hành tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết. Việc

sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Nghị định này.

+ Trường hợp chào bán trái phiếu thành nhiều đợt mà doanh nghiệp đã gửi công bố thông tin trước đợt chào bán đối với đợt chào bán đầu tiên đến Sở giao dịch chứng khoán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện chào bán trái phiếu thành nhiều đợt theo quy định tại Nghị định số 153/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2022/NĐ-CP và Nghị định số 08/2023/NĐ-CP.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng[18] giai đoạn 2021 - 2030 xác định nhiệm vụ tiếp tục rà soát, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, chứng khoán và trái phiếu, bảo đảm tính thanh khoản và an toàn hệ thống; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân[19]; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới[20]; Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội[21]; Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ về kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW, giao Bộ Tài chính nhiệm vụ rà soát, hoàn thiện các quy định về TPDN tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế nhằm nâng cao chất lượng và mở rộng kênh huy động vốn ổn định cho kinh tế tư nhân; Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1726/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ[22].

** Cơ sở pháp lý:*

---

[18] Khoản 4 Phần V. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội - Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

[19] Đề ra nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện quy định về TPDN nhằm nâng cao chất lượng thị trường và mở rộng kênh huy động vốn ổn định, chi phí hợp lý cho khu vực kinh tế tư nhân.

[20] Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật nhấn mạnh yêu cầu xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng minh bạch, thông thoáng, an toàn, tạo cơ sở pháp lý để khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực về vốn…

[21] Yêu cầu rà soát, hoàn thiện pháp luật về tài chính, chứng khoán, trái phiếu và doanh nghiệp để xác định quy định có khó khăn, vướng mắc, để sửa đổi, bổ sung các văn bản dưới luật theo thẩm quyền, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

[22] Đặt mục tiêu quy mô dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP vào năm 2025 (trong đó TPDN tối thiểu 20% GDP) và tối thiểu 58% GDP vào năm 2030 (trong đó TPDN tối thiểu 25% GDP), qua đó xác định rõ yêu cầu phát triển thị trường TPDN trở thành một cấu phần chủ lực của thị trường vốn và của nền kinh tế.

Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp quy định về tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp phát hành, bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán liên quan đến đối tượng tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng TPDN riêng lẻ; tại Luật Doanh nghiệp (khoản 5 Điều 129) giao Chính phủ quy định chi tiết về loại trái phiếu, hồ sơ, trình tự, thủ tục phát hành và giao dịch trái phiếu riêng lẻ, công bố thông tin, phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế; tại Luật Chứng khoán (khoản 6 Điều 31) giao Chính phủ quy định chi tiết việc chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng các văn bản hướng dẫn chi tiết các luật, pháp lệnh được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 8 giao Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định về chào bán, giao dịch TPDN.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Việc triển khai Nghị định số 153/2020/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung cho thấy khung pháp lý cho hoạt động thị trường TPDN riêng lẻ đã từng bước được đổi mới, hoàn thiện, đáp ứng cơ bản công tác điều hành, tổ chức, quản lý, giám sát các hoạt động trên thị trường; góp phần tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn trung và dài hạn, giảm áp lực cho tín dụng ngân hàng; nâng cao yêu cầu về công bố thông tin, tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp phát hành và các tổ chức cung cấp dịch vụ trên thị trường. Tuy nhiên, qua 05 năm triển khai thi hành, các quy định về chào bán TPDN riêng lẻ cần được sửa đổi, bổ sung để thị trường TPDN phát triển bền vững, bảo vệ tốt hơn nữa quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

- Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 76/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện chào bán TPDN riêng lẻ như tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu (không vượt quá 05 lần), đối tượng nhà đầu tư tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng TPDN riêng lẻ nên cần thiết phải quy định cụ thể tại Nghị định để bảo đảm thống nhất, đồng bộ trong quy định pháp luật.

- Tại Kết luận thanh tra số 276/KL-TTCP[23] ngày 05/8/2025 và Kết luận thanh tra số 46/KL-TTCP ngày 06/02/2026[24] về việc chấp hành chính sách pháp luật về phát hành TPDN riêng lẻ và sử dụng nguồn tiền từ TPDN riêng

[23] Kết luận thanh tra số 276/KL-TTCP ngày 05/8/2025 về việc chấp hành chính sách pháp luật về phát hành TPDN riêng lẻ và sử dụng nguồn tiền từ TPDN riêng lẻ (giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2023).
[24] Kết luận thanh tra số 46/KL-TTCP ngày 06/02/2026 về việc chấp hành chính sách pháp luật về phát hành TPDN riêng lẻ và sử dụng nguồn tiền từ TPDN riêng lẻ (giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/11/2024).

lẻ, Thanh tra Chính phủ kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các Nghị định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ về việc quy định khối lượng, giá trị TPDN phát hành phải căn cứ vào mục đích sử dụng tiền; phương án phát hành trái phiếu phải quy định cụ thể hơn về kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu trong đó nêu rõ từng mục đích sử dụng tương ứng với giá trị sử dụng, thời gian sử dụng; nghiên cứu quy định doanh nghiệp phát hành phải có phương pháp theo dõi, quản lý vốn từ TPDN đúng mục đích theo phương án phát hành tránh tình trạng vốn TPDN hòa lẫn vào các loại vốn khác, không được theo dõi riêng dẫn đến vi phạm trong quản lý, sử dụng. Theo đó, các quy định tại Nghị định được hoàn thiện để khắc phục các vướng mắc, bất cập theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.

- Thực tiễn triển khai cho thấy một số tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chào bán TPDN riêng lẻ như tổ chức xếp hạng tín nhiệm, tổ chức thẩm định giá, tổ chức kiểm toán độc lập, người ký báo cáo thẩm định giá, người ký báo cáo kiểm toán… cần được quy định cụ thể về trách nhiệm nhằm hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường tính đồng bộ trong quản lý, giám sát, nâng cao tính an toàn của thị trường TPDN.

- Nghị định số 153/2020/NĐ-CP đã quy định trách nhiệm của các cơ quan, bộ ngành, tổ chức có liên quan trong hoạt động chào bán TPDN riêng lẻ nhưng chưa phân định rõ trách nhiệm quản lý, giám sát đối với doanh nghiệp phát hành theo nhóm đối tượng, chưa quy định phân cấp cho chính quyền địa phương (Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh) trong thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương theo quy định của Luật Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15.

- Các Nghị định hiện hành về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ trước đây chưa có quy định riêng về nguyên tắc và cơ chế giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia thị trường. Theo đó, Nghị định bổ sung nguyên tắc về giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại trong chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ để đảm bảo đầy đủ trong quy định và rõ ràng trong thực tế triển khai.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển thị trường tài chính, chứng khoán và thị trường TPDN; hoàn thiện khung pháp luật, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong

công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động phát hành TPDN; khơi thông và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Khắc phục các hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn phát hành TPDN riêng lẻ; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; bảo đảm thị trường TPDN riêng lẻ phát triển ổn định, minh bạch, bền vững, an toàn, từng bước trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 8 chương, 51 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I (các Điều từ 1-8): Quy định chung;

- Chương II (các Điều từ 9-22): Chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước;

- Chương III (các Điều từ 23-27): Chào bán TPDN ra thị trường quốc tế;

- Chương IV (các Điều từ 28-37): Công bố thông tin;

- Chương V (Điều 38 và Điều 39): Chuyên trang thông tin và chế độ báo cáo về TPDN;

- Chương VI (các Điều từ 40-46): Quản lý, giám sát và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Chương VII (Điều 47 và Điều 48): Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại;

- Chương VIII (các Điều từ 49-51): Điều khoản thi hành.

3.2. Về phạm vi điều chỉnh:

- Nghị định này quy định về việc chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

- Nghị định này không điều chỉnh việc chào bán, giao dịch trái phiếu ra công chúng tại thị trường trong nước theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15.

3.3. Về đối tượng áp dụng:

- Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước, chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (gọi tắt là doanh nghiệp phát hành).

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước, chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Quy định chung:

(1) Về giải thích từ ngữ (Điều 4): bổ sung một số thuật ngữ để đảm bảo thống nhất áp dụng các quy định trong Nghị định như: "ngày bắt đầu đợt chào bán trái phiếu", "Sở giao dịch chứng khoán", "hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp", "chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp".

(2) Về mục đích phát hành trái phiếu (Điều 5):

- Nghị định quy định làm rõ mục đích phát hành trái phiếu là để thực hiện dự án đầu tư theo các hình thức đầu tư quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15[25].

- Để tối ưu hóa nguồn vốn cho doanh nghiệp, Nghị định bổ sung quy định doanh nghiệp phát hành được thay đổi mục đích phát hành tại phương án phát hành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận và tại nội dung công bố thông tin cho nhà đầu tư khi đáp ứng các quy định: ***(i)*** được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận phương án phát hành trái phiếu thông qua, đảm bảo mục đích phát hành được thay đổi đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định; ***(ii)*** được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận; (iii) đã hoàn thành việc mua lại trái phiếu trước hạn đối với những người sở hữu trái phiếu không chấp thuận việc thay đổi mục đích phát hành tại phương án phát hành.

(3) Về quản lý sử dụng vốn trái phiếu (Điều 5): Nghị định bổ sung quy định nguồn vốn từ phát hành trái phiếu phải được doanh nghiệp theo dõi riêng đảm bảo sử dụng vốn và quản lý việc sử dụng vốn đúng mục đích theo phương án phát hành và nội dung công bố thông tin cho nhà đầu tư. Nội dung quy định này tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận thanh tra số 276/KL-TTCP ngày 05/8/2025 để đảm bảo việc sử dụng vốn đúng và quản lý việc sử dụng vốn đúng mục đích phát hành.

(4) Về điều kiện, điều khoản cơ bản của trái phiếu (Điều 6):

- Hoàn thiện quy định rõ doanh nghiệp phát hành quyết định "giá trị phát hành" căn cứ vào mục đích, nhu cầu sử dụng vốn của doanh nghiệp phù

---

[25] Tại Điều 18 Luật Đầu tư quy định các hình thức đầu tư gồm: đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thực hiện dự án đầu tư; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

hợp với quy định pháp luật (đối với mục đích đầu tư dự án, giá trị phát hành phải căn cứ tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối với mục đích cơ cấu nợ, giá trị phát hành căn cứ trên giá trị khoản nợ được cơ cấu). Quy định này tiếp thu ý kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận số 276/KL-TTCP ngày 05/8/2026 nhằm hạn chế tình trạng doanh nghiệp phát hành trái phiếu với giá trị lớn hơn tổng mức đầu tư của dự án hoặc khoản nợ của doanh nghiệp, không sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán TPDN đúng mục đích phát hành.

- Bổ sung quy định doanh nghiệp phát hành được thay đổi điều kiện, điều khoản cơ bản của trái phiếu khi đáp ứng các quy định: (i) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận phương án phát hành trái phiếu thông qua, đảm bảo mục đích phát hành được thay đổi đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định; (ii) được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận; (iii) đã hoàn thành việc mua lại trái phiếu trước hạn đối với những người sở hữu trái phiếu không chấp thuận việc thay đổi mục đích phát hành tại phương án phát hành.

(5) Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu, báo cáo (Điều 8): Nghị định bổ sung 01 điều mới quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu, báo cáo, phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sửa đổi để phân định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia lập, xác nhận hồ sơ, báo cáo liên quan đến hoạt động chào bán TPDN riêng lẻ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý hồ sơ; trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (tổ chức tư vấn hồ sơ, tổ chức đấu thầu, bảo lãnh, đại lý phát hành, tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên, người ký báo cáo kiểm toán, soát xét, tổ chức xếp hạng tín nhiệm, doanh nghiệp thẩm định giá).

3.4.2. Về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước:

(1) Về nhà đầu tư tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng TPDN riêng lẻ (Điều 9):

- Hoàn thiện quy định bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 và Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, theo đó: ***(i)*** Nhà đầu tư chuyên nghiệp là cá nhân được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; ***(ii)*** đối với các trường hợp chào bán trái phiếu khác, nhà đầu tư chuyên nghiệp là cá nhân chỉ được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng khi

trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm và có tài sản bảo đảm hoặc trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm và có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng[26].

- Bổ sung quy định ***(i)*** TPDN riêng lẻ do nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán bảo đảm thanh toán toàn bộ gốc của trái phiếu; ***(ii)*** tài sản bảo đảm của TPDN riêng lẻ do nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng không bao gồm cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, phần vốn góp của chính doanh nghiệp phát hành.

(2) Về phương án phát hành trái phiếu (Điều 10):

- Để đảm bảo minh bạch thông tin về phương án phát hành trái phiếu trình cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phát hành phê duyệt, chấp thuận làm cơ sở cho việc thực hiện chào bán trái phiếu, tại Điều 10 Nghị định hoàn thiện quy định cụ thể hơn các nội dung phải có tại phương án phát hành trái phiếu như: ***(i)*** Mục đích phát hành phải nêu chi tiết thông tin cụ thể về dự án đầu tư, khoản nợ được cơ cấu; ***(ii)*** Trong trường hợp doanh nghiệp phát hành thông qua bên thứ hai sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu vào dự án đầu tư phải có *"biện pháp theo dõi, quản lý, giám sát bên thứ hai sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán vào dự án đầu tư theo đúng phương án phát hành"*. Nội dung này để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định về việc *"nguồn vốn từ phát hành trái phiếu phải được doanh nghiệp theo dõi riêng…"*, đồng thời tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận số 276/KL-TTCP ngày 05/8/2025; ***(iii)*** Kế hoạch sử dụng vốn phải nêu rõ kế hoạch sử dụng theo từng mục đích cụ thể, nêu rõ kế hoạch sử dụng vốn tạm thời nhàn rỗi (gửi tiền tại ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mua chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành); ***(iv)*** Kế hoạch bố trí nguồn và phương thức thanh toán lãi, gốc trái phiếu, phương án chi tiết xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp không bố trí được nguồn thanh toán lãi, gốc trái phiếu; ***(v)*** Phương án chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đối với trường hợp chào bán trái phiếu chuyển đổi; phương án thực hiện quyền của chứng quyền đối với trường hợp chào bán trái phiếu kèm chứng quyền; ***(vi)*** Thông tin liên quan đến tài sản bảo đảm, bảo lãnh thanh toán khi chào bán trái phiếu có bảo đảm;

- Về cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận phương án phát hành trái phiếu: Nghị định không quy định trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chấp thuận phương án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp nhà nước, quản lý, giám sát việc huy động và sử dụng vốn phát hành trái phiếu của

---

[26] Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 128 Luật Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15; khoản 1a, 1b Điều 11 Luật Chứng khoán được bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15.

doanh nghiệp nhà nước để phù hợp với Điều 5 Luật Quản lý và Đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Điều 3 Dự thảo đã có quy định áp dụng pháp luật có liên quan.

(3) Về các tổ chức cung cấp dịch vụ (Điều 11):

Nghị định hoàn thiện quy định về tổ chức cung cấp dịch vụ và trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan đến TPDN riêng lẻ: ***(i)*** không quy định tổ chức đại lý phát hành TPDN riêng lẻ gồm ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đảm bảo phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15; ***(ii)*** chỉnh sửa nội dung quy định tổ chức tư vấn hồ sơ chào bán TPDN riêng lẻ phải chịu trách nhiệm trong rà soát việc đáp ứng đầy đủ quy định về điều kiện chào bán và hồ sơ chào bán trái phiếu theo quy định trước đây thành trách nhiệm *"rà soát, kiểm tra các thông tin trong hồ sơ, bảo đảm việc phân tích, đánh giá được thực hiện hợp lý và cẩn trọng trên cơ sở các thông tin, số liệu, tài liệu được cung cấp, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi tư vấn liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo"*; ***(iii)*** Quy định rõ trách nhiệm của đại diện người sở hữu trái phiếu trong trường hợp trái phiếu có tài sản bảo đảm: nhận và quản lý tài sản bảo đảm; trường hợp không được nhận và quản lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật chuyên ngành, thì chỉ định bên thứ ba nhận, quản lý tài sản bảo đảm đó hoặc chỉ định bên thứ ba nhận, quản lý toàn bộ tài sản bảo đảm của trái phiếu.

(4) Về mua lại trái phiếu trước hạn (Điều 12): Nghị định ***(i)*** bổ sung quy định doanh nghiệp phát hành được mua lại trước hạn trái phiếu trong các trường hợp được nêu cụ thể tại phương án phát hành trái phiếu; ***(ii)*** bổ sung quy định doanh nghiệp phát hành bắt buộc mua lại trước hạn trái phiếu trong trường hợp người sở hữu trái phiếu không chấp thuận việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu, việc thay đổi mục đích phát hành tại phương án phát hành đã được những người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu trở lên chấp thuận, thống nhất với quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định.

(5) Về điều kiện chào bán TPDN riêng lẻ (Điều 13 và Điều 16):

- Trên cơ sở quy định tại Luật Doanh nghiệp được bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 và để đảm bảo đồng bộ trong quy định pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp, loại hình trái phiếu, Nghị định bổ sung quy định điều kiện doanh nghiệp phát hành *"Có nợ phải trả (bao gồm giá trị trái phiếu dự kiến phát hành) không vượt quá 05 lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp phát hành theo báo cáo tài chính năm quy định tại điểm e khoản này, ngoại trừ doanh nghiệp phát hành là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp phát hành trái phiếu để thực hiện dự án bất động sản, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty*

quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan."; đồng thời quy định cụ thể *"Trong trường hợp doanh nghiệp phát hành là công ty mẹ, chỉ tiêu nợ phải trả (bao gồm giá trị trái phiếu dự kiến phát hành), vốn chủ sở hữu được căn cứ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó vốn chủ sở hữu không bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát"* để đảm bảo rõ ràng trong áp dụng.

- Nghị định chỉ quy định cho phép tổ chức tín dụng được chào bán TPDN riêng lẻ thành nhiều đợt do tổ chức tín dụng là loại hình doanh nghiệp có cơ chế quản lý, giám sát đặc thù theo pháp luật chuyên ngành, bao gồm yêu cầu về giới hạn an toàn vốn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động và quản lý rủi ro, đồng thời chịu sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong hoạt động huy động và sử dụng vốn nên có năng lực và điều kiện để thực hiện chào bán trái phiếu thành nhiều đợt, bảo đảm có kiểm soát.

(6) Về hồ sơ chào bán TPDN riêng lẻ/hồ sơ đăng ký chào bán TPDN riêng lẻ (các Điều 14, 17 và 18): Nghị định hoàn thiện quy định theo hướng tách bạch hồ sơ chào bán theo 02 nhóm đối tượng (i) là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và (ii) không phải là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) để tạo thuận lợi cho việc áp dụng, thực thi, đồng thời tạo thuận lợi trong phân định về quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

- Các nội dung chỉnh sửa, hoàn thiện: ***(i)*** quy định trong hồ sơ chào bán có *"Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu trong trường hợp chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định này"* để đảm bảo phù hợp quy định về điều kiện đối tượng tham gia mua TPDN riêng lẻ đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân; ***(ii)*** làm rõ tài liệu công bố thông tin trước đợt chào bán là *"Bản công bố thông tin trước đợt chào bán"* để đảm bảo thống nhất với thực tiễn triển khai và rõ ràng trong áp dụng quy định; ***(iii)*** không quy định trường hợp doanh nghiệp chào bán trái phiếu trong 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, doanh nghiệp phát hành được sử dụng Báo cáo tài chính Quý 4 của năm liền kề trước năm phát hành có soát xét hoặc kiểm toán (như quy định tại các Nghị định trước đây) để đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm c1 khoản 3 Điều 128 Luật Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 (điều kiện nợ phải trả/vốn chủ sở hữu căn cứ trên báo cáo tài chính năm liền kề trước năm phát hành được kiểm toán).

- Các nội dung bổ sung: quy định hồ sơ chào bán có ***(i)*** Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty hoặc cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phát hành *"thông qua hồ sơ chào bán đã đáp ứng đủ điều kiện và các thông tin, tài liệu trong hồ sơ chào bán đã đầy đủ, hợp*

lệ, chính xác, trung thực" nhằm tăng trách nhiệm của các chủ thể này trong rà soát hồ sơ chào bán TPDN riêng lẻ; ***(ii)*** bổ sung quy định tài liệu đối với trường hợp chào bán trái phiếu bảo đảm theo phương thức bảo lãnh thanh toán[27] và trường hợp bảo đảm bằng tài sản[28]; ***(iii)*** bổ sung quy định doanh nghiệp phải có cam kết đáp ứng điều kiện chào bán nhằm tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp phát hành trong rà soát điều kiện, hồ sơ chào bán TPDN riêng lẻ.

(7) Về trình tự, thủ tục chào bán TPDN riêng lẻ (Điều 15, khoản 2 Điều 17, Điều 19): Nghị định quy định theo hướng tách bạch trình tự, thủ tục chào bán theo 02 nhóm đối tượng ***(i)*** là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và ***(ii)*** không phải là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) và loại hình trái phiếu chào bán để tạo thuận lợi cho việc áp dụng, thực thi, đồng thời tạo thuận lợi trong phân định về quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

- Các nội dung chỉnh sửa, hoàn thiện ***(i)*** làm rõ trách nhiệm của doanh nghiệp phát hành trong việc cung cấp đầy đủ hồ sơ chào bán cho nhà đầu tư theo quy định (thay vì chỉ cung cấp Bản công bố thông tin trước đợt chào bán/hồ sơ chào bán khi nhà đầu tư có yêu cầu); ***(ii)*** làm rõ công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trước khi chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ thực hiện theo cơ chế đăng ký với cơ quan quản lý (Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước), theo đó trước khi thực hiện chào bán, doanh nghiệp phát hành gửi hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu hợp lệ đến UBCKNN và doanh nghiệp phát hành thực hiện chào bán sau khi UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp.

- Các nội dung bổ sung: ***(i)*** quy định trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi Sở giao dịch chứng khoán tiếp nhận Bản công bố thông tin trước đợt chào bán/công bố thông tin về kết quả đợt chào bán của doanh nghiệp phát hành, Sở giao dịch chứng khoán chia sẻ thông tin về đợt chào bán của doanh nghiệp phát hành qua chuyên trang thông tin về TPDN cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp phát hành đặt trụ sở chính (đối với chào bán TPDN riêng lẻ của công ty không phải là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ), cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (đối với chào bán TPDN không chuyển đổi, không kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) để Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình phát hành TPDN riêng lẻ và

---

[27] Văn bản cam kết bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính ở nước ngoài, tổ chức tài chính quốc tế theo quy định pháp luật

[28] Tài liệu về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm; tài liệu định giá tài sản bảo đảm bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với tài sản được dùng để bảo đảm thanh toán trái phiếu; tài liệu, thông tin về thứ tự thanh toán của nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nợ…

các trách nhiệm khác có liên quan theo quy định tại Nghị định; ***(ii)*** nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân khi mua trái phiếu phải ký văn bản xác nhận đã thực hiện quy định tại điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 9 Nghị định.

(8) Về đăng ký, lưu ký, giao dịch và thanh toán giao dịch trái phiếu; thanh toán lãi, gốc trái phiếu (các Điều 20, 21 và 22)

Nghị định bổ sung quy định mang tính nguyên tắc đối với ***(i)*** trái phiếu đã đăng ký của công ty bị hợp nhất, bị sáp nhập được tiếp tục đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; ***(ii)*** nguyên tắc liên quan đến thanh toán giao dịch TPDN riêng lẻ; ***(iii)*** nội dung về việc hủy bỏ đăng ký giao dịch, điều chỉnh số lượng trái phiếu đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán không làm thay đổi quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu trái phiếu.

3.4.3. Về chào bán TPDN ra thị trường quốc tế (các Điều từ 23-27):

- Các nội dung chỉnh sửa, hoàn thiện: ***(i)*** điều chỉnh quy định nguyên tắc chào bán TPDN ra thị trường quốc tế tại khoản 5 Điều 5 về nguyên tắc phát hành và sử dụng vốn trái phiếu; ***(ii)*** hoàn thiện quy định về điều kiện đợt chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải cách ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành riêng lẻ gần nhất[29]; ***(iii)*** hoàn thiện quy định về hồ sơ đề nghị đăng ký chào bán TPDN ra thị trường quốc tế đối với nội dung phương án phát hành trái phiếu và nội dung về báo cáo tài chính.

- Các nội dung bổ sung: hồ sơ chào bán TPDN ra thị trường quốc tế bổ sung các tài liệu gồm ***(i)*** tài liệu chứng minh bảo đảm điều kiện về tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành; ***(ii)*** bổ sung nội dung chi tiết phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và thành phần hồ sơ đối với trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền (Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện quyền kèm theo chứng quyền phải đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài; Cam kết của tổ chức phát hành về việc không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thời điểm thực hiện quyền của chứng quyền).

3.4.4. Về công bố thông tin (các Điều từ 28-37):

---

[29] Đợt chào bán, phát hành riêng lẻ gần nhất bao gồm: chào bán cổ phiếu riêng lẻ; chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ; chào bán trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ; chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền riêng lẻ; phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng, hoán đổi phần vốn góp cho thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn; phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng; phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ

+ Các nội dung chỉnh sửa, hoàn thiện: ***(i)*** nội dung quy định về nguyên tắc công bố thông tin đảm bảo bao quát hơn; ***(ii)*** quy định doanh nghiệp phát hành thực hiện công bố thông tin định kỳ, bất thường cho nhà đầu tư sở hữu trái phiếu cho đến khi trái phiếu không còn dư nợ (thay vì quy định trước đây là cho đến khi trái phiếu đáo hạn) đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của nhà đầu tư trong trường hợp trái phiếu đã đáo hạn nhưng vẫn còn dư nợ; ***(iii)*** quy định doanh nghiệp phát hành công bố thông tin về tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu cho đến khi giải ngân hết số tiền thu được hoặc cho đến khi doanh nghiệp phát hành không còn dư nợ trái phiếu tùy theo thời điểm nào đến trước để giảm bớt thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp; ***(iv)*** quy định thời hạn doanh nghiệp gửi nội dung công bố thông tin về kết quả chào bán trái phiếu cho các nhà đầu tư và Sở giao dịch chứng khoán phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp; ***(v)*** quy định rõ thời hạn doanh nghiệp phát hành công bố về lãi suất trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi; ***(vi)*** quy định doanh nghiệp phải công bố thông tin Báo cáo tài chính năm được kiểm toán, Báo cáo tài chính bán niên được soát xét nhằm đảm bảo thông tin chính xác hơn về tình hình tài chính cho nhà đầu tư.

- Các nội dung bổ sung: ***(i)*** 01 Điều (Điều 34) quy định nguyên tắc công bố thông tin đối với chào bán TPDN ra thị trường quốc tế; ***(ii)*** bổ sung một số trường hợp doanh nghiệp phát hành TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước phải công bố thông tin định kỳ (công bố thông tin về việc trái phiếu không còn dư nợ; công bố lãi suất thực tế áp dụng cho các kỳ tính lãi chậm nhất 01 ngày làm việc trước thời điểm thực hiện trả lãi cho nhà đầu tư sở hữu trái phiếu đối với trái phiếu có lãi suất thả nổi hoặc kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi); ***(iii)*** bổ sung một số quy định doanh nghiệp phải phát hành công bố thông tin bất thường (khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án liên quan đến hoạt động của công ty, quyết định xử phạt pháp luật về thuế; khi thay đổi mục đích phát hành; chậm thanh toán lãi, gốc trái phiếu, kết quả đàm phán với nhà đầu tư trong trường hợp chậm thanh toán lãi, gốc trái phiếu; thay đổi người đại diện theo pháp luật…).

3.4.5. Về chuyên trang thông tin về TPDN (Điều 38):

Nghị định quy định bổ sung nội dung tại chuyên trang thông tin về TPDN đối với ***(i)*** giá trị trái phiếu phát hành, kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu thuộc các trường hợp phải xếp hạng tín nhiệm theo quy định; ***(ii)*** thông tin về tình hình đăng ký giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước, ngày giao dịch đầu tiên, điều chỉnh số lượng trái phiếu đăng ký giao dịch, huỷ bỏ đăng ký giao dịch, thay đổi thông tin doanh nghiệp đăng ký giao dịch, thay đổi thông tin trái phiếu đăng ký giao dịch.

3.4.6. Về quản lý, giám sát và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan (các Điều từ 40-46):

Tại dự thảo Nghị định không quy định tập trung trách nhiệm quản lý nhà nước vào một cơ quan duy nhất mà quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước theo 02 nhóm đối tượng gồm các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Chứng khoán (công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) và các doanh nghiệp khác thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, phân định rõ đầu mối quản lý theo nhóm đối tượng và theo phạm vi thẩm quyền, thống nhất về phương thức quản lý (thông qua công bố thông tin, cơ chế hậu kiểm, thanh tra, xử lý vi phạm), đảm bảo mỗi nhóm đối tượng có một cơ quan chủ trì quản lý, không chồng chéo, trùng lặp. Nghị định bổ sung 01 Điều về trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 44) và 01 Điều về trách nhiệm của cơ quan thanh tra và các bộ, ngành có liên quan (Điều 46); hoàn thiện trách nhiệm của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Uỷ ban Chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Cụ thể:

+ *Trách nhiệm của Sở giao dịch chứng khoán:* Tổng hợp thông tin về tình hình phát hành TPDN để công bố thông tin trên chuyên trang thông tin về TPDN, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; tổ chức và giám sát việc giao dịch TPDN riêng lẻ tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin và báo cáo đối với doanh nghiệp phát hành, tổ chức đấu thầu, bảo lãnh, đại lý phát hành theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính; trường hợp phát hiện có vi phạm trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin, báo cáo và giao dịch TPDN riêng lẻ tại Sở giao dịch chứng khoán, có văn bản yêu cầu doanh nghiệp phát hành và cá nhân, tổ chức có liên quan giải trình, cung cấp bổ sung thông tin, xử lý vi phạm theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, xử lý tùy theo mức độ vi phạm; xây dựng quy chế tiếp nhận, giám sát công bố thông tin, báo cáo, vận hành chuyên trang thông tin về TPDN, quy chế giao dịch TPDN riêng lẻ trình Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi có ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; chia sẻ thông tin, dữ liệu từ chuyên trang thông tin về TPDN cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Nghị định này; cung cấp thông tin về tình hình phát hành TPDN theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

+ *Trách nhiệm của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam:* tuân thủ quy định về việc đăng ký, lưu ký trái phiếu, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu và thanh toán giao dịch trái phiếu theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về chứng khoán; giám sát doanh nghiệp phát hành, thành viên lưu ký trong việc tuân thủ quy định về đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền

sở hữu, thanh toán giao dịch TPDN riêng lẻ theo quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; trường hợp phát hiện có vi phạm trong việc đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, thanh toán giao dịch TPDN riêng lẻ, có văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan giải trình, cung cấp bổ sung thông tin, xử lý theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, xử lý theo mức độ vi phạm; ban hành các quy chế về đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, thanh toán giao dịch TPDN riêng lẻ sau khi có ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

+ *Trách nhiệm của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:* tiếp nhận thông tin, dữ liệu về TPDN không chuyển đổi, không kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng được chia sẻ từ chuyên trang thông tin về TPDN của Sở giao dịch chứng khoán để theo dõi, tổng hợp tình hình phát hành TPDN; quản lý, giám sát hoạt động chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý, giám sát việc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán huy động vốn từ phát hành trái phiếu và việc cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán; quản lý, giám sát việc thực hiện đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, thanh toán giao dịch TPDN riêng lẻ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; việc thực hiện công bố thông tin, chế độ báo cáo và tổ chức giao dịch TPDN riêng lẻ của Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại Nghị định này; trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện thanh tra, kiểm tra Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; trên cơ sở báo cáo giám sát của Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tiếp nhận, xử lý các vi phạm về chào bán, giao dịch TPDN theo thẩm quyền và theo quy định tại Nghị định này; thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp phát hành là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức tư vấn hồ sơ chào bán, tổ chức cung cấp dịch vụ đấu thầu, bảo lãnh, đại lý phát hành TPDN riêng lẻ khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định tại Nghị định này; có ý kiến đối với quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 40 và khoản 5 Điều 41 Nghị định này.

+ *Trách nhiệm của Bộ Tài chính:* quy định việc công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế; việc đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, thanh toán giao dịch và tổ chức thị trường giao dịch TPDN

chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước; việc chia sẻ thông tin, dữ liệu từ chuyên trang thông tin về TPDN cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; chỉ đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy định tại Nghị định này về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế; quản lý, giám sát, kiểm tra tổ chức kiểm toán, doanh nghiệp thẩm định giá, tổ chức xếp hạng tín nhiệm khi cung cấp dịch vụ liên quan đến TPDN riêng lẻ theo quy định của pháp luật về kiểm toán, pháp luật về giá, pháp luật về xếp hạng tín nhiệm; tổng hợp, đánh giá tình hình hoạt động của thị trường TPDN theo quy định tại Nghị định này để kiến nghị Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi cơ chế, chính sách.

+ *Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:* tiếp nhận thông tin, dữ liệu về TPDN của công ty không phải là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được chia sẻ từ chuyên trang thông tin về TPDN của Sở giao dịch chứng khoán để theo dõi, tổng hợp tình hình phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại địa phương; Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp phát hành là công ty không phải công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có trụ sở chính đặt tại địa phương khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định tại Nghị định này, xử lý các hành vi vi phạm về chào bán, giao dịch TPDN theo thẩm quyền và theo quy định tại Nghị định này; Thông báo cho Bộ Tài chính về kết quả theo dõi, tổng hợp tình hình phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp có trụ sở chính đặt tại địa phương, kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hằng năm để Bộ Tài chính tổng hợp, đánh giá tình hình hoạt động của thị trường TPDN. Mẫu biểu, hình thức, phương thức thông báo thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp, tình trạng pháp lý của doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định tại Nghị định này yêu cầu. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã được kết nối, chia sẻ dữ liệu thì việc cung cấp thông tin được thực hiện theo phương thức điện tử.

+ *Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:* quản lý, giám sát việc tổ chức tín dụng huy động vốn từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng; phối hợp với Bộ Tài chính trong thanh tra, kiểm tra hoạt động chào bán TPDN của các tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định này; bổ sung vào Giấy phép của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước

ngoài hoạt động nhận và quản lý tài sản bảo đảm của TPDN theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước về ngoại hối và vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế.

+ *Trách nhiệm của cơ quan thanh tra:* Cơ quan thanh tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về chào bán, giao dịch TPDN tại Nghị định này.

+ *Trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan:* Các bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về chào bán, giao dịch TPDN tại Nghị định này.

3.4.7. Về xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại (Điều 47 và Điều 48):

+ Nghị định bổ sung Điều 47 về xử lý vi phạm, theo đó: tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan;

+ Nghị định bổ sung Điều 48 về giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại, theo đó: trường hợp quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ bị xâm phạm hoặc có tranh chấp phát sinh trong hoạt động chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước thì việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp hoặc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua thương lượng, hòa giải hoặc yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.4.8. Danh mục Phụ lục kèm theo Nghị định:

+ Mẫu số 01: Giấy đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi/trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ tại thị trường trong nước của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

+ Mẫu số 02: Giấy đề nghị việc đăng ký chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

+ Mẫu số 03: Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu chuyển đổi/trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ tại thị trường trong nước của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

+ Mẫu số 04: Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

+ Mẫu số 05: Mẫu bản xác nhận của nhà đầu tư cá nhân trước khi mua trái phiếu.

+ Mẫu số 06: Đơn đề nghị đăng ký giao dịch trái phiếu trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp tại Sở giao dịch chứng khoán.

+ Mẫu số 07: Thông tin về kết quả đợt chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước.

+ Mẫu số 08: Thông tin về kết quả chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế.

Nghị định số 201/2026/NĐ-CP ngày 08/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nêu: *"Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu"*.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế có nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với nguồn tài lực: *"... Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên"*.

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: *"Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản..."*.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu nhiệm vụ: *"Quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản của đất nước, nhất là đất hiếm để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo"*.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đề ra quan điểm: *"Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới…"*.

Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có nêu giải pháp: *"Điều chỉnh các chính sách tài chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu khoáng sản theo hướng chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản có quy mô lớn…"*.

Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đề ra nhiệm vụ: *"Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài, xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản"*.

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề ra quan điểm: *"Khoáng sản là tài nguyên hữu hạn; việc khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản phải được thực hiện trên cơ sở thăm dò, đánh giá tổng thể các yếu tố về trữ lượng, tài nguyên và chất lượng các loại khoáng sản, năng lực khai thác, chế biến và nhu cầu sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và yêu cầu về nguồn khoáng sản dự trữ quốc gia"*; *"… cân đối hợp lý, hiệu quả giữa xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản, ưu tiên đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước"*.

Công văn số 12224/VPCP-KTTH ngày 10/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam, thông báo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ giao Bộ Tài chính: *"Về thuế xuất khẩu: chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp vướng mắc phát sinh thực tiễn, nghiên cứu, xây dựng Nghị định sửa Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Chính phủ trong quý I năm 2026"*.

Công văn số 3227/VPCP-KTTH ngày 13/4/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng: *"2. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan liên quan hoàn thiện dự thảo Nghị định trên theo đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Chính phủ xem xét, quyết định trong tháng 4 năm 2026, bảo đảm tiến độ, thời hạn, không để chậm trễ".*

** Cơ sở pháp lý:*

Khoản 1 Điều 11 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định:

"1. Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này, Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật này, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được Quốc hội phê chuẩn và các điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để ban hành:

a) Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi;

b) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

c) Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan".

Khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định: *"1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác".*

** Cơ sở thực tiễn:*

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo hướng tiết kiệm, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Các Nghị quyết, chiến lược và quy hoạch về tài nguyên khoáng sản đều thống nhất định hướng hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô hoặc chỉ qua chế biến sơ, từng bước thúc đẩy chế biến sâu; hoàn thiện chính sách tài chính, xuất - nhập khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến, nhu cầu sử dụng trong nước và yêu cầu dự trữ khoáng sản lâu dài.

Thực tiễn hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản cho thấy, nhiều loại khoáng sản hiện nay không còn được xuất khẩu dưới dạng nguyên khai mà

đã trải qua các công đoạn tuyển, luyện, tinh chế với mức độ chế biến sâu, tạo ra sản phẩm có hàm lượng, chất lượng và tính chất sử dụng khác biệt so với khoáng sản ban đầu. Các sản phẩm này chủ yếu được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp hóa chất, luyện kim, vật liệu mới và các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao. Trong đó, trên cơ sở ý kiến đề xuất của Bộ Công Thương[30] và chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ[31], một số mặt hàng như fluorspar cấp axit (hàm lượng CaF2 > 97%) và bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) đã được Bộ Công Thương xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã chế biến sâu thành sản phẩm khác thông qua quá trình đầu tư công nghệ và quy trình chế biến phức tạp, trở thành sản phẩm có giá trị gia tăng cao[32].

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, rà soát chính sách thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tài nguyên khoáng sản đã qua chế biến sâu là cần thiết nhằm tạo động lực khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ, mở rộng chế biến chiều sâu, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp khai khoáng bền vững. Chính sách thuế xuất khẩu được xây dựng theo hướng phân biệt hợp lý giữa khoáng sản thô và sản phẩm chế biến sâu vừa góp phần tạo động lực để doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu của các ngành công nghiệp cao, công nghệ mũi nhọn, vừa đảm bảo sự hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn tài nguyên, phát triển sản xuất nội địa và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, cần thiết phải sửa đổi, cập nhật một số quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP dẫn chiếu tên gọi cơ quan, tổ chức đã thay đổi theo chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước để đảm bảo thống nhất.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP là cần thiết, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành:

- Điều chỉnh phù hợp thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tài nguyên khoáng sản chế biến sâu và sản phẩm của tài nguyên khoáng sản nhằm

---

[30] Tại công văn số 8398/BCT-CN ngày 27/10/2025 của Bộ Công Thương về chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam; công văn số 3343/BCT-XNK ngày 12/5/2025 của Bộ Công Thương về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

[31] Tại công văn số 12224/VPCP-KTTH ngày 10/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam.

[32] Tại các công văn số 8398/BCT-CN ngày 27/10/2025, công văn số 3343/BCT-XNK ngày 12/5/2025 và công văn số 7411/BCT-CNNg ngày 5/8/2014 của Bộ Công Thương.

khuyến khích chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu sử dụng trong nước và hoạt động xuất khẩu, qua đó góp phần quản lý việc khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường theo định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 3 Điều như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

- Điều 2. Thay thế một số cụm từ tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

- Điều 3. Hiệu lực thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

(1) Trên cơ sở đề xuất của Bộ Công Thương về mức thuế suất thuế xuất khẩu cũng như mô tả mô tả hàng hóa và quy trình sản xuất đảm bảo việc ưu đãi có trọng tâm, trọng điểm, đúng mục đích và phạm vi, đảm bảo công tác quản lý của cơ quan hải quan, thuận lợi cho doanh nghiệp khi thông quan hàng hóa, Nghị định sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tài nguyên, khoáng sản chế biến sâu, cụ thể như sau:

- Giảm thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng fluorspar cấp axit (hàm lượng CaF2 > 97%) thuộc mã 2529.22.00 từ 10% xuống 5%.

- Tách mã 10 số, bổ sung ghi chú và điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) thuộc nhóm 81.06 từ 5% xuống 0%, cụ thể:

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất thuế xuất khẩu (%)
203	**81.06**	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất thuế xuất khẩu (%)
	8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.10.10.20	***- - - Bismut xi măng dạng bột***	***0***
	8106.10.10.90	- - - Loại khác	5
	8106.10.90	- - Loại khác	
	8106.10.90.20	***- - - Bismut xi măng dạng bánh***	***0***
	8106.10.90.90	***- - - Loại khác***	***5***
	8106.90	- Loại khác:	
	8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.90.10.20	***- - - Bismut xi măng dạng bột, chứa hàm lượng Bi trên 70% và không quá 99,99% tính theo khối lượng***	***0***
	8106.90.10.90	- - - Loại khác	5
	8106.90.90	- - Loại khác	
	8106.90.90.20	***- - - Bismut xi măng dạng bánh, chứa hàm lượng Bi trên 70% và không quá 99,99% tính theo khối lượng***	***0***
	8106.90.90.90	***- - - Loại khác***	***5***

Ghi chú:

- Mặt hàng "Bismut xi măng" thuộc các mã 8106.10.10.20, 8106.10.90.20, 8106.90.10.20, 8106.90.90.20 là sản phẩm dạng bột (kích thước < 0,1mm) hoặc bánh, có hàm lượng Bi trên 70%, có lẫn các tạp chất như sắt, đồng… màu xám đậm đến xám đen; đáp ứng quy trình sản xuất như sau:

Sản phẩm Bismut xi măng, được thu hồi từ các khoáng vật chứa Bismut có trong quặng nguyên khai có hàm lượng Bi khoảng 0,05% - 0,1% được đưa vào hệ thống đập, nghiền mịn để đưa vào quá trình tuyển nổi.

Sau quá trình tuyển nổi thu được tinh quặng Bismut có hàm lượng khoảng 9% - 11%. Sản phẩm tinh quặng Bismut được đưa đi hòa tách (ngâm chiết) trong môi trường axit H_2SO_4 có thêm NaCl, sản phẩm sau hòa tách được lắng, lọc thu được dung dịch $BiCl_3$, dung dịch Bismut thu được đưa khử tạp chất và

thu được dung dịch $BiCl_3$ sạch. Dung dịch $BiCl_3$ được xi măng hóa (kết tủa) bằng bột kim loại Zn/Fe (thực tế hay dùng Fe). Tại đây, bột sắt được thêm vào dung dịch $BiCl_3$, Bismut bị sắt khử khỏi muối $BiCl_3$ và kết tủa dưới dạng bột Bismut. Quá trình thu hồi sản phẩm Bismut như này được gọi là quá trình "Xi măng hóa".

Sau khi kết tủa thu được sản phẩm bột Bismut, bột Bismut được tinh chế và được lọc, rửa thu để được sản phẩm bột Bismut sạch hơn, sản phẩm này còn được gọi là Sản phẩm Bismut xi măng, có hàm lượng Bi trên 70%, tạp chất đi kèm gồm Cu, Fe, S... (thành phần và hàm lượng tạp chất đi kèm tùy thuộc vào đặc điểm, thành phần của quặng khai thác có chứa Bismut), sản phẩm có dạng bột hoặc bánh, màu xám đậm đến xám đen kích thước < 0,1mm.

- Trường hợp có nghi ngờ về sản phẩm xuất khẩu cần tiến hành hậu kiểm theo quy định hiện hành để xác định về nguồn gốc xuất xứ, quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm.

(2) Nghị định sửa đổi tên gọi của các cơ quan, tổ chức quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP theo đúng các quy định hiện hành, cụ thể:

- Thay thế cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" tại khoản 1 Điều 6, điểm a.1 khoản 3 Điều 8, điểm c.2 khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 11, điểm b.1.1 và điểm b.9.1 khoản 2.2 Mục II Phụ lục II bằng cụm từ "Bộ Tài chính".

- Thay thế cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" tại điểm b.4 khoản 2.2 Mục II Phụ lục II bằng cụm từ "Bộ Xây dựng".

- Thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" tại điểm b.8 khoản 2.2 Mục II Phụ lục II, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP bằng cụm từ "Bộ Khoa học và công nghệ".

Nghị định số 202/2026/NĐ-CP ngày 08/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 và thay thế Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Luật Phí và lệ phí quy định: Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, trong đó, có LPTB.

Tại Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến chính sách thuế, LPTB, tín dụng đối với phát triển xe điện và các dự án nhiệt điện khí LNG giao Bộ Tài chính: *"a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (theo hướng gia hạn thời gian áp dụng mức LPTB phù hợp với pháp luật hiện hành đối với xe ô tô điện chạy pin đến hết năm 2030), trình Chính phủ trong tháng 4 năm 2026 theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật".*

** Cơ sở thực tiễn:*

- Đánh giá việc thực hiện thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin thời gian qua

+ Đối với người tiêu dùng và nhà sản xuất, phân phối ô tô điện chạy pin

Việc áp dụng mức thu LPTB 0% đối với xe ô tô điện chạy pin (thay vì 10% - 12% như đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng chỗ ngồi) góp phần trực tiếp giảm chi phí khi đăng ký sở hữu xe ô tô, tăng khả năng tiếp cận sản phẩm ô tô của người tiêu dùng và kích thích người tiêu dùng sử dụng loại phương tiện này.

Trong 4 năm áp dụng ưu đãi, số lượng xe ô tô điện chạy pin đăng ký mới tại Việt Nam đã tăng trưởng bùng nổ, từ 4.040 (năm 2022), 29.281 xe (năm 2023), 79.781 xe (năm 2024) lên tới 178.668 xe vào năm 2025. Tốc độ bình quân tháng tăng mạnh qua từng năm, cho thấy hiệu quả rõ rệt của chính sách trong việc thúc đẩy người dân chuyển đổi sang phương tiện xanh.

+ Đối với môi trường

So với ô tô truyền thống, loại xe ô tô điện chạy pin có ưu điểm vượt trội là không sử dụng nhiên liệu hóa thạch, không chỉ giúp tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt mà còn góp phần làm giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hướng tới phát triển xanh, bền vững.

+ Đối với thu ngân sách nhà nước

Kể từ khi Nghị định số 10/2022/NĐ-CP có hiệu lực (ngày 01/3/2022) đến hết năm 2025, số giảm thu ngân sách nhà nước do thực hiện mức thu LPTB 0% đối với xe ô tô điện chạy pin khoảng 18.396,4 tỷ đồng.

- Về thực trạng ô nhiễm môi trường không khí

Ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn đang ở mức báo động, chủ yếu do khí thải và bụi mịn từ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Dù người dân có xu hướng chuyển sang sử dụng các loại phương tiện thân thiện với môi trường, tốc độ tăng vẫn chưa đuổi kịp lượng xe xăng sản xuất và bán ra. Vì vậy, nhằm cải thiện môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, Chính phủ đang đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đồng bộ, trọng tâm là chuyển đổi sang phương tiện năng lượng xanh.

- Xu hướng phát triển dòng xe thân thiện với môi trường hiện nay

Nhiều quốc gia trên thế giới đang áp dụng các chính sách hỗ trợ tài chính mạnh mẽ như miễn giảm thuế, trợ cấp trực tiếp và đầu tư hạ tầng trạm sạc quy mô lớn để khuyến khích sản xuất và sử dụng phương tiện thân thiện với môi trường. Điển hình là Singapore, Trung Quốc và các nước EU đã áp dụng các mức ưu đãi lên đến hàng nghìn USD cùng những đặc quyền về giao thông để thúc đẩy lộ trình điện hóa phương tiện. Tại Việt Nam, Bộ Xây dựng khẳng định việc khuyến khích sử dụng ô tô điện là bước đi thiết yếu, hoàn toàn phù hợp với chủ trương tăng trưởng xanh và các nghị quyết của Đảng. Định hướng này không chỉ giúp giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường mà còn là nỗ lực cụ thể để thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

2.2. Mục đích ban hành:

- Góp phần kích thích tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Góp phần thúc đẩy chuyển đổi xanh, cải thiện chất lượng không khí, bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

- Thực hiện theo đúng chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Tuân thủ nghiêm các Nghị quyết của Bộ Chính trị về đổi mới, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tư nhân trong kỷ nguyên mới, thực hiện chặt chẽ các quy định về kiểm soát quyền lực nhằm ngăn ngừa triệt để tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm và cục bộ.

- Đảm bảo minh bạch, dễ thực hiện nhằm tạo thuận lợi cho người nộp LPTB và cơ quan quản lý.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 Điều:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

- Điều 2. Bãi bỏ cụm từ "(được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01/3/2025 của Chính phủ)" tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP.

- Điều 3. Quy định về hiệu lực thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Theo quy định của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

- Đối tượng áp dụng: Theo quy định của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Về gia hạn áp dụng mức LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin

Tại Điều 1 Nghị định quy định: Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01/3/2025 của Chính phủ) như sau:

"c) Ô tô điện chạy pin: Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2030: nộp LPTB lần đầu với mức thu là 0%. Việc phân loại ô tô điện chạy pin thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng".

Nghị định số 203/2026/NĐ-CP ngày 11/6/2026 của Chính phủ: Quy định về thi hành án tử hình bằng tiêm thuốc độc

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Luật Thi hành án hình sự năm 2025 tại kỳ họp thứ 10 được Quốc hội khoá XV thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Để cụ thể hoá các yêu cầu trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong tình hình mới và bảo đảm phù hợp với thực tiễn cũng như chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ trong công tác thi hành án tử hình, Luật đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến công tác thi hành án tử hình, trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc (khoản 1 Điều 77). Triển khai thực hiện quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 99/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 01 năm 2026 kèm theo Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thi hành án hình sự năm 2025, trong đó giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu,

xây dựng Nghị định quy định về quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc.

Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó, nêu rõ về định hướng "tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thi hành án"; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp kể từ ngày 01/7/2025 sáp nhập 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn 34 tỉnh, thành phố (bỏ cấp huyện) nhằm đảm bảo tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Các căn cứ pháp lý để ban hành Nghị định số 43/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 quy định về thi hành án bằng hình thức tiêm thuốc độc (gọi tắt là Nghị định số 43/2011/NĐ-CP) không còn phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, trong đó có Luật thi hành án hình sự năm 2025.

** Cơ sở thực tiễn:*

Triển khai thi hành Nghị định số 43/2020/NĐ-CP theo quy định tại Điều 82 Luật thi hành án hình sự năm 2019 đã đạt được những kết quả quan trọng góp phần bảo đảm an ninh chính trị quốc gia và trật tự, an toàn xã hội. Công tác phối hợp giữa các Bộ: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan thống nhất trong việc tổ chức thi hành án tử hình bằng tiêm thuốc độc bảo đảm an toàn, hiệu quả theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và đúng quy định của pháp luật.

Quá trình nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định quy định về quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc, kế thừa Nghị định số 43/2020/NĐ-CP và quy định của pháp luật hiện hành. Việc triển khai thực hiện "quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc" theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Thi hành án hình sự cần phải bảo đảm thuốc tiêm, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện sử dụng cho thi hành án tử hình; chi phí mai táng người đã bị thi hành án tử hình và chế độ, chính sách đối với người tham gia thi hành án tử hình, đồng thời phân công trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án tử hình.

Từ những vấn đề nêu trên, để triển khai các quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025 nhằm bảo đảm sự phối hợp thống nhất giữa các bộ, ngành liên quan, đồng thời thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước trong pháp luật hình sự; phù hợp với điều ước quốc tế và đáp ứng nguyện vọng của gia đình người bị thi hành án tử hình. Do vậy, việc ban hành *"Nghị định quy*

định về thi hành án tử hình bằng tiêm thuốc độc" là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về điều chỉnh các hoạt động của cơ quan hành pháp trong thi hành án tử hình bằng hình thức tiêm thuốc độc, đồng thời thực hiện hiệu quả việc sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp nhằm thống nhất các quy định của pháp luật về công tác thi hành án tử hình bằng tiêm thuốc độc trong tình hình thực tiễn hiện nay trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 05 Chương, 24 Điều:

- Chương I. Quy định chung: gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4).

- Chương II. Quy trình thực hiện tiêm thuốc: gồm 03 Điều (từ Điều 5 đến Điều 7).

- Chương III. Thuốc tiêm, cơ sở vật chất, trang thiết bị sử dụng cho thi hành án tử hình: gồm 02 Điều (từ Điều 8 và Điều 9).

- Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền và các bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong thi hành án tử hình: gồm 03 mục, 13 Điều (từ Điều 10 đến Điều 22).

+ Mục 1. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền thuộc công an nhân dân trong thi hành án tử hình: gồm 04 Điều (từ Điều 10 đến Điều 13).

+ Mục 2. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền thuộc Quân đội nhân dân trong thi hành án tử hình: gồm 02 Điều (từ Điều 14 đến Điều 15).

+ Mục 3. Trách nhiệm của các bộ và ủy ban nhân dân các cấp trong thi hành án tử hình: gồm 07 Điều (từ Điều 16 đến Điều 22).

- Chương V. Điều khoản thi hành: gồm 02 Điều (Điều 23 và Điều 24).

Nghị định số 204/2026/NĐ-CP ngày 11/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026

Nghị định này thay thế Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.

Nghị định này bãi bỏ: (i) Điều 2 Nghị định 04/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y. (ii) Điều 3 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y.

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: "Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những "điểm nghẽn" do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp….". Đồng thời yêu cầu: "Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm" và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó yêu cầu: "Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế "xin - cho", tư duy "không quản được thì cấm"...".

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIIIvề tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: "Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng"; "đẩy mạnh phân cấp, phân quyền" và "Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển". Kết luận số 126-KL/TWngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-KL/TW), Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW) và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu:"rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước" và giao "Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả".

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, trong đó có nội dung: "Về hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cải cách thủ tục hành chính: bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập;… bảo đảm tinh gọn về quy trình, cắt giảm mọi thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, chuẩn hóa, số hóa hồ sơ, dễ làm, dễ kiểm tra, dễ giám sát".

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân "Hoàn thiện đồng bộ thể chế và triển khai hiệu quả các quy định pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong giai đoạn 2026- 2030.

Tập trung hoàn thiện, ban hành các Luật về Phòng bệnh, An toàn thực phẩm..., bảo đảm tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng môi trường sống,… chất lượng thuốc, thực phẩm,…".

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025. Trong đó, Điều 37a quy định các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, đồng thời, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều 37a.

- Theo Điều 7 Luật Thanh tra năm 2025, hệ thống cơ quan thanh tra được phân thành 02 cấp là Thanh tra Chính phủ và Thanh tra tỉnh, thành phố (gọi chung là Thanh tra tỉnh). So với Luật Thanh tra năm 2022, hệ thống cơ quan thanh tra không còn Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ; Thanh tra Tổng cục, Cục; Thanh tra sở; Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó có sửa đổi, bổ sung Luật Thú y, đã được Quốc hội thông qua, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026; ngày 21/01/2026, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 32/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, có hiệu lực kể từ ngày 21/01/2026.

- Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 và Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, thời gian trình Chính phủ quý I năm 2026.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý nêu trên, cần thiết phải nghiên cứu, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y thay thế Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 và Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (sau đây gọi là Nghị định số 90/2017/NĐ-CP), qua đó, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu vận hành liên tục, không bị gián đoạn, không ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau 08 năm triển khai thi hành, các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y đã tạo cơ sở pháp lý cụ thể, rõ ràng, bảo đảm hiệu quả công tác xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, thực tiễn việc sắp xếp tổ chức

bộ máy, chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và một số hệ thống cơ quan, đơn vị đã tác động trực tiếp đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh. Việc quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh tại Nghị định số 90/2017/NĐ-CP không còn phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính hiện hành, ảnh hưởng đến tính kịp thời trong xử phạt vi phạm hành chính.

Bên cạnh đó, một số văn bản quy phạm pháp luật về thú y đã bãi bỏ Giấy chứng nhận vệ sinh thú y, do đó cần thiết phải bãi bỏ hành vi vi phạm đối với Giấy chứng nhận vệ sinh thú y quy định tại Điều 27 Nghị định số 90/2017/NĐ-CP.

Mặt khác, thực tiễn xử phạt vi phạm hành chính cho thấy một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực thú y đang thiếu biện pháp khắc phục hậu quả, chẳng hạn: theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 15 Nghị định số 90/2017/NĐ-CP, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi nhập khẩu sản phẩm động vật nhiễm vi sinh vật vượt quá mức giới hạn cho phép quy định tại điểm a khoản 7 Điều 15 là: Buộc tái xuất hoặc xử lý nhiệt chuyển đổi mục đích sử dụng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi sản phẩm vi phạm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vi phạm không thể thực hiện các biện pháp khắc phục này và xin được tiêu hủy lô hàng nhưng cơ quan có thẩm quyền không có căn cứ pháp luật để cho phép doanh nghiệp thay đổi biện pháp khắc phục hậu quả tiêu hủy lô hàng vi phạm. Do đó, hàng hóa vi phạm sau khi bị xử phạt vẫn chưa thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra, Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 đã được sửa đổi, bổ sung 02 lần (tại Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 và Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022), vì vậy, việc xây dựng nghị định thay thế sẽ đảm bảo cho quá trình áp dụng pháp luật được dễ dàng, thuận lợi.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y thay thế Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 và Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022) là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y của các chức danh phù hợp với các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Qua đó, bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện liên tục, thông suốt, không bị gián đoạn.

- Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền trong xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ.

- Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, "điểm nghẽn" trong xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực thú y.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định số 90/2017/NĐ-CP gồm 04 chương và 55 điều. Nghị định gồm 04 Chương và 52 điều, trong đó: giữ nguyên 01 điều, bãi bỏ 01 điều, gộp 03 điều và sửa đổi, bổ sung, thay thế 50 điều.

Như vậy, Nghị định 204/2026/NĐ-CP (gồm 04 chương và 52) thay thế, giảm 03 điều so với Nghị định số 90/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Chương I (gồm 05 Điều, từ Điều 1 đến Điều 5): bao gồm các quy định chung

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh;

+ Điều 2: Đối tượng áp dụng;

+ Điều 3: Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả;

+ Điều 4: Thời hiệu xử phạt;

+ Điều 5: Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền;

- Chương II (gồm 35 Điều, từ Điều 6 đến Điều 40): Hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

+ Mục 1: Vi phạm về phòng, chống dịch bệnh động vật (từ Điều 6 đến Điều 10);

+ Mục 2: Vi phạm về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (từ Điều 11 đến Điều 21);

+ Mục 3: Vi phạm về kiểm soát giết mổ động vật trên cạn; sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y (từ Điều 22 đến Điều 25);

+ Mục 4: Vi phạm về quản lý thuốc thú y (từ Điều 26 đến Điều 38);

+ Mục 5: Vi phạm về hành nghề thú y (từ Điều 39 đến Điều 40).

- Chương III (gồm 09 Điều, từ Điều 41 đến Điều 49): Thẩm quyền xử phạt vi phạm và lập biên bản vi phạm hành chính.

- Chương IV (gồm 03 Điều, từ Điều 50 đến Điều 52): Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị định quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi

vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực thú y.

- Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y quy định tại Nghị định bao gồm: Vi phạm quy định về phòng bệnh, chống dịch bệnh cho động vật; Vi phạm quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Vi phạm quy định về kiểm soát giết mổ động vật trên cạn; sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; Vi phạm quy định về quản lý thuốc thú y; Vi phạm quy định về hành nghề thú y.

- Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực thú y không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

b) Đối tượng áp dụng:

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực thú y trên lãnh thổ Việt Nam.

- Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

- Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này bao gồm: Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư; Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Đơn vị sự nghiệp công lập; Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Hộ kinh doanh, hộ gia đình có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Về nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Các nhóm hành vi quy định trongđảm bảo nguyên tắc kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 90/2017/NĐ-CP, đồng thời bổ sung quy định hành vi mới phát sinh từ hoạt động quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật mới có liên quan; sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định không còn phù hợp để

đảm bảo tính hiệu quả trong xử lý vi phạm, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1 để phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Sửa đổi khoản 1, 2 và đoạn mở đầu khoản 3 Điều 2 để đảm bảo quy định rõ ràng và phù hợp với khoản 1 Điều 1 Nghị định.

- Bổ sung hành vi "*không có đơn thuốc đối với thuốc thú y phải kê đơn theo quy định"* tại điểm a khoản 2 Điều 6 và điểm c khoản 1 Điều 32, "*niêm yết không đầy đủ mặt hàng thuốc thú y; bán không đúng giá niêm yết"* tại điểm b khoản 1 Điều 32, "*Không thực hiện kê đơn đối với thuốc thú y phải kê đơn theo quy định"* tại điểm đ khoản 2 Điều 40 để đảm bảo phù hợp với quy định về kê đơn thuốc tại Điều 104 Luật Thú y và Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020.

- Bổ sung hành vi *"Vận chuyển động vật, sản phẩm động vật quá thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận kiểm dịch"* tại điểm e khoản 2 Điều 12 do trong Giấy CNKD có ngày cấp và ngày có giá trị của Giấy CNKD. Mặt khác, hành vi này phát sinh nhiều trong thực tiễn nhưng chưa có chế tài xử lý.

- Bổ sung hành vi: "*Nhập khẩu sản phẩm động vật có nơi đến ghi trên bao bì sản phẩm không phải là Việt Nam*" tại điểm đ khoản 3 Điều 16 để phù hợp với quy định về kiểm dịch nhập khẩu sản phẩm động vật tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Thú y; điểm a khoản 3 Điều 12 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT.

- Bổ sung hành vi *"dương tính với đối tượng kiểm dịch"* vào điểm a khoản 7 Điều 16 vì trong quá trình lấy mẫu kiểm dịch theo quy định tại Phụ lục XII của Thông tư 01/2026/TT-BNNMT và Phụ lục IV của Thông tư 03/2026/TT-BNNMT, các bệnh liên quan đến đối tượng kiểm dịch của sản phẩm động vật phải kiểm tra, xét nghiệm tác nhân gây bệnh (vi rút) chủ yếu bằng kỹ thuật sinh học phân tử từ các phòng thí nghiệm được chỉ định và kết luận kết quả dương tính hay âm tính mà không có QCVN hướng dẫn cụ thể mức giới hạn vi rút bao nhiêu là âm và bao nhiêu là dương (chủ yếu dựa vào việc xác định PT tại các phòng thí nghiệm). Vì vậy bổ sung hành vi "*dương tính với đối tượng kiểm dịch*" để có cơ sở xử lý các lô hàng sản phẩm động vật dương tính với vi rút gây bệnh nhưng không thuộc danh mục các bệnh truyền nhiễm phải công bố dịch.

- Bổ sung hành vi: *"Không có biện pháp hoặc không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường"* tại điểm c khoản 4 Điều 22 và điểm c khoản 2 Điều 25 để đảm bảo phù hợp với quy định của điểm d khoản 1 Điều 73 Luật Thú y.

- Bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm về *"Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y"* tại khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 30 vì theo quy định của Nghị định 136/2025/NĐ-CP thì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) hiện nay do UBND cấp tỉnh cấp.

- Bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả "*Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tiêu hủy*" tại khoản 11 Điều 16, điểm a khoản 5 Điều 18, điểm b khoản 4 Điều 20 để tạo điều kiện cho chủ hàng thực hiện vì trong một số trường hợp chủ hàng không thể tái xuất trả lại cho bên bán nên buộc phải bán lại cho bên thứ ba ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc chủ hàng không thể đưa ra khỏi lãnh thổ hoặc không thể tái xuất nên bắt buộc phải thực hiện tiêu hủy; Bổ sung biện pháp khắc phục: "*Buộc kiểm dịch lại động vật, sản phẩm động vật;"* tại khoản 4 Điều 19 để đảm bảo hành vi vi phạm được xử lý triệt để.

- Bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả: "*Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính*" tại điểm c khoản 8 Điều 8, điểm d khoản 15 Điều 9, điểm c khoản 12 Điều 22, điểm d khoảng 9 Điều 23, điểm b khoản 6 Điều 30, điểm c khoản 9 Điều 31, điểm d khoản 7 Điều 34, điểm c khoản 5 Điều 37; *"Buộc nộp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, Chứng chỉ hành nghề do hồ sơ khai man, giả mạo, không trung thực."* tại điểm r khoản 3 Điều 3 để đảm bảo hành vi vi phạm được xử lý triệt để và đảm bảo tính răn đe.

- Bổ sung một số cụm từ như: "*khai báo"* tại đoạn mở đầu của khoản 1 Điều 14; *"và ghi nhãn theo đúng nội dung đã đăng ký"* tại khoản 2 Điều 38, "*chăn nuôi và"* tại khoản 2 Điều 49 để đảm bảo các quy định được rõ ràng, minh bạch; Bổ sung cụm từ "*máy phát điện dự phòng*" vào điểm a khoản 2 Điều 33 để đảm bảo phù hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Bỏ một số cụm từ như: "*Số lượng, khối lượng*" tại điểm a khoản 1 Điều 14 do trong thực tế, nhiều chủ hàng đăng ký đúng số lượng, trọng lượng nhưng trong quá trình vận chuyển, động vật bị chết hoặc giảm cân. Trong trường hợp này không thể coi là hành vi không trung thực để xử phạt; bỏ cụm từ "*trừ trường hợp chủ hàng và nước nhập khẩu không yêu cầu kiểm dịch*" tại điểm b khoản 2 Điều 14 vì khoản 4 Điều 8 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn quy định: "*Trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không có yêu cầu kiểm dịch: Chủ hàng phải thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông*

tư này", do vậy động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu đều phải kiểm dịch; bỏ cụm từ "*xuất phát từ quốc gia, vùng lãnh thổ*" tại điểm b khoản 9 Điều 16 vì quốc gia, vùng lãnh thổ không thể mang mầm bệnh; bỏ cụm từ "*Kiểm dịch viên động vật*" tại khoản 2 Điều 49 vì khoản này đã quy định "*công chức, viên chức ngành chăn nuôi và thú y,"* mà Kiểm dịch viên động vật cũng là công chức ngành chăn nuôi và thú y; bỏ cụm từ *"Trưởng trạm, Phó trưởng trạm có chức năng quản lý chuyên ngành về thú y"*vì không còn Trạm Thú y cấp huyện.

- Tại mục 3 của Nghị định số 90/2017/NĐ-CP gồm có 08 điều (từ điều 20 đến điều 27), tuy nhiên Nghị định gộp nội dung quy định tại các điều 20, 21, 22, 23 và 25 và thiết kế lại theo chuỗi các hành vi vi phạm từ giết mổ, sơ chế, chế biến, vận chuyển và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật. Cụ thể: Điều 22 (Vi phạm về giết mổ động vật trên cạn, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh), Điều 23 (Vi phạm vệ sinh thú y trong lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, buôn bán động vật, sản phẩm động vật) và Điều 24 (Vi phạm vệ sinh thú y đối với chợ kinh doanh, cơ sở thu gom động vật). Như vậy tại Nghị định mục 3 giảm từ 08 điều xuống còn 04 điều.

- Thay thế các cụm từ: "*Cục Thú y" bằng cụm từ "cơ quan có thẩm quyền"* tại điểm b khoản 2 Điều 35, "*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*" bằng cụm từ "*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*" để phù hợp với tên gọi của các cơ quan hiện nay.

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 36 thành "*Không có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm; không có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm;"* do điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đã được sửa đổi tại Điều 25 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

- Tăng mức xử phạt: điều chỉnh tăng mức phạt tiền tại các Điều 11, 27, 28, 29, 30 và 31 để đảm bảo tương xứng với quy mô hoạt động, năng lực tài chính và mức độ tác động của hành vi vi phạm do tổ chức thực hiện, đồng thời đảm bảo tính răn đe.

3.3.2. Về nội dung bổ sung:

- Bổ sung các quy định về: Nguyên tắc xử phạt, thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực thú y; Về vi phạm hành chính nhiều lần; Việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp; Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y trên môi trường điện tử; Việc tẩy xóa, sửa chữa các loại giấy phép trong lĩnh vực thú y mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự để phù hợp với Luật Xử lý VPHC và các văn bản hướng dẫn luật.

- Bổ sung Điều 4 (quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y); Điều 17 (về nhập khẩu sản phẩm động vật, thuốc thú y, nguyên

liệu sản xuất thuốc thú y hết hạn sử dụng) do tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 24/2025/NĐ-CP sửa đổi tên Điều 17 và sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều 17 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã bỏ quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hàng hết hạn sử dụng với lý do thống nhất áp dụng quy định tại Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021) quy định: *"Mức phạt tiền đối với ...; kinh doanh hàng hóa đã quá hạn sử dụng, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa được thông quan, được quy định như sau:"*. Như vậy, hàng hóa nhập khẩu qua kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu phát hiện đã quá hạn sử dụng hiện nay đang không có quy định để xử lý. Vì vậy Nghị định bổ sung Điều 17 để có căn cứ xử phạt.

- Bổ sung thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về chăn nuôi và thú y; một số chức danh của lực lượng công an nhân dân.

3.3.3. Về nội dung lược bỏ:

- Lược bỏ thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Trưởng công an cấp huyện và tương đương; cơ quan Thanh tra và Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

- Bãi bỏ các hành vi vi phạm về Giấy chứng nhận vệ sinh thú y để đảm bảo phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật về thú y mới sửa đổi, bổ sung.

- Bỏ hình thức xử phạt chính "*Cảnh cáo"* và hình thức xử phạt bổ sung "*Tước quyền sử dụng giấy phép*", "*Tịch thu tang vật vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y*" trong Nghị định vì không có hành vi vi phạm áp dụng các hình thức xử phạt này; Bỏ hình thức xử phạt bổ sung "*Tịch thu các loại hồ sơ, giấy tờ, Chứng chỉ hành nghề thú y"* vì không phù hợp với quy định tại Điều 26 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, chuyển thành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại.

- Bỏ biện pháp khắc phục hậu quả "*Buộc tạm dừng giết mổ động vật*" trong vì không áp dụng đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thú y.

- Bỏ hành vi "*Nhập khẩu sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm mà trên nhãn bao bì ghi tên cơ sở sản xuất và mã số cơ sở sản xuất không theo danh sách doanh nghiệp của nước đủ điều kiện xuất khẩu sản phẩm động vật vào Việt Nam;"* tại điểm c khoản 2 Điều 16 vì điểm d khoản 5 Điều 16 quy định hành vi tương tự.

- Bỏ hành vi *"Người nhập cảnh hoặc quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi mang theo sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế hoặc chế biến từ quốc gia, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh động vật nguy hiểm trên loài động vật đó"* quy định tại khoản 6a Điều 15 Nghị định số 90/2017/NĐ-CP vì hành vi này trên thực tế không thể xác định.

- Bỏ hành vi "*Hành nghề không đúng địa điểm ghi trong Chứng chỉ hành nghề thú y"* do khoản 3 Điều 22 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 31 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y như sau: "*Chứng chỉ hành nghề thú y được sử dụng trong phạm vi toàn quốc*".

- Bỏ các hành vi sử dụng thuốc thú y và kê đơn thuốc thú y "*không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam*", thay bằng hành vi "*không có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam"* do Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 78 Luật Thú y (bỏ Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam).

3.3.4. Về nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính:

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP) thì *"thủ tục xử lý vi phạm hành chính"* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Do đó, Nghị định không quy định thủ tục hành chính hoặc làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định.

3.3.5. Về nội dung phân cấp, phân quyền:

Nghị định quy định hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, cũng như thẩm quyền xử phạt và lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y đảm bảo phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và 2025), Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn. Mặc dù Nghị định không trực tiếp quy định phân cấp, phân quyền nhưng vẫn đảm bảo thực hiện thẩm quyền xử phạt phù hợp với vai trò của UBND các cấp và cơ quan chuyên ngành, tăng cường trách nhiệm cho chính quyền và lực lượng chức năng tại cơ sở.

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước: *"Đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng".*

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp: *"Đẩy nhanh xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030. Xây dựng đề án tổng thể thống nhất về cơ chế giao quản lý, khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông ... hàng không... theo hướng tăng cường xã hội hóa, tách biệt rõ vai trò quản lý nhà nước với vai trò quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; nghiên cứu áp dụng thí điểm mô hình đầu tư công - quản trị tư, đầu tư tư - sử dụng công; đa dạng hóa nguồn lực, huy động tối đa nguồn lực từ quỹ đất trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng".*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: *"Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"; "Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia".*

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định *"hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới", với một trong những phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp: "Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước".*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *"Xác định xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật và kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, thường xuyên của các bộ, ngành Trung ương", "Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; ... Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm".*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định một trong các nhiệm vụ, giải pháp của hệ thống chính trị về đổi mới tư duy, thống nhất cao về nhận thức và hành động, khơi dậy niềm tin, khát vọng dân tộc, tạo xung lực mới, khí thế mới để phát triển kinh tế tư nhân; đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng của kinh tế tư nhân và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân; tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn lực về đất đai, vốn, nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh doanh hiệu quả, bền vững trong kinh tế tư nhân....Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các dự án quan trọng quốc gia; đa dạng hoá, nâng cao hiệu quả các hình thức hợp tác giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân thông qua các mô hình hợp tác công tư (PPP), lãnh đạo công - quản trị tư, đầu tư công - quản lý tư, đầu tư tư - sử dụng công, trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng văn hoá - xã hội, công nghệ thông tin, truyền thông trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo để lựa chọn.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 6/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước *"Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; tập trung hoàn thành các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, kết nối liên vùng, liên tỉnh, khu vực và thế giới".*

- Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới xác định: "Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội"; "Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền ... Xây dựng cơ chế, chính sách huy

động, sử dụng các nguồn lực xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông".

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

- Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản hướng dẫn các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Quyết định số 64/QĐ-BXD ngày 16/01/2026 về Ban hành Danh mục và phân công đơn vị soạn thảo, đơn vị tham mưu trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành các Luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

** Cơ sở thực tiễn:*

Luật hàng không dân dụng Việt Nam được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, theo đó, việc triển khai xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nhằm thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách trong lĩnh vực cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh; tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về cảng hàng không, bãi cất, hạ cánh là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực hàng không dân dụng, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, khai thác cảng hàng không, bãi cất, hạ cánh bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 07 Chương, 94 Điều:

- Chương I: Quy định chung (Điều 1 đến Điều 8).

- Chương II: Quy hoạch cảng hàng không, lựa chọn vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh (Điều 9 đến Điều 34).

- Chương III: Đầu tư xây dựng tại cảng hàng không (Điều 35 đến Điều 45).

- Chương IV: Hoạt động kinh doanh tại cảng hàng không (Điều 46 đến Điều 59).

- Chương V: Khai thác cảng hàng không, bãi cất, hạ cánh (Điều 60 đến Điều 89).

- Chương VI: Tổ chức thực hiện (Điều 90 đến Điều 91).

- Chương VII: Điều khoản thi hành (Điều 92 đến Điều 94).

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết các Điều 11, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 99 và khoản 4 Điều 103 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh.

- Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động tại cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh tại Việt Nam.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh (thay thế Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý khai thác cảng hàng không, sân bay; Nghị định số 92/2019/NĐ-CP quy định về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng; Nghị định 42/2016/NĐ-CP quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng) và cụ thể hóa các nội dung được quy định tại các Điều 11, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 99, khoản 4 Điều 103 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam. Nghị định về cơ bản kế thừa các quy định đã được thực hiện ổn định và lâu dài tại Nghị định 05/2021/NĐ-CP, Nghị định số 92/2019/NĐ-CP, đồng thời rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định còn gặp vướng mắc trong triển khai thực tế như: quy định về đầu tư xây dựng cảng hàng không, công trình tại cảng hàng không,… Nghị định bổ sung các quy định về sân bay chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh để đảm bảo triển khai thi hành quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam, Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp, cụ thể:

3.3.1. Về đơn giản hóa, cắt giảm, phân cấp thủ tục hành chính

- Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư kinh doanh công bằng, minh bạch, an toàn và hiệu quả đảm bảo phù hợp với chủ trương tinh gọn bộ máy của Đảng, chính phủ.

- Hạn chế việc sử dụng nhiều giấy phép trong công tác quản lý, chuyển thành hậu kiểm. Đồng thời, nhằm đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

- Quy định rõ về nguyên tắc giải quyết các thủ tục hành chính theo hướng: quy định rõ về thời hạn nộp phí thẩm định, trường hợp tổ chức, cá nhân được hoàn thiện, làm rõ hồ sơ của thủ tục hành chính.

Theo đó, Nghị định thực hiện đơn giản hóa, cắt giảm, phân cấp 14 TTHC/26 TTHC.

3.3.2. Về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh

Thực hiện kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026, Bộ Xây dựng đã rà soát, thực hiện cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh được quy định tại Nghị định được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18/8/2025 về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng. Các điều kiện được quy định tại Nghị định cũng đã được rà soát, chỉnh sửa như Điều 46, Điều 52, Điều 60,… đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư: "Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư".

3.3.3. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Nghị định đã đảm bảo tính tương thích với Phụ lục II của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); cam kết của Việt Nam về dịch vụ mặt đất và dịch vụ cung cấp suất ăn trong chuyến bay tại Phụ lục 8-B Chương 8 của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA), Công ước hàng không dân dụng quốc tế (Công ước Chicago), các Phụ lục của Công ước Chicago, tài liệu hướng dẫn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).... như quy định về khai thác cảng hàng không, quy định về tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài đối với hoạt động kinh doanh cảng hàng không (Điều 46) và kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không (Điều 52).

Đối với nội dung quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài (chiếm không quá 30%) tại Nghị định là nội dung đã quy định tại Nghị định 92/2019/NĐ-CP được thực hiện ổn định, lâu dài. Hoạt động kinh doanh cảng hàng không và một số hoạt

động kinh doanh dịch vụ hàng không như: khai thác nhà ga hành khách, nhà ga, kho hàng hóa, dịch vụ xăng dầu hàng không, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất là các hoạt động liên quan trực tiếp đến hạ tầng sân bay. Việc quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài để đảm bảo an ninh quốc gia và tính thực tiễn của pháp luật. Vì cảng hàng không là công trình trọng điểm gắn liền với chủ quyền, an ninh và quốc phòng; việc quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài nhằm tránh rủi ro khi các doanh nước ngoài có thể nắm quyền kiểm soát hạ tầng cửa ngõ chiến lược. Vì vậy, để đảm bảo sự minh bạch và an toàn, Nghị định quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo con số ấn định cụ thể hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.3.4. Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nghị định đã quy định các nội dung liên quan đến ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số như: quy định cơ sở dữ liệu về quy hoạch cảng hàng không; việc cập nhật, chia sẻ các dữ liệu nhân viên hàng không, phương tiện; dữ liệu về hệ thống thông tin phục vụ hành khách; thông tin dữ liệu của sân bay, các công trình cung cấp dịch vụ hàng không và dữ liệu hệ thống thông tin khác theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để phục vụ công tác bảo đảm an ninh an toàn khai thác, kiểm tra, giám sát,…

Triển khai áp dụng cắt giảm, thay thế thành phần hồ sơ bằng dữ liệu theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 79-NQ/TW và Kết luận số 119-KL/TW của Bộ Chính trị đã đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng kiến tạo phát triển; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân định rõ trách nhiệm; cắt giảm thủ tục hành chính, giảm tầng nấc trung gian; chuyển mạnh từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm"; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; khắc phục tình trạng chồng chéo, kéo dài, đùn đẩy trách nhiệm trong tổ chức thực hiện. Đặc biệt, Kết luận số 119-KL/TW chỉ rõ nguyên tắc "Luật

chỉ quy định những vấn đề khung, có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội; những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động được giao Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời". Đồng thời, Nghị quyết Đại hội XIV yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

- Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế Nhà nước và Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân đã đặt ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng công cụ thị trường để điều tiết và xóa bỏ cơ chế "xin - cho", xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp; không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong tiếp cận nguồn lực; đồng thời minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Kết luận số 119-KL/TW của Bộ Chính trị đã yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong quản lý nhà nước; phát triển hệ thống dữ liệu quốc gia đồng bộ, hiện đại làm tư liệu sản xuất mới phục vụ công tác quản lý, điều hành và ra quyết định, để tháo gỡ điểm nghẽn, đưa thể chế thành lợi thế cạnh tranh trong chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 244/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 126/NQ-CP của Chính phủ đã đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách để triển khai các dự án trọng điểm quốc gia, các công trình hạ tầng chiến lược, quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, công nghệ cao; đưa các tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ và phương thức quản lý trong nước tiệm cận với thông lệ, chuẩn mực quốc tế; tháo gỡ các khoảng trống pháp lý trong triển khai các công trình, dự án đặc thù.

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Bộ Chính trị, tại điểm b khoản 2.1 Mục II, đã đặt ra yêu cầu chuyển đổi phương thức quản lý từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" gắn với việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật để tăng cường trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

- Quy định số 178-QĐ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 126/NQ-CP của Chính phủ đã đặt ra yêu cầu về kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật, nâng cao tính công khai, minh bạch, khách quan trong xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật; phòng

ngừa lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, cơ chế "xin - cho" trong xây dựng chính sách, pháp luật.

** Cơ sở pháp lý:*

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, theo đó: (i) tại Điều 74 quy định về nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã quy định giao Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng[33]; (ii) tại khoản 7 Điều 76 quy định về dự toán xây dựng điều chỉnh trong trường hợp điều chỉnh dự án, điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh thiết kế xây dựng và các trường hợp khác do Chính phủ quy định; (iii) tại khoản 4 Điều 94 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 79 về thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng.

Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10; Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ; Quyết định số 160/QĐ-TTg ngày 23/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Xây dựng, trong đó giao Bộ Xây dựng xây dựng, trình Chính phủ Nghị định quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng với phạm vi các quy định tại Luật Xây dựng giao Chính phủ quy định chi tiết gồm: khoản 4 Điều 74 (về quản lý chi phí đầu tư xây dựng); khoản 7 Điều 76 (về dự toán xây dựng điều chỉnh).

** Cơ sở thực tiễn:*

Thời gian qua, công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã từng bước được hoàn thiện theo quy định của Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Nghị định 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hệ thống pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã tạo lập được hành lang pháp lý đồng bộ cho việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; từng bước phân

---

[33] Bao gồm các nội dung:

"1. Xác định, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng, thanh toán và quyết toán vốn đầu tư; chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn xây dựng và chi phí khác.

2. Xác định, sử dụng, quản lý định mức xây dựng, giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng, chỉ số giá xây dựng.

3. Quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng".

định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Xây dựng, các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, UBND các tỉnh), người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các chủ thể liên quan trong quá trình quản lý chi phí đầu tư xây dựng; đã ban hành cơ bản đầy đủ các phương pháp hướng dẫn trong công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng[34], các hệ thống công cụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng[35] góp phần nâng cao hiệu quả quản lý vốn đầu tư, tăng cường công khai, minh bạch và kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng.

Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện, trong bối cảnh yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các dự án trọng điểm quốc gia, dự án quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, công nghệ cao; đồng thời yêu cầu hoàn thiện thể chế theo hướng phù hợp cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế, một số quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện, cụ thể như sau:

- Hoàn thiện cơ chế quản lý chi phí theo đặc thù hình thức đầu tư của dự án: Thực tiễn triển khai cho thấy, các dự án đầu tư công, dự án PPP và dự án sử dụng vốn chi thường xuyên có bản chất vận hành và mức độ rủi ro khác nhau. Cần tiếp tục hoàn thiện các quy định riêng biệt cho từng loại hình sẽ giúp kiểm soát chặt chẽ vốn ngân sách, đồng thời tôn trọng quyền tự quyết và nguyên tắc chia sẻ rủi ro của nhà đầu tư theo cơ chế thị trường.

- Tạo hành lang pháp lý cho các dự án quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, sử dụng công nghệ mới chưa phổ biến tại Việt Nam: Trong bối cảnh đất nước chuẩn bị triển khai các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, dự án năng lượng chưa có tiền lệ tại Việt Nam (như đường sắt tốc độ cao, nhà máy điện hạt nhân...), các quy định quản lý chi phí hiện hành cũng như hệ thống công cụ giá, định mức xây dựng chưa thể bao quát hết các công nghệ mới. Thực tiễn đó yêu cầu cần bổ sung cơ chế cho phép tham khảo dữ liệu chi phí quốc tế, sử dụng hệ thống giá, định mức xây dựng của nước ngoài và thành lập Ban đơn giá liên ngành để xác định giá trị đầu tư một cách khoa học, khả thi và tiệm cận trình độ thế giới.

- Tháo gỡ vướng mắc trong quản lý chi phí đối với dự án được phân tách thành các dự án thành phần: Thực tiễn trong thời gian qua có nhiều dự án hạ tầng giao thông quy mô lớn được phân chia thành các dự án thành phần độc lập gặp vướng mắc về thủ tục khi thực hiện điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu đẩy

---

[34] - Các phương pháp xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư xây dựng, chi phí tư vấn xây dựng… và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, đo bóc khối lượng công trình phục vụ cho việc xác lập và điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.
- Các phương pháp xây dựng định mức mới, điều chỉnh định mức, rà soát, cập nhật định mức

[35] Định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư xây dựng, giá xây dựng tổng hợp kết cấu, bộ phận công trình.

nhanh tiến độ, bảo đảm hiệu quả đầu tư cao hơn nhưng không làm thay đổi mục tiêu, quy mô và không vượt tổng mức đầu tư của dự án. Do đó cần có quy định rõ ràng hơn để chủ đầu tư được chủ động quản lý chi phí, điều chỉnh cơ cấu chi phí giữa các dự án thành phần (nếu không làm thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô và không vượt tổng mức đầu tư chung) nhằm giảm bớt thủ tục hành chính, giúp việc điều hành linh hoạt và nhanh chóng hơn, sớm đưa dự án vào vận hành khai thác, đáp ứng yêu cầu về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, giảm thời gian, thủ tục hành chính theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ.

- Phương pháp xác định chi phí đầu tư xây dựng cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng phù hợp hơn với cơ chế thị trường; tăng cường sử dụng dữ liệu chi phí thực tế, dữ liệu công trình tương tự, dữ liệu thị trường trong nước và quốc tế; đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, công nghệ cao và cập nhật kịp thời biến động của thị trường xây dựng. Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đã cho phép linh hoạt sử dụng các loại thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật ngay từ bước lập dự án. Do đó, cần bổ sung các công cụ quản lý chi phí mới như suất chi phí, giá xây dựng nhóm công tác, đơn vị kết cấu để hạn chế việc tính toán khối lượng quá chi tiết ở giai đoạn đầu, giúp rút ngắn thời gian chuẩn bị và lựa chọn nhà thầu EPC.

- Đối với quy định quản lý, sử dụng hệ thống công cụ định mức xây dựng, giá xây dựng cần tiếp tục được rà soát, sửa đổi các quy định quá chi tiết, không phù hợp với thực tế (như quy định về cấp bậc nhân công xây dựng trong hệ thống định mức, giá nhân công xây dựng không còn phù hợp với thực tế hiện nay; quy định việc vận dụng, điều chỉnh các định mức đã ban hành cho công tác xây dựng tương tự chưa có định mức để thuận tiện cho quá trình dự tính chi phí, tránh hiểu không thống nhất, gây khó, vướng mắc trong quá trình hậu kiểm; khắc phục các vướng mắc trong công bố giá vật liệu xây dựng, lựa chọn giá vật liệu, thiết bị để xác định chi phí đầu tư xây dựng…) tăng cường tính linh hoạt, kịp thời, phù hợp với thực tiễn triển khai dự án, đáp ứng sự phát triển của khoa học công nghệ, vật liệu mới, công nghệ mới và điều kiện thực tế của từng ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Cơ chế quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về chi phí đầu tư xây dựng cần tiếp tục được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu hình thành cơ sở dữ liệu lớn về chi phí dự án, công trình để có đủ số liệu, dữ liệu xây dựng, hình thành hệ thống giá xây dựng, dữ liệu chi phí hỗ trợ các chủ thể trong quá trình xác định, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, dần dần thay thế việc phải xác định giá, chi phí từ hệ thống định mức xây dựng chi tiết.

- Một số quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần tiếp tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đồng bộ với pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, ngân sách nhà nước, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các cơ

chế, chính sách đặc thù đã được Quốc hội, Chính phủ cho phép áp dụng đối với các dự án trọng điểm quốc gia, dự án hạ tầng chiến lược. Việc bổ sung và hoàn thiện các nội dung nêu trên tại Nghị định mới sẽ giúp kế thừa tối đa các quy định ổn định, đồng thời tạo ra các thay đổi về thể chế, khơi thông nguồn lực đáp ứng các yêu cầu phát triển của đất nước.

2.2. Mục đích ban hành:

- Hoàn thiện, đồng bộ hóa các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm thống nhất với Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và các pháp luật có liên quan.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo hướng phù hợp cơ chế thị trường, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn; tạo hành lang pháp lý linh hoạt, thuận lợi cho việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, nhất là đối với các dự án trọng điểm quốc gia, dự án quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, áp dụng công nghệ mới, công nghệ đặc thù.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng và dữ liệu chi phí đầu tư xây dựng, phục vụ chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 08 Chương, 38 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung

Gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Chương II. Sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng

Gồm 08 điều (từ Điều 4 đến Điều 11) quy định về: nội dung, cách xác định, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng và quy định về thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí các công việc thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

- Chương III. Dự toán xây dựng

Nội dung Chương gồm 07 điều (từ Điều 12 đến Điều 18) được kết cấu thành 2 Mục:

- Mục 1: Dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, dự toán công việc và giá gói thầu xây dựng (04 điều từ Điều 12 đến Điều 15): gồm

các quy định về xác định dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, dự toán công việc và quy định về giá gói thầu xây dựng.

- Mục 2: Quản lý dự toán xây dựng (03 điều từ Điều 16 đến Điều 18): gồm các quy định về thẩm tra, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự toán xây dựng.

- Chương IV. Định mức xây dựng, giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và chỉ số giá xây dựng

Gồm 06 điều (từ Điều 19 đến Điều 24) và chia làm 02 mục:

- Mục 1: Định mức xây dựng (03 điều từ Điều 19 đến Điều 21) gồm các quy định về nội dung, quản lý và sử dụng hệ thống định mức xây dựng; quy định về kinh phí xây dựng và điều chỉnh định mức.

- Mục 2: Giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và chỉ số giá xây dựng (03 điều từ Điều 22 đến Điều 24) gồm các quy định về nội dung và quản lý các công cụ: giá công tác xây dựng, giá nhóm công tác xây dựng, giá bộ phận, đơn vị kết cấu công trình, suất chi phí, suất vốn đầu tư xây dựng, giá vật liệu, giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công và chỉ số giá xây dựng.

- Chương V. Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn xây dựng

Gồm 03 điều (từ điều 25 đến Điều 27) quy định về chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn xây dựng; chi phí thuê tư vấn nước ngoài.

- Chương VI. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Gồm 4 điều (từ Điều 28 đến Điều 31) gồm các quy định về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ đối với các chủ thể người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện tư vấn và nhà thầu thi công xây dựng.

- Chương VII. Quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng

Gồm 4 điều (từ Điều 32 đến Điều 35) gồm các nội dung quy định về trách nhiệm quản lý của các cơ quan: Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính; các Bộ quản lý công trình xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chương VIII. Điều khoản thi hành

Gồm 3 điều (từ Điều 36 đến Điều 38) gồm các nội dung quy định chuyển tiếp, tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Trên cơ sở các quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và kế thừa các quy định đang phát huy hiệu quả của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Nghị định tập trung sửa đổi, bổ sung các nhóm vấn đề trọng tâm nhằm cụ thể

hóa các quy định mới của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, đồng thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, cụ thể như sau:

a) Nội dung được kế thừa:

Nghị định tiếp tục kế thừa các quy định đã thực thi ổn định, phát huy hiệu quả trong thực tiễn thời gian qua, bao gồm: Nguyên tắc chung về quản lý chi phí đầu tư xây dựng bảo đảm mục tiêu, hiệu quả dự án; cơ cấu 07 khoản mục chi phí; các phương pháp cơ bản trong việc xác định chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn xây dựng; các quy định về việc quản lý, rà soát và ban hành hệ thống công cụ định mức, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng của các Bộ, ngành, địa phương; các quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm cơ bản của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng

b) Nội dung được sửa đổi, bổ sung:

Nghị định đã sửa đổi, bổ sung hàng loạt các quy định nhằm tháo gỡ điểm nghẽn và thể chế hóa các quy định mới của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, tập trung vào các nội dung: Sửa đổi đối tượng áp dụng theo hình thức đầu tư thay cho nguồn vốn; bổ sung quy định xác định, quản lý chi phí đối với dự án phân chia thành các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập và trường hợp sử dụng thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật tại Báo cáo nghiên cứu khả thi; sửa đổi, bổ sung nội dung thành phần chi phí một số khoản mục chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị; sửa đổi nội dung thẩm định tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng; sửa đổi quy định điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh dự toán xây dựng; sửa đổi, bổ sung quy định về dự toán gói thầu xây dựng, dự toán công việc xây dựng; sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm cập nhật Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng đối với chi phí đầu tư xây dựng các dự án, công trình, các định mức, giá xây dựng; sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng các công cụ giá, định mức, dữ liệu công trình trong và ngoài nước để lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng; sửa đổi, bổ sung quy định về công bố giá vật liệu, nhân công, ca máy; bổ sung cơ chế quản lý chi phí đặc thù đối với dự án phục vụ quốc phòng, an ninh và dự án sử dụng vốn ODA; sửa đổi, bổ sung quy định trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn xác định, thẩm tra chi phí tư vấn xây dựng, sửa đổi bổ sung quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng của các cơ quan Bộ, ngành, địa phương; sửa đổi, bổ sung quy định xử lý chuyển tiếp.

c) Nội dung lược bỏ:

Nghị định lược bỏ các nội dung sau: Bỏ quy định thủ tục thẩm định dự toán xây dựng công trình tại cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các bước thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, trừ trường hợp công trình xây dựng thuộc

dự án PPP thành phần sử dụng vốn đầu tư công; Bỏ quy định các loại dự toán gói thầu xây dựng.

Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Bãi bỏ Điều 8 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP; Điều 13 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP; khoản 4 Điều 9, Điều 38 của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì loại và cấp của công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư.

+ Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Công trình xây dựng khởi công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP nhưng không thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của Nghị định này thì không tiếp tục thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng, quản lý thi công xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của Nghị định này và chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu của mình.

+ Công trình xây dựng khởi công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định

số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP và Nghị định này, đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công tác nghiệm thu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

(i) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tiếp tục thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành đối với công trình này và các công trình đã khởi công xây dựng thuộc đối tượng kiểm tra còn lại của dự án có công trình được quy định chuyển tiếp tại khoản này, trừ trường hợp công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra;

(ii) Trong quá trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tiếp tục thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng nếu phát hiện những vi phạm về chủ trương đầu tư, quy hoạch, đất đai, giấy phép xây dựng, phòng cháy, chữa cháy và các nội dung vi phạm khác thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chỉ đạo xử lý và giao cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương tiếp tục thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình này sau khi đã khắc phục các vi phạm.

+ Các công trình xây dựng thuộc danh mục các công trình Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng tổ chức kiểm tra năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đã khởi công xây dựng và đã được kiểm tra công tác nghiệm thu thì Hội đồng tiếp tục kiểm tra đối với các công trình này.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó quan điểm chỉ đạo xây dựng pháp luật đã xác định: *"...luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn.";*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân cũng đã đặt ra các yêu cầu: *"đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách", "chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; hiện đại hóa quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu.";*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia nêu rõ: *"Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.";*

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật đã chỉ rõ *"... không luật hóa các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản dưới luật; cơ bản không quy định thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ trong luật mà giao Chính phủ, các bộ quy định theo thẩm quyền".*

** Cơ sở pháp lý:*

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung liên quan đến quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, cụ thể:

- Khoản 1 Điều 6 về loại công trình xây dựng;

- Điều 42 về lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình;

- Khoản 1 Điều 48 về việc khởi công xây dựng công trình;

- Điều 49 về yêu cầu đối với công trường xây dựng;

- Điều 51 về an toàn trong thi công xây dựng công trình;

- Điều 54 về phá dỡ công trình xây dựng;

- Điều 55 về sự cố công trình xây dựng;

- Khoản 6 Điều 57 về quản lý chất lượng, nghiệm thu công trình xây dựng; công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp; quản lý xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ;

- Điều 58 về bàn giao công trình xây dựng; bàn giao công trình xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

- Điều 64 về bảo hành công trình xây dựng;

- Điều 65 về bảo trì công trình xây dựng;

- Điều 67 về quản lý khai thác, sử dụng công trình xây dựng;

Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 và Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trình Chính phủ trong tháng 4/2026.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện các nội dung được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; quá trình triển khai thực hiện, Nghị định đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP để phù hợp với tình hình thực tiễn. Ngoài ra, một số nội dung liên quan còn được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Các nghị định này đã tạo hành lang pháp lý quan trọng nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Tuy nhiên, sau một thời gian triển khai thực hiện, một số quy định đã lộ ra những bất cập, cần được rà soát, điều chỉnh kịp thời để phù hợp với tình hình mới.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; theo đó, Luật chỉ quy định những vấn đề nguyên tắc, chính sách cơ bản, cốt lõi và ổn định, còn lại giao Chính phủ hoặc các Bộ quy định chi tiết để tăng tính khả thi và linh hoạt; cách tiếp cận này giúp khắc phục tình trạng luật quá chi tiết, khó thực hiện hoặc phải sửa đổi thường xuyên. Ngoài ra, Quốc hội gần đây cũng đã thông qua nhiều Dự án Luật có liên quan như Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư nên việc rà soát các nội dung hiện đang quy định để bảo đảm tính thống nhất với các luật có liên quan là cần thiết.

Ngoài ra, quá trình thực hiện thủ tục hành chính kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đã phát sinh một số vướng mắc khi triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Nhiều địa phương gặp khó khăn do thiếu nhân lực có chuyên môn, kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các dự án có công trình cấp đặc biệt hoặc công trình thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt, hàng hải. Do đó, các địa phương đã đề xuất giao cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ này.

Theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp tại Công văn số 174/CV-BCĐ ngày 02/12/2025 và Báo cáo số 11296/BC-BNV ngày 27/11/2025 của Bộ Nội vụ, Chính phủ cần tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai và xem xét điều chỉnh quy định về phân cấp thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP cho phù hợp với thực tiễn tại địa phương.

Vì vậy, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên nguyên tắc kế thừa các nội dung của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP hiện hành đã được thực tiễn chứng minh phù hợp, tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến vấn đề mang tính cấp bách, cần thiết nhất để tháo gỡ vướng mắc, bất cập và bảo đảm phù hợp với các chính sách mới của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 là hết sức cần thiết và cấp bách.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng nhằm cụ thể hóa các nội dung được quy định tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, tiếp tục thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn. Đồng thời, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn triển khai công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 Chương và 54 Điều, 11 phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung;

- Chương II. Quản lý thi công xây dựng, bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng, bàn giao công trình xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

- Chương III. Bảo hành, bảo trì, phá dỡ công trình xây dựng;

- Chương IV. Sự cố trong thi công và khai thác, sử dụng công trình;

- Chương V. Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 về:

+ Khoản 1 Điều 6 về loại công trình xây dựng;

+ Điều 42 về lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình;

+ Khoản 1 Điều 48 về việc khởi công xây dựng công trình;

+ Điều 49 về yêu cầu đối với công trường xây dựng;

+ Điều 51 về an toàn trong thi công xây dựng công trình;

+ Điều 54 về phá dỡ công trình xây dựng;

+ Điều 55 về sự cố công trình xây dựng;

+ Khoản 6 Điều 57 về quản lý chất lượng, nghiệm thu công trình xây dựng; công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp; quản lý xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ;

+ Điều 58 về bàn giao công trình xây dựng, bàn giao công trình xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

+ Điều 64 về bảo hành công trình xây dựng;

+ Điều 65 về bảo trì công trình xây dựng;

+ Điều 67 về quản lý khai thác, sử dụng công trình xây dựng;

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định về cơ bản giữ nguyên phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; kế thừa các nội dung đã được quy định và triển khai thực hiện ổn định, được thực tiễn chứng minh phù hợp, không có

phản ánh vướng mắc, bất cập, chỉ chỉnh lý đảm bảo phù hợp quy định hiện hành, cụ thể: phân loại và phân cấp công trình xây dựng; phân định trách nhiệm giữa các chủ thể trong quản lý xây dựng công trình; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, kiểm định, giám định xây dựng; quản lý xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ; trách nhiệm quản lý chất lượng của các chủ thể; nội dung giám sát thi công xây dựng; công tác nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng; lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng; phá dỡ công trình, giải quyết sự cố công trình xây dựng.

Chương I. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 11) gồm những quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; phân loại công trình; nguyên tắc chung trong quản lý xây dựng công trình; phân định trách nhiệm giữa các chủ thể trong quản lý xây dựng công trình; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; quan trắc công trình trong quá trình thi công xây dựng; thí nghiệm đối chứng, kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình; giám định xây dựng; quản lý xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thi công xây dựng công trình.

Chương II. Quản lý thi công xây dựng công trình, bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng; bàn giao công trình xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị (từ Điều 12 đến Điều 31) gồm các quy định về: điều kiện khởi công xây dựng công trình; yêu cầu đối với công trường xây dựng; quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng; trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng; trách nhiệm của chủ đầu tư; trách nhiệm của người lao động trong việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trên công trường; quản lý khối lượng thi công xây dựng; quản lý tiến độ thi công xây dựng; giám sát thi công xây dựng công trình; giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế trong thi công xây dựng công trình; nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng; nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng; điều kiện để đưa công trình, hạng mục công trình vào khai thác, sử dụng; bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng; bàn giao công trình xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

Chương III. Bảo hành, bảo trì, phá dỡ công trình xây dựng (từ Điều 32 đến Điều 44) gồm các quy định về yêu cầu về bảo hành công trình xây dựng; trách nhiệm của các chủ thể trong bảo hành công trình xây dựng; quy trình bảo trì công trình xây dựng; kế hoạch bảo trì công trình xây dựng; thực hiện bảo trì công trình xây dựng; quan trắc công trình phục vụ công tác bảo trì công trình xây dựng trong quá trình khai thác sử dụng; quản lý chất lượng công việc

bảo trì công trình xây dựng; chi phí bảo trì công trình xây dựng; nội dung đánh giá an toàn công trình; trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình; xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình; xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế; phá dỡ công trình xây dựng.

Chương IV. Sự cố trong thi công và khai thác sử dụng công trình (từ Điều 45 đến Điều 50) gồm các quy định về: báo cáo sự cố công trình xây dựng; giải quyết sự cố công trình xây dựng; giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng; hồ sơ sự cố công trình xây dựng; sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình; khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị.

Chương V. Điều khoản thi hành: (từ Điều 51 đến Điều 54) gồm các quy định về: trách nhiệm thi hành; hiệu lực thi hành; xử lý chuyển tiếp.

Phụ lục I: Phân loại công trình xây dựng.

Phụ lục II: Nhật ký thi công, bản vẽ hoàn công.

Phụ lục III: Biện pháp bảo đảm an toàn trong thi công xây dựng. Phụ lục IV: Báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng công trình.

Phụ lục V: Thông báo khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Phụ lục VI: Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Phụ lục VII: Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình.

Phụ lục VIII: Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Phụ lục IX: Danh mục công trình quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp.

Phụ lục X: Danh mục hồ sơ phục vụ quản lý, sử dụng công trình xây dựng.

Phụ lục XI: Báo cáo về việc kéo dài thời gian sử dụng công trình; thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình.

Nghị định số 208/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về vận tải hàng không

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 208 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: "*Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán*"; "*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*"; "*xây dựng nền hành chính phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp*".

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: "*Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*"; "*Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*". - Căn cứ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định "*hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới*", với một trong những phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp: "*Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực*".

- Căn cứ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII giao các cấp ủy, cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhất là người đứng đầu chỉ đạo tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện *"thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo*" và tăng cường kiểm tra, giám sát, "*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*".

- Căn cứ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định nhiệm vụ "*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm" và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn"; "luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì*

giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn".

- Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân: "*tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số và làm giàu hợp pháp, chính đáng".*

- Căn cứ Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước: "*Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm ổn định vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, định hướng chiến lược phát triển, giữ vững quốc phòng, an ninh; góp phần phát huy giá trị văn hoá và tiến bộ công bằng, an sinh xã hội; là nguồn lực quan trọng để Nhà nước chi phối, can thiệp kịp thời đáp ứng các yêu cầu đột xuất, cấp bách phát sinh."; "Kinh tế nhà nước bình đẳng trước pháp luật với các khu vực kinh tế khác, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; tiếp cận công bằng, công khai, minh bạch các nguồn lực, thị trường và cơ hội phát triển; cùng với các thành phần kinh tế trong nước, xây dựng nền kinh tế tự chủ, tự lực, tự cường, bảo đảm an ninh kinh tế, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả*".

- Căn cứ Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới: "*tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội*".

- Căn cứ Kết luận 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về tích cực triển khai vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, chuyển mạnh cấp cơ sở sang chủ động nắm, điều hành kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã giao "*Đảng ủy Chính phủ tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả việc rà soát, hoàn thiện thể chế; sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp*".

- Căn cứ Nghị Quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, Tập trung cắt giảm thủ tục và điều kiện kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong đó có ngành hàng không trong vận tải và các hoạt động liên quan.

- Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số": "*Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ thể chế kiến tạo và phát triển bền vững, tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn; huy động, khơi thông và giải phóng nhanh mọi nguồn lực*; *phát triển lực lượng sản xuất mới. Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*".

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 (Luật HKDDVN) đã giao Chính phủ quy định chi tiết 66 nội dung. Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng trình Chính phủ dự thảo Nghị định về vận tải hàng không để bảo đảm có hiệu lực đồng thời với thời điểm hiệu lực của của Luật HKDDVN.

Tại Nghị định này, Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều về thuê, mua tàu bay; điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không; vận tải hàng không; điều lệ vận chuyển hàng không; quyền vận chuyển hàng không; hoạt động mua bán dịch vụ vận tải hàng không thương mại; vận chuyển hành khách, hành lý; vận chuyển hàng hóa; hàng không chung; mức bồi thường thiệt hại và mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển; công tác quản lý hoạt động vận tải hàng không thương mại, vận tải hàng không chuyên dùng và hàng không chung; quyền vận chuyển hàng không; điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn thi hành pháp luật cho thấy, các quy định hiện hành về vận tải hàng không đang được quy định tại nhiều văn bản, gồm: Nghị định số

30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung; Nghị định số 92/2019/NĐ CP quy định về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng; Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung; Thông tư số 81/2024/TT-BGTVT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không.

Các quy định hiện hành về cơ bản đã bao quát và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về vận tải hàng không trong thời gian qua, phù hợp với Công ước, Nghị định thư mà Việt Nam đã tham gia.

Để triển khai thi hành Luật HKDDVN, cần thiết phải ban hành Nghị định mới nhằm quy định cụ thể các nhiệm vụ được Quốc hội giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết liên quan đến vận tải hàng không, cụ thể:

(1) Quy định điều chỉnh toàn diện về hoạt động vận tải hàng không, bao gồm các quy định về kinh doanh vận tải hàng không thương mại, kinh doanh hàng không chuyên dùng, hàng không chung và điều lệ vận chuyển, quyền vận chuyển hàng không, văn phòng đại diện, chi nhánh để phù hợp với quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam. Thực hiện các nội dung: cắt giảm điều kiện kinh doanh; phân cấp và phương án cắt hồ sơ thủ tục hành chính, thời gian thực hiện thủ tục. Đồng thời, phân cấp, ủy quyền đối với các thủ tục hành chính (TTHC) này nhằm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân: (i) Thực hiện phân cấp TTHC cấp, cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam từ Bộ trưởng Bộ Xây dựng sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố; (ii) Thực hiện phân quyền TTHC cấp và cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại, kinh doanh hàng không chuyên dùng từ Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

(2) Quy định chi tiết về việc báo cáo kế hoạch phát triển đội tàu bay và việc thuê, mua tàu bay để hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam. Sửa đổi quy định về tỷ lệ tàu bay thuê có tổ bay; điều chỉnh tăng tuổi tàu bay nhập khẩu khai thác tại Việt Nam và bổ sung quy định thời hạn thuê tàu bay có tổ bay nhằm phù hợp với nhu cầu khai thác của các hãng hàng không Việt Nam.

(3) Bổ sung và hoàn thiện các quy định về: (i) vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá; (ii) trách nhiệm và nghĩa vụ của người vận chuyển, cũng như vấn đề về mức bồi thường thiệt hại trong các trường hợp chậm chuyến, hủy chuyến, thay đổi lịch bay theo hướng nâng cao trách nhiệm của người vận chuyển, đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hành khách; (iii) Bổ sung định nghĩa và trách nhiệm, nghĩa vụ của người vận chuyển trong các trường hợp thay đổi lịch bay, chậm chuyến trên khoang. Sửa đổi nghĩa vụ người vận chuyển trong trường hợp chậm chuyến theo hướng nâng cao nghĩa vụ của người vận chuyển.

(4) Quy định khung các nguyên tắc về công tác quản lý và điều phối giờ đi, đến (Slot).

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định về vận tải hàng không nhằm cụ thể các nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 để triển khai công tác quản lý về vận tải hàng không và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đối với lĩnh vực vận tải hàng không.

Thể chế phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng tại Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ theo tinh thần Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 nhằm đảm bảo công tác quản lý nhà nước và tăng tính minh bạch, nâng cao chất lượng dịch vụ trong hoạt động vận tải hàng không.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 7 Chương, 65 Điều, cụ thể:

- Chương I - Quy định chung, gồm 5 Điều: từ Điều 1 đến Điều 5

- Chương II - Kinh doanh vận tải hàng không, gồm 3 Mục, 20 Điều:

+ Mục 1: Kinh doanh vận tải hàng không thương mại từ Điều 6 đến Điều 14;

+ Mục 2: Điều lệ vận chuyển hàng không, quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ và hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh từ Điều 15 đến Điều 18;

+ Mục 3: Kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng từ Điều 19 đến Điều 25.

- Chương III - Thuê, mua tàu bay để hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam, gồm 04 Điều: từ Điều 26 đến Điều 29.

- Chương IV - Vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá và trách nhiệm dân sự, gồm 3 Mục, 24 Điều:

+ Mục 1: Vận chuyển hành khách, hành lý, từ Điều 30 đến Điều 40;

+ Mục 2: Vận chuyển hàng hóa, từ Điều 41 đến Điều 51;

+ Mục 3: Trách nhiệm dân sự, Điều 52 và Điều 53.

- Chương V - Hàng không chung, gồm 04 Điều: từ Điều 54 đến Điều 57.

- Chương VI - Điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không, gồm 05 Điều: từ Điều 58 đến Điều 62.

- Chương VII - Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều: từ Điều 63 đến Điều 65.

- Phụ lục: gồm 08 biểu mẫu.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết thuê, mua tàu bay; điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không; vận tải hàng không; điều lệ vận chuyển hàng không; quyền vận chuyển hàng không; hoạt động mua bán dịch vụ vận tải hàng không thương mại; vận chuyển hành khách, hành lý; vận chuyển hàng hóa; hàng không chung; mức bồi thường thiệt hại và mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển; công tác quản lý hoạt động vận tải hàng không thương mại, vận tải hàng không chuyên dùng và hàng không chung; quyền vận chuyển hàng không; điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không nêu tại các Điều 22, 37, 49, 50, 51, 52, 53, 57, 63, khoản 8 Điều 64 và điểm đ khoản 1 Điều 99 Luật HKDDVN.

Tại phạm vi điều chỉnh của Nghị định này, Bộ Xây dựng rà soát và đề xuất chuyển nội dung chi tiết Điều 22 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam về thuê, mua tàu bay từ Nghị định về tàu bay và khai thác tàu bay sang Nghị định số 208 nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ về nội dung quy định hoạt động thuê, mua tàu bay gắn với quy định về (i) điều kiện có tàu bay khai thác trong hoạt động kinh doanh vận tải hàng không; (ii) quy mô đội tàu bay; (iii) quy định kế hoạch phát triển đội tàu bay của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không; và (iv) tuổi tàu bay nhập khẩu vào Việt Nam. Đồng thời, việc chuyển nội dung quy định này không gây chồng chéo, trùng lặp giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

- Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về loại hình kinh doanh có điều kiện trong vận tải hàng không:

a) Sửa đổi, bổ sung đơn giảm hóa tài liệu chứng minh điều kiện về vốn (Điều 4 Nghị định số 208) theo hướng doanh nghiệp được sử dụng báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép hoặc báo cáo tài chính riêng của công ty đã được kiểm toán chấp nhận toàn phần năm liền trước với thời điểm đề nghị.

Lý do: sửa đổi quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp khi chứng minh điều kiện về vốn, đồng thời phù hợp với hoạt động kế toán, kiểm toán.

b) Bãi bỏ điều kiện về phương án kinh doanh và chiến lược phát triển; cắt giảm thành phần hồ sơ về điều kiện của tổ chức bộ máy; điều chỉnh giảm thời gian thực hiện TTHC cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không thương mại từ 50 ngày xuống còn 35 ngày, TTHC cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không chuyên dùng từ 50 ngày xuống 35 ngày; TTHC cấp lại Giấy phép và Giấy chứng nhận điều chỉnh từ 25 xuống tối đa 13 ngày với Giấy phép và 10 ngày đối với Giấy chứng nhận.

Lý do: Triển khai phương án cắt giảm tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng (Quyết định 1757).

c) Rà soát các trường hợp hủy bỏ Giấy phép phù hợp với điều kiện để cấp giấy phép, cũng như thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp (Điều 11, Điều 23 và Điều 56 Nghị định số 208). Bổ sung các trường hợp miễn trừ hủy bỏ giấy phép do không duy trì vốn tối thiểu, quy định Cục Hàng không Việt Nam thực hiện hủy bỏ Giấy phép để phù hợp với thực tiễn.

d) Bổ sung quy định thời hạn phải thực hiện cung cấp hoặc khai thác dịch vụ vận tải hàng không thương mại, hàng không chuyên dùng (Điều 6 và Điều 19 Nghị định số 208); bổ sung về báo cáo định kỳ duy trì điều kiện Giấy phép (Điều 5 Nghị định số 208).

đ) Sửa đổi tên các TTHC cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung (mã 1.00312; mã 1.00423) thành các thủ tục cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không

thương mại, thủ tục cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng.

Bãi bỏ TTHC Giấy chứng nhận sử dụng thương hiệu của các hãng hàng không Viêt Nam (mã 1.003472) theo Quyết định số 1757.

3.3.2. Sửa đổi nội dung điều lệ vận chuyển, quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ và hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh:

a) Sửa đổi quy định về Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam theo hướng doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ chỉ có trách nhiệm gửi Điều lệ vận chuyển (đăng ký lần đầu, nội dung thay đổi) tới Cục Hàng không Việt Nam để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của người vận chuyển tại Điều 15 Nghị định số 208; bãi bỏ TTHC đăng ký Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam (mã số 2.001037).

Lý do: thực hiện phương án cắt giảm tại Quyết định số 1757.

b) Sửa đổi quy định về quyền vận chuyển hàng không quốc tế: tích hợp các quy định cụ thể về điều kiện và trình tự, thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế cho các hãng hàng không; giảm thời gian thực hiện TTHC.

Lý do: thực hiện phương án cắt giảm tại Quyết định số 1757.

c) Sửa đổi quy định về việc thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của các hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định pháp luật về thương mại tại Điều 18 Nghị định số 208. Bãi bỏ TTHC cấp/cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam (mã 1.004480 và mã 1.004465).

Lý do: thực hiện phương án phân cấp giải quyết TTHC tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg theo hướng phân cấp từ Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố với TTHC này.

3.3.3. Sửa đổi quy định đối với việc thuê, mua tàu bay để hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam:

a) Sửa đổi quy định về việc đưa tàu bay thuê, mua vào khai thác tại Việt Nam nhằm bảo đảm phù hợp với định hướng quản lý tàu bay quy định của Luật HKDDVN, đồng thời làm rõ những trách nhiệm, thời gian thực hiện của bên mua và cơ quan quản lý khi tàu bay được mua và đưa về Việt Nam khai thác.

b) Sửa đổi quy định về số lượng tàu bay thuê có tổ bay không quá 10 tàu bay và thời gian thuê tàu bay có tổ bay không vượt quá 12 tháng (Điều 26 Nghị định số 208).

Lý do: Hiện thị trường hàng không thế giới nói chung và thị trường thuê, mua tàu bay thế giới nói riêng đang chịu tác động lớn từ các yếu tố như đứt gãy chuỗi cung ứng vật tư, linh kiện; việc triệu hồi, kiểm tra động cơ trên diện rộng; chậm tiến độ bàn giao tàu bay từ các nhà sản xuất. Những yếu tố này dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung tàu bay, ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch phát triển đội tàu bay của các hãng hàng không. Để duy trì hoạt động khai thác và đáp ứng nhu cầu vận tải, các hãng hàng không buộc phải áp dụng các giải pháp linh hoạt như tìm kiếm mua/thuê lại các tàu bay, hợp đồng thuê/mua tàu bay, trong đó thuê tàu bay có tổ bay là phương án hiệu quả trong ngắn hạn.

Việc điều chỉnh thời hạn từ 06 tháng lên 12 tháng không làm thay đổi bản chất của hình thức thuê ướt, mà nhằm phù hợp hơn với nhu cầu khai thác thực tế của doanh nghiệp. Mức 12 tháng cho phép hãng hàng không chủ động xây dựng kế hoạch khai thác ổn định hơn theo năm, hạn chế việc phải thực hiện các thủ tục hành chính lặp lại.

Bên cạnh đó, quy định thời hạn tối đa 12 tháng vẫn đủ để phân biệt rõ giữa hình thức thuê ướt mang tính tạm thời và các hình thức thuê dài hạn (thuê khô), qua đó tránh tình trạng doanh nghiệp phụ thuộc kéo dài vào tàu bay thuê có tổ bay. So với mức 06 tháng, quy định 12 tháng vừa đảm bảo mục tiêu quản lý (tính tạm thời), vừa nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả khai thác của doanh nghiệp.

Về các vấn đề liên quan đến kiểm soát số lượng và thời hạn thuê ướt, cũng như công tác giám sát về an toàn, cơ quan soạn thảo đánh giá việc thuê tàu bay có tổ bay là giải pháp mang tính tạm thời, theo nhu cầu của thị trường và có chi phí cao, không phải lựa chọn dài hạn. Trường hợp doanh nghiệp thuê ướt nhiều tàu bay dài hạn có thể dẫn đến khó kiểm soát về chi phí, gây hiệu quả tiêu cực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về kiểm soát an toàn, các tàu bay thuê ướt sẽ được thực hiện theo Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) do quốc gia của nhà khai thác cấp. Do đó, Nhà chức trách hàng không của quốc gia nơi cấp AOC vẫn chịu trách nhiệm chính về bảo đảm an toàn trong suốt quá trình khai thác tàu bay tại Việt Nam. Cục Hàng không Việt Nam sẽ phối hợp với Nhà chức trách hàng không có tàu bay thuê ướt để giám sát và bảo đảm việc khai thác của tàu bay của hãng hàng không nước ngoài tuân thủ đầy đủ quy định an toàn hàng không của Việt Nam.

Với quy định tại này được kế thừa quy định hiện hành, không ảnh hưởng đến các hoạt động của doanh nghiệp mà sẽ hỗ trợ các hãng hàng không Việt Nam tang cơ hội, nhanh chóng bổ sung tàu bay ổn định và duy trì hoạt động khai thác, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân và góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội.

c) Điều chỉnh tăng tuổi tàu bay nhập khẩu khai thác tại Việt Nam (5 năm) (Điều 28 Nghị định số 208).

Lý do: điều chỉnh nâng tuổi tàu bay đã qua sử dụng được nhập khẩu vào Việt Nam là phù hợp với thực tiễn thị trường thuê, mua tàu bay; giúp các hãng có thêm lựa chọn về phương án tàu bay để đáp ứng nhu cầu bổ sung lực lượng vận tải của các hãng hàng không, duy trì ổn định hoạt động khai thác đội tàu bay; tăng cơ hội tiếp cận thị trường cho các hãng hàng không mới; góp phần vào việc đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ngành hàng không Việt Nam.

3.3.4. Sửa đổi quy định về vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa và trách nhiệm dân sự:

a) Quy định mới về tiêu chuẩn dịch vụ vận tải hàng không thường lệ; quy định mới về hoàn vé, nghĩa vụ của người vận chuyển trong trường hợp thay đổi lịch và chậm chuyến trên khoang.

b) Sửa đổi mốc thời gian xác định lịch bay căn cứ từ 22h00 xuống 15h00, và nghĩa vụ của người vận chuyển trong trường hợp chậm chuyến, hủy chuyến theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ và bảo vệ quyền lợi hành khách.

Lý do: Đề xuất đánh giá việc chuyển mốc thời gian xác định lịch bay căn cứ từ 22h00 xuống 15h00 giờ địa phương mặc dù chỉ là sự điều chỉnh về mặt thời điểm kỹ thuật, tuy nhiên việc điều chỉnh này phù hợp với thực tiễn hoạt động quản lý, điều hành khai thác các chuyến bay trong ngành hàng không Việt Nam. Đồng thời, lợi ích thiết thực của việc điều chỉnh nhằm mục đích tăng tính chính xác và đồng bộ của kế hoạch bay, minh bạch hóa trách nhiệm pháp lý, nâng cao hiệu quả khai thác, cải thiện trải nghiệm hành khách và tăng cường năng lực điều hành của cơ quan quản lý. Cụ thể:

- Việc chuyển mốc thời gian nộp lịch bay căn cứ xuống 15h00 sẽ góp phần nâng cao tính chính xác và đồng bộ của việc lập kế hoạch bay, triển khai kế hoạch bay của các hãng hàng không trong toàn hệ thống. Theo quy định tại Quy chế dự báo thông báo bay ban hành kèm theo Quyết định số 2293/QĐ-BTL ngày 08/8/2013 của Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân, các kế hoạch bay cho ngày hôm sau phải được gửi trước 15h00 để làm cơ sở Trung tâm quản lý điều hành bay quốc gia xây dựng phương án điều hành, lên kế hoạch chuẩn bị nguồn lực và phân bổ vùng trời, điều tiết lưu lượng bay và chuẩn bị nguồn lực phù hợp. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh lưu lượng bay ngày càng tăng và yêu cầu tối ưu hóa sử dụng vùng trời ngày càng cao;

- Hỗ trợ hiệu quả cho công tác chuẩn bị khai thác của các cảng hàng không và các đơn vị phục vụ mặt đất. Với việc có được lịch bay chính thức sớm hơn, các đơn vị có thêm thời gian để bố trí nguồn lực như nhân sự, trang thiết bị, phương tiện phục vụ, cũng như xây dựng phương án điều hành phù hợp cho

ngày hôm sau. Điều này góp phần giảm thiểu tình trạng bị động, quá tải cục bộ hoặc thiếu hụt nguồn lực, từ đó nâng cao hiệu quả khai thác tổng thể;

- Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng và minh bạch hơn trong việc xác định nghĩa vụ của người vận chuyển hàng không. Lịch bay căn cứ là căn cứ để xem xét trách nhiệm của hãng trong các trường hợp chậm chuyến, hủy chuyến và nghĩa vụ bồi thường cho hành khách. Khi mốc thời gian được chốt sớm hơn hành khách là đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ việc thay đổi này. Khi lịch bay được công bố sớm hơn, hành khách có thêm thời gian để lựa chọn hành trình, điều chỉnh kế hoạch đi lại, cũng như chủ động xử lý các thay đổi (nếu có). Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nhu cầu đi lại linh hoạt và yêu cầu về thông tin minh bạch ngày càng cao. Việc được thông báo sớm giúp giảm thiểu rủi ro, nâng cao trải nghiệm và sự hài lòng của hành khách;

- Góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ hàng không nói chung. Khi toàn bộ hệ thống - từ hãng hàng không, cơ quan điều hành bay đến các đơn vị phục vụ mặt đất - đều có thêm thời gian chuẩn bị trên cơ sở dữ liệu thống nhất, khả năng phối hợp được cải thiện đáng kể. Điều này giúp giảm thiểu các sai sót trong khai thác, hạn chế chậm, hủy chuyến do nguyên nhân chủ quan, qua đó nâng cao độ tin cậy và tính ổn định của dịch vụ hàng không.

c) Mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển trong vận chuyển bằng đường hàng không theo hướng tăng mức giới hạn trách nhiệm bồi thường.

Lý do: phù hợp với mức giới hạn trách nhiệm bồi thường theo Công ước Montreal mà Việt Nam là thành viên.

3.3.5. Quy định khung về quản lý, điều phối giờ đi, đến (Slot):

Các quy định kế thừa các nội dung chính, có tính ổn định của Thông tư số 29/2021/TT-BGTVT, Thông tư số 52/2023/TT-BGTVT vào Nghị định số 208. Các nội dung chi tiết liên quan công tác quản lý, điều phối slot thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3.4. Các nội dung bổ sung mới:

(i) Bổ sung các trường hợp miễn trừ hủy bỏ giấy phép do không duy trì vốn tối thiểu.

(ii) Bổ sung quy định chi tiết đối với việc tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ của các hãng hàng không Việt Nam; bổ sung yêu cầu về nội dung phục vụ hành khách là người khuyết tật, hành khách cần sự trợ giúp đặc biệt trong quy trình phục vụ hành khách của các hãng hàng không Việt Nam.

(iii) Bổ sung các quy định về hoàn vé, nghĩa vụ của người vận chuyển trong trường hợp thay đổi lịch và chậm chuyến trên khoang.

(iv) Bổ sung quy định mới về thời hạn phải thực hiện cung cấp hoặc khai

thác dịch vụ vận tải hàng không; quy định chế độ báo cáo vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, giám sát của cơ quan quản lý kịp thời phát hiện rủi ro, đồng thời ngăn chặn tình trạng doanh nghiệp không còn đủ điều kiện nhưng vẫn hoạt động.

(v) Bổ sung quy định về thời hạn tàu bay thuê có tổ bay.

(vi) Bổ sung quy định lấy ý kiến của các Bộ đối với đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại, xin ý kiến Bộ Công an đối với các đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung.

3.5. Các nội dung bãi bỏ và lược bỏ:

(i) Bãi bỏ các quy định về thủ tục đăng ký Điều lệ vận chuyển của hang hàng không Việt Nam (mã số 2.001037);

(ii) Bãi bỏ quy định về thủ tục chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (mã số 1.002511);

(iii) Bãi bỏ quy định cấp quyền vận chuyển hàng không nội địa, theo đó quyền vận chuyển hàng không nội địa được cấp cùng phép bay;

(iv) Bãi bỏ nội dung quy định về thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không (mã 1.003472);

(v) Bãi bỏ nội dung quy định về thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp (mã 1.004418, mã 1.004419);

(vi) Bãi bỏ quy định đối với doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước từ 30% trở lên khi thực hiện thủ tục chấp thuận việc đưa tàu bay thuê vào khai thác tại Việt Nam để bảo đảm việc đối xử bình đẳng cho các doanh nghiệp, giảm bớt thủ tục hành chính và thành phần hồ sơ tài liệu. Việc này cũng nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp khi thực hiện kế hoạch, hoạt động sản xuất kinh doanh khi tiến hành thuê tàu bay;

(vii) Bãi bỏ điều kiện kinh doanh về phương án kinh doanh và chiến lược phát triển theo Quyết định số 1757.

3.6. Các nội dung về phân cấp, phân quyền:

- Thực hiện phân cấp 01 TTHC từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện về thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, nay là TTHC cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại;

- Thực hiện phân cấp 01 TTHC từ Thủ tướng Chính phủ cho Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam thực hiện về thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hàng

không chung, nay là TTHC cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng;

- Thực hiện phân cấp 02 TTHC từ Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện cho Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam thực hiện về thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung, nay là Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại và Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng;

- Thực hiện phân cấp TTHC từ Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp cho Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam thực hiện về thủ tục hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại và Giấy phép kinh doanh vận tải hang không chuyên dùng;

- Thực hiện phân cấp TTHC từ Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện với 02 thủ tục hành chính cấp và cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam.

3.7. Các nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục:

- Đối với thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không (thay thế cho thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không hiện hành): cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 50 ngày xuống 35 ngày theo Quyết định số 1757; cắt giảm TTHC cấp lại Giấy phép từ 25 ngày xuống còn tối đa 13 ngày.

- Đối với thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dung (thay thế cho thủ tục Giấy phép kinh doanh hàng không chung hiện hành): cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 50 ngày xuống 18 ngày theo Quyết định số 1757; cắt giảm TTHC cấp lại Giấy chứng nhận từ 25 ngày xuống còn tối đa 13 ngày.

- Bãi bỏ một số điều kiện về kinh doanh vận tải nhằm giảm bớt điều kiện, thành phần hồ sơ đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời nhằm mục đích tạo điều kiện, khuyến khích cho doanh nghiệp đủ năng lực có thể tiếp cận với ngành nghề.

- Cắt giảm thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không nội địa; thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế giảm từ 10 ngày còn 7 ngày làm việc.

- Đối với thủ tục Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung: cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 35 ngày xuống 25 ngày theo Quyết định số 1757; cắt giảm TTHC cấp lại Giấy chứng nhận từ 25 ngày xuống còn tối đa 10 ngày.

Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta xác định phát triển công nghiệp nền tảng, phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo là yêu cầu cấp bách; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác định là động lực then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Việc hoàn thiện khung pháp lý về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng nhằm thúc đẩy đổi mới công nghệ, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, giảm phát thải; khuyến khích phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường và các loại vật liệu phù hợp điều kiện đặc thù (ven biển, hải đảo) là cần thiết để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước. Cụ thể:

+ Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá XI về Chiến lược tăng trưởng xanh và cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc mô hình tăng trưởng, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp phát thải các bon thấp, theo đó: "*Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng công bằng; tập trung nguồn lực giải quyết các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm các hệ sinh thái. Thúc đẩy phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong các ngành, lĩnh vực, các vùng, miền, ở từng cấp độ. Từng bước giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch, chuyển mạnh sang phát triển và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Có chính sách thu hút các dự án đầu tư xanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và tài nguyên*". Trong bối cảnh đó, phát triển ngành vật liệu xây dựng theo hướng hiện đại, xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, phát thải thấp, gắn với kinh tế tuần hoàn là một trong những nội dung cụ thể hóa quan điểm, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước.

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: *"Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể;*

bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm", không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài".

+ Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ "*tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền địa phương".*

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nền tảng, động lực then chốt của phát triển nhanh, bền vững; nhấn mạnh yêu cầu gắn kết chặt chẽ giữa phát triển các ngành công nghiệp nền tảng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn; đồng thời yêu cầu: " *khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế… để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực".*

+ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị đã đề ra chiến lược "đột phá" trong quá trình hội nhập, yêu cầu nâng cao vị thế đất nước như một trung tâm đổi mới sáng tạo, sản xuất thông minh, khởi nghiệp và đầu tư công nghệ cao. Hội nhập không chỉ dừng lại ở thế tiếp nhận, mà còn tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, đóng góp vào các lĩnh vực mới, tạo ra sức mạnh chung để phát huy nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Trong đó, ngành VLXD, đặc biệt các vật liệu mới và công nghệ sạch, sẽ đóng vai trò quan trọng, góp phần xây dựng nền kinh tế xanh, thân thiện môi trường, đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra nhiệm vụ, giải pháp: *"Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh,*

hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định".

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra nhiệm vụ, giải pháp để đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, trong đó: *"Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế "xin - cho", tư duy "không quản được thì cấm". Người dân, doanh nghiệp được tự do kinh doanh trong những ngành nghề pháp luật không cấm. Quyền kinh doanh chỉ có thể bị hạn chế vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, môi trường và sức khoẻ của cộng đồng và phải được quy định trong luật*".

+ Kết luận số 207-KL/TW ngày 10/11/2025 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

+ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng *"2 con số"*.

+ Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 03/02/2026 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, phát triển vật liệu xây dựng trong giai đoạn mới, trong đó yêu cầu: "rà soát, nghiên cứu ban hành luật về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích thực chất, khả thi thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số gắn với kết quả nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của ngành. Có chế tài đủ mạnh đối với hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các bộ, ngành, địa phương; tiếp tục cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý, phát triển vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế đặc thù bảo đảm vật liệu san lấp cho các công trình hạ tầng trọng điểm quốc gia"; đồng thời giao: "Đảng uỷ Chính phủ phối hợp với Đảng uỷ Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện, nghiên cứu ban hành luật về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng, các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách phù hợp trong công tác quản lý, phát triển vật liệu xây dựng".

** Cơ sở pháp lý:*

+ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 tại Điều 8 về phát triển, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; khoản 4 Điều 11 về cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi việc nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo.

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) tại điểm a khoản 1 Điều 14 quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

+ Các Luật liên quan: Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

+ Quyết định số 527/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 03/02/2026 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, phát triển vật liệu xây dựng trong giai đoạn mới, trong đó xác định 05 nhiệm vụ trọng tâm để triển khai Chỉ thị số 03-CT/TW: (1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của ngành vật liệu xây dựng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước; (2) Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy hoạch, chiến lược, cơ chế, chính sách về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng, trong đó có nhiệm vụ "Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng (dự kiến trình Quốc hội khóa XVI thông qua vào kỳ họp thứ 3 hoặc thứ 4)"; (3) Phát triển vật liệu xây dựng phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, gắn với việc triển khai chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; (4) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; (5) Đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế và phát triển thị trường.

+ Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 và Quyết định số 125/QĐ TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng được ban hành để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các quy định của pháp luật về quản lý vật liệu xây dựng trong giai đoạn trước; qua thời gian thực hiện đã phát huy hiệu quả nhất định nhưng vẫn cần được rà soát, cập nhật để phù hợp quy định pháp luật mới và yêu cầu quản lý trong giai đoạn hiện nay, như quy định về lấy ý kiến Bộ Xây dựng trước khi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án sản xuất vật liệu xây dựng (đã được bãi bỏ tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng)…

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn quá trình thi hành Nghị định số 09/2021/NĐ-CP cho thấy, Nghị định đã tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng; góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước; thúc đẩy công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; bước đầu khuyến khích phát triển vật liệu xây không nung, vật liệu xanh và tái chế. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai, một số nội dung của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP đã phát sinh vướng mắc, bất cập cần được rà soát, điều chỉnh, cụ thể như sau:

+ Một số thuật ngữ về vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo chưa được quy định đầy đủ, thống nhất, gây khó khăn trong nhận diện và áp dụng chính sách.

+ Nội dung, hồ sơ, trình tự xây dựng, phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng ở Trung ương và Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng ở địa phương còn thiếu thống nhất, chưa gắn chặt với yêu cầu dự báo, cung cấp thông tin để hỗ trợ quản lý nhà nước và thị trường. Chưa quy định rõ trình tự, hồ sơ, quy trình lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện và điều chỉnh Chiến lược phát triển VLXD ở Trung ương; chưa có quy định riêng về Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng ở địa phương dẫn đến lúng túng, không thống nhất giữa các địa phương trong quá trình thực hiện.

+ Một số cơ chế khuyến khích (tài chính, tín dụng xanh, ưu đãi thuế/phí, ưu đãi đất đai, mua sắm công xanh) thuộc thẩm quyền các luật khác nên chưa được cụ thể hóa để triển khai thực hiện.

+ Trong thời gian qua, tại một số thời điểm, một số địa phương đã xảy ra tình trạng mất cân đối cục bộ, khan hiếm và tăng giá bất thường đối với một số vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các dự án, công trình trọng điểm quốc gia. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng tại một số địa phương còn dàn trải; còn tồn tại cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng, phát thải lớn; công tác quản lý chất thải và thúc đẩy sử dụng tro, xỉ, thạch cao, phụ phẩm công nghiệp làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng đã có kết quả tích cực cần tiếp tục đẩy mạnh theo các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, yêu cầu thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành vật liệu xây dựng ngày càng rõ nét, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi xanh, giảm phát thải khí nhà kính và hội nhập sâu rộng; đòi hỏi có quy định mang tính nguyên tắc để khuyến khích nghiên cứu, phát triển vật liệu mới, vật liệu thông minh, vật liệu tái chế, vật liệu thân thiện với môi trường; áp dụng công nghệ cao, chuyển đổi số để thúc đẩy phát triển trong ngành.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định về quản lý vật liệu xây dựng thay thế Nghị định số 09/2021/NĐ-CP là cần thiết, bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới; đồng thời tạo hành lang pháp lý đồng bộ để thúc đẩy phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng theo hướng bền vững, xanh, tuần hoàn và dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 về quản lý, phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình xây dựng bảo đảm an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên;

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi trong nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử dụng các loại vật liệu xây dựng mới, xanh, tái chế, phát thải thấp, thông minh và vật liệu xây dựng phù hợp điều kiện đặc thù;

- Bổ sung một số nội dung quy định về nguyên tắc liên quan đến sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng, bảo vệ môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng để định hướng, chính sách và công cụ quản lý nhà nước đối với toàn bộ chuỗi hoạt động trong ngành (từ quy hoạch vùng nguyên liệu, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD, sản xuất, lưu thông, sử dụng đến thu hồi, tái chế, xử lý chất thải) tạo khung pháp lý đủ mạnh để dẫn dắt quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của ngành VLXD theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải thấp, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 04 Chương với 19 điều:

- Chương I - Quy định chung, gồm 03 điều, quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ.

- Chương II - Phát triển vật liệu xây dựng, gồm 09 điều, quy định về: Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng; nội dung chiến lược phát triển vật liệu xây dựng; lập và phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng; kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng; nội dung kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng; lập và phê duyệt kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng; sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng; sử dụng amiăng trắng trong sản xuất vật liệu xây dựng; chính sách khuyến khích, ưu đãi trong việc nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng.

- Chương III - Sử dụng và quản lý chất lượng vật liệu xây dựng, gồm 03 điều, quy định về: Sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng; chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; sử dụng chất thải trong sản xuất vật liệu xây dựng và công trình xây dựng.

- Chương IV - Tổ chức thực hiện, gồm 04 điều, quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng; điều khoản chuyển tiếp; hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

(1) Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1, Điều 2): Nghị định quy định chi tiết Điều 8 về vật liệu xây dựng và khoản 4 Điều 11 về cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi việc nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; đồng thời kế thừa các nội dung còn phù hợp của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP. Ngoài các nội dung được giao quy định chi tiết, Nghị định quy định một số biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Luật trong phạm vi quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành Nghị định số 09/2021/NĐ-CP; bảo đảm không quy định trùng lặp, không chồng chéo, không quy định lại các nội dung đã được pháp luật chuyên ngành điều chỉnh.

(2) Về giải thích từ ngữ (Điều 3): So với Nghị định số 09/2021/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung, chuẩn hóa một số thuật ngữ liên quan đến các loại vật liệu mới và vật liệu ưu tiên phát triển (vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện

môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo,...). Việc bổ sung này nhằm thống nhất cách hiểu, làm cơ sở cho việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức hoạt động đánh giá sự phù hợp, quản lý chất lượng; đồng thời làm căn cứ triển khai chính sách khuyến khích, ưu đãi, mua sắm công, đấu thầu và các cơ chế thúc đẩy sử dụng vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.

(3) Về Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng (từ Điều 4 đến Điều 6): Nghị định kế thừa có chọn lọc quy định của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP, đồng thời chỉnh lý theo hướng xác định rõ Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là công cụ định hướng phát triển ngành ở tầm quốc gia, tập trung vào quan điểm, mục tiêu, định hướng lớn, giải pháp và các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá, không phải là quy hoạch sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch. Nội dung chiến lược được rà soát để tập trung vào quan điểm, mục tiêu, định hướng lớn, giải pháp và hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá; đồng thời lồng ghép các yêu cầu về đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, loại bỏ công nghệ lạc hậu, phát triển vật liệu xây dựng phù hợp vùng ven biển, hải đảo. Mặt khác, sau khi quy hoạch sản phẩm, hàng hóa bị bãi bỏ theo Luật Quy hoạch, thực tiễn phát triển ngành vật liệu xây dựng cho thấy đã phát sinh khoảng trống nhất định trong công tác dự báo, định hướng và điều tiết phát triển ngành. Hệ quả là trong thời gian qua, một số lĩnh vực có thời điểm dư thừa công suất như xi măng, gạch ốp lát, trong khi ở chiều ngược lại lại xảy ra tình trạng thiếu vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp phục vụ một số công trình, dự án trọng điểm. Trong bối cảnh đó, việc tiếp tục quy định nội dung Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là cần thiết để Nhà nước có công cụ hợp pháp, minh bạch và khả thi nhằm theo dõi, định hướng phát triển ngành, nâng cao chất lượng dự báo cung - cầu, cơ cấu sản phẩm và tổ chức thực hiện ở cả trung ương và địa phương.

Về thực tiễn, Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021– 2030, định hướng đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 và đã được tổ chức triển khai trong thời gian qua. Điều này cho thấy Chiến lược là công cụ quản lý ngành đã được vận hành trên thực tế, có vai trò định hướng đầu tư, phát triển sản xuất và theo dõi phát triển ngành vật liệu xây dựng. Ngoài ra, Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 03/02/2026 của Ban Bí thư và Quyết định số 527/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế, chiến lược, cơ chế, chính sách về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng; trong đó giao Bộ Xây dựng rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam và nghiên cứu đề xuất quy hoạch đối với một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu như xi măng, gạch ốp lát, kính

xây dựng. Điều này cho thấy việc tiếp tục duy trì các công cụ định hướng, quản lý và tổ chức thực hiện trong lĩnh vực vật liệu xây dựng là phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng chỉ đạo hiện nay.

(4) Về Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng ở địa phương (từ Điều 7 đến Điều 9): Đây là nội dung bổ sung mới so với Nghị định số 09/2021/NĐ-CP để cụ thể hóa nội dung Chiến lược đối với quản lý cung - cầu và phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương. Đây là biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành khoản 1 Điều 8 Luật Xây dựng năm 2025 về phát triển vật liệu xây dựng trong công trình xây dựng, xuất phát từ thực tiễn nhiều địa phương còn lúng túng trong việc dự báo nhu cầu, cân đối cung - cầu, xác định phương án bảo đảm nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp cho các chương trình, dự án trọng điểm. Về cơ sở thực tiễn, theo yêu cầu tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg, đến nay đã có 39 tỉnh, thành phố (trước sáp nhập) tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương. Thực tiễn này cho thấy đây là một nhu cầu quản lý đã được triển khai trên thực tế. Tuy nhiên, do chưa được quy định cụ thể, đầy đủ trong văn bản quy phạm pháp luật về nội dung, hồ sơ, trình tự và trách nhiệm tổ chức thực hiện nên việc triển khai còn thiếu thống nhất, chất lượng chưa đồng đều, hiệu quả hỗ trợ quản lý chưa cao. Vì vậy, việc quy định rõ trong Nghị định là cần thiết để chuẩn hóa, thống nhất và nâng cao tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

(5) Về sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng (Điều 10): So với Nghị định số 09/2021/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung rõ hơn các nguyên tắc quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nhưng vẫn theo hướng chỉ quy định ở mức nguyên tắc, dẫn chiếu, không quy định lại pháp luật về địa chất và khoáng sản. Các nội dung quy định gồm: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên; khuyến khích chế biến sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng; cân đối cung - cầu, ổn định thị trường, nhất là đối với vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp; khuyến khích tận dụng đất, đá thải, phế thải phát sinh trong khai thác, chế biến để sản xuất vật liệu xây dựng hoặc sử dụng trong công trình theo quy định của pháp luật. Việc bổ sung nhóm nội dung này nhằm tăng tính liên kết giữa quản lý khoáng sản gắn với phát triển ngành vật liệu xây dựng, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong thời gian qua khi tại một số thời điểm, một số địa phương đã xảy ra tình trạng thiếu hụt, tăng giá vật liệu xây dựng, nhất là vật liệu xây dựng thông thường và vật liệu san lấp phục vụ các công trình, dự án trọng điểm. Nội dung này cũng nhằm thể chế hóa yêu cầu của Chỉ thị số 03-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khuyến khích chế biến sâu và nghiên cứu cơ chế bảo đảm vật liệu cho các công trình hạ tầng trọng điểm.

(6) Về sử dụng amiăng trong sản xuất vật liệu xây dựng (Điều 11): Nghị định tiếp tục kế thừa quy định quản lý sử dụng amiăng trong sản xuất vật liệu xây dựng, đồng thời rà soát để bảo đảm phù hợp với yêu cầu về an toàn sức khỏe, môi trường, quản lý hóa chất và các cam kết, định hướng có liên quan. Nghị định giữ cách tiếp cận quản lý chặt chẽ việc sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine theo quy định của pháp luật về môi trường, an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ sức khỏe con người; đồng thời khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng sợi thay thế.

(7) Về chính sách khuyến khích, ưu đãi (Điều 12): Đây là nội dung được sửa đổi, bổ sung nhằm cụ thể hóa đầy đủ hơn chính sách khuyến khích tại khoản 4 Điều 11 Luật Xây dựng đối với việc nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng mới, tái chế, xanh, nhẹ, thông minh, thân thiện môi trường, phù hợp vùng ven biển, hải đảo. So với Nghị định số 09/2021/NĐ-CP, Nghị định mới đã tổng hợp, hệ thống hóa các chính sách ưu đãi và cơ chế hỗ trợ theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan (đầu tư; thuế; đất đai; tín dụng; bảo vệ môi trường; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo...) để đưa vào Nghị định theo hướng dẫn chiếu và nguyên tắc áp dụng; không quy định lại các ưu đãi đã được quy định chi tiết tại văn bản pháp luật chuyên ngành, bảo đảm việc áp dụng thống nhất, công khai, minh bạch và không chồng chéo với pháp luật chuyên ngành.

(8) Về sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (Điều 13, Điều 14): Nghị định kế thừa các quy định còn phù hợp, đồng thời làm rõ yêu cầu tuân thủ thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật; yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; bổ sung nội dung khuyến khích sử dụng vật liệu xanh, tái chế, thân thiện môi trường,... theo quy định của pháp luật. Việc hoàn thiện quy định này nhằm bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định quản lý chuyên ngành của Bộ Xây dựng.

(9) Về thu hồi, tái chế, xử lý và sử dụng chất thải làm vật liệu xây dựng (Điều 15): Nghị định tiếp tục nhấn mạnh nguyên tắc kinh tế tuần hoàn, tăng cường trách nhiệm của cơ sở phát thải và cơ sở sử dụng; thúc đẩy xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao và phụ phẩm công nghiệp làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và môi trường; đồng thời, dẫn chiếu với pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan, bảo đảm tính thống nhất. Việc thể chế hóa các nhiệm

vụ, giải pháp đã được giao tại các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng tính ổn định, minh bạch và nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành.

(10) Về trách nhiệm quản lý nhà nước (Điều 16): Nghị định phân định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình; đề cao vai trò của địa phương trong tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng vật liệu xây dựng trên địa bàn. Đồng thời, không quy định các cơ chế quản lý có thể bị hiểu là can thiệp hành chính vào cung - cầu, giá vật liệu xây dựng; tập trung vào vai trò xây dựng chính sách, hướng dẫn, tiêu chuẩn hóa, công khai, minh bạch. Theo đó, Bộ Xây dựng tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô như xây dựng cơ chế, chính sách, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tăng cường trách nhiệm trong tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng ở địa phương, quản lý tình hình sản xuất, cung ứng, sử dụng vật liệu xây dựng trên địa bàn và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước. Các quy định này nhằm bảo đảm không chồng chéo, không can thiệp vào thẩm quyền của các cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

(11) Về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành (Điều 17 đến Điều 19): Nghị định quy định điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm không gián đoạn quản lý nhà nước và hoạt động của tổ chức, cá nhân; quy định rõ hiệu lực thi hành, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện; đồng thời bãi bỏ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP và các quy định khác trái với Nghị định này.

Ngoài ra, Nghị định cũng đã bãi bỏ nội dung lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP trước đây, do nội dung này đã được bãi bỏ theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP, qua đó, góp phần cắt giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ và rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư cho doanh nghiệp, đồng thời tăng cường công cụ quản lý nhà nước thông qua chiến lược, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng, định hướng phát triển ngành, yêu cầu về công nghệ, môi trường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan có liên quan.

Nghị định số 210/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó quan điểm chỉ đạo xây dựng pháp luật đã xác định: "Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân cũng đã đặt ra các yêu cầu: "đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách", "chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; hiện đại hóa quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu.".

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia nêu rõ: "Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.".

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đã xác định: "Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về hội nhập quốc tế tăng cường tính tương thích giữa các cam kết, thỏa thuận quốc tế với các quy định của nội luật, cải thiện năng lực thực thi trên các lĩnh vực", "Chủ động xây dựng, hoàn thiện pháp luật liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, hydrogen, giảm phát thải cácbon, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo…".

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật đã chỉ rõ "… không luật hóa các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản dưới luật; cơ bản không quy định thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ trong luật mà giao Chính phủ, các bộ quy định theo thẩm quyền".

** Cơ sở pháp lý:*

(1) Tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung liên quan đến hợp đồng xây dựng, cụ thể là:

- Điều 82 về phân loại, nội dung và hồ sơ hợp đồng xây dựng;

- Khoản 4 Điều 83 về biện pháp, mức bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng xây dựng đối với dự án đầu tư công, dự án PPP;

- Khoản 4 Điều 84 về phương pháp, nội dung, thủ tục sửa đổi hợp đồng xây dựng;

- Điều 85 về tạm dừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng;

- Điều 87 về thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng xây dựng.

Bên cạnh đó, một số nội dung quy định tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 cần được quy định cụ thể để đảm bảo thống nhất trong thực hiện, tránh khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn triển khai (như yêu cầu đối với việc quản lý thực hiện hợp đồng, hợp đồng thầu phụ).

(2) Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 và Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo Nghị định quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng trình Chính phủ trong tháng 4/2026.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Về Luật Xây dựng số 50/2014/QH13

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội khoá XIII thông qua vào kỳ họp thứ 7 ngày 18/6/2014, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15. Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành đã đạt được các kết quả quan trọng: hiệu lực, hiệu quả nhà nước về xây dựng đã được nâng cao hơn, các hoạt động xây dựng ngày càng đi vào trật tự, nền nếp, bảo đảm, nâng cao chất lượng công trình xây dựng và hiệu quả đầu tư xây dựng, góp phần tạo lập thị trường xây dựng ngày càng công khai, minh bạch, đóng góp rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

Bên cạnh các kết quả đạt được, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, quá trình thực hiện Luật Xây dựng cũng đã bộc lộ một số điểm tồn tại, bất cập cũng như phát sinh các yêu cầu mới về đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật, việc tổ chức lại bộ máy hành chính nhà nước và chính quyền địa phương 02 cấp. Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật xây dựng năm 2025), trong đó các quy định về hợp đồng xây dựng đã có những thay đổi, điều chỉnh, cụ thể như sau:

(i) Điều chỉnh, bổ sung các quy định nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định của Luật Đấu thầu, Bộ Luật Dân sự như: thẩm quyền quyết định điều chỉnh hợp đồng xây dựng, một số thuật ngữ, loại hợp đồng xây dựng;

(ii) Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung nhằm làm rõ, đảm bảo tính bình đẳng giữa các chủ thể tham gia hợp đồng, đảm bảo tính khả thi trên thực tiễn như: bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng xây dựng; hiệu lực và tính pháp lý của hợp đồng xây dựng;

(iii) Bổ sung quy định về quản lý hợp đồng xây dựng trong trường hợp bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong hoạt động xây dựng như: sửa đổi hợp đồng xây dựng; tạm dừng và chấm dứt hợp đồng;

(iv) Điều chỉnh, bổ sung quy định về bồi thường thiệt hại do vi phạm các nghĩa vụ của hợp đồng, trong đó bổ sung cách xác định bồi thường thiệt hại theo mức bồi thường thiệt hại định trước;

(v) Điều chỉnh, bổ sung quy định về phương thức giải quyết tranh chấp.

- Về Nghị định số 37/2015/NĐ-CP[36] (sau đây viết tắt là Nghị định 37)

+ Các quy định tại Nghị định 37 (sau đây viết tắt là Nghị định 37) cơ bản đáp ứng yêu cầu về quản lý hợp đồng xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, các dự án đầu tư PPP. Đồng thời, giải quyết được những vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn quản lý, đáp ứng yêu cầu cụ thể hóa đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế trong thời gian hơn 10 năm qua.

+ Tuy nhiên, các năm gần đây thế giới nói chung, nước ta nói riêng có nhiều diễn biến khó lường như: dịch bệnh Covid-19, chiến tranh giữa các vùng lãnh thổ, chiến tranh thương mại giữa các quốc gia,… Đồng thời, để thực hiện 3 đột phá chiến lược, trong đó có lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng, nước ta

---

[36] Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, được sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

cũng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án này như: các dự án đầu tư công đặc biệt, dự án, công trình khẩn cấp, cấp bách; dự án đầu tư công có yêu cầu áp dụng hoặc thử nghiệm công nghệ xây dựng mới, vật liệu mới chưa có tiêu chuẩn quốc gia,.... Các thay đổi này đòi hỏi cơ chế quản lý hợp đồng xây dựng cần phải sửa đổi, bổ sung nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý hợp đồng xây dựng, đảm bảo tính kịp thời, linh hoạt phù hợp với yêu cầu của dự án, công trình, đảm bảo tiến độ, chất lượng, cũng như hiệu quả của dự án. Bên cạnh đó, theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan, quá trình áp dụng các quy định tại Nghị định 37 còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc cần tiếp tục điều chỉnh, bổ sung nhằm đáp ứng đòi hỏi từ thực tiễn. Cụ thể:

(i) Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định 37 chỉ quy định đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP, chưa có quy định đối với các hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư khác, dẫn đến thiếu hành lang pháp lý cụ thể để quản lý hợp đồng xây dựng;

(ii) Một số quy định chưa cụ thể, chi tiết, thiếu thống nhất với các pháp luật có liên quan khác (như: quy định về thời gian thực hiện hợp đồng, tiến độ thực hiện hợp đồng, thời gian hiệu lực của hợp đồng, ...);

(iii) Một số tình huống phát sinh trong thực tế quản lý hợp đồng nhưng Nghị định 37 chưa có quy định (như: điều chỉnh hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định; kéo dài tiến độ/thời gian thực hiện hợp đồng do yêu cầu của cấp có thẩm quyền);

(iv) Chưa quy định về hợp đồng EC, EP, PC, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm;

(v) Chưa có quy định đối với trường hợp đơn phương quyết toán, chấm dứt và thanh lý hợp đồng xây dựng.

(vi) Xem xét, điều chỉnh quy định về phương pháp bù trừ trực tiếp để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng trong đó có tính các chi phí chung, chi phí gián tiếp và thu nhập chịu thuế tính trước để đảm bảo thống nhất với các quy định về quản lý chi phí đầu tư và phương pháp điều chỉnh bằng hệ số điều chỉnh.

(vii) Thiếu quy định cụ thể trường hợp điều chỉnh hợp đồng khi Nhà nước thay đổi chính sách; giá vật liệu, nhiên liệu biến động lớn hoặc phát sinh khối lượng ngoài phạm vi hợp đồng, nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng và thuận lợi trong quá trình thực hiện dự án.

(viii) Chưa có quy định về hợp đồng giao dịch điện tử trong xây dựng để phù hợp với Luật Giao dịch điện tử và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý dự án, giảm chi phí in ấn, lưu trữ hồ sơ.

(ix) Nghiên cứu bổ sung cơ chế quản lý hợp đồng đối với các dự án đầu tư công đặc biệt; dự án, công trình khẩn cấp, cấp bách; dự án đầu tư công có yêu cầu áp dụng hoặc thử nghiệm công nghệ xây dựng mới, vật liệu mới chưa có tiêu chuẩn quốc gia.

Từ những lý do nêu ở trên, cho thấy việc nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thay thế Nghị định 37 là cần thiết, đúng nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao và đáp ứng được yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế trong quản lý hợp đồng xây dựng.

2.2. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện, cụ thể hóa các quy định của pháp luật về quản lý hợp đồng xây dựng cho phù hợp với Luật Xây dựng năm 2025 và các quy định của pháp luật có liên quan đến hợp đồng xây dựng; đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật, khắc phục các bất cập, vướng mắc trong thực tế thực hiện; tạo thuận lợi cho việc quản lý hợp đồng xây dựng; góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư các dự án và trật tự xây dựng, tạo thị trường xây dựng cạnh tranh, công bằng, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 Chương, 34 Điều và 01 Phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5);

- Chương II. Những quy định cụ thể, gồm 16 Điều (từ Điều 6 đến Điều 21);

- Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 13 Điều (từ Điều 22 đến Điều 34);

- 01 Phụ lục: Phương pháp điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng xây dựng.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng, gồm: (i) Điều 82 về phân loại, nội dung và hồ sơ hợp đồng xây dựng; (ii) Khoản 4 Điều 83 về biện pháp, mức bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng xây dựng đối với dự án đầu tư công, dự án PPP; (iii) Khoản 4 Điều 84 về phương pháp, nội dung, thủ tục sửa đổi hợp đồng xây dựng; (iv) Điều 85 về tạm dừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng; (v) Điều 87 về thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng xây dựng.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với bên giao thầu, bên nhận thầu và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giao kết và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng.

3.3. Nội dung chủ yếu:

a) Nội dung được kế thừa

Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định tại Nghị định 37 được thực tế chứng minh là phù hợp, không vướng mắc, bất cập, chỉ chỉnh lý đảm bảo phù hợp quy định hiện hành, cụ thể:

(1) Nguyên tắc, căn cứ giao kết và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng;

(2) Thông tin về hợp đồng xây dựng;

(3) Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng xây dựng;

(4) Yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật, nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của hợp đồng xây dựng;

(5) Giá hợp đồng xây dựng và phạm vi áp dụng;

(6) Các biện pháp bảo đảm gồm: bảo lãnh tạm ứng, bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng, bảo đảm bảo hành.

b) Nội dung được sửa đổi, bổ sung

(1) Về phạm vi áp dụng: Áp dụng cho tất cả các hợp đồng xây dựng, không riêng đối với các hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư công và dự án PPP. Do đó, kết cấu dự thảo Nghị định được biên soạn theo hướng ngoài những quy định áp dụng chung theo nguyên tắc tôn trọng quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận, còn có những quy định áp dụng riêng cho các hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư công, dự án PPP.

(2) Sửa đổi, bổ sung, làm rõ các quy định về thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng; thời gian có hiệu lực của hợp đồng xây dựng; tiến độ thực hiện các công việc của đồng xây dựng để đảm bảo phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật có liên quan.

(3) Sửa đổi, bổ sung các quy định về nội dung và khối lượng công việc; nghĩa vụ lập tiến độ cho từng loại công việc đối với hợp đồng EC, EP, PC; phạm vi áp dụng các hình thức giá hợp đồng; thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng xây dựng mới được bổ sung (như: hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ %…).

(4) Sửa đổi, bổ sung quy định phương pháp điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng (hiện đang được quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BXD), nội dung,

thủ tục sửa đổi hợp đồng xây dựng; tạm dừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng; thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng xây dựng.

(5) Bổ sung các quy định về điều chỉnh khối lượng công việc giữa các thành viên trong liên danh (hiện đang được quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BXD); trách nhiệm đánh giá tác động của các sự kiện bất khả kháng đến tiến độ thực hiện hợp đồng của các bên có liên quan; đưa một số quy định đã được áp dụng ổn định tại Thông tư số 02/2023/TT-BXD vào dự thảo Nghị định.

(6) Bổ sung quy định về đơn phương chấm dứt, quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng.

(7) Kết cấu lại các nội dung liên quan đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên theo hướng không quy định lại các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên đã được quy định tại các văn bản có liên quan và chỉ quy định những quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên chưa được quy định tại các văn bản khác.

(8) Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền theo quy định mới về phân cấp, phân quyền trong hoạt động xây dựng.

(9) Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định đã bổ sung về nguyên tắc giao kết và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng dự án đầu tư công đặc biệt; dự án, công trình khẩn cấp, cấp bách, phù hợp với nội dung có liên quan đã được quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 (Điều 70. Dự án, công trình khẩn cấp, cấp bách). Theo đó, chủ đầu tư được tự quyết định việc giao kết và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng bảo đảm tính kịp thời, linh hoạt phù hợp với yêu cầu của dự án, công trình, đảm bảo tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Nghị định số 211/2026/NĐ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

Nghị định này thay thế Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi; bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: "Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những "điểm nghẽn" do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp….". Đồng thời yêu cầu: "Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm" và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó yêu cầu: "Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế "xin - cho", tư duy "không quản được thì cấm"...".

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIIIvề tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: "Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng"; "đẩy mạnh phân cấp, phân quyền" và "Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển". Kết luận số 126-KL/TWngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-

KL/TW), Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW) và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu:"rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước" và giao "Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả".

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, trong đó có nội dung: "Về hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cải cách thủ tục hành chính: bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập;… bảo đảm tinh gọn về quy trình, cắt giảm mọi thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, chuẩn hóa, số hóa hồ sơ, dễ làm, dễ kiểm tra, dễ giám sát".

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân "Hoàn thiện đồng bộ thể chế và triển khai hiệu quả các quy định pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong giai đoạn 2026-2030.

Tập trung hoàn thiện, ban hành các Luật về Phòng bệnh, An toàn thực phẩm..., bảo đảm tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng môi trường sống,… chất lượng thuốc, thực phẩm,…".

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025. Trong đó, Điều 37a quy định các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, đồng thời, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều 37a.

- Theo Điều 7 Luật Thanh tra năm 2025, hệ thống cơ quan thanh tra được phân thành 02 cấp là Thanh tra Chính phủ và Thanh tra tỉnh, thành phố (gọi

chung là Thanh tra tỉnh). So với Luật Thanh tra năm 2022, hệ thống cơ quan thanh tra không còn Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ; Thanh tra Tổng cục, Cục; Thanh tra sở; Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

- Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, thời gian trình Chính phủ quý I năm 2026.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý nêu trên, cần thiết phải nghiên cứu, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi, thay thế Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 14/2021/NĐ-CP), qua đó, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng nhu cầu thực tiễn và yêu cầu quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y trong bối cảnh và tình hình mới hiện nay.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau 05 năm triển khai thi hành Nghị định 14/2021/NĐ-CP, các quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi đã tạo cơ sở pháp lý cụ thể, rõ ràng, bảo đảm hiệu quả công tác xử phạt vi phạm hành chính, giúp cơ quan chức năng kịp thời phát hiện, xử lý, ngăn chặn các hành vi vi phạm hành chính, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chăn nuôi, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh cho mọi thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành chăn nuôi và thú y. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thi hành Nghị định 14/2021/NĐ-CP cũng đã phát sinh một số khó khăn, tồn tại, vướng mắc, bất cập ảnh hưởng tới hiệu quả thực hiện công tác quản lý nhà nước chưa thực sự phù hợp với tình hình thực tế về phát triển chăn nuôi và thú y.

Mặt khác, thực tiễn quá trình triển khai công tác xử lý vi phạm hành chính cho thấy một số hành vi vi phạm trong chăn nuôi đang thiếu như: Hành vi sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có chứa hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; hành vi sử dụng nguyên liệu hết hạn sử dụng trong sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; hành vi sử dụng sai mục đích đối với trường hợp khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công

nhằm mục đích xuất khẩu; hành vi sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi chưa được công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hành vi cố ý sửa chữa hoặc tẩy xóa làm sai lệch nội dung các loại giấy tờ hoặc khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ công bố thông tin mỗi sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hành vi sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi….

Bên cạnh đó, việc sắp xếp tổ chức bộ máy, chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và một số hệ thống cơ quan, đơn vị đã tác động trực tiếp đến các quy định về các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Việc quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh tại Nghị định số 14/2021/NĐ-CP không còn phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính hiện hành, ảnh hưởng đến tính kịp thời trong xử phạt vi phạm hành chính.

Ngoài ra, một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nội dung quản lý nhà nước về chăn nuôi làm căn cứ để xây dựng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi tại Nghị định 14/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung: Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 31/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/nđ-cp ngày 21 tháng 01 năm 2020 của chính phủ hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi; Nghị định số 32/2026 ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi; Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi đã sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi. Do đó, cũng cần thiết phải rà soát lại các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi tại Nghị định 14/2021/NĐ-CP cho phù hợp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về nội dung vừa được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi, thay thế Nghị định số 14/2021/NĐ-CP là cần thiết nhằm kịp thời khắc phục những nội dung không còn phù hợp, bổ sung những nội dung còn thiếu chưa được quy định, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật hiện hành và đảm bảo thể chế hóa chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả công tác xử lý các hành vi vi phạm hành chính về chăn nuôi.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi của các chức danh phù hợp với các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Qua đó, bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện liên tục, thông suốt, không bị gián đoạn.

Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền trong xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ.

Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, "điểm nghẽn" trong xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực chăn nuôi.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định có 4 chương, 44 điều, được kết cấu như sau:

Chương I. Quy định chung, gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6)

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần; hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử; thi hành biện pháp khắc phục hậu quả; quy định mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền trong lĩnh vực chăn nuôi.

Chương II. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, gồm 4 mục, 26 điều (từ Điều 7 đến Điều 32).

Mục 1. Vi phạm quy định về giống vật nuôi.

Mục 2. Vi phạm quy định về thức ăn chăn nuôi.

Mục 3. Vi phạm quy định về điều kiện chăn nuôi.

Mục 4. Vi phạm quy định về sản phẩm xử lý chăn nuôi, nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi, nhập khẩu vật nuôi sống làm thực phẩm.

Chương III. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính, gồm 9 điều (từ Điều 33 đến Điều 41)

Chương này quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt của cơ quan có thẩm quyền và người có thẩm quyền xử phạt hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Thẩm quyền xử phạt được phân định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quản lý của từng cơ quan và yêu cầu về chuyên môn trong xử lý các hành vi vi phạm hành chính về chăn nuôi.

Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (từ Điều 42 đến Điều 44)

Chương này quy định về hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về chăn nuôi.

+ Các hành vi vi phạm hành chính khác về chăn nuôi không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

- Đối tượng áp dụng:

+ Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính về chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;

Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư;

Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Các tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật.

+ Hộ gia đình, hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Về cơ bản, nội dung Nghị định, được xây dựng và kế thừa trên nền tảng của Nghị định số 14/2021/NĐ-CP, tuy nhiên có sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025 và Luật Chăn nuôi (sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn Luật, cụ thể:

a) Tại Chương I Nghị định

Về phần phạm vi điều chỉnh giữ nguyên như Nghị định số 14/2021/NĐ-CP.

- Điều 2 đối tượng áp dụng sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

+ Tại điểm b khoản 2 Điều 2 như sau: "Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã" để bảo đảm phù hợp với Luật Hợp tác xã.

+ Tại khoản 3 Điều 2 sửa đổi, bổ sung như sau: "Hộ gia đình, hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân.".

- Tại Điều 3 quy định hời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần, trong đó:

+ Khoản 1 sửa đổi, bổ sung thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, theo đó quy định cụ thể các hành vi vi phạm hành chính được áp dụng thời hiệu xử phạt là 02 năm, bảo đảm rõ ràng, thống nhất khi thi hành trên thực tế.

+ Khoản 2 bổ sung các nội dung liên quan đến hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Khoản 3 bổ sung nội dung liên quan đến việc áp dụng tình tiết tăng nặng trong trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần đối với một số hành vi vi phạm để đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Tại Điều 4 Nghị định về hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả, xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử, sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

+ Khoản 1 bổ sung thêm hình thức xử phạt chính là "cảnh cáo".

+ Khoản 2 bổ sung thêm các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

Sửa đổi tên Điều 4 về hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả, xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

+ Khoản 1 bổ sung thêm hình thức xử phạt chính là "cảnh cáo" để đảm bảo có đầy đủ chế tài xử lý, tránh khoảng trống pháp lý và đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Khoản 3 bổ sung đoạn mở đầu: "Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e, h và i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định

tại Nghị định này bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:". Đối với biện pháp khắc phục hậu quả đã được quy định tại tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì không viện dẫn trong Nghị định, chỉ viện dẫn những biện pháp khắc phục hậu quả do Chính phủ quy định để bảo đảm tách bạch biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Luật XLVPHC và biện pháp khắc phục hậu quả do Chính phủ quy định. Ngoài ra khoản 3 Điều này sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

Bổ sung vào khoản 3 Điều 4 các biện pháp khắc phụ hậu quả: "Buộc di chuyển đàn ong đảm bảo khoảng cách theo quy định" đối với trường hợp chăn nuôi ong mật nhưng không đảm bảo khoảng cách các điểm đặt ong; "Buộc cơ sở chăn nuôi tiếp tục nuôi giữ vật nuôi đã sử dụng chất cấm đến khi kiểm tra không còn tồn dư chất cấm mới được phép xuất bán hoặc giết mổ" đối với cơ sở chăn nuôi có sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; "Buộc thực hiện kê đơn thuốc theo quy định" đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh nhằm mục đích trị bệnh cho vật nuôi nhưng không có đơn của người có chứng chỉ hành nghề hoặc có đơn nhưng không đầy đủ thông tin trên đơn.

Sửa đổi các biện pháp khắc phục hậu quả: "Buộc nộp lại văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp để xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi" đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi; "Buộc giết mổ động vật bị bơm nước cưỡng bức và xử lý nhiệt sản phẩm động vật; buộc tiêu hủy sản phẩm động vật đối với hành vi đưa vật thể lạ hoặc các chất khác vào cơ thể động vật" đối với trường hợp đưa vật thể lạ, bơm nước cưỡng bức hoặc các chất khác vào cơ thể động vật trên cạn trước khi giết mổ.

+ Khoản 4 Điều 4 bổ sung nội dung quy định việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử: "Việc xử lý vi phạm hành chính về chăn nuôi trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 28a, Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2025" để đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 18a Luật xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

+ Khoản 5 Điều 4 quy định rõ việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong giấy phép mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự để đảm bảo phù với quy định của Bộ Luật hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bổ sung Điều 5 thi hành biện pháp khắc phục hậu quả, trong đó:

+ Khoản 1 Điều này quy định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

việc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người cấp. Nội dung này được hợp nhất từ Điều 45a Nghị định số 14/2021/NĐ-CP.

+ Khoản 2 Điều này quy định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm giúp cơ quan thi hành công tác xử lý vi phạm hành chính có cơ sở pháp lý để áp dụng tránh gặp khó khan, vướng mắc trong khi thi hành công vụ.

Khoản 1 Điều 6 sửa đổi, bổ sung như sau: "Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính về chăn nuôi là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức", theo đó Nghị định quy định cụ thể mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực chăn nuôi để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

b) Tại Chương II Nghị định

Mục 1. Vi phạm quy định về giống vật nuôi gồm 08 điều (Điều 7 đến Điều 14). Các nhóm hành vi quy định đảm bảo nguyên tắc kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 14/2021/NĐ-CP, đồng thời bổ sung quy định hành vi mới phát sinh từ hoạt động quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật mới có liên quan; sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định không còn phù hợp để đảm bảo tính hiệu quả trong xử lý vi phạm, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, cụ thể:

Tại Điều 7 và Điều 8 bổ sung biện pháp khắc phụ hậu quả: "Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định" để đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP. Đồng thời, thay thế cụm từ "cho phép" bằng cụm từ "chấp thuận"; thay thế cụm từ "không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép" bằng cụm từ "chưa được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận" tại khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 8 để phù hợp với quy định tại khoản 3, 5 Điều 3 Luật số 146/2025/QH15.

- Tại các khoản 2 Điều 9 bổ sung các hành vi: "Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung trong văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp để xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi; nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trái với nội dung trong văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp" đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 20, 21 của Luật Chăn nuôi. Đồng thời, bổ sung thêm biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam" tại Điều này để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vi phạm có thể lựa chọn biện pháp khắc phục hậu quả khác nhau, tránh gây khó khăn, vướng mắc trong công tác xử lý vi phạm hành chính.

- Bãi bỏ cụm từ "lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam" tại khoản 4 Điều 9. Đồng thời, thay thế cụm từ "không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép" bằng cụm từ "chưa được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận" để bảo đảm phù hợp với quy định tại tại Luật Chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15), Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi và được sửa đổi, bổ sung như sau: "Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc chưa được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận".

- Thay thế cụm từ "Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi" quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP bằng cụm từ "văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp để xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi". Đồng thời, sửa đổi, bổ sung hành vi này theo hướng "tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp để xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi; nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trái với nội dung trong văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp", được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định.

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tiêu hủy" tại điểm a, điểm c khoản 5 Điều 9 để tạo điều kiện cho chủ hàng thực hiện vì trong một số trường hợp chủ hàng không thể tái xuất trả lại cho bên bán nên buộc phải bán lại cho bên thứ ba ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc chủ hàng không thể đưa ra khỏi lãnh thổ hoặc không thể tái xuất nên bắt buộc phải thực hiện tiêu hủy.

- Khoản 6 Điều 11 sửa đổi, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi sản xuất tinh từ đực giống chưa được kiểm tra năng suất cá thể, không đạt chất lượng theo quy định; khai thác trứng giống không phải từ đàn giống cấp bố mẹ hoặc tương đương trở lên, trừ trường hợp khai thác trong tự nhiên, theo đó bổ sung biện pháp "Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng tinh, trứng giống, trường hợp không thể chuyển đổi mục đích sử dụng thì buộc tiêu hủy".

- Khoản 3 Điều 12 bổ sung cụm từ "trường hợp không thể chuyển đổi mục đích sử dụng thì buộc tiêu hủy" đối với hành vi sản xuất, mua bán giống vật nuôi không đạt chất lượng.

- Khoản 5 Điều 13 bổ sung hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động đối với hành vi công bố kết quả khảo nghiệm, kiểm định không trung thực. Đồng thời, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi công bố kết quả khảo nghiệm, kiểm định

không trung thực (điểm b khoản 6 Điều này 13) để bảo đảm đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe.

- Điểm a khoản 1 Điều 14 bổ sung cụm từ "để hành nghề thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi giống vật nuôi". Mục 2. Vi phạm quy định về thức ăn chăn nuôi, gồm 10 điều (Điều 15 đến Điều 24)

Về cơ bản các nội dung trong mục này được nghiên cứu, tiếp thu các quy định xử lý vi phạm hành chính về chăn nuôi tại Nghị định số 14/2021/NĐ-CP. So với quy định hiện hành, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số hành vi vi phạm sau:

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với hành vi phạm…" đối với hành sản xuất mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sản xuất thức ăn chăn nuôi trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ sản xuất, sản xuất thức ăn chăn nuôi trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ sản xuất, sản xuất thức ăn chăn nuôi không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (điểm c khoản 9 Điều 15) để bảo đảm đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe.

- Bổ sung hành vi sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có hàm lượng định lượng mỗi chỉ tiêu chất lượng thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa dưới 2% so với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng hoặc ghi trên nhãn hàng hóa hoặc mỗi chỉ tiêu an toàn dưới 2% so với quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc tiêu chuẩn đã công bố áp dụng tại khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 Nghị định.

- Bãi bỏ hành vi "cập nhật thông tin không đúng sự thật đối với mỗi lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y. Vì, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP quy định: "Giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa." Trong đó, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa không quy định tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi được giảm kiểm tra chất lượng phải cập nhật thông tin đối với mỗi lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc nộp lại số lợi bất hợp

pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm…" đối với hành vi mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để bảo đảm có đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe (điểm e khoản 7 Điều 18).

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tiêu hủy" tại điểm d khoản 7 Điều 18; khoản 7 Điều 20; điểm b khoản 4 Điều 21 và điểm d, g khoản 8 Điều 23 Nghị định, vì trong tế có một số trường hợp chủ hàng không thể tái xuất trả lại cho bên bán, nhưng cũng không thể chuyển cho bên thứ ba ngoài lãnh thổ Việt Nam, để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vi phạm có thể lựa chọn biện pháp khắc phục hậu quả khác nhau, tránh gây khó khăn, vướng mắc trong công tác xử lý vi phạm hành chính.- Sửa đổi, bổ sung hành vi sản xuất, mua bán, nhập khẩu mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh nhằm mục đích trị bệnh cho vật nuôi, thuốc thú y không phải kê đơn để trị bệnh cho vật nuôi không ghi đủ các thông tin theo quy định; sản xuất mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh nhằm mục đích trị bệnh cho vật nuôi nhiễm bệnh không có đơn hoặc không đầy đủ thông tin trên đơn của người có chứng chỉ hành nghề phòng, trị bệnh cho động vật theo quy định của pháp luật về thú y (điểm a, c khoản 2 Điều 23).

- Bổ sung hành vi sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh, chứa hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi (khoản 6 Điều 23). Đồng thời, bổ sung hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả để đảm bảo đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe.

- Khoản 8 Điều 23 Nghị định bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả: "buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm…" đối với hành vi sản xuất, mua bán nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi có chứa hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi.

- Bãi bỏ quy định đối với hành vi cập nhật thông tin không đúng sự thật đối với mỗi lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP. Vì, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP quy định: "Giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.". Trong đó, không quy định tổ chức, cá nhân nhập khẩu TACN được giảm kiểm tra chất lượng phải cập nhật thông tin đối với mỗi lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được giảm

kiểm tra nhà nước về chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Bổ sung hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi sử dụng mỗi loại nguyên liệu không có trong Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi để sản xuất thức ăn chăn nuôi (khoản 3 Điều 24).

- Bãi bỏ quy định đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh, không phải là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm hoặc thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ; sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh nhằm mục đích phòng bệnh cho vật nuôi ở giai đoạn con non quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP). Vì theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, đến ngày 31/12/2025 cấm không được sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh để phòng bệnh cho vật nuôi. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung điểm a Điều 23 như sau: "Sản xuất, mua bán, nhập khẩu mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh nhằm mục đích phòng bệnh cho vật nuôi".

Bên cạnh đó, Nghị định cũng sửa đổi, bổ sung một số nội dung đã được quy định tại Nghị định số 14/2021/NĐ-CP nhưng vẫn còn chung chung như hành vi "không thực hiện kiểm soát động vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn, ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi"; "không thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh trang thiết bị, dụng cụ đo lường theo quy định"; "không có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp"; "không thực hiện thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm"; "không thực hiện thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều….." (tại các điểm b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều 14); "không thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung trong quy trình kiểm soát chất lượng" (điểm b khoản 1 Điều 15); "không thực hiện bảo quản thức ăn chăn nuôi theo hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất, cung cấp sửa đổi, bổ sung" (điểm a khoản 1 Điều 17), sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể và chặt chẽ hơn bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu quản lý và được thể hiện tại Điều 15, Điều 16 và Điều 18 Nghị định.

Mục 3. Vi phạm quy định về điều kiện chăn nuôi, gồm 7 điều (Điều 25 đến Điều 31)

Các nhóm hành vi quy định trong Nghị định đảm bảo nguyên tắc kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 14/2021/NĐ-CP, đồng thời bổ sung quy định hành vi mới phát sinh từ hoạt động quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật mới có liên quan để đảm bảo tính hiệu quả trong xử lý vi phạm, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 Nghị định theo hướng bãi bỏ cụm từ "trốn tránh, cản trở" và cụm từ "thực hiện". Vì hành vi trốn tránh, cản trở bản chất cũng là không chấp hành yêu cầu thực hiện thực hiện đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi.

- Tại Điều 28 bổ sung hành vi vi phạm trong hoạt động nuôi ong mật không đảm bảo khoảng cách giữa các điểm đặt ong (khoản 1); hành vi cơi nới nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị định số 13/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đối với nhà yến nằm trong khu dân cư hoặc không nằm trong vùng nuôi chim yến (điểm b khoản 4) để bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 6 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT và a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP. Đồng thời, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc di chuyển đàn ong đảm bảo khoảng cách theo quy định" đối với hành vi hoạt động nuôi mong mật nhưng không đảm bảo khoảng cách; "Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu" đối với hành vi cơi nới nhà yến để bảo đảm đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe. Bổ sung hình thức xử phạt bổ sung "Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy" đối với hành vi săn bắt, dẫn dụ chim yến để sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích nuôi chim yến để khai thác tổ yến hoặc nghiên cứu khoa học.

- Bãi bỏ cụm từ "để phòng bệnh cho vật nuôi ở giai đoạn con non" quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 12 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và sửa đổi như sau: "2. Hành vi không ghi nhật ký sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh nhằm mục đích trị bệnh cho vật nuôi bị xử phạt như sau:" (khoản 2 Điều 29).

- Bổ sung hành vi sử dụng nguyên liệu không có trong Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật không có trong Danh mục được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam (khoản 4 Điều 29). Vì hiện nay có nguyên liệu không không nằm trong danh mục cấm, cũng không nằm trong Danh mục đươc phép sử dụng như Ractopamin (là chất tạo nạc), nhưng chưa có chế tài để xử lý. Do đó, quy định đối với hành vi này để bảo đảm có đầy đủ chế tài xử lý, tránh khoảng trống pháp lý. - Sửa đổi, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc tiêu hủy hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu không có trong Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật không có trong Danh mục được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam; buộc cơ sở chăn nuôi nuôi giữ vật nuôi đã sử dụng hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu không có trong Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; hóa chất, chế phẩm sinh học, vi

sinh vật không có trong Danh mục được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam đến khi kiểm tra không còn tồn dư mới được phép xuất bán hoặc giết mổ" đối với hành vi sử dụng hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi (điểm b, điểm c khoản 6 Điều 29).

- Sửa đổi, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi đưa vật thể lạ, bơm nước cưỡng bức hoặc các chất khác vào cơ thể động vật trên cạn trước khi giết mổ (khoản 6 Điều 30).

- Hợp nhất hành vi vi phạm quy định về xử lý chất thải chăn nuôi trong chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi trang trại quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP thành cùng một điều (Điều 31). Đồng thời, bãi bỏ quy định đối với hành vi xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi để bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật số 146/2025/QH15.

Mục 4. Vi phạm quy định về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; nhập khẩu sản phẩm động vật, vật nuôi sống làm thực phẩm, gồm 4 điều (Điều 32 đến Điều 25)

- Bổ sung hành vi sản xuất, mua bán, nhập khẩu mỗi sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hàm lượng định lượng mỗi chỉ tiêu chất lượng thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa dưới 5% so với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng hoặc ghi trên nhãn hàng hóa (khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 33).

- Bổ sung hành vi vi phạm về điều kiện trong mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi hết hạn sử dụng; hành vi sử dụng sai mục đích so với giấy phép nhập khẩu mỗi sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu, nhập khẩu mỗi sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhưng không ghi hoặc ghi không đúng ngày sản xuất trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Điều 32). Đồng thời, bổ sung hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với những hành vi vi phạm quy định tại Điều này để bảo đảm đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe.

- Bổ sung hành vi sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sử dụng mỗi loại hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật không có trong Danh mục được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam; sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất; thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân so với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất nhưng không làm thủ tục thay đổi thông tin; tẩy

xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; cố ý sửa chữa hoặc tẩy xoá làm sai lệch nội dung các loại giấy tờ hoặc khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ công bố thông tin mỗi sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; không chấp hành yêu cầu đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Điều 33). Đồng thời, bổ sung hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với những hành vi vi phạm quy định tại Điều này để bảo đảm đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe.

Nghị định bổ sung quy định về hành vi vi phạm và hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm này để đảm bảo phù hợp với quy định của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.

- Bãi bỏ hành vi "Không có đầy đủ thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, bảo đảm độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường" quy định tại điểm d khoản 1 Điều 33 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy định tại Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; Thông tư số 09/2025/TT- BNNMT.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 34 hình thức xử phạt bổ sung "Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm của cơ sở khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi" đối với hành vi khảo nghiệm không có người phụ trách kỹ thuật có trình độ phù hợp theo quy định; khảo nghiệm không có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp để khảo nghiệm. Đồng thời, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với những hành vi công bố kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không trung thực để bảo đảm đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe.

- Khoản 3 Điều 35 bổ sung hình thức xử phạt bổ sung "Đình chỉ hoạt động" đối với hành vi nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi có chứa chất cấm trong chăn nuôi; nhập khẩu vật nuôi sống có sử dụng chất cấm trong chăn nuôi làm thực phẩm để bảo đảm đầy đủ chế tài xử lý, tăng tính răn đe. Đồng thời, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam" và "buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm" đối với hành vi nhập khẩu mỗi sản phẩm chăn nuôi, vật nuôi sống làm thực phẩm có chứa chất cấm trong chăn nuôi (khoản 4 Điều 35).

c) Tại Chương III Nghị định

Chương này gồm 9 điều (từ Điều 36 đến Điều 44) quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành

chính và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND các cấp; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về chăn nuôi và thú y, cơ quan Quản lý thị trường, Công an nhân dân, Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng, cơ quan Hải quan.

Toàn bộ Chương III Nghị định được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025), Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và việc tổ chức chính quyền hai cấp.

Theo đó, Nghị định bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Cơ quan thanh tra, Chủ tịch UBND cấp huyện, Cơ quan Công an cấp huyện, nâng mức phạt tiền tối đa của một số chức danh cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025. Nghị định cũng quy định cụ thể các chức danh có thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về chăn nuôi và thú y và một số chức danh khác, thẩm quyền của các lực lượng chức năng có liên quan. Nghị định cũng phân định rõ thẩm quyền xử phạt của các lực lượng đối với từng hành vi vi phạm cụ thể để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Nghị định bải bỏ áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 45 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP. Vì, các nội dung này đã được quy định cụ thể, rõ ràng, chi tiết tại Luật XLVPHC, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Bãi bỏ Điều 45a Nghị định số 14/2021/NĐ-CP. Vì, thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung để áp dụng chung quy định Điều 5 Nghị định.

d) Tại Chương IV Nghị định

Chương này có 03 điều (Điều 45 đến Điều 47) quy định về, thời điểm có hiệu lực thi hành Nghị định, điều khoản chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành Nghị định.

Sửa đổi, bổ sung Điều 46 quy định chuyển tiếp theo hướng không quy định nguyên tắc "áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm" để đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

Nghị định bãi bỏ quy định "Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định

này" tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP.

Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17/6/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia nêu rõ: "Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.".

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đã xác định: "Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về hội nhập quốc tế tăng cường tính tương thích giữa các cam kết, thỏa thuận quốc tế với các quy định của nội luật, cải thiện năng lực thực thi trên các lĩnh vực", "Chủ động xây dựng, hoàn thiện pháp luật liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, hydrogen, giảm phát thải cácbon, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo…".

- Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó quan điểm chỉ đạo xây dựng pháp luật đã xác định: "Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân cũng đã đặt ra các yêu cầu: "đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện,

nâng cao chất lượng thể chế, chính sách", "chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; hiện đại hóa quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu.";"Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp. Minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư...".

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã định hướng "Khuyến khích mở rộng việc áp dụng các hình thức đầu tư theo phương thức công - tư như "đầu tư công - quản trị tư", "đầu tư tư - sử dụng công" và các hình thức hợp tác công tư khác để xây dựng và quản lý, vận hành hiệu quả nhất các công trình kết cấu hạ tầng".

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số": "Khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách. Tập trung rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển nền kinh tế số, đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch, thương mại, khoáng sản, xây dựng... góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hóa, số hóa toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp".

- Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: "Xác định rõ quy phạm pháp luật công và quy phạm pháp luật tư trong xây dựng pháp luật. Các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc giữa cơ quan nhà nước với cá nhân, tổ chức (quy phạm pháp luật công) được thiết kế cụ thể, chặt chẽ, minh bạch, bảo đảm thực hiện tốt chức năng trao thẩm quyền đủ mạnh cho các cơ quan trong bộ máy nhà nước, đồng thời kiểm soát hiệu quả, phòng ngừa nguy cơ lạm dụng, lợi dụng quyền lực. Các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể là các cá nhân, tổ chức không mang quyền lực nhà nước (quy phạm pháp luật tư) được thiết kế theo hướng chủ yếu đặt ra khung pháp lý mang tính nguyên tắc; các nội dung cụ thể để các chủ thể tự thỏa thuận trên cơ sở nhu cầu, lợi ích, quyền tự định đoạt, tự chịu trách nhiệm của mình trên tinh thần không vi phạm điều cấm của luật, phát huy tính năng động, sáng tạo của người dân,

doanh nghiệp, tạo động lực quan trọng để huy động mọi nguồn lực, khơi dậy mọi tiềm năng phục vụ phát triển đất nước.”.

** Cơ sở pháp lý:*

Tại Luật Xây dựng năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, gồm các nội dung:

(i) Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (khoản 3 Điều 14).

(ii) Điều kiện năng lực, kinh nghiệm của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng; quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; quy định về điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng đối với nhà thầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài; nội dung công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức; đăng tải kinh nghiệm hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (khoản 7 Điều 88).

** Cơ sở thực tiễn:*

- Về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng

Việc xây dựng quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng đã được triển khai từ năm 2020, căn cứ theo quy định của Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2014; Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng không chỉ là nền tảng công nghệ mà còn là công cụ quản lý hiện đại, góp phần xây dựng ngành xây dựng minh bạch, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong Kỷ nguyên mới. Hệ thống giúp chuẩn hóa, minh bạch và liên thông dữ liệu trên phạm vi toàn quốc; hỗ trợ thẩm định, cấp phép xây dựng, giám sát, hậu kiểm và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động xây dựng, phát triển đô thị và quản lý xây dựng nông thôn bền vững.

Ngày 01/01/2026, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (sau đây gọi là Hệ thống) chính thức đưa vào sử dụng trên toàn quốc sẽ dần tạo lập, hình thành dữ liệu lớn giúp giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp và nhà nước, đồng thời minh bạch hóa thông tin quy hoạch, dự án hỗ trợ nghiên cứu, đầu tư xây dựng nói chung, đầu tư kinh doanh bất động sản nói riêng. Về mặt quản lý nhà nước về xây dựng, Hệ thống hỗ trợ giảm công việc cho đội ngũ cán bộ, công chức, giảm các yêu cầu báo cáo, cụ thể sẽ không phải thực hiện báo cáo thủ công về các chỉ tiêu thống kê ngành xây dựng theo quy định Thông tư số 13/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng như: (1) Tổng số GPXD

được cấp, (2) Tổng số công trình khởi công mới, (3) Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng, (4) Tổng số sự cố công trình xây dựng, (5) Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng, (6) Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình, (7) Chỉ số giá xây dựng; thứ hai, việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, chỉ đạo, điều hành sẽ nhanh chóng, chính xác dựa trên cơ sở dữ liệu; thứ ba sẽ cung cấp dữ liệu, thông tin về hoạt động xây dựng một cách chính xác làm cơ sở tổng kết thi hành pháp luật, nghiên cứu soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật...

Tuy nhiên, qua theo dõi tình hình thực tế triển khai xây dựng Hệ thống đã ghi nhận những ý kiến phản ánh của các chủ thể có liên quan đến sử dụng, khai thác Hệ thống theo quy định tại Nghị định số 111/2024/NĐ-CP, có một số khó khăn, vướng mắc tiếp tục phát sinh khi áp dụng trong thực tiễn như: Hệ thống chưa được chuẩn hóa, chưa hình thành đầy đủ cơ sở dữ liệu quốc gia như thiếu dữ liệu về quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ

Xây dựng, dữ liệu về vật liệu xây dựng; chưa có khung pháp lý đầy đủ về tạo lập dữ liệu, khai thác, sử dụng dữ liệu trong Hệ thống để triển khai đồng bộ trên toàn quốc; công tác quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng còn tồn tại tình trạng phân tán dữ liệu. Vì vậy các nội dung còn bất cập, gây khó khăn, vướng mắc của Nghị định số 111/2024/NĐ-CP cần được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định mới quy định chi tiết về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, điều kiện năng lực hoạt động xây dựng nhằm chuẩn hóa, minh bạch và liên thông dữ liệu trên phạm vi toàn quốc; Tăng cường quản lý nhà nước, giảm thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số; vận hành hiệu quả Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

- Về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng

Qua quá trình triển khai thi hành Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ thời gian qua cho thấy, mặc dù Nghị định đã góp phần chuẩn hóa điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, tuy nhiên trong thực tế vẫn phát sinh một số tồn tại, vướng mắc như: tiêu chí phân hạng năng lực giữa các lĩnh vực chưa thật sự đồng bộ; việc xác định kinh nghiệm, nhân sự chủ chốt còn có cách hiểu khác nhau giữa các địa phương; tình trạng kê khai, cập nhật thông tin năng lực chưa được kiểm soát chặt chẽ, thiếu sự liên thông dữ liệu; một số quy định chưa theo kịp yêu cầu chuyển đổi số và thực tiễn quản lý dự án đầu tư xây dựng ngày càng đa dạng, phức tạp.

Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 ban hành ngày 27/6/2025 đã bãi bỏ quy định về chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức từ ngày 01/7/2025. Tuy nhiên, các quy định từ Điều 152 đến Điều 157 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 hiện nay vẫn còn hiệu lực thi hành.

Luật xây dựng năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, trong đó một số nội dung liên quan về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng được quy định cụ thể như sau:

- Khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng năm 2025 quy định: "Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường, chủ trì kiểm định xây dựng, giám đốc quản lý dự án đầu tư xây dựng phải đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp."

- Khoản 3 Điều 88 Luật Xây dựng năm 2025 quy định: "Nhà thầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cấp giấy phép hoạt động".

- Khoản 6 Điều 88 Luật Xây dựng năm 2025 quy định: "Tổ chức tham gia hoạt động xây dựng tự công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng. Thông tin về năng lực của tổ chức công khai là cơ sở để các chủ đầu tư tham khảo khi lựa chọn nhà thầu."

Do đó, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết về năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân; công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức và giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam để phù hợp với quy định hiện hành, chuẩn hóa điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân đồng thời đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật là cần thiết, phù hợp với yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới.

2.2. Mục đích ban hành:

Mục đích của Nghị định nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng, góp phần hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về xây dựng theo các nội dung được giao quy định chi tiết tại Luật Xây dựng năm 2025; xây dựng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo hướng đồng bộ, thống nhất và hiện đại; hoàn thiện quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng; tăng cường công khai, minh bạch; đẩy mạnh chuyển đổi số, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các hoạt động xây dựng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 06 Chương và 58 Điều, 04 Phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (gồm 08 điều, từ Điều 1 đến Điều 8);

- Chương II: Xây dựng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (gồm 13 điều, từ Điều 9 đến Điều 21);

- Chương III: Khai thác, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu, cập nhật, điều chỉnh dữ liệu, thông tin, xử lý vi phạm trong cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (gồm 05 điều, từ Điều 22 đến Điều 26);

- Chương IV: Năng lực hành nghề hoạt động xây dựng (gồm 23 điều, từ Điều 27 đến Điều 49);

- Chương V: Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức (gồm 05 điều, từ Điều 50 đến Điều 54);

- Chương VI: Điều khoản thi hành (gồm 04 điều, từ Điều 55 đến Điều 58); Các Phụ lục (gồm 04 Phụ lục):

- Phụ lục I: Chuyên môn và lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;

- Phục lục II: Lĩnh vực và phạm vi hoạt động xây dựng của chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;

- Phụ lục III: Mẫu các văn bản trong quy trình cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và giấy phép hoạt động xây dựng;

- Phụ lục IV: Ký hiệu nơi cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết về Xây dựng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu về hoạt động xây dựng tại Điều 14 và Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng tại Điều 88, Điều 89, Điều 90 của Luật Xây dựng năm 2025.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tham gia hoạt động xây dựng, tạo lập dữ liệu, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về hoạt động xây dựng.

3.3. Nội dung chủ yếu:

a) Chương I. Những quy định chung

Gồm 08 Điều (từ Điều 1 đến Điều 8) quy định về:

- Nêu rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định về quy định chi tiết về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

- Giải thích các từ ngữ được sử dụng trong Nghị định.

- Quy định về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng; Nguồn dữ liệu để tạo lập và Mã định danh trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng

b) Chương II. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (gồm 04 mục, từ Điều 9 đến Điều 21)

- Mục 1 về Cơ sở dữ liệu, mã định danh, quy trình tạo lập, dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn; Mục 2 về Cơ sở dữ liệu, mã định danh, quy trình tạo lập dữ liệu dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng. Nội dung 02 mục này cơ bản kế thừa quy định của Nghị định số 111/2024/NĐ-CP và bổ sung các yêu cầu về kiến trúc tổng thể, an toàn an ninh mạng, chuẩn kỹ thuật dữ liệu và xác định rõ nghĩa vụ cung cấp, kết nối dữ liệu của các cơ quan quản lý các cấp để thu thập được dữ liệu bảo đảm phù hợp với thực tiễn triển khai xây dựng, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (Phiên bản 1 đã đưa vào khai thác sử dụng thu thập dữ liệu từ ngày 01/01/2026) và quy định của Luật Xây dựng năm 2025, Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật Dữ liệu năm 2024, Luật Chuyển đổi số năm 2025 và pháp luật khác có liên quan, bảo đảm đúng nguyên tắc "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung".

- Mục 3 về Cơ sở dữ liệu, quy trình, trách nhiệm tạo lập cơ sở dữ liệu định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng. Hệ thống cơ sở dữ liệu định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng đã được xây dựng, vận hành, sử dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 đã được thay thế bởi Nghị định số Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng và Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng. Nội dung quy định tại Mục 3 cơ bản tiếp tục kế thừa các quy định hiện hành, phát triển hệ thống bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Xây dựng năm 2025, Luật Dữ liệu năm 2024, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và pháp luật khác có liên quan.

- Mục 4 về Cơ sở dữ liệu, mã định danh, quy trình tạo lập dữ liệu năng lực hoạt động xây dựng. Nội dung tại mục này cơ bản kế thừa quy định tại Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi tại Luật số 62/2020/QH14 và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP về đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng; một số nội dung sửa đổi, bổ sung để phù hợp quy đinh của Luật Xây dựng năm 2025 và thực tiễn triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu. Theo đó, Cơ sở dữ liệu năng lực hành nghề hoạt động xây dựng tại mục này gồm: (i) Cơ sở dữ liệu năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng; (ii) Khởi tạo mã định danh năng lực hành nghề hoạt động xây dựng; (iii) Quy trình tạo lập, cập nhật dữ liệu năng lực hành nghề hoạt động xây dựng.

c) Chương III. Khai thác, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu, cập nhật, điều chỉnh dữ liệu, thông tin, xử lý vi phạm trong cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, gồm 05 điều (từ Điều 22 đến Điều 26).

Chương này quy định chung về việc khai thác, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu, cập nhật, điều chỉnh dữ liệu, thông tin. Các nội dung chi tiết dự kiến được Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết tại Thông tư hoặc Quyết định như: Thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật về cấu trúc, định dạng dữ liệu, gói tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; hướng dẫn công tác nhập, cập nhật, điều chỉnh dữ liệu, thông tin, phân quyền quản trị, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

d) Chương IV. Năng lực hành nghề hoạt động xây dựng, gồm 03 mục, 23 điều (từ Điều 27 đến Điều 49).

Mục 1 về Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân (từ Điều 27 đến Điều 40). Nội dung mục này chủ yếu kế thừa quy định về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đồng thời bổ sung một số nội dung sửa đổi, bổ sung để phù hợp quy định của Luật Xây dựng năm 2025 về lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề; trình tự cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề; thẩm quyền cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề; điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp để hành nghề. Theo đó, loại bỏ yêu cầu về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng đối với lĩnh vực quản lý dự án đầu tư xây dựng và định giá xây dựng quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; hợp nhất điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp để hành nghề đối với lĩnh vực chỉ huy trưởng công trường và giám đốc quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Mục 2 về Công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức (Điều 41). Nội dung mục này quy định về nội dung tự công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng trên

trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, đồng thời cụ thể hóa việc bãi bỏ chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Luật Đường sắt năm 2025.

Mục 3 về Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài (từ Điều 42 đến Điều 49). Nội dung mục này chủ yếu kế thừa các quy định về Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đồng thời sửa đổi, bổ sung thời hạn thực hiện thủ tục hành chính để phù hợp quy định tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, trong đó có lĩnh vực hoạt động xây dựng và lệ phí theo quy định của Luật Phí và Lệ phí.

đ) Chương V. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gồm 05 điều (từ Điều 50 đến Điều 54).

Nội dung Chương này quy định trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến xây dựng, vận hành, khai thác sử dụng Hệ thống như: Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

e) Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 04 điều (Điều 55 đến Điều 58).

Nghị định số 213/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Ngày 10/12/2025, tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú số 128/2025/QH15 (gọi tắt là Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, thay thế Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú được ban hành nhằm tiếp tục nâng cao, bảo đảm hiệu quả công tác thi hành tạm giữ, tạm giam; cụ thể hóa quy định về quyền con người theo Hiến pháp; thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong việc áp dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh; đổi mới phương thức quản lý, giám sát đối với người bị tạm giữ,

người bị tạm giam.

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú có một số điều, khoản giao Chính phủ quy định chi tiết gồm: Việc thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự, tiếp xúc với tổ chức nhân đạo đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người nước ngoài (khoản 5 và khoản 6 Điều 22); sử dụng tiền gửi lưu ký để mua đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (khoản 3 Điều 24); kinh phí liên quan tới việc mai táng người bị tạm giữ, người bị tạm giam, con của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo mẹ vào cơ sở giam giữ chết (khoản 4 Điều 26); chế độ ăn, ở của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (khoản 1, 3 và 5 Điều 27); chế độ mặc, tư trang của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (Điều 28); chế độ chăm sóc y tế đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam (Điều 30); chế độ ăn của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi (khoản 1 Điều 33); chế độ ăn, ở và quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (Điều 35); việc xây dựng, thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú (khoản 2 Điều 47).

Do vậy, việc ban hành Nghị định là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện hoạt động quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; phục vụ có hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, phù hợp với quy định của Hiến pháp và thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Việc xây dựng Nghị định dựa trên cơ sở chính trị, pháp lý sau:

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 09/11/2022) đề ra bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân cần *"Tiếp tục thể chế hoá, cụ thể hoá kịp thời, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân"* và nhiệm vụ xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự, trong đó cần *"Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của cơ quan điều tra và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo hướng tinh, gọn, chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao và góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân đối với người bị giữ, bị bắt, tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật"*.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong đó, chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm.

- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, trong đó đề ra giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh.

- Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới, trong đó đề ra nhiệm vụ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó, có nội dung Nhà nước ưu tiên chuyển giao và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ mới trong các ngành, lĩnh vực; có trách nhiệm thúc đẩy nghiên cứu khoa học, công nghệ, tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm để người dân và doanh nghiệp là các chủ thể quyết định tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

** Cơ sở thực tiễn:*

Trong những năm qua, các cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam đã thực hiện tốt các quy định tại Nghị định số 120/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; Nghị định số 121/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 của Chính phủ quy định xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam và Nghị định số 113/2021/NĐ-CP ngày 14/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2017/NĐ-CP, đưa công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam ngày càng đi vào nề nếp, phục vụ có hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, góp phần vào sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Tuy nhiên, hiện nay, một số quy định tại Nghị định số 120/2017/NĐ-CP, Nghị định số 121/2017/NĐ-CP và Nghị định số 113/2021/NĐ-CP cần được sửa đổi để phù hợp hơn với thực tiễn và các quy định tại Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú như: tổ chức thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự, tiếp xúc với tổ chức nhân đạo đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người nước ngoài; sử dụng tiền gửi lưu ký; kinh phí và các điều kiện bảo đảm tổ chức mai táng người bị tạm giữ, người bị tạm giam, con của người

bị tạm giữ, người bị tạm giam theo mẹ vào cơ sở giam giữ chết; chế độ ăn, ở, mặc, tư trang, chăm sóc y tế đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam; chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ; cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú để đảm bảo tổ chức thực hiện thống nhất, phát huy hiệu lực, hiệu quả và khả thi trên phạm vi toàn quốc.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm quy định chi tiết khoản 5 và 6 Điều 22, khoản 3 Điều 24, khoản 4 Điều 26, khoản 1, 3 và 5 Điều 27, Điều 28, Điều 30, khoản 1 Điều 33, Điều 35, khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; giúp Chính phủ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng pháp luật mà Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú giao, đồng thời góp phần tạo cơ sở pháp lý cụ thể, đầy đủ cho các cơ quan có thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 Chương, 24 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quy định còn phù hợp của Nghị định số 120/2017/NĐ-CP, Nghị định số 121/2017/NĐ-CP và Nghị định số 113/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đồng thời cụ thể hóa các nội dung được Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú giao Chính phủ quy định chi tiết; sửa đổi, bổ sung những quy định không còn phù hợp, phát sinh khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn tổ chức thi hành. Các nội dung sửa đổi, bổ sung tập trung vào các nhóm vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Sửa đổi các quy định về tổ chức cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người nước ngoài tiếp xúc lãnh sự; bổ sung các quy định về tổ chức cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người nước ngoài tiếp xúc với tổ chức nhân đạo bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ hai: Bổ sung quy định về sử dụng tiền gửi lưu ký để mua đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

Thứ ba: Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến kinh phí và các

điều kiện bảo đảm mai táng người bị tạm giữ, người bị tạm giam, con của người bị tạm giữ, tạm giam theo mẹ vào cơ sở giam giữ chết bảo đảm tính nhân đạo, thống nhất trong tổ chức thực hiện.

Thứ tư: Sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam, trong đó tập trung hoàn thiện chế độ ăn, mặc, tư trang và chăm sóc y tế phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo tốt nhất quyền của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

Thứ năm: Sửa đổi chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ.

Thứ sáu: Sửa đổi, bổ sung các quy định cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

Nghị định số 214/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2020/NĐ-CP, Nghị định số 07/2022/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trồng trọt hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: "Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán"; "Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững"; "Xây dựng nền hành chính phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên

nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp".

Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 13/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Kết luận số 09-KL/BCĐ ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, trong đó có quy định: từ năm 2021 đến năm 2030: (1) Hoàn thành việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn mới; giảm biên chế; (2) Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lắp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; (3) Tiếp tục cụ thể hoá, thể chế hoá chủ trương, nghị quyết, kết luận của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy bằng các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; (4) Phân định rõ và tổ chức thực hiện mô hình chính quyền nông thôn, đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; (5) Cơ bản hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định.

Thể chế hóa các chủ trương, chính sách lớn của Đảng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; phát triển kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: "Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng"; "đẩy mạnh phân cấp, phân quyền" và "Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển".

Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-KL/TW), Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW), Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu: "Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước" và giao "Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả", Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ "cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027".

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: "Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những "điểm nghẽn" do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 02 cấp….". Đồng thời yêu cầu: "Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính".

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, quán triệt quan điểm chỉ đạo: "bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp", "tạo môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định, an toàn". Nghị quyết cũng đưa ra một trong những nhiệm vụ, giải pháp: "Tuân thủ nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm hình sự với hành chính, dân sự; giữa pháp nhân và cá nhân trong xử lý vi phạm".

Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số

giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm: "Chủ động phòng ngừa và kiểm soát chặt chẽ các nguy cơ gây ảnh hưởng đến sức khỏe tạo môi trường sống khỏe mạnh...".

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025, tại Điều 37a quy định các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, đồng thời, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều 37a.

Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình, theo đó Điều 68 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Theo Điều 7 Luật Thanh tra năm 2025, hệ thống cơ quan thanh tra được phân thành 02 cấp là Thanh tra Chính phủ và Thanh tra tỉnh, thành phố (gọi chung là Thanh tra tỉnh). So với Luật Thanh tra năm 2022, hệ thống cơ quan thanh tra không còn Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ; Thanh tra Tổng cục, Cục; Thanh tra sở; Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Ngày 07/4/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 74/NQ-CP ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 quy định về nhập

khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Theo Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao xây dựng 02 nghị định: (1) Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 và Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 31/2016/NĐ-CP); (2) Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 31/2023/NĐ-CP ngày 09/6/2023 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trồng trọt (sau đây gọi là Nghị định 31/2023/NĐ-CP). Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng 01 nghị định thay vì xây dựng 02 nghị định riêng với các lý do như sau: (i) lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có mối quan hệ hữu cơ, gắn kết chặt chẽ với nhau; (ii) Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã quy định trong cơ cấu tổ chức của Bộ có Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (trên cơ sở hợp nhất Cục Trồng trọt và Cục Bảo vệ thực vật); (iii) tại địa phương đơn vị đầu mối tham mưu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về trồng trọt và bảo vệ thực vật đã được hợp nhất trong nhiều năm qua. Do vậy, việc xây dựng 01 Nghị định trong đó quy định các hành vi vi phạm hành chính trong cả lĩnh vực trồng trọt, lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật sẽ tạo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong việc tra cứu, áp dụng quy định pháp luật. Ngoài ra, việc xây dựng 01 Nghị định cũng phù hợp với chủ trương hạn chế việc ban hành nhiều văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật tại Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý nêu trên, cần thiết phải nghiên cứu, xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật thay thế Nghị định số 31/2016/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP qua đó, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu vận hành liên tục,

không bị gián đoạn, không ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

** Cơ sở thực tiễn:*

Luật Xử lý vi phạm hành chính là văn bản quy phạm pháp luật quy định tập trung, thống nhất những nguyên tắc cơ bản, định hình khung pháp lý cho việc xây dựng và thực thi pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trong bối cảnh sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động quản lý nhà nước và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính cũng được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025.

Do đó, các quy định tại Nghị định số 31/2016/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP đã bộc lộ những hạn chế, không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra, cụ thể:

Thứ nhất, việc thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, trong đó có việc tổ chức lại chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp, hợp nhất, sáp nhập các cơ quan chuyên môn, ... đã tác động trực tiếp đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải sửa đổi, bổ sung, hợp nhất quy định pháp luật tại 02 Nghị định nêu trên để bảo đảm phù hợp với thực tiễn tổ chức bộ máy mới và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, khả thi cho việc thực thi nhiệm vụ.

Thứ hai, quy định pháp luật về trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã có nhiều sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ như Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón, Thẻ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật, … Do đó, cần thiết rà soát, bãi bỏ các hành vi vi phạm có liên quan.

Thứ ba, thiếu chế tài xử phạt đối với một số hành vi vi phạm phát sinh từ các quy định mới về quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói; một số hành vi vi phạm đã được quy định áp dụng chung tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm; một số hành vi quy định chưa rõ ràng dẫn đến khó khăn trong việc xác định hành vi vi phạm để xử phạt.

Thứ tư, Nghị định số 31/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung hai lần tại Nghị định số 04/2020/NĐ-CP và Nghị định số 07/2022/NĐ-CP. Đồng thời, lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã được thống nhất đầu mối quản lý nhà nước tại Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật theo Quyết định số 58/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng

Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật thay thế Nghị định số 31/2016/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP là cần thiết. Việc ban hành Nghị định mới nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi trong tổ chức thực hiện; tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho công tác xử lý vi phạm hành chính trên thực tế; qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu cải cách trong giai đoạn mới.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật của các chức danh phù hợp với các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Qua đó, bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện liên tục, thông suốt, không bị gián đoạn.

Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền trong xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ.

Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, "điểm nghẽn" trong xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật gồm 06 Chương 54 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I (gồm 08 Điều, từ Điều 1 đến Điều 8): Quy định chung.

- Chương II (gồm 13 Điều, từ Điều 9 đến Điều 21): Hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón).

- Chương III (gồm 08 Điều, từ Điều 22 đến Điều 29): Hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phân bón.

- Chương IV (gồm 12 Điều, từ Điều 30 đến Điều 41): Hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Chương V (gồm 10 Điều, từ Điều 42 đến Điều 51): Thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Chương VI (gồm 03 Điều, từ Điều 52 đến Điều 54): Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

+ Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

- Đối tượng áp dụng:

+ Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

3.3. Nội dung chủ yếu:

a) Quy định chung (Chương I):

Nghị định quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, bảo đảm thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025, cũng như phù hợp với Luật Trồng trọt, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Chương II, III và IV):

Các hành vi quy định trong Nghị định đảm bảo nguyên tắc kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP, đồng thời bổ sung quy định hành vi mới phát sinh từ hoạt động quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật mới có liên quan; sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định không còn phù hợp để đảm bảo tính hiệu quả trong xử lý vi phạm, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, cụ thể:

- Nghị định bãi bỏ hành vi vi phạm:

+ Bỏ hành vi "Buôn bán giống cây trồng nhưng không thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi buôn bán giống cây trồng những thông tin về địa chỉ giao dịch, tên tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp, điện thoại liên hệ" tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 31/2023/NĐ-CP; hành vi "Sản xuất giống cây trồng thuộc/không thuộc loài cây trồng chính nhằm mục đích buôn bán nhưng chưa được ủy quyền của tổ chức, cá nhân có giống cây trồng đã tự công bố lưu hành hoặc đã có Quyết định công nhận lưu hành hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới" tại khoản 1 và khoản 4 Điều 10 Nghị định số 31/2023/NĐ-CP; hành vi "Vi phạm về bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước" tại Điều 20 Nghị định số 31/2023/NĐ-CP; hành vi "Không có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025 mà không có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất ra (trừ các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón)" tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 31/2023/NĐ-CP và các hành vi vi phạm về Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón tại Điều 22 Nghị định số 31/2023/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật về trồng trọt mới sửa đổi, bổ sung.

+ Bỏ hành vi "cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật" tại điểm i khoản 1 Điều 30 Nghị định số 31/2016/NĐ-CP và các hành vi liên quan đến "Thẻ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật" tại Nghị định số 31/2016/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật mới sửa đổi, bổ sung.

+ Bỏ các hành vi vi phạm về buôn bán giống cây trồng hết hạn sử dụng; xuất khẩu giống cây trồng thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu; thử nghiệm chất lượng phân bón; sản xuất thuốc có nội dung nhãn không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam do các hành vi vi phạm này đã được quy định chung tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi, bổ sung hành vi "không thực hiện thử nghiệm đánh giá chất lượng tại phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định của từng lô phân

bón thành phẩm trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường" để đảm bảo phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật về trồng trọt mới sửa đổi, bổ sung.

+ Sửa đổi, bổ sung hành vi vi phạm "Đưa đất vào Việt Nam trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại điểm c khoản 5 Điều 20 Nghị định số 31/2016/NĐ-CP thành "Đưa đất vào Việt Nam trừ trường hợp nhập khẩu cây mang theo bầu đất theo quy định của Chính phủ và nhập khẩu đất phục vụ nghiên cứu khoa học" để đảm bảo phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật mới sửa đổi, bổ sung.

+ Sửa đổi, bổ sung mức phạt tiền, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với một số hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 31/2016/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với mức độ, tính chất, phạm vi, hậu quả thiệt hại của hành vi vi phạm, mức thu nhập kinh tế hiện nay và thống nhất với các hành vi tương tự tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

+ Bổ sung thêm từ "mỗi" hoặc "mỗi loại" hoặc "mỗi loại sản phẩm" tại các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 Nghị định để cơ quan có thẩm quyền xác định rõ ràng từng hành vi vi phạm và áp dụng mức xử phạt theo nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Bổ sung các hành vi vi phạm về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói để đảm bảo phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật về trồng trọt mới sửa đổi, bổ sung.

+ Bổ sung các hành vi vi phạm liên quan đến nhập khẩu cây mang theo bầu đất vào Việt Nam để đảm bảo phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật mới sửa đổi, bổ sung.

+ Bổ sung quy định xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử để bảo đảm tăng cường ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

c) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Chương V):

Toàn bộ Chương V Nghị định được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử

lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và việc tổ chức chính quyền hai cấp. Theo đó, bỏ thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp huyện, nâng mức xử phạt của chủ tịch UBND cấp xã. Nghị định cũng quy định cụ thể các chức danh có thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật và một số chức danh khác, thẩm quyền của các lực lượng chức năng có liên quan. Nghị định cũng phân định rõ thẩm quyền xử phạt của các lực lượng đối với từng hành vi vi phạm cụ thể để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

d) Điều khoản thi hành (Chương VI):

Chương VI quy định cụ thể thời điểm có hiệu lực thi hành của nghị định, việc chấm dứt hiệu lực của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP.

Quy định điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thi hành Nghị định.

Nghị định số 215/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Về an ninh hàng không

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

3.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: (1) tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, nhất là về giao thông... Tập trung phát triển... nâng cấp các cảng hàng không, đặc biệt là cảng hàng không trọng điểm; (2) hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công; (3) thực hiện nghiêm các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết;

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán”; “tiếp tục hoàn thiện hệ

thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững"; "xây dựng nền hành chính phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: "Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"; "Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia";

Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam xác định các giá trị văn hóa phải thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và yêu cầu xây dựng môi trường văn hóa nhân văn, lành mạnh, văn minh, hiện đại, hình thành các chuẩn mực ứng xử trong xã hội. Trong bối cảnh cảng hàng không là không gian dịch vụ công cộng đặc thù, nơi thể hiện trực tiếp hình ảnh quốc gia và chất lượng văn minh dịch vụ đối với người dân và du khách quốc tế, việc xây dựng quy trình phục vụ hành khách, chuẩn mực ứng xử và môi trường phục vụ văn minh, thân thiện tại các cảng hàng không là cần thiết nhằm cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết trong lĩnh vực hàng không.

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định "hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới";

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: "Xác định xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật và kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, thường xuyên của các bộ, ngành Trung ương", "Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; ... Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm";

Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới xác định: "Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp

luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội"; "Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền ... Xây dựng cơ chế, chính sách huy động, sử dụng các nguồn lực xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông".

Nghị quyết 79-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước, xác định rõ "Kinh tế nhà nước là thành phần đặc biệt quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", trong đó xác định vùng trời là một trong các nguồn lực nền tảng của kinh tế nhà nước; đồng thời nêu rõ yêu cầu hoàn thiện cơ chế quản lý, khai thác và bảo vệ vùng trời, khu nhận diện phòng không; hiện đại hoá hệ thống quản lý bay, bảo đảm an toàn, an ninh không phận.

- Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 12/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh hàng không, trong đó yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các lực lượng trong bảo đảm an ninh, an toàn hàng không; chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các nguy cơ, tình huống ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại cảng hàng không, sân bay; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong công tác quản lý, giám sát và bảo đảm an ninh, an toàn hàng không. Đây là cơ sở quan trọng để nghiên cứu, đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế phối hợp và nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động tại các cảng hàng không.

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18/2/2025;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 ngày 27/11/2024;

- Luật Cảnh sát cơ động số 04/2022/QH152022 ngày 14 tháng 6 năm 2022;

- Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017; Luật số 40/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ; Luật số 118/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Kết quả đạt được:

Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về an ninh hàng không được ban hành trên cơ sở Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11, được Quốc hội khóa XI thông qua tại Kỳ họp thứ 8 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13 của Quốc hội khóa XIII.

Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, công tác quản lý và bảo đảm an ninh hàng không tại Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hệ thống cơ sở hạ tầng bảo đảm an ninh hàng không từng bước được đầu tư đồng bộ, đáp ứng yêu cầu khai thác và bảo đảm an ninh hàng không ở mức cao, được các tổ chức trong và ngoài nước đánh giá cao.

Năng lực giám sát, quản lý an ninh hàng không của Việt Nam tiếp tục được nâng cao và được Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), Cục An ninh vận tải Hoa Kỳ ghi nhận, đánh giá tích cực thông qua các đợt thanh sát an ninh hàng không gần đây. Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia có năng lực giám sát, quản lý an ninh hàng không đứng đầu trong khu vực, góp phần khẳng định uy tín và vị thế của ngành hàng không Việt Nam trên trường quốc tế.

- Những tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, trong quá trình triển khai thi hành Nghị định số 92/2015/NĐ-CP đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế và phát sinh vấn đề mới, đòi hỏi phải được rà soát, đánh giá để làm cơ sở xây dựng Nghị định về an ninh hàng không, Nhà chức trách an ninh hàng không, bảo đảm an ninh chuyên cơ, chuyên khoang, cụ thể như sau:

Thứ nhất, công tác quản lý nhà nước chuyên ngành về an ninh hàng không chưa được quy định đầy đủ, toàn diện theo các tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của ICAO. Một số nội dung quản lý an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không vẫn chủ yếu mang tính hành chính, chưa tiếp cận đầy đủ theo phương thức quản lý dựa trên hiệu quả và mức độ rủi ro.

Hai là, cơ chế phối hợp đặc thù giữa các cơ quan quản lý nhà nước (hàng không dân dụng, quốc phòng, công an và các cơ quan liên quan) trong bảo đảm an ninh hàng không chưa được quy định một cách hệ thống, thống nhất và đầy đủ. Thực tiễn cho thấy, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan là yếu tố then chốt để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong quản lý về an ninh hàng không.

Ba là, yêu cầu đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước về an ninh hàng không theo Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính

quyền địa phương.

Bốn là, hiện nay ngoài Nghị định 92/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 quy định về an ninh hàng không, Nghị định 184/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2015/NĐ-CP và cần rà soát để bảo đảm phù hợp với Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15.

Năm là, các thách thức an ninh hàng không mới như thiết bị bay không người lái, an ninh mạng đang ngày càng diễn biến phức tạp, nguy cơ đe đoạ đến công tác bảo đảm an ninh hàng không.

Do đó, việc xây dựng Nghị định về an ninh hàng không, Nhà chức trách an ninh hàng không và bảo đảm an ninh chuyên cơ, chuyên khoang là cần thiết, nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về theo hướng hiện đại, phù hợp với Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các tiêu chuẩn, khuyến cáo của ICAO.

2.2. Mục đích ban hành:

- Hướng dẫn chi tiết Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 theo đúng thẩm quyền được giao. Xây dựng, hoàn thiện nội dung quy định chi tiết, đồng thời nội luật hóa quy định đầy đủ, toàn diện theo các tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của ICAO, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ và khả thi trong việc xây dựng các quy định pháp luật quản lý và bảo đảm an ninh hàng không.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất để các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, UBND các tỉnh, thành phố, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng và tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh hàng không.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 10 Chương, 75 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về kiểm soát an ninh hàng không, trong đó phân định rõ nhiệm vụ của cán bộ, chiến sỹ làm công tác bảo đảm an ninh hàng không và nhân viên kiểm soát an ninh hàng không của các tổ chức; đồng thời, bảo đảm phù hợp với các tiêu chuẩn, khuyến nghị của ICAO, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về công tác bảo đảm an ninh hàng không.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về công tác bảo đảm an ninh chuyên cơ, chuyên khoang nhằm đảm bảo tính tập trung, thống nhất của pháp luật.

- Bổ sung quy định về Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam, chức năng, nhiệm vụ và kinh phí phục vụ hoạt động, nâng cao năng lực, hiệu quả công tác bảo đảm an ninh hàng không.

- Bổ sung quy định về tạo thuận lợi hàng không với mục tiêu nhằm tạo điều kiện cho việc khai thác các chuyến bay quốc tế, tránh sự chậm trễ không cần thiết đối với tàu bay, tổ bay, hành khách, hành lý và hàng hóa khi thực thi các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, kiểm dịch, hải quan và cấp phép bay.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dung từ Quyết định 16/2017/QĐ-TTg và Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án tổng thể đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp.

- Bổ sung quy định về văn hóa an ninh hàng không nhằm hướng tới xây dựng các chuẩn mực, giá trị, thái độ và nhận thức liên quan đến an ninh được hình thành, tồn tại trong hoạt động thường xuyên của một tổ chức và được phản ánh thông qua hành động, hành vi của tất cả các đơn vị, cá nhân trong tổ chức đó.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về kinh phí bảo đảm an ninh hàng không, trong đó ưu tiên chi các mục hợp tác quốc tế, đầu tư phát triển, nâng cao đời sống cán bộ, chiến sỹ làm công tác bảo đảm an ninh hàng không, hiện đại hóa nhằm nâng cao năng lực giám sát an ninh hàng không, an ninh hàng không theo tiêu chuẩn của ICAO.

3.2.2. Nội dung phân cấp, phân quyền:

Thực hiện quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các văn bản luật liên quan. Đồng thời bám sát các yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền trong thời gian quan về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, việc phân quyền, phân cấp giữa Trung ương và địa phương nhằm phân định nhiệm vụ, quyền hạn cho từng cấp, để việc quản lý được rõ ràng, rành mạch và hiệu quả, bảo đảm việc phân giao nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với chức năng, thẩm quyền và điều kiện ở mỗi địa phương, phù hợp quy định pháp luật. Đồng thời nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nghị định số 216/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và bảo đảm thực hiện tốt việc chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu Lý lịch tư pháp từ Bộ Tư pháp về Bộ Công an, cụ thể:

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã xác định nhiệm vụ: *"Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính gắn kết chặt chẽ với việc kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, bỏ cấp trung gian, tinh giản biên chế của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân"*.

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới: *"Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo"*.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, theo đó xác định nhiệm vụ *"Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị…"*.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó một trong các nhiệm vụ là *"khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính,*

gắn với phân cấp, phân quyền…”.

+ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”, trong đó có chỉ đạo: *“Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ thể chế kiến tạo và phát triển bền vững, tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn; huy động, khơi thông và giải phóng nhanh mọi nguồn lực… Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”*.

+ Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV, trong đó yêu cầu: *“ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật”*.

+ Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ, trong đó yêu cầu: *“kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi “tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm” trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật”*.

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, trong đó có nhiệm vụ là *“Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu” và “Cá nhân, tổ chức được khai thác, sử dụng thông tin để yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin theo quy định của pháp luật”*.

- Căn cứ Luật Công an nhân dân năm 2014 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 37/2018/QH14; Luật số 21/2023/QH15 và Luật số 86/2025/QH15, Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Chính phủ, theo đó từ ngày 01/3/2025, Bộ Công an đã tiếp nhận từ Bộ Tư pháp nhiệm vụ quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp đã được

Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (Luật số 107/2025/QH15). Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước trong quá trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, cải cách thủ tục hành chính phục vụ nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp và trong đó có giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung: cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tại Điều 11.

Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa việc hướng dẫn thi hành chi tiết các nội dung của Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 giao Chính phủ hướng dẫn tại Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/12/2010 quy định chi tiết Điều 14 (sau đây gọi là Nghị định số 111/2010/NĐ-CP). Đồng thời hướng dẫn hướng dẫn về trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, lập lý lịch tư pháp, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp, thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với cá nhân và việc khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp thông qua kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu chuyên ngành với cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp của cơ quan tố tụng phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử; cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hoạt động giải quyết thủ tục hành chính.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, *"văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm của văn bản giao quy định chi tiết hoặc thời điểm có hiệu lực của nội dung được giao quy định chi tiết"*.

Vì vậy, cần thiết phải nghiên cứu, xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, qua đó góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau 15 năm thi hành, Luật Lý lịch tư pháp và Nghị định số 111/2010/NĐ-CP đã tạo cơ sở pháp lý cụ thể, rõ ràng trong việc xác định nhiệm vụ của các cơ quan trong việc cung cấp, tra cứu, xác minh thông tin có trước ngày 01/7/2010 để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp và bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong bối cảnh hiện nay với chủ trương của Đảng, Nhà nước trong sắp xếp, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử, quá trình thi hành cho thấy một số quy định của Nghị định số 111/2010/NĐ-CP đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập như:

- Công tác phối hợp trong trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

còn hạn chế, bất cập, chủ yếu cung cấp bằng văn bản giấy nên còn tình trạng chậm trễ, không đầy đủ.

- Quy định về việc cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về điều kiện đương nhiên được xóa án tích chưa phù hợp với thực tiễn và quy định của Bộ luật Hình sự.

- Quy định về xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp chưa phù hợp với quy định của hệ thống pháp luật về chuyển đổi số, an ninh mạng, giao dịch điện tử, lưu trữ.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý, yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; kết nối và chia sẻ dữ liệu lý lịch tư pháp; tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; cập nhật, tra cứu, xác minh thông tin lý lịch tư pháp; bảo vệ, lưu trữ và quyền tiếp cận cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp; việc khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp của cơ quan, tổ chức bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Lý lịch tư pháp..

- Quy định chi tiết các quy định của Luật Lý lịch tư pháp, bảo đảm thực hiện đồng bộ với thời điểm có hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 09 Chương 29 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

- Nghị định đã sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh để phù hợp với các quy định của Nghị định.

- Bổ sung quy định về đối tượng áp dụng để xác định cụ thể các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

- Để quy định chi tiết cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định về nguyên tắc xây dựng, bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; việc xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; việc tạo lập và cập nhật cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu lý lịch tư pháp

giữa cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác của các bộ, ngành; quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp và các hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

- Trên cơ sở quy định tại Luật Lý lịch tư pháp về nhiệm vụ của cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin về hành vi phạm tội mới cho Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp, dự thảo Nghị định đã bổ sung hướng dẫn cụ thể về việc cập nhật, tra cứu, xác mịnh thông tin về hành vi phạm tội mới vào cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo quy định của Bộ luật Hình sự.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

- Sửa đổi quy định về lập Lý lịch tư pháp được lập riêng cho từng người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã với các thông tin về: số, ngày tháng năm của quyết định, Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản; các thông tin của người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Lý lịch tư pháp.

- Thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh số hóa, hoàn thiện cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo quy định tại Điều 50a và 50b Luật Lý lịch tư pháp, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Bổ sung quy định về điều chỉnh thông tin của người bị lập lý lịch tư pháp trong cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp khi có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin thông qua kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu để linh hoạt điều chỉnh thông tin nếu có sai sót.

- Để đảm bảo quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được chặt chẽ, phù hợp với các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm bí mật đời tư cá nhân, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định về quyền tiếp cận cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

- Bổ sung quy định hướng dẫn thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp và khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp của cơ quan tố tụng để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử; cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp để phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hoạt động giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại

Điều 50a và Điều 50b Luật Lý lịch tư pháp.

- Bổ sung trách nhiệm thi hành đối với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có yêu cầu nộp Phiếu lý lịch tư pháp không phù hợp với quy định của Luật Lý lịch tư pháp và Nghị định này bảo đảm có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, phù hợp với quy định tại Điều 7 và Điều 50b Luật Lý lịch tư pháp nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho công dân trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Để phù hợp với yêu cầu đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật về không quy định quá cụ thể về các nội dung thuộc thẩm quyền của các bộ, dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung khái quát các quy định về việc xây dựng, kết nối, chia sẻ, bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp và trách nhiệm của các bộ, ngành trong cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

3.2.2. Nội dung lược bỏ:

Để bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an trong việc thực hiện quản lý nhà nước và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp, các quy định của pháp luật có liên quan và giải quyết một số khó khăn trong thực tiễn thi hành, Nghị định đã bãi bỏ một số quy định sau:

- Bãi bỏ quy định về chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Lý lịch tư pháp tại Điều 4 Nghị định số 111/2010/NĐ-CP để phù hợp với việc chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp từ Bộ Tư pháp sang Bộ Công an.

- Bãi bỏ quy định của Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về dân cư, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân cung cấp thông tin cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an, Công an cấp tỉnh tại Điều 5 Nghị định số 111/2010/NĐ-CP do các cơ sở dữ liệu này đã có trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

- Bãi bỏ quy định về lệ phí và miễn lệ phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại Điều 6 Nghị định số 111/2010/NĐ-CP. Việc quy định về phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Thông tư do Bộ Tài chính quy định.

- Bãi bỏ quy định về phạm vi xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp về án tích tại Điều 8 Nghị định số 111/2010/NĐ-CP do đối tượng quản lý lý lịch tư pháp đã quy định tại Điều 5 Luật Lý lịch tư pháp. Theo đó cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp khi nhận được các nguồn thông tin về lý lịch tư pháp phải tiến hành lập, cập nhật thông tin để bảo đảm việc quản lý lý lịch

tư pháp được toàn diện (trước và sau ngày 01/7/2010).

- Bãi bỏ quy định tại Chương 3 về tra cứu thông tin lý lịch tư pháp về án tích có trước ngày 01/7/2010 để cấp Phiếu lý lịch tư pháp để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Công an hiện nay và thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3.2.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính về cấp Phiếu lý lịch tư pháp như sau:

- Trường hợp yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến thì chỉ cần khai Tờ khai điện tử theo hướng dẫn trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Việc trả Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử tại Cổng dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia cho cá nhân.

- Quy định việc yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp bằng hình thức trực tiếp thì cá nhân chỉ phải khai Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp và nộp hồ sơ tại Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp nơi cư trú hoặc nơi gần nhất, không phụ thuộc địa giới hành hành. Quy định việc yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ bưu chính thì cá nhân chỉ phải khai Tờ khai kèm theo chứng thực chữ ký của cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật. Các quy định này cũng nhằm cắt giảm thủ tục yêu cầu người dân cung cấp các loại giấy tờ khi thực hiện thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

- Quy định việc cá nhân nhận Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ bưu chính phải đăng ký rõ địa chỉ nhận kết quả, được lựa chọn hình thức dịch vụ bưu chính có bảo đảm và trả phí dịch vụ cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính khi nhận kết quả nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân có thể tự do lựa chọn hình thức dịch vụ và địa chỉ nhận Phiếu lý lịch tư pháp.

- Việc ủy quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và Phiếu lý lịch tư pháp số 2 (Hiện nay chỉ được ủy quyền đối với Phiếu lý lịch tư pháp số 1).

- Quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp không được yêu cầu người dân nộp thêm giấy tờ để chứng minh các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để đơn giản hóa thủ tục hành chính, không gây phiền hà cho người dân.

- Quy định cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho cơ quan tố tụng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp thay vì cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho các cơ quan, tổ chức như hiện nay.

3.2.4. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Để bảo đảm quy định về phân quyền, phân cấp trong xây dựng, bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, Nghị định chỉ quy định khái quát về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp và các nội dung liên quan đến xây dựng, bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp. Nhiệm vụ cụ thể giao cho các bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó quan điểm chỉ đạo xây dựng pháp luật đã xác định: "Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân cũng đã đặt ra các yêu cầu: "đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách", "chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; hiện đại hóa quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu"; "Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp. Minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư...".

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã định hướng "Khuyến khích mở rộng việc áp dụng các hình thức đầu tư theo phương thức công - tư như "đầu tư công - quản trị tư", "đầu tư tư - sử dụng công" và các hình thức hợp tác công tư khác để xây dựng và quản lý, vận hành hiệu quả nhất các công trình kết cấu hạ tầng".

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia nêu rõ: "Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân".

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đã xác định: "Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về hội nhập quốc tế tăng cường tính tương thích giữa các cam kết, thỏa thuận quốc tế với các quy định của nội luật, cải thiện năng lực thực thi trên các lĩnh vực", "Chủ động xây dựng, hoàn thiện pháp luật liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, hydrogen, giảm phát thải các bon, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo…".

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số": "Khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách. Tập trung rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển nền kinh tế số, đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch, thương mại, khoáng sản, xây dựng... góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hóa, số hóa toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp".

- Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: "Xác định rõ quy phạm pháp luật công và quy phạm pháp luật tư trong xây dựng pháp luật. Các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc giữa cơ quan nhà nước với cá nhân, tổ chức (quy phạm pháp luật công) được thiết kế cụ thể, chặt chẽ, minh bạch, bảo đảm thực hiện tốt chức năng trao thẩm quyền đủ mạnh cho các cơ quan trong bộ máy nhà nước, đồng thời kiểm soát hiệu quả, phòng ngừa nguy cơ lạm dụng, lợi dụng quyền lực. Các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể là các cá nhân, tổ chức không mang quyền lực nhà nước (quy phạm pháp luật tư) được thiết kế theo hướng chủ yếu đặt ra khung pháp lý mang tính

nguyên tắc; các nội dung cụ thể để các chủ thể tự thỏa thuận trên cơ sở nhu cầu, lợi ích, quyền tự định đoạt, tự chịu trách nhiệm của mình trên tinh thần không vi phạm điều cấm của luật, phát huy tính năng động, sáng tạo của người dân, doanh nghiệp, tạo động lực quan trọng để huy động mọi nguồn lực, khơi dậy mọi tiềm năng phục vụ phát triển đất nước".

** Cơ sở pháp lý:*

(1) Tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng, cụ thể là:

- Khoản 19 Điều 3 về cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- Điều 7 về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ứng dụng mô hình thông tin công trình trong hoạt động xây dựng.

- Khoản 1 Điều 9 về điều kiện làm chủ đầu tư của cơ quan, tổ chức được giao.

- Điều 11 về chính sách khuyến khích trong hoạt động xây dựng (trừ nội dung quy định tại Nghị định về quản lý vật liệu xây dựng).

- Điều 16 về trình tự đầu tư xây dựng.

- Khoản 4 Điều 17 về dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo mục đích, công năng phục vụ và việc phân loại để quản lý các hoạt động xây dựng đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Điểm a khoản 1 Điều 18 về quy hoạch được sử dụng làm căn cứ lập dự án.

- Điều 19 về thiết kế xây dựng.

- Điều 21 về khảo sát xây dựng.

- Điều 22 về yêu cầu đối với khảo sát xây dựng.

- Điểm b khoản 2 Điều 23 về dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ hoặc có tính chất kỹ thuật đơn giản.

- Khoản 3 Điều 23 về công trình không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- Điểm c khoản 1 Điều 27 về dự án có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

- Khoản 5 Điều 28 về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng.

- Khoản 2 Điều 30 về nội dung thẩm định đối với công trình xây dựng thuộc dự án PPP, dự án đầu tư kinh doanh.

- Khoản 3 Điều 31 về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế xây

dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt.

- Điều 32 về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Khoản 3 Điều 44 về điều kiện, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi, hủy và công khai giấy phép xây dựng.

- Điều 47 về quản lý trật tự xây dựng.

- Điều 68 về dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng đặc thù.

- Khoản 2 Điều 70 về trình tự thực hiện xây dựng công trình cấp bách.

(2) Tại các Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025, Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026, Quyết định số 160/QĐ-TTg ngày 23/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, của Thủ tướng Chính phủ, ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Xây dựng, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng trình Chính phủ trong tháng 4/2026.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện các nội dung được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng; một số nội dung được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Các nghị định nêu trên đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng.

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đã thay thế Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, theo đó đã sửa đổi các nội dung liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng như phân loại để quản lý dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đầu tư, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, cấp phép xây dựng, bãi bỏ thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị định số

175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024, sửa đổi, bổ sung các nội dung để bảo đảm phù hợp với các chính sách mới Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 được giao quy định chi tiết, đồng thời phải đảm bảo phù hợp với các Luật mới được Quốc hội thông qua trong thời gian vừa qua như Luật Đầu tư công, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Quy hoạch, Luật Đấu thầu,…

Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, phát sinh các vướng mắc, bất cập khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp, các địa phương gặp khó khăn về thiếu người có chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng đối với công tác thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu đối với dự án có công trình cấp đặc biệt, dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt, hàng hải; đề xuất, kiến nghị giao cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện. Theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại Công văn số 174/CV-BCĐ ngày 02/12/2025 và Báo cáo số 11296/BC-BNV ngày 27/11/2025 của Bộ Nội vụ[37] về tập trung tháo gỡ vướng mắc, khó khăn và kiến nghị cụ thể của các địa phương, nội dung về phân cấp thẩm quyền thẩm định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP cần rà soát để có quy định phù hợp với thực tế triển khai tại địa phương.

Hồ sơ trình, nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, cấp giấy phép xây dựng theo quy định hiện hành cũng cần được rà soát, sửa đổi để đảm bảo tinh thần cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Từ các phân tích nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng để thay thế cho Nghị định số 175/2024/NĐ-CP khi Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 có hiệu lực (ngày 01/7/2026), trong đó các nội dung được kế thừa từ các quy định cũ, đồng thời cập nhật, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với hệ thống quy định pháp luật hiện hành và khắc phục các bất cập trong thực tiễn là hết sức cần thiết và cấp bách.

2.2. Mục đích ban hành:

Mục đích của việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp, đơn

---

[37] Nội dung vướng mắc, khó khăn và kiến nghị cụ thể của các địa phương nêu tại mục II Phụ lục II Báo cáo số 11296/BC-BNV ngày 27/11/2025 của Bộ Nội vụ.

giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng, góp phần hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về xây dựng theo các nội dung được giao quy định chi tiết tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; đảm bảo tính minh bạch, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn công tác đầu tư xây dựng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 Chương và 76 Điều, 04 Phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 09 Điều (từ Điều 01 đến Điều 09);

- Chương II. Quản lý dự án đầu tư xây dựng, gồm 39 Điều (từ Điều 10 đến Điều 48);

- Chương III. Giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng, gồm 19 Điều (từ Điều 49 đến Điều 67);

- Chương IV. Xây dựng công trình đặc thù, gồm 05 Điều (từ Điều 68 đến Điều 72);

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 04 Điều (từ Điều 73 đến Điều 76).

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, gồm: khoản 19 Điều 3, Điều 7, Khoản 1 Điều 9, Điều 11, Điều 16, khoản 4 Điều 17, điểm a khoản 1 Điều 18, Điều 19, Điều 21, Điều 22, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 23, điểm c khoản 1 Điều 27, khoản 5 Điều 28, khoản 2 Điều 30, khoản 3 Điều 31, Điều 32, khoản 3 Điều 44, Điều 47, Điều 68, khoản 2 Điều 70.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với:

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng.

+ Cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư.

+ Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động xây dựng.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Nội dung được kế thừa:

Nghị định kế thừa một số nội dung của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đã được quy định và triển khai thực hiện ổn định, được thực tế chứng minh phù hợp, không có phản ánh vướng mắc, bất cập, chỉ chỉnh lý đảm bảo phù hợp quy định hiện hành, cụ thể: trình tự đầu tư xây dựng; phân loại dự án theo mục đích, công năng phục vụ; ứng dụng mô hình thông tin công trình; khảo sát xây dựng; nội dung của các bước thiết kế xây dựng; các loại giấy tờ hợp pháp đất đai để cấp giấy phép xây dựng; quản lý trật tự xây dựng; đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp.

3.3.2. Nội dung được sửa đổi, bổ sung:

Nghị định sửa đổi, bổ sung các nội dung để bảo đảm phù hợp với các chính sách mới của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 được giao quy định chi tiết, đồng thời cập nhật các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật khi triển khai thực hiện gồm: quy định về điều kiện làm chủ đầu tư dự án đầu tư công; nguyên tắc quản lý đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng; thành phần, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng thẩm định; ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; hồ sơ, điều kiện, quy trình cấp giấy phép xây dựng; quy định về dự án đầu tư công đặc biệt, công trình cấp bách; các quy định về chuyển tiếp.

3.3.3. Nội dung lược bỏ:

Nghị định lược bỏ quy định về đầu tư xây dựng tại nước ngoài; chuyển các quy định về năng lực hoạt động xây dựng sang Nghị định quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng. Bộ Xây dựng báo cáo về nội dung này cụ thể như sau:

(i) Đối với quy định về đầu tư xây dựng tại nước ngoài:

Luật số 62/2020/QH14 quy định phạm vi điều chỉnh đối với "hoạt động đầu tư xây dựng", tại khoản 60 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 161 Luật Xây dựng năm 2014) giao Chính phủ: "quy định việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng do cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước đầu tư tại nước ngoài". Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đã sửa đổi phạm vi điều chỉnh đối với "hoạt động xây dựng". Theo đó, đối với việc đầu tư xây dựng tại nước ngoài, theo hình thức đầu tư, hoạt động đầu tư được thực hiện theo pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư; hoạt động xây dựng ở nước ngoài tuân thủ theo các quy định của quốc gia nơi đầu tư xây dựng công trình. Vì vậy, phạm vi điều chỉnh của Nghị định không quy định đối với các dự án đầu tư xây dựng tại nước ngoài.

(ii) Đối với quy định về năng lực hoạt động xây dựng:

- Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân được quy định cụ thể tại Điều 88 Luật Xây dựng năm 2025, theo đó bao gồm nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau, được quy định ở các pháp luật khác nhau như: (1) lập thiết kế quy hoạch đô thị và nông thôn được quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; (2) khảo sát xây dựng; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng và quản lý dự án được quy định tại Nghị định này; (3) giám sát thi công xây dựng, chỉ huy trưởng công trường, kiểm định xây dựng được quy định tại Nghị định về Quản lý chất lượng.

- Tại khoản 7 Điều 88 Luật Xây dựng năm 2025 đã giao Chính phủ quy định chi tiết về "... điều kiện năng lực, kinh nghiệm của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng ...", đồng thời "... nội dung công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức; đăng tải kinh nghiệm hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng".

(iii) Lược bỏ thủ tục về thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng:

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đã loại bỏ thủ tục về thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng và phân quyền cho chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm tra chịu trách nhiệm kiểm soát các nội dung về chuyên môn (an toàn chịu lực, an toàn phòng cháy và chữa cháy, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng); đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, chủ đầu tư chịu trách nhiệm kiểm soát dự toán xây dựng đảm bảo phù hợp với tổng mức đầu tư được duyệt.

Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Kết luận số 45-KL/TW ngày 01/2/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW của Ban Bí thư Khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông tại Mục 2.2 trong đó

yêu cầu "Siết chặt công tác quản lý vận tải, gắn chặt chẽ trách nhiệm của chủ doanh nghiệp vận tải với người điều khiển phương tiện được chủ doanh nghiệp thuê"; Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới và các chủ trương, chính sách của Đảng trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, quản lý hoạt động vận tải phục vụ nhu cầu của người dân và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 và Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện.

Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/03/2026 của Bộ Chính trị yêu cầu hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật VN hiện đại, thống nhất, minh bạch nhằm thúc đẩy phát triển đất nước.

** Cơ sở pháp lý:*

Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2060/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn năm 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Các Nghị quyết của Chính phủ về an toàn giao thông: Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 05/04/2022 về tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 21/9/2023 về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/05/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới.

Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, góp phần nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương theo đúng.

Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

Nghị quyết số 66.7/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Về thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền: Để đảm bảo theo chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh: (1) Phân cấp, phân quyền tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng; (2) Phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Thực hiện nhiệm vụ được Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giao về cung cấp thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến sử dụng giấy tờ đã được tích hợp trên VNeID và trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử qua VNeID; tại Thông báo số 27-TB/TGV ngày 08/6/2025 của Ban Chỉ đạo đã giao các Bộ, ngành, địa phương "*Nghiên cứu, cắt giảm, đơn giản hóa quy trình đối với các thủ tục hành chính có thể sử dụng thông tin giấy tờ đã tích hợp trên VNeID và các thủ tục hành chính ứng dụng dữ liệu hộ tịch, đất đai đã được số hóa*"; tại Thông báo số 35-TB/TGV ngày 11/7/2025 của Ban Chỉ đạo đã giao các Bộ, cơ quan ngang bộ "*Phối hợp với Bộ Công an thống nhất giải pháp trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua ứng dụng VNeID. Nghiên cứu, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ ban hành quy định hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền quy định cơ quan nhà nước các cấp chỉ trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử hợp lệ, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy*".

- Về cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh và cải cách thủ tục hành chính,

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt

động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; trong đó, có *"Kinh doanh vận tải đường bộ"* là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Theo đó, thực hiện rà soát, cắt giảm những thủ tục hành chính không cần thiết, rút ngắn về thời gian giải quyết, hình thức tiếp nhận, trả kết quả, thành phần hồ sơ, điều kiện kiện kinh doanh, đẩy mạnh ứng dụng việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, môi trường số, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, bảo đảm thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

2.2. Mục đích ban hành:

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật, điều chỉnh quản lý hoạt động vận tải đường bộ, phân cấp, tăng cương công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động vận tải đường bộ để thực hiện chủ trương chuyển đổi số và các chủ trương khác của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, sửa đổi, bổ sung các nội dung của hai Nghị định này để phù hợp với quy định mới của Luật Đường bộ, Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đường bộ, bảo đảm tổ chức thực hiện các quy định pháp luật liên tục, thông suốt trong tiến trình đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng khi Nghị định 140/2025/NĐ-CP và Nghị định 144/2025/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để phát triển, đảm bảo cạnh tranh, công bằng và minh bạch giữa các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ.

Tiếp tục xây dựng, thực hiện phương án cắt giảm điều kiện kinh doanh liên quan đến lĩnh vực hoạt động vận tải đường bộ; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và đẩy mạnh phân cấp thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động này theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 nhằm đảm bảo công tác quản lý nhà nước và tăng tính minh bạch, nâng cao chất lượng dịch vụ trong

quản lý hoạt động vận tải đường bộ để phục vụ người dân, các tổ chức, cá nhân được tốt hơn.

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về vận tải đường bộ bằng xe ô tô, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện tốt hơn các quy định của pháp luật nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải đường bộ trong nước cũng như hoạt động vận tải quốc tế giữa Việt Nam với các nước; tạo sự công bằng bình đẳng, ổn định giữa các loại hình vận tải quốc tế và trong nước; tăng cường thực thi các Hiệp định, Nghị định thư mà Việt Nam là thành viên tham gia ký kết.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 39 Điều và 07 Phụ lục kèm theo.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định số 218/2026/NĐ-CP không sửa đổi phạm vi điều chỉnh quy định tại Nghị định số 158/2024/NĐ-CP, gồm: Quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh và việc cấp, thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; cấp, thu hồi phù hiệu; quy định về hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế, giấy phép liên vận cho đơn vị kinh doanh vận tải và phương tiện; gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của nước ngoài tại Việt Nam tham gia vận chuyển người, hàng hóa giữa Việt Nam với các nước theo quy định của các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới mà Việt Nam là thành viên.

- Đối tượng áp dụng:

Nghị định số 218/2026/NĐ-CP không sửa đổi đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định số 158/2024/NĐ-CP; theo đó đối tượng áp dụng, gồm:

+ Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc liên quan đến hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam với các nước theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Nghị định này không áp dụng đối với các đối tượng được miễn giấy phép theo quy định của các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới mà Việt Nam là thành viên.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

(1) Về phương án tăng cường phương tiện tuyến cố định

Bổ sung cụm từ "hoặc điều chỉnh" tại Điều 1 Nghị định số 218/2026/NĐ CP (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 4) để đơn vị kinh doanh vận tải chủ động hơn trong việc điều chỉnh phương án tăng cường phương tiện trong các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng.

(2) Tại Điều 4 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 12 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP) theo đó giao Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức tập huấn và cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ vận tải cho người lái xe kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố quản lý (trước đây là trách nhiệm của đơn vị kinh doanh thực hiện); Đồng thời: ***(1)*** bổ sung nội dung tại khoản 9 Điều 38: *"9. Bãi bỏ các điều, khoản, điểm, cụm từ sau của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP: khoản 8 Điều 12; ..."* để bãi bỏ khoản 8 Điều 12 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP[38] cho phù hợp với nội dung đã sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 12 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP. Lý do bãi bỏ: vì đã rà soát nhiệm vụ của Sở Xây dựng phải thực hiện đưa lên quy định tại khoản 5 Điều 12 cho phù hợp với việc Sở Xây dựng là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức tập huấn; ***(2)*** bổ sung điểm d khoản 2 Điều 39 quy định về chuyển tiếp: *"Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ do đơn vị kinh doanh vận tải, Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo người lái xe ô tô, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ, các trường đào tạo từ trung cấp trở lên (các trường có chuyên ngành vận tải) đã cấp cho lái xe kinh doanh vận tải trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng đến khi hết giá trị của Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ"* nhằm đảm bảo quyền lợi của những lái xe đã được tập huấn cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ.

Lý do: Nội dung này cơ quan soạn thảo đã thống nhất tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ để sửa đổi, bổ sung quy định tại một số khoản của Điều 12 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP nhằm nâng cao chất lượng tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng cho người lái xe kinh doanh vận tải và hạn chế tình trạng "thực tế việc thực hiện còn mang tính hình thức, không kiểm soát được chất lượng tập huấn, lái xe không nắm được các kỹ năng cơ bản."

---

[38] Sở Giao thông vận tải

a) Cử cán bộ kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra thông qua camera theo dõi trực tuyến việc tập huấn của đơn vị tổ chức;

b) Không công nhận kết quả đã tập huấn và yêu cầu đơn vị tổ chức tập huấn phải thực hiện tập huấn lại theo đúng quy định đối với các trường hợp đơn vị tổ chức tập huấn không thông báo đến Sở Giao thông vận tải theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này hoặc không bảo đảm yêu cầu tại điểm a khoản 5 Điều này.

(3) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Sở Xây dựng và UBND cấp tỉnh trong việc ban hành chính sách hỗ trợ, đấu thầu hoặc đặt hàng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại Điều 2 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

Lý do:

- Nội dung này, trong quá trình triển khai thực hiện có một số Sở Xây dựng (như Đồng Nai, Hà Tĩnh,…) phản ánh, kiến nghị cần điều chỉnh bổ sung rõ hơn nội dung quy định nhằm phục vụ công tác đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích đối với tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về giá; tiêu chí để đặt hàng và tổ chức đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt nội tỉnh.

- Đồng thời rà soát, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, cơ quan soạn thảo đã chỉnh lý theo hướng thay thế cụm từ tiêu chí để đặt hàng bằng cụm từ Quy trình đặt hàng để làm rõ hơn thẩm quyền của địa phương và đảm bảo tính thống nhất với quy định liên quan đến đặt hàng dịch vụ công ích tại Nghị định 214/2025/NĐ-CP.

(4) Sửa đổi quy định về niên hạn xe kinh doanh vận tải dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) theo hợp đồng thành quy định *"Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống"* tại Điều 5 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

Lý do: Nội dung này, trong quá trình triển khai thực hiện có một số Sở Xây dựng (như Đồng Nai, Nghệ An, Quảng Trị…) phản ánh, kiến nghị cần điều chỉnh để bổ sung đối tượng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa từ 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) trở xuống nhằm đảm bảo tính công khai, công bằng giữa các loại xe kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và an toàn, tính mạng của hành khách đi xe.

(5) Về quy trình đăng ký, ngừng khai thác, thu hồi đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định: sửa đổi theo hướng *"Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định điều chỉnh, bổ sung (tuyến đã công bố) hoặc tuyến mới (tuyến chưa được công bố)" để phân biệt rõ quy trình thực hiện của đơn vị vận tải và đơn vị bến xe đối với tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định (tuyến đã công bố so tuyến mới (tuyến chưa được công bố)* hoặc tuyến có điều chỉnh tăng lưu lượng căn cứ) tại Điều 9 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

Lý do: Trong quá trình triển khai thực hiện và tiếp thu ý kiến của một số Sở, bến xe, đơn vị kinh doanh vận tải cho thấy cần thiết phải tách quy trình thực

hiện theo hướng tuyến mới chưa được công bố cần sự thống nhất giữa đơn vị kinh doanh vận tải và bến xe 02 đầu tuyến; còn đối với tuyến đã công bố thì không cần thiết thực hiện nội dung này; đồng thời bổ sung tính năng của phần mềm để phân tách rõ quy trình điện tử thực hiện đăng ký khai thác tuyến thành 02 quy trình độc lập.

(6) Về quy trình sử dụng, lưu trữ giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu cấp cho xe kinh doanh vận tải: Sửa hoàn thiện quy định theo hướng giao thẩm quyền cho đơn vị kinh doanh vận tải tiếp nhận, quản lý lưu trữ, sử dụng giấy phép kinh doanh vận tải; in, dán lên hoặc gỡ bỏ phù hiệu đang dán trên phương tiện kinh doanh vận tải.

Lý do: Để thực hiện giảm thời gian, kinh phí tuân thủ TTHC và các quy định về đơn giản hóa thủ tục hành chính. Theo đó, trước đây việc in giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu trên xe kinh doanh vận tải do Sở Xây dựng thực hiện, đơn vị kinh doanh vận tải phải nhận kết quả tại cơ quan giải quyết TTHC hoặc qua dịch vụ bưu chính; tại dự thảo này sửa đổi theo hướng cho phép đơn vị kinh doanh vận tải nhận và quản lý kết quả TTHC trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Bên cạnh đó, khi mất, hỏng Giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu đơn vị tự in và sử dụng mà không cần làm lại các thủ tục cấp lại như trước đây. Đồng thời, khi bị thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu, cơ quan quản lý cấp phép cập nhật lên cơ sở dữ liệu của Bộ Xây dựng mà không cần yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện nộp lại.

(7) Bổ sung cụm từ "Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử" tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15, khoản 1 và khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 19, khoản 1 và khoản 2 Điều 20, khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29, khoản 1 và khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 32 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

Lý do: Để đáp ứng việc nộp hồ sơ cấp phép theo quy định đến cơ quan cấp phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính.

(8) Bổ sung cụm từ: "kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện", "kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải" tại khoản 2 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 14, khoản 3 Điều 15, khoản 4 Điều 17, khoản 2 Điều 19, khoản 4 Điều 20, khoản 3 Điều 21, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 25, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 29, khoản 4 Điều 30, khoản 3 Điều 32 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

Lý do: Để đáp ứng quy định về đơn giản thủ tục hành chính, không yêu cầu tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải nộp các giấy tờ về Giấy chứng nhận đăng ký xe, Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Giao nhiệm vụ cho cơ quan cấp phép kiểm tra trên các cơ sở dữ liệu.

(9) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các mẫu ban hành tại Phụ lục Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

Lý do: Tạo thuận lợi cho việc TTHC trực tuyến, phù hợp với việc thay đổi các cơ quan cấp phép và bãi bỏ việc xác nhận của các Sở Xây dựng trong phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và các nước.

(10) Thay thế các cụm từ Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải; bỏ các cụm từ "Thanh tra đường bộ" tại khoản 3 Điều 17; "Bộ Thông tin và Truyền thông" tại Điều 68, tại khoản 2 Điều 67; "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" Điều 72; "Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan" tại khoản 2 Điều 65; "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" tại tên Điều 69 của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP đồng thời phân lại trách nhiệm của các đơn vị.

Lý do: Phù hợp với quy định về mô hình tổ chức và chức năng nhiệm vụ của cac cơ quan, tổ chức sau khi sắp xếp bộ máy của các Bộ và các tỉnh.

3.3.2. Nội dung bổ sung:

(1) Bổ sung quy định về việc truyền dữ liệu hợp đồng vận chuyển của phương tiện kinh doanh vận tải theo hợp đồng trước chuyến đi về hệ thống dữ liệu của Bộ Công an tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP; đồng thời bổ sung trách nhiệm của Bộ Xây dựng tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

Lý do:

- Hiện nay, cả nước có khoảng 956.062 xe ô tô kinh doanh vận tải đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (trong đó 348.450 xe ô tô vận chuyển hành khách, 607.612 xe ô tô vận chuyển hàng hóa) với tổng số 100.303 đơn vị kinh doanh vận tải. Trong đó: hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định có 17.659 xe (chiếm 5,07%); xe buýt có 8.950 xe (chiếm 2,57%); xe hợp đồng có 245.764 xe (chiếm 70,53%); xe du lịch (được cấp biển hiệu trước ngày 01/01/2025) có 4.629 xe (chiếm 1,33%); xe taxi có 70.241 xe (chiếm 20,16%); hoạt động vận tải hàng hoá, xe tải có 607.379 xe; xe taxi tải có 233 xe (chiếm 0,04%). Theo đó, qua thống kê loại hình vận tải hành khách theo hợp đồng đã phát triển bùng nổ, chiếm tỷ trọng trên 70% trên tổng số xe ô tô vận tải hành khách. Từ đó, dẫn đến việc cung vượt cầu, mất cân đối giữa các loại hình vận tải hành khách, cạnh tranh không lành mạnh, đăng ký xin cấp phù hiệu xe hợp

đồng nhưng trong thực tế chạy trá hình như tuyến cố định (không vào bến xe), thành lập các tụ điểm "bến cóc, xe dù" gây nên tình trạng lộn xộn, mất trật tự vận tải, tiềm ẩn nguy cơ gây tai nạn giao thông; bên cạnh đó có thể gây nên tình trạng lách quy định, không thực hiện nghĩa vụ thuế.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình tại Văn bản số 10395/VPCP-QHĐP ngày 27/10/2025 về việc nghiên cứu tiếp thu, giải quyết các kiến nghị của cử tri và Nhân dân gửi đến Kỳ họp thứ 10, Quốc hội Khóa XV theo Báo cáo số 69/BC-MTTW-ĐCT ngày 17/10/2025 của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Xây dựng đã chỉ đạo các cơ quan thuộc Bộ nghiên cứu, đề xuất, bổ sung quy định đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải cung cấp dữ liệu về hợp đồng vận chuyển trước chuyến đi về phần mềm của cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi, giám sát; kết nối dữ liệu với cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước để kiểm soát nguồn thu từ hợp đồng vận chuyển, ngăn ngừa thất thu thuế.

- Qua kết quả ban đầu từ việc triển khai Kế hoạch số 7845/KH-CSGT-ĐBVN ngày 09/12/2025 về việc phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Xây dựng trong việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông và hoạt động vận tải đường bộ đối với xe kinh doanh vận tải hành khách, cho thấy: Số lượng xe chở khách theo hợp đồng có những vi phạm như: Dừng đỗ, đón trả khách không đúng các địa điểm ghi trong hợp đồng; không có hoặc không mang theo hợp đồng vận tải hoặc có hợp đồng vận tải nhưng không đúng quy định; không có danh sách hành khách; chở người không có tên trong danh sách hành khách; không có hoặc không gắn phù hiệu theo quy định;

- Đồng thời, căn cứ trên cơ sở rà soát và tiếp thu ý kiến của Thành viên Chính phủ (Bộ trưởng Bộ Công an) cũng như Cục Cảnh sát giao thông (tại văn bản số 1888/C08-P6 ngày 15/4/2026), nhằm phục vụ hiệu quả công tác tuần tra kiểm soát, quản lý thuế, kiểm soát thông quan và tổ chức giao thông tại địa phương; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động vận tải phù hợp với định hướng tại Nghị quyết 57-NQ/TW.

(2) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Sở và UBND cấp tỉnh trong việc ban hành chính sách hỗ trợ, đấu thầu hoặc đặt hàng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Lý do: Nội dung này, trong quá trình triển khai thực hiện có một số Sở Xây dựng (như Đồng Nai, Hà Tĩnh...) phản ánh, kiến nghị cần điều chỉnh bổ sung rõ hơn nội dung quy định nhằm phục vụ công tác đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích đối với đối với tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo

quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về giá; tiêu chí để đặt hàng và tổ chức đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt nội tỉnh.

(3) Thực hiện việc trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia bản giấy tại bộ phận một cửa của Trung tâm hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.".

Lý do: Thực hiện nhiệm vụ cung cấp thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến sử dụng giấy tờ đã được tích hợp trên VNeID và trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử qua VneID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải trong việc đăng ký hồ sơ đề nghị cấp phép và nhận kết quả cấp phép, giảm chi phí và thời gian cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải.

4.3.3. Nội dung lược bỏ:

Bỏ yêu cầu về lệnh vận chuyển và mẫu tại các phụ lục đối với tuyến vận tải cố định giữa Việt Nam và các nước tại khoản 7 Điều 43, khoản 7 Điều 56, khoản 7 Điều 62; mẫu số 9 Phụ lục IX, mẫu số 11 Phụ lục XI; mẫu số 12 Phụ lục XII của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

Lý do: Tại các điều ước quốc tế không có quy định về Lệnh vận chuyển; bên cạnh đó, việc bỏ lệnh vận chuyển giúp đơn vị kinh doanh vận tải giảm thủ tục khi xuất bến và tinh thần các Nghị quyết của Chính phủ.

4.3.4. Nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính:

(1) Tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP); khoản 3 Điều 9 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP); khoản 1 Điều 10 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 23 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP) theo hướng sử dụng bản chính, bản sao hoặc bản sao điện tử của các thành phần hồ sơ trong khi đề nghị cấp, cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu cho xe kinh doanh vận tải để tạo thuận lợi cho người làm Thủ tục hành chính.

(2) Tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP); khoản 2 Điều 10 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 23 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP) để phục vụ mục tiêu cắt giảm thành phần hồ sơ quy định cho phép sử dụng dữ liệu từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã có đủ thông tin dữ liệu điện tử để tra cứu và sử dụng thay thế cho bản giấy các loại giấy tờ (Theo tinh thần Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP) như: (i) Cơ

quan cấp Giấy phép kinh doanh kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; (ii) Cơ quan cấp kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện;..

(3) Tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP); khoản 2 Điều 10 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 23 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP) quy định hình thức thực hiện TTHC; đồng thời quy định lộ trình thực hiện: Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, việc tiếp nhận hồ sơ, cập nhật thông tin của hồ sơ và trả kết quả cấp giấy phép kinh doanh vận tải; phù hiệu theo hình thức trực tuyến được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.".

(4) Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ đối với 03 thủ tục: Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP; Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP; đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định quy định tại điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

Nghị định số 219/2026/NĐ-CP ngày 21/6/2026 của Chính phủ: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 08 năm 2026.

Nghị định số 155/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Ngày 25/9/2021, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Chỉ thị số 10-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khí tượng thủy văn, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó tại khoản 3 của Chỉ thị nêu rõ "Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về khí

tượng thủy văn, bảo đảm điều chỉnh toàn diện các đối tượng, phạm vi, loại hình hoạt động có liên quan".

Ngày 09/11/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững".

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, theo đó Nghị quyết yêu cầu: "Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế… để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực".

Ngày 28/02/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 127-KL/TW về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu "Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả", trong đó, giao nhiệm vụ "rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước".

Ngày 28/3/2025, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 134-KL/TW về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bộ Chính trị đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 2 cấp ở Trung ương và địa phương, trong đó "tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động đối với Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam" và "các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật". Theo chủ trương này của Đảng, dẫn đến quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan thanh tra chuyên ngành không còn phù hợp.

Ngày 12/4/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Nghị quyết số 60-NQ-TW quyết nghị "đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị

hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành". Thực hiện chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ "đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển" (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó nhấn mạnh "Đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng của kinh tế tư nhân và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân"; "...hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định..."; "Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật." (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

** Cơ sở pháp lý:*

Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (Luật số 146/2025/QH15), trong đó có Luật Khí tượng thủy văn. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực khí tượng thủy văn. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về khí tượng thủy văn vẫn đang được các cơ quan liên quan tiếp tục nghiên cứu, đánh giá để đề xuất hoàn thiện.

Ngày 25/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, trong đó quy định về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của thanh tra. Đồng thời, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

Ngày 25/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Tiếp sau đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng 14 nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có quy định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 155/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn trình Chính phủ ban hành trong tháng 3/2026.

** Cơ sở thực tiễn:*

Qua kiểm tra thực tế và căn cứ các báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, các quy định về pháp luật xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn đã quy định cơ bản đầy đủ các lỗi vi phạm có khả năng xảy ra trong thực tế. Thực tiễn cho thấy hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn chủ yếu xảy ra đối với các nhóm hành vi:

Vi phạm quy định về quan trắc khí tượng thủy văn nhất là đối với chủ các công trình phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định tại Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP;

Vi phạm về khai thác, bảo vệ công trình khí tượng thủy văn, nhất là việc vi phạm hành lang công trình khí tượng thủy văn quốc gia do tác động của phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa;

Vi phạm về khai thác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với chủ dự án, đơn vị tư vấn tính toán, đơn vị thẩm định, thẩm tra nguồn gốc thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn sử dụng trong dự án.

Nghị định số 155/2024/NĐ-CP được ban hành ngày 10/12/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày từ 01/2/2025, thời gian thi hành Nghị định chưa đủ dài. Tuy nhiên khó khăn vướng mắc phát sinh dẫn đến việc phải thay thế Nghị định này vì thay đổi các quy định của pháp luật, cụ thể là:

(1) Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã bổ sung thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, thẩm quyền của Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập; bãi bỏ thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực khí tượng thủy văn; tăng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, bỏ quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; tên các chức danh có thẩm quyền xử phạt, tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đã thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. Đặc biệt, đối với lĩnh vực khí tượng thủy văn, tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP đã bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cục trưởng Cục Khí tượng thủy văn và tại khoản 4 Điều 6 quy định thẩm quyền của trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập.

(2) Công tác xử lý vi phạm hành chính ở một số địa phương sẽ chỉ còn thực hiện theo chính quyền địa phương 02 cấp, không còn Ủy ban nhân dân cấp huyện;

(3) Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026), trong đó có nội dung sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Khí tượng thủy văn và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP đang trình Chính phủ ký ban hành làm thay dẫn đến một số hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 155/2024/NĐ-CP không còn phù hợp;

(4) Một số hành vi qua rà soát, đánh giá có sự trùng lặp hoặc có những quy định chưa xử lý triệt để được hành vi vi phạm cần bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả hoặc hình thức xử phạt bổ sung do đó cần sửa đổi, bổ sung để tăng hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khí tượng thủy văn;

(5) Ngày 01/7/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 190/2025/NĐ-CP theo đó có bổ sung quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên môi

trường điện tử, do đó cần phải bổ sung quy định để đảm bảo sự phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hiện hành.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và yêu cầu của thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 155/2024/NĐ-CP là nhiệm vụ chính trị, phải triển khai thực hiện để kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, không ảnh hưởng tới hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về khí tượng thủy văn; bảo đảm phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Khí tượng thủy văn và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Nghị định số 155/2024/NĐ-CP dễ áp dụng, phù hợp với thực tiễn. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

Kịp thời hoàn thiện cơ sở pháp lý đầy đủ cho hoạt động xử lý vi phạm hành chính của các chức danh, bảo đảm xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống pháp luật khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tránh khoảng trống pháp lý.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và các lực lượng thực thi pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, các quy định các hành vi vi phạm hành chính được xây dựng trên cơ sở tính tương thích, phù hợp, thống nhất và đồng bộ với pháp luật chuyên ngành như sau:

(1) Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn được quy định căn cứ vào các quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm của pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn;

(2) Rà soát, đánh giá các hành vi đang được quy định tại Nghị định số 155/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn để xác định hành vi còn phù hợp, hành vi cần điều chỉnh, hành vi cần bãi bỏ;

(3) Căn cứ vào Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026), trong đó có nội dung sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Khí tượng thủy văn và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐCP đang trình Chính phủ ký ban hành.

Từ những căn cứ ở trên, Nghị định được bố cục gồm 04 chương, 30 Điều, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung: 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5);

- Chương II. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực khí tượng thủy văn: 11 điều (từ Điều 6 đến Điều 16);

- Chương III. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn: 10 điều (từ Điều 17 đến Điều 26);

- Chương IV. Điều khoản thi hành: 04 điều (từ Điều 27 đến Điều 30).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1 Chương I. Những quy định chung

- Điều 1: Kế thừa các quy định tại Điều 1 của Nghị định số

155/2024/NĐCP, điều chỉnh, bổ sung các khoản để đảm bảo phù hợp, thống nhất. Cụ thể, các nội dung điều chỉnh như sau:

+ Khoản 1: Điều chỉnh lại phạm vi điều chỉnh của Nghị định để phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Khoản 2: Bổ sung nhóm hành vi vi phạm (Vi phạm quy định về sử dụng, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn), liệt kê đầy đủ các nhóm hành vi vi phạm để đảm bảo tính thống nhất về phạm vi điều chỉnh;

+ Khoản 4: Bổ sung, làm rõ quy định đối với trường hợp vi phạm quy định về sử dụng, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn;

+ Bổ sung khoản 7 (chuyển từ khoản 7 Điều 12 Nghị định số 155/2024/NĐ-CP) để thống nhất về phạm vi điều chỉnh chỉ quy định chung tại Điều 1 mà không quy định tại điều về hành vi vi phạm;

- Điều 2: Kế thừa lại toàn bộ quy định của Nghị định số 155/2024/NĐ-CP;

- Điều 3: Kế thừa lại toàn bộ quy định của Nghị định số 155/2024/NĐ-CP;

- Điều 4: Kế thừa các quy định còn phù hợp, sửa đổi bổ sung một số nội dung như sau:

+ Sửa đổi để làm rõ các biện pháp khắc phục hậu quả đã được quy định tại Nghị định số 155/2024/NĐ-CP;

+ Sửa đổi cách tính số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp vi phạm hành chính để xử lý triệt để hành vi vi phạm và tính thống nhất trong quy định.

- Bổ sung quy định đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần;

- Bổ sung việc khắc phục hậu quả đối với trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật để đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3.3.2. Chương II. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực khí tượng thủy văn

Kế thừa một số quy định về Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực khí tượng thủy văn được quy định tại Nghị định số 155/2024/NĐ-CP. Đồng thời căn cứ vào Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026),

trong đó, có nội dung sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Khí tượng thủy văn và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP đang trình Chính phủ ban hành, tiến hành sửa đổi, bổ sung một số quy định như sau:

- Điều 6:

+ Sửa đổi biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung giấy phép từ việc *"nộp giấy phép bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính" thành "nộp giấy phép bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đó"* để đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

+ Bãi bỏ hành vi: "Không tuân thủ quy trình đã đăng ký trong hồ sơ xin cấp giấy phép" để đảm bảo phù hợp với Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP đang trình Chính phủ ban hành;

+ Bãi bỏ hình thức xử phạt bổ sung "tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi "sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung giấy phép" để đảm bảo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và đảm bảo khả thi trên thực tế.

- Điều 7:

+ Bãi bỏ hành vi "Cố ý vi phạm quy định, quy định kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình chuyên môn trong hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn" được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 vì qua rà soát, đánh giá Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận thấy hành vi này trùng lặp với khoản 2 của Điều 7;

+ Bổ sung hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định cung cấp sai lệch bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Điều 8:

+ Bỏ cụm từ *"thiên tai"* được quy định tại Điều 8 Nghị định số 155/2024/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với tên điều và bao quát được các loại

bản tin (bản tin dự báo, cảnh báo trong điều kiện bình thường và bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn);

+ Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm truyền, phát không đầy đủ nội dung bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Điều 9:

+ Bỏ cụm từ "cố ý" đang được quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 155/2024/NĐ-CP để đảm bảo tính chặt chẽ của quy định;

+ Bổ sung cụm từ "đối với các công trình phải thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn" của hành vi không tổ chức thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn đảm bảo phù hợp với khoản 1 Điều 4 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Điều 10: Giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 155/2021/NĐ-CP.

- Điều 11: Giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 155/2021/NĐ-CP.

- Điều 12: Chuyển khoản 7 điều này (liên quan đến phạm vi điều chỉnh) lên Điều 1 để đảm bảo tính thống nhất các quy định trong .

- Điều 13: Bỏ cụm từ "trong tư vấn, thiết kế, đầu tư xây dựng công trình, dự án" quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều 13 Nghị định số 155/2024/NĐ-CP để đảm bảo bao quát, thực tiễn cho thấy việc sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn không chỉ trong tư vấn, thiết kế, đầu tư xây dựng công trình, dự án mà còn trong nhiều lĩnh vực khác.

- Điều 14: Bãi bỏ 02 hành vi để đảm bảo phù hợp với Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP đang trình Chính phủ ban hành gồm: (1) hành vi trao đổi thông tin, dữ liệu không đúng thời gian được ghi trong văn bản nhất trí và (2) hành vi trao đổi thông tin, dữ liệu không đúng hình thức được ghi trong văn bản nhất trí.

- Điều 15: Điều chỉnh, làm rõ 01 hành vi được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 155/2024/NĐ-CP "không thông báo công khai cho cộng đồng dân cư trong khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp biết trước khi tiến hành tác động vào thời tiết". Quy định này được đồng bộ với quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn.

- Điều 16: Bổ sung quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về sử dụng, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn. Theo đó các hành vi vi phạm quy định về sử dụng, kiểm

định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn được xem xét, xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3.3. Chương III. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn

- Điều 17. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp: bãi bỏ thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện; thay đổi thẩm quyền của của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP;

- Điều 18. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an nhân dân: Bổ sung thẩm quyền, tên gọi các chức danh của lực lượng đảm bảo theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP;

- Điều 19. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng: Bổ sung thẩm quyền, tên gọi các chức danh của lực lượng đảm bảo theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP;

- Điều 20. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển: Bổ sung thẩm quyền, tên gọi các chức danh của lực lượng đảm bảo theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP;

- Điều 21. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy: Căn cứ vào Điều 17 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP quy định thẩm quyền đối với chức danh này.

- Điều 22. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng thành lập: Căn cứ vào Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, quy định thẩm quyền đối với các chức danh gồm Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng thành lập.

- Điều 23. Thẩm quyền của Giám đốc sở và Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn thành lập: Căn cứ Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, quy định thẩm quyền đối với các chức danh gồm Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Xây dựng và Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn thành lập;

- Điều 24. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra: Căn cứ Điều 7 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, Nghị định quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn đối với lực lượng thanh tra;

- Điều 25. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính: Quy định chi tiết các điều về lực lượng có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính,

trong đó bổ sung thẩm quyền lập biên bản của các lực lượng theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2025;

- Điều 26. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: phân định rõ thẩm quyền của các lực lượng được xử phạt để đảm bảo thống nhất với các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

3.3.4. Chương IV. Điều khoản thi hành

- Bổ sung điều quy định về Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử, theo đó, căn cứ vào Điều 28a và Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 190/2025/NĐ-CP để làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử;

- Quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định, các quy định chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

26. Nghị định số 220/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và sẽ có hiệu lực từ ngày 01/07/2026 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Theo đó, khoản 3 Điều 10 Luật Xây dựng đã giao Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động xây dựng. Bộ Tài chính được giao là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP theo Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở đó, việc xây dựng, ban hành Nghị định số 220/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động xây dựng của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng là

rất cần thiết để tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bảo đảm sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật, tránh khoảng trống pháp lý khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Xây dựng có hiệu lực và phù hợp với định hướng phát triển, giải quyết các khó khăn, vướng mắc cấp thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định số 220/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng nhằm:

- Hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển thông qua việc giải quyết khó khăn, vướng mắc cấp thiết cho doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả hiệu lực quản lý của cơ quan nhà nước thông qua công tác hậu kiểm.

- Quy định chi tiết các nội dung mới được sửa đổi, bổ sung tại Luật Xây dựng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, đảm bảo tính thống nhất, phù hợp và đồng bộ trong hệ thống pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật khác có liên quan.

- Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp và chỉ tập trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc mang tính cấp bách, đảm bảo minh bạch, rõ ràng để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng.

2.3. Quan điểm xây dựng Nghị định:

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhằm đổi mới tư duy trong công tác xây dựng pháp luật theo chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, bảo đảm ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, những điểm nghẽn về thể chế nhằm khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội.

- Kế thừa, tiếp tục phát triển và hoàn thiện những quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm còn phù hợp với thực tế và đã có tác động tích cực đối

với sự phát triển của thị trường bảo hiểm, đồng thời chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung những quy định đã phát sinh hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu quản lý đối với thị trường bảo hiểm.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tính tương thích với cam kết quốc tế có liên quan; bảo đảm tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật, bảo đảm không chồng chéo, mâu thuẫn giữa pháp luật kinh doanh bảo hiểm và các hệ thống pháp luật khác có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 10 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Điều 32;

Điều 2: Sửa đổi, bổ sung Điều 33;

Điều 3: Sửa đổi, bổ sung Điều 34;

Điều 4: Sửa đổi, bổ sung Điều 37;

Điều 5: Sửa đổi, bổ sung Điều 38;

Điều 6: Sửa đổi, bổ sung Điều 45;

Điều 7: Sửa đổi, bổ sung Điều 58;

Điều 8: Thay thế một số Phụ lục và mẫu trong Phụ lục kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP;

Điều 9: Thay thế một số cụm từ tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP;

Điều 10: Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết thi hành khoản 3 Điều 10 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15. Nghị định không sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh so với Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

- Về đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng Nghị định không thay đổi so với Nghị định số 67/2023/NĐ-CP theo đó đối tượng áp dụng vẫn là (1) Công trình có ảnh hưởng tới an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về xây dựng; (2) Công trình xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; (3) Công trình quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp theo quy định của pháp luật về xây dựng. Việc dẫn chiếu sang quy định của

pháp luật xây dựng và pháp luật về bảo vệ môi trường được căn cứ vào Điều 28 Luật bảo vệ môi trường; Điều 26, 27, 57 và 65 Luật Xây dựng.

Trong quá trình hoàn thiện Nghị định, trên cơ sở làm việc với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Nghị định đã cập nhật lại các thuật ngữ theo quy định mới của Luật Xây dựng cũng như cập nhật lại các danh mục công trình nêu trên theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng và quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1 Các nội dung sửa đổi:

Thứ nhất, Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 (Luật Xây dựng 2025) đã bổ sung quy định để làm rõ về thiết bị công trình và thiết bị công nghệ, nhà thầu trong hoạt động xây dựng nên Nghị định đã sửa đổi các quy định về đối tượng bảo hiểm, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm áp dụng với các công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định tại Luật Xây dựng 2025, bổ sung nhà máy điện hạt nhân tại điểm d khoản 4 Điều 37.

Thứ hai, Nghị định đã sửa đổi một số thuật ngữ chuyên môn nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Xây dựng 2025, bao gồm thay thế cụm từ "người thứ ba" bằng cụm từ "bên thứ ba"; Thay thế cụm từ "hoạt động đầu tư xây dựng" bằng cụm từ "hoạt động xây dựng"; Thay thế cụm từ "bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng" thành "bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn xây dựng"; Thay thế cụm từ "theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng" thành "theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng" để phù hợp.

Thứ ba, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung Phụ lục về mức phí bảo hiểm, mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng theo hướng nâng cấp công trình xây dựng phải mua bảo hiểm bắt buộc từ cấp III trở lên bằng các công trình xây dựng từ cấp II trở lên, đảm bảo phù hợp với định hướng danh mục các công trình có tác động lớn tới an toàn, lợi ích cộng đồng tại các Nghị định hướng dẫn Luật Xây dựng 2025. Đồng thời, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung mẫu báo cáo kết quả triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng bổ sung báo cáo kết quả kinh doanh của bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động xây dựng để làm căn cứ xác định mức độ tăng hoặc giảm phí.

3.3.2. Các nội dung bổ sung:

- *Thứ nhất*, bổ sung quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi số tiền bảo hiểm tối thiểu nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm.

- *Thứ hai*, bổ sung quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm để xác định mức tăng hoặc giảm phí bảo hiểm rõ ràng, minh bạch hơn. Đồng thời, bổ sung quy định về trách nhiệm của chuyên gia tính toán và bộ phận kiểm toán nội bộ để đảm bảo an toàn tài chính, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm khi xác định tiêu chí, căn cứ đánh giá mức độ rủi ro để tăng hoặc giảm phí.

- *Thứ ba*, bổ sung quy định về việc chủ đầu tư có quyền giao nhà thầu mua bảo hiểm để đồng bộ với quy định tại Điều 10 Luật Xây dựng năm 2025 nhưng vẫn khẳng định việc chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm cuối cùng với việc thực hiện quy định về bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng. Đồng thời, bổ sung quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng, nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng và nhà thầu thi công xây dựng để làm căn cứ xác định phí bảo hiểm.

- *Thứ tư*, bổ sung quy định về mức phí bảo hiểm cho thời gian kéo dài của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn xây dựng trong trường hợp kéo dài thời hạn thi công và thời gian bảo hành, tạo sự thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định 67/2023/NĐ-CP về phí bảo hiểm bổ sung cho thời gian kéo dài của bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và phù hợp với thực tiễn triển khai.

- *Thứ năm*, bổ sung mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng của Đường tàu điện ngầm/Metro, công trình tu bổ, bảo quản, phục hồi di tích, ga hàng hóa, ga kỹ thuật và ga hỗn hợp; khu tập kết, bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-pô); công trình nông nghiệp và môi trường khác cấp II trở lên để phù hợp với danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; bổ sung quy định về mức khấu trừ tối thiểu áp dụng đối với các công trình từ 1.000 tỷ đồng trở lên.

3.3.3. Nội dung lược bỏ:

Áp dụng thống nhất loại trừ đối với các tổn thất mang mục rỗ, han gỉ, đóng cặn trong điều kiện tự nhiên đối với cả các công trình xây dựng (chi phí cho phần công việc lắp đặt nhỏ hơn 50% tổng giá trị hạng mục công trình) và công trình lắp đặt (chi phí cho phần công việc lắp đặt lớn hơn 50% tổng giá trị hạng mục công trình).

3.3.4. Các nội dung trình bày, làm rõ:

Trên cơ sở ý kiến phản ánh của một số Ban quản lý dự án về việc làm rõ các mức khấu trừ trong bảo hiểm bắt buộc xây dựng, Nghị định đã tiếp thu làm rõ một số quy định liên quan tới mức khấu trừ và có ví dụ minh họa cụ thể để tránh tình trạng có nhiều cách hiểu về việc áp dụng mức khấu trừ.

Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026 của Chính phủ: Về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: "*Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước.*"[39]; Mục tiêu đến năm 2030: "*Quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số, hình thành sàn giao dịch dữ liệu.*"[240]; và xác định nhiệm vụ, giải pháp: "*Sớm hoàn thành và phát huy hiệu quả Trung tâm dữ liệu quốc gia; đầu tư xây dựng các trung tâm dữ liệu vùng. Xây dựng, phát huy hiệu quả dữ liệu quốc gia, dữ liệu của bộ, ngành, địa phương bảo đảm liên thông, tích hợp, chia sẻ.*" [41]

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định "*hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới*", với một trong những phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp: "*Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn*

---

[39] Khoản 3 Mục I - Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024
[40] Gạch đầu dòng thứ 5 Khoản 1 Mục II - Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024
[41] Gạch đầu dòng thứ 6 Khoản 3 Mục III - Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024

với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: "*Xác định xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật và kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, thường xuyên của các bộ, ngành Trung ương*", "*Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh;... Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm*".

- Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới xác định: "*Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội*".

- Kết luận 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới đưa ra nhiệm vụ, giải pháp về sắp xếp tổ chức bộ máy; quản lý cán bộ, công chức, viên chức: "*Bố trí đủ nguồn lực, tổ chức đào tạo bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản trị (cả về quản trị dữ liệu) để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị đủ năng lực vận hành tổ chức bộ máy sau sắp xếp từ Trung ương đến địa phương, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ rất cao trong giai đoạn phát triển mới; thực hiện cải cách chế độ tiền lương, phụ cấp phù hợp với yêu cầu thực tiễn về sắp xếp, tổ chức lại bộ máy và tinh giản biên chế.*"[42]

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng *"2 con số"*.

Theo đó, việc xây dựng Nghị định là cần thiết để thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước nêu trên.

** Cơ sở pháp lý:*

---

[42] Khoản 3 Mục II - 210-KL/TW ngày 12/11/2025

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 (Luật HKDDVN) đã được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2026, tại Khoản 3 Điều 106, Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung: (1) cơ sở dữ liệu hàng không (Điều 8); (2) quản lý an toàn hàng không (Điều 79, Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85); (3) điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay (Điều 86, Điều 87); (4) quản lý nhân viên hàng không (Điều 88), Điều 89, Điều 90); (5) Nhà chức trách hàng không Việt Nam và điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà chức trách hàng không Việt Nam (Điều 99, Điều 100, khoản 2 Điều 103).

- Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10 giao Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo "Nghị định về nhà chức trách hàng không và quản lý an toàn" (Điều 8; Điều 79; Điều 80; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 85; Điều 86; Điều 87; Điều 88; Điều 89; Điều 90; Điều 99; Điều 100; khoản 2 Điều 103)"[43]

** Cơ sở thực tiễn:*

Thứ nhất, Luật HKDDVN đã thể chế hóa yêu cầu của quốc tế đối với việc nội luật, bổ sung, điều chỉnh các quy định đáp ứng các yêu cầu của ICAO và khắc phục các bất cập, khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành Luật HKDDVN (trước đây), cụ thể Luật đã quy định:

- Nhà chức trách hàng không, người đứng đầu Nhà chức trách hàng không Việt Nam phù hợp với các quy định của ICAO; điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà chức trách hàng không;

- Đảm bảo tính pháp lý về trách nhiệm bảo đảm an ninh hàng không, công tác quản lý nhà nước về an ninh hàng không đã được chuyển giao sang Bộ Công an tiếp nhận từ ngày 01/3/2025;

- Quản lý an toàn hàng không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ; đồng thời bổ sung nội dung về quản lý an toàn hàng không trên cơ sở các tiêu chuẩn khuyến cáo thực hành của ICAO tại Phụ ước số 19 Công ước Chicago; tổ chức và duy trì đội ngũ giám sát viên đáp ứng yêu cầu của ICAO;

- Quy định "Việc điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay phải được thực hiện độc lập với hoạt động giám sát an toàn hàng không của Nhà chức trách hàng không Việt Nam" nhằm mục đích đảm bảo rằng các cuộc điều tra

[43] Số thứ tự 216 văn bản quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2835/QĐ-TTg

sự cố, tai nạn tàu bay được tiến hành một cách khách quan, độc lập để duy trì hệ thống an toàn và đáng tin cậy;

- Công tác quản lý, cấp giấy phép cho nhân viên hàng không trên cơ sở các tiêu chuẩn khuyến cáo thực hành của ICAO tại Phụ ước số 01 Công ước Chicago; ký hợp đồng với nhân viên hàng không phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động và cách thức vận hành thị trường lao động hàng không trên thế giới;

- Một số quy định trong các Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12/8/2025 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không, Nghị định số 75/2007/NĐ-CP ngày 09/5/2007 của Chính phủ về điều tra sự cố, tai nạn hàng không dân dụng, Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ Quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và các Nghị định sửa đổi, bổ sung ban hành trước đây đã không còn phù hợp với yêu cầu thực tế và quy định, khuyến cáo mới của ICAO.

Thứ hai, để triển khai có hiệu quả các quy định của Luật HKDDVN, ngoài các nội dung giao quy định chi tiết, Chính phủ cần quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Nhà chức trách hàng không Việt Nam gồm: Đình chỉ hoạt động, thu hồi và hủy bỏ giấy phép, năng định, giấy chứng nhận, phê chuẩn.

Với cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn như trên, việc ban hành Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không là hết sức cần thiết, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động hàng không, tạo động lực phát triển ngành hàng không dân dụng Việt Nam.

2.2. Mục đích ban hành:

Thứ nhất, quy định các nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật HKDDVN nhằm tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, hoàn chỉnh cho hoạt động hàng không dân dụng; Đảm bảo sự tương thích với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thứ hai, tăng cường phân công, phân cấp, cắt giảm thủ tục trong hoạt động hàng không dân dụng, khơi thông nguồn lực cho doanh nghiệp hàng không.

Thứ ba, tuân thủ nguyên tắc an toàn - chất lượng - hiện đại - chuyên nghiệp - minh bạch; nâng cao năng lực quản lý của Nhà chức trách hàng không Việt Nam hiệu lực, hiệu quả công; tập trung thực hiện công tác quản lý an toàn chất lượng - hiện đại - chuyên nghiệp; tạo ra động lực mới cho sự phát triển ngành hàng không dân dụng Việt Nam; phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 06 chương với 86 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 06 Điều (từ Điều 1 đến Điều 6).

- Chương II: Nhà chức trách hàng không Việt Nam, gồm 19 Điều (từ Điều 7 đến Điều 25).

- Chương III: An toàn hàng không, gồm 16 Điều (từ Điều 26 đến Điều 41).

- Chương IV: Nhân viên hàng không, gồm 14 Điều (Điều 42 đến Điều 54).

- Chương V: Điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay, gồm 29 Điều (Điều 55 đến Điều 83).

- Chương VI: Tổ chức thực hiện, gồm 03 Điều (từ Điều 84 đến Điều 86).

- Phụ lục: gồm 08 Phụ lục

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết Điều 8, Điều 79, Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86, Điều 87, Điều 88, Điều 89, Điều 90; nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của Nhà chức trách hàng không Việt Nam tại Điều 99, Điều 100, khoản 2 Điều 103 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Hàng không dân dụng Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ của Nhà chức trách hàng không Việt Nam; an toàn hàng không; nhân viên hàng không; điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn hàng không.

- Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định bổ sung những nội dung:

(1) Nghị định bổ sung quy định về người đứng đầu của Nhà chức trách hàng không; chức năng xây dựng, cập nhật và duy trì quy định về an toàn hàng không, thẩm quyền quyết định miễn trừ; thẩm quyền ban hành hoặc công nhận áp dụng quy trình, tiêu chuẩn, quy định, hướng dẫn của quốc tế nhằm thực hiện yêu cầu của ICAO của Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

(2) Sửa đổi nội dung liên quan đến công tác đảm bảm an ninh phù hợp với quy định mới của Luật HKDDVN, bổ sung các nội dung phối hợp giữa Nhà chức trách hàng không Việt Nam và Nhà chức trách an ninh hàng không trong hoạt động kiểm tra, giám sát đảm bảo duy trì an ninh, an toàn hàng không.

(3) Bổ sung chương mới về thiết lập hệ thống quản lý an toàn hàng không, bao gồm việc thiết lập và triển khai Chương trình an toàn hàng không dân dụng Việt Nam, hình thành Trung tâm dữ liệu an toàn hàng không với chức năng quản lý, vận hành hệ thống thu thập, đánh giá và xử lý dữ liệu an toàn hàng không quốc gia phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, ứng phó khẩn nguy và giám sát an toàn hàng không theo quy định của pháp luật và ICAO.

(4) Bổ sung các quy định giám sát viên an toàn hàng không trong đó quy định cụ thể nhiệm vụ và quyền hạn của giám sát viên an toàn; chế độ chính sách, cơ chế đào tạo, huấn luyện, phát triển giám sát viên an toàn.

(5) Bổ sung quy định về xây dựng, quản lý, chia sẻ cơ sở dữ liệu ngành hàng không dân dụng, thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

(6) Bổ sung quy định về việc Nhà chức trách hàng không Việt Nam được sử dụng một phần phí thu được để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn của ICAO.

(7) Bổ sung quy định về nhân viên hàng không: quản lý nhân viên hàng không; đánh giá trình độ thông thạo tiếng anh theo tiêu chuẩn của ICAO của thành viên tổ lái, kiểm soát viên không lưu; Quy định về sức khoẻ đối với thành viên tổ bay và kiểm soát viên không lưu; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động đối với nhân viên hàng không làm các công việc có tính chất đặc biệt.

(8) Bổ sung quy định về cấp miễn trừ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, phù hợp với quy định của ICAO.

9) Quy định về điều kiện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không đảm bảo phù hợp với quy định của ICAO về giáo viên đào tạo nhân viên hàng không và các quy định có tính chất tương đương của cơ sở đào tạo nghề theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Rà soát, bổ sung quy định chi tiết về điều kiện kinh doanh vào Nghị định phù hợp quy định của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

(10) Bổ sung quy định về tổ chức cơ quan điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay thuộc Bộ Xây dựng, hoạt động độc lập và tách biệt với Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

Nghị định số 222/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026 của Chính phủ: Về hoạt động bay

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 222 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị;*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: *(1)* tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, nhất là về giao thông. Tập trung phát triển, nâng cấp các cảng hàng không, đặc biệt là cảng hàng không trọng điểm; *(2)* hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công; *(3)* thực hiện nghiêm các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết;

Ngày 25/10/2013, Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, trong đó nêu: "Giữ nước phải giữ từ thời bình", kế thừa tư tưởng "giữ nước ngay từ khi nước chưa lâm nguy", quán triệt và thực hiện quan điểm trên đối với lực lượng vũ trang cần phát hiện kịp thời các âm mưu, hành động của các thế lực thù địch để chủ động có phương án ứng phó, ngăn chặn, đẩy lùi từ xa nguy cơ xung đột, chiến tranh; đồng thời tích cực, chủ động chuẩn bị lực lượng bảo đảm giành thắng lợi khi tình huống xảy ra.

Ngày 28/9/2018, Bộ Chính trị (khóa XII) ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, nêu rõ "Biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm; được xây dựng, quản lý và bảo vệ vững chắc cả thời bình và thời chiến".

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh "Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc"; "Tổ chức, triển khai đồng bộ, thống nhất việc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh"; tiếp tục xác định "bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh và liên quan đến quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới" trọng nhiệm vụ tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường: "*Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế*".

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn: *"Đẩy mạnh thực hiện chính sách "mở cửa bầu trời", triển khai thực hiện thương quyền 5 về hàng không; tạo điều kiện cho các hãng hàng không mở các đường bay mới kết nối Việt Nam với thị trường nguồn, tăng cường tần suất các đường bay có sẵn; giải quyết các điểm nghẽn và tình trạng quá tải tại các cảng hàng không*".

Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, trong đó*: về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý chướng ngại vật ngoài sân bay (vùng phụ cận).*

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: "Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán"; "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững"; "xây dựng nền hành chính phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: *"Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"; "Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia".*

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định "*hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới*", với một trong những phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp: "*Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước*".

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *"Xác định xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật và kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, thường xuyên của các bộ, ngành Trung ương", "Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh;... Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm".*

Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới xác định: *"Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội"; "Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền ... Xây dựng cơ chế, chính sách huy động, sử dụng các nguồn lực xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông".*

Nghị quyết 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, xác định rõ "*Kinh tế nhà nước là thành phần đặc biệt quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"*, *trong đó vùng trời là một trong các nguồn lực nền tảng của kinh tế nhà nước*; đồng thời nêu rõ yêu cầu hoàn thiện cơ chế quản lý, khai thác và bảo vệ vùng trời, khu nhận diện phòng không; hiện đại hoá hệ thống quản lý bay, bảo đảm an toàn, an ninh không phận.

Kết luận số 18-KL/TU ngày 12/4/2026 của Ban chấp hành Trung ương về Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" đã xác định rõ "*Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc; phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*"; đồng thời nêu rõ nhiệm vụ và giải pháp "*Triển khai hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả. Bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc. Tham gia chủ động, có trách nhiệm vào việc giải quyết các vấn đề chung của khu vực và quốc tế. Chú trọng việc phân tích, đánh giá dự báo tình hình quốc tế, đề xuất các kịch bản ứng phó*

kịp thời, chủ động, nhất là đối với các tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh."

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18/2/2025;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Luật Khí tượng thuỷ văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

- Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 ngày 27/11/2024;

- Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

- Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20/6/2023.

- Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10 giao Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo "*Nghị định về hoạt động bay,...*

- Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 19/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Công tác quản lý hoạt động bay

Nghị định số 125/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay được ban hành trên cơ sở Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11, được Quốc hội khóa XI thông qua tại Kỳ họp thứ 8 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13 của Quốc hội khóa XIII, và sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 288/2025/NĐ-CP và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 125/2015/NĐ-CP)[44].

Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, công tác quản lý và bảo đảm hoạt động bay tại Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

---

[44] Nghị định số 288/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 5/11/2025 quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác.
Nghị định số 14/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của bộ xây dựng.

Nghị định 125/2015/NĐ-CP đã tạo ra hành lang pháp lý ổn định, giúp điều hành hoạt động bay an toàn trong bối cảnh lưu lượng giao thông hàng không tăng trưởng nóng.

Thiết lập cơ chế phối hợp hiệp đồng chặt chẽ: Nghị định đã phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị hiệp đồng quân sự và dân dụng. Điều này giúp tối ưu hóa việc sử dụng vùng trời và đảm bảo an ninh quốc phòng. Hệ thống hóa quy trình cấp phép bay: Việc cấp phép bay (đối với cả hàng không dân dụng và các hoạt động bay chuyên dụng) đã đi vào nề nếp, giảm thiểu các vụ vi phạm vùng trời và sai lệch đường hàng không. Thúc đẩy dịch vụ bảo đảm hoạt động bay: Tạo cơ sở để Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (VATM) đầu tư công nghệ hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn của ICAO, giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có năng lực điều hành bay tốt trong khu vực. Đáp ứng yêu cầu hội nhập: Các quy định về quản lý vùng trời và quản lý luồng không lưu (ATFM) đã dần tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế, giúp các hãng hàng không nước ngoài yên tâm khi bay qua vùng thông báo bay (FIR) do Việt Nam quản lý.

Hệ thống cơ sở hạ tầng bảo đảm an toàn hoạt động bay từng bước được đầu tư đồng bộ, đáp ứng yêu cầu khai thác và bảo đảm an toàn bay ở mức cao. Dây chuyền cung ứng các dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, hệ thống cơ sở điều hành bay được duy trì với độ tin cậy, tính sẵn sàng, mức độ dự phòng và an toàn khai thác cao đối với toàn bộ vùng trời sân bay và các vùng thông báo bay (FIR) do Việt Nam quản lý.

Năng lực giám sát, quản lý an toàn hàng không của Việt Nam tiếp tục được nâng cao và được Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) ghi nhận, đánh giá tích cực thông qua các đợt thanh sát an toàn hàng không gần đây. Với chỉ số đáp ứng an toàn của ICAO là 78,14%, trong đó lĩnh vực quản lý và bảo đảm hoạt động bay là 91,8%, Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia có năng lực giám sát, quản lý an toàn hàng không đứng đầu trong khu vực, góp phần khẳng định uy tín và vị thế của ngành hàng không Việt Nam trên trường quốc tế.

- Công tác quản lý chướng ngại vật hàng không

Nghị định số 32/2016/NĐ-CP quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không, được sửa đổi bởi Nghị định 101/2025/NĐ-CP ngày 9/5/2025[45] (sau đây gọi là Nghị định số 32/2016/NĐ-CP), đến nay Nghị định đã phát huy

[45] Nghị định số 101/2025/NĐ-CP ngày 9/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam và Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.

được chức năng quản lý nhà nước về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không, các công trình xây dựng có độ cao vượt trên bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không đã được công bố hoặc cao từ 45 mét trở lên so với cốt đất tự nhiên và vùng phụ cận tại các cảng hàng không, sân bay; các đài trạm vô tuyến điện hàng không trong phạm vi ảnh hưởng của các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật. Việc quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không được Bộ Quốc phòng phối hợp chặt chẽ với Bộ Xây dựng, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Nghị định đã tạo được sự chuyển biến về nhận thức trong nhân dân và các tổ chức, cá nhân đối với tác động, ảnh hưởng của chướng ngại vật hàng không đến các hoạt động bay và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời đến việc triển khai quy hoạch đô thị, các dự án, công trình xây dựng; làm cơ sở cho các địa phương định hướng trong tổ chức lập quy hoạch, thẩm định phê duyệt và cấp phép xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 32/2016/NĐ-CP đã tạo ra hành lang pháp lý chuyên biệt, thay thế các văn bản trước đây để bảo vệ an toàn cho hoạt động bay:

- Xác lập quy chuẩn rõ ràng: Đã cụ thể hóa các bề mặt giới hạn chướng ngại vật tại các sân bay dân dụng, quân sự. Đây là căn cứ pháp lý giúp các chủ đầu tư và cơ quan quản lý địa phương đồng nhất giữa quy hoạch xây dựng đô thị với yêu cầu bảo đảm an toàn hàng không.

- Phối hợp liên ngành: Tạo cơ chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và chính quyền địa phương trong việc cấp phép độ cao công trình.

- Bảo đảm an ninh, an toàn: Kiểm soát hiệu quả việc lắp đặt các cột thu phát sóng (BTS), đường dây tải điện cao thế và các tòa nhà cao tầng trong khu vực lân cận sân bay, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn tĩnh không và bảo vệ các hệ thống, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát khỏi các tác nhân gây can nhiễu tín hiệu.

- Bước đầu hình thành cơ sở dữ liệu về chướng ngại vật hàng không, hỗ trợ công tác quản lý vùng trời, đường hàng không và xây dựng sơ đồ phương thức bay.

- Công tác cấp phép bay cho chuyến bay nước ngoài tham gia tìm kiếm, cứu nạn:

Công tác cấp phép bay đối với các chuyến bay nước ngoài tham gia tìm kiếm, cứu nạn thời gian qua được triển khai theo quy định của Nghị định số 95/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về cấp phép và phối hợp hoạt động với lực lượng tìm kiếm, cứu nạn nước ngoài tại Việt Nam (sau

đây gọi là Nghị định số 95/2010/NĐ-CP), qua đó đã thiết lập khung pháp lý về nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cấp phép và phối hợp hoạt động, đặc biệt trong các tình huống khẩn cấp do thiên tai, thảm họa, sự cố xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam hoặc trong vùng tìm kiếm, cứu nạn do Việt Nam đảm nhiệm. Hệ thống quy định này đã hình thành cơ chế cấp phép bay chặt chẽ, minh bạch, bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa các bộ, ngành, trong đó Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam) thực hiện cấp phép đối với các chuyến bay dân dụng, Bộ Quốc phòng cấp phép đối với tàu bay quân sự nước ngoài và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn giữ vai trò điều phối trung tâm trong tổ chức lập kế hoạch bay và phối hợp điều hành. Trên cơ sở đó, việc xem xét, chấp thuận các chuyến bay phục vụ tìm kiếm, cứu nạn có yếu tố nước ngoài được thực hiện ngày càng kịp thời, phù hợp với tính chất khẩn cấp của hoạt động nhân đạo, đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và an toàn hoạt động bay. Việc triển khai Nghị định cũng góp phần tăng cường hiệu quả phối hợp liên ngành, nâng cao năng lực điều hành bay, hạn chế xung đột hoạt động trong vùng trời và tạo điều kiện để Việt Nam thực hiện tốt hơn các nghĩa vụ hợp tác quốc tế về tìm kiếm, cứu nạn. Nhìn chung, các kết quả đạt được đã góp phần quan trọng trong việc bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, giữ vững chủ quyền, an ninh vùng trời và đáp ứng kịp thời yêu cầu nhân đạo trong hoạt động tìm kiếm, cứu nạn có yếu tố nước ngoài.

- Về việc triển khai thể thức bay chặn, bay kèm, bay ép tàu bay vi phạm vùng trời Việt Nam hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay

Đất nước ta tiếp tục phát triển nhanh và khá toàn diện trên các lĩnh vực, uy tín, vị thế trên trường quốc tế được nâng lên, song cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, nhất là trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các thế lực thù địch tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước ngày càng công khai và quyết liệt hơn trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt lợi dụng hoạt động hàng không thực hiện các hành vi thù địch, can thiệp bất hợp pháp để gây tiếng vang.

Nhiệm vụ bảo vệ vững chắc vùng trời chủ quyền Quốc gia là mục tiêu số một, Việt Nam còn có trách nhiệm quản lý, cung cấp dịch vụ không lưu trên hai vùng thông báo bay (FIR) do Tổ chức Hàng không quốc tế (ICAO) giao. Quá trình hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các ngành, lĩnh vực của đất nước phát triển mạnh mẽ, sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động bay cả về số lượng, kiểu loại, cường độ và tính chất trong hoạt động bay đặt ra những khó khăn, thách thức không nhỏ cho công tác quản lý vùng trời thời cơ hội nhập, phát triển cũng là cơ hội cho các lực lượng thù địch phản động lợi dụng qua đường hàng không để thực hiện chống phá ta.

Để thực hiện tốt công tác quản lý vùng trời, quản lý bay không để bị bất ngờ từ trên không, trong những năm qua các đơn vị quân đội đã triển khai, làm tốt các nội dung hiệp đồng, phát huy thế mạnh của các lực lượng và khả năng của khí tài, trang bị, thường xuyên tổ chức trinh sát, quản lý chặt chẽ các hoạt động bay, xử lý kịp thời các tình huống, không để bị bất ngờ, bảo đảm an toàn cho hoạt động hàng không dân dụng và quân sự.

Nghị định số 139/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định thể thức bay chặn, bay kèm, bay ép tàu bay vi phạm vùng trời Việt Nam hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay (sau đây gọi tắt là Nghị định số 139/2024/NĐ-CP) đã đảm bảo các yêu cầu nhiệm vụ chính sau:

- Hoàn thiện thể chế, cơ sở pháp lý về bảo vệ vùng trời nhằm xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam.

- Làm cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan áp dụng trong thực tiễn về quản lý, bảo vệ vững chắc và sử dụng vùng trời Việt Nam đảm bảo thống nhất, chặt chẽ, đúng pháp luật. Xác định cụ thể vai trò của Bộ Quốc phòng (trực tiếp là lực lượng Phòng không - Không quân) phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan quản lý bay dân dụng.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế: Các tín hiệu hiệp đồng (bằng mắt, bằng vô tuyến) được chuẩn hóa theo quy định của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO), giúp tàu bay nước ngoài dễ dàng nhận diện yêu cầu từ tiêm kích chặn kích.

- Góp phần ngăn ngừa, đấu tranh xử lý các hành vi vi phạm vùng trời Việt Nam.

2.2. Mục đích ban hành:

- Đồng bộ hóa với Luật Hàng không dân dụng sửa đổi

Thực hiện hướng dẫn chi tiết Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 theo đúng thẩm quyền được giao. Xây dựng, hoàn thiện nội dung quy định chi tiết, đồng thời nội luật hóa quy định đầy đủ, toàn diện theo các tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của ICAO, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ và khả thi trong việc xây dựng các quy định pháp luật quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

Trong lộ trình pháp lý, Nghị định 125/2015/NĐ-CP cần phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế để đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- Tăng cường phân công, phân cấp, cắt giảm thủ tục trong hoạt động hàng không dân dụng, khơi thông nguồn lực cho doanh nghiệp hàng không.

- Tuân thủ nguyên tắc an toàn - chất lượng - hiện đại - chuyên nghiệp - minh bạch; nâng cao năng lực quản lý của Nhà chức trách hàng không Việt Nam hiệu lực, hiệu quả công; tập trung thực hiện công tác quản lý an toàn chất lượng - hiện đại - chuyên nghiệp; tạo ra động lực mới cho sự phát triển ngành hàng không dân dụng Việt Nam; phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng áp dụng trong thực tiễn về quản lý và bảo đảm hoạt động bay đảm bảo thống nhất, chặt chẽ, đúng pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 12 Chương, 140 Điều và 09 Phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 04 Điều (từ Điều 01 đến Điều 04);

- Chương II. Tổ chức, khai thác và sử dụng vùng trời, gồm 07 Điều (từ Điều 05 đến Điều 11);

- Chương III. Hoạt động bay tại sân bay, gồm 02 Điều (từ Điều 12 đến Điều 13);

- Chương IV. Cấp phép bay, gồm 11 Điều chia thành 05 Mục (từ Điều 14 đến Điều 24);

Chương V. Quy tắc bay, gồm 47 Điều chia thành 06 Mục (từ Điều 25 đến Điều 71);

- Chương VI. Quản lý chướng ngại vật hàng không, gồm 15 Điều (từ Điều 72 đến Điều 86);

- Chương VII. Phương thức bay, Sơ đồ, bản đồ hàng không, gồm 12 Điều chia thành 04 Mục (từ Điều 87 đến Điều 98)

- Chương VIII. Bảo đảm hoạt động bay, gồm 22 Điều chia thành 07 Mục (từ Điều 99 đến Điều 120);

- Chương IX. Phối hợp điều hành hoạt động bay, gồm 05 Điều (từ Điều 121 đến Điều 125);

- Chương X. Tìm kiếm, cứu nạn hàng không, gồm 06 Điều (từ Điều 126 đến Điều 131);

- Chương XI. Tổ chức thi hành, gồm 05 Điều (từ Điều 132 đến Điều 136); Chương XII. Điều khoản thi hành, gồm 04 Điều (từ Điều 137 đến Điều 140);

- Phụ lục: gồm 09 Phụ lục.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết Luật Hàng không dân dụng Việt Nam về hoạt động bay bao gồm: quy định chi tiết các Điều 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48; khoản 3 Điều 61; điểm c, điểm k khoản 1 Điều 99; khoản 3 Điều 103 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

- Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến hoạt động bay trong lãnh thổ Việt Nam và trong vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Nghị định kế thừa các nội dung sau:

(1) Tổ chức, sử dụng vùng trời; cấp phép bay; phối hợp quản lý hoạt động bay dân dụng và quân sự; quản lý hoạt động bay tại cảng hàng không tại Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay

(2) Các nội dung của Nghị định số số 139/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về bay chặn, bay kèm, bay ép tàu bay vi phạm vùng trời Việt Nam hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay

(3) Nội dung về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không tại Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 101/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ[46].

(4) Nội dung về việc cấp phép bay cho chuyến bay tham gia tìm kiếm, cứu nạn hiện đang quy định tại Nghị định số 95/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 9

[46] Nghị định số 101/2025/NĐ-CP ngày 9/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam và Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.

năm 2010 của Chính phủ quy định về cấp phép và phối hợp hoạt động với lực lượng tìm kiếm, cứu nạn nước ngoài tại Việt Nam.

3.3.2. Nghị định bổ sung những nội dung:

(1) Tổ chức, khai thác và sử dụng vùng trời

(2) Hoạt động bay tại sân bay

(3) Về cấp phép bay

(4) Quy tắc bay

(5) Quản lý chướng ngại vật hàng không

(6) Phương thức bay, bản đồ, sơ đồ hàng không

(7) Bảo đảm hoạt động bay

(8) Phối hợp điều hành hoạt động bay dân dụng - quân sự

(9). Tìm kiếm, cứu nạn hàng không

Nghị định số 223/2026/NĐ-CP ngày 23/6/2026 của Chính phủ: Về tàu bay và khai thác tàu bay

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Việc xây dựng Nghị định số 223/2026/NĐ-CP nhằm tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác đảm bảo an toàn hàng không, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực hàng không dân dụng, đặc biệt là các nội dung được xác định tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới; Nghị

quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, đã quy định các nguyên tắc quản lý nhà nước về tàu bay và khai thác tàu bay, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung gồm: quy định về đủ điều kiện bay của tàu bay; đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay; khai thác tàu bay; tổ chức bảo dưỡng; tổ chức thiết kế, thử nghiệm; tổ chức sản xuất tàu bay; bảo vệ môi trong hoạt động hàng không dân dụng.

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 tại Quyết định số 2835/QĐ TTg, trong đó giao Bộ Xây dựng chủ trì xây dựng hồ sơ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP về tàu bay và khai thác tàu bay (Điều 9, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 99).

- Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Quốc hội đã ra Nghị quyết số 73/2014/QH13 về việc đồng ý gia nhập Công ước về quyền lợi quốc tế đối với trang thiết bị lưu động và Nghị định thư về các vấn đề cụ thể đối với trang thiết bị tàu bay, Công ước và Nghị định thư Cape Town tập trung vào việc quốc tế hóa các lợi ích (như: quyền sở hữu, quyền thế chấp, cho thuê) đối với trang thiết bị tàu bay và tạo ra một hệ thống đăng ký quốc tế để bảo vệ các lợi ích này.

- Bên cạnh đó, Việt Nam là thành viên của Công ước về hàng không dân dụng quốc tế năm 1944 và có trách nhiệm nội luật hóa, tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của ICAO, đặc biệt là các Phụ ước có liên quan trực tiếp đến nội dung của Nghị định số 223/2026/NĐ-CP như: Phụ ước 1 về cấp giấy phép nhân viên hàng không, Phụ ước 6 về khai thác tàu bay, Phụ ước 7 về đăng ký quốc tịch tàu bay, Phụ ước 8 về đủ điều kiện bay của tàu

bay, Phụ ước 16 về bảo vệ môi trường và Phụ ước 18 về vận chuyển an toàn hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không. Các Phụ ước này là căn cứ pháp lý và kỹ thuật quốc tế quan trọng để xây dựng, hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về tàu bay và khai thác tàu bay theo hướng đồng bộ, hiện đại và phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

- Việc xây dựng Nghị định số 223/2026/NĐ-CP là yêu cầu cấp thiết nhằm cụ thể hóa Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 và thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg. Nghị định số 223/2026/NĐ-CP là công cụ pháp lý quan trọng để triển khai các quy định của Luật, nội luật hóa các tiêu chuẩn quốc tế của ICAO (như các Phụ ước 6, 7, 8, 16, 18), Công ước và Nghị định thư Cape Town, đồng thời tạo cơ sở cho việc ban hành các quy định kỹ thuật chuyên ngành, góp phần bảo đảm quản lý an toàn, hiệu quả hoạt động đăng ký, bảo dưỡng, khai thác tàu bay, bảo vệ môi trường.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn thi hành pháp luật về tàu bay và khai thác tàu bay cho thấy, các quy định hiện hành đang được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, trong đó bao gồm:

- Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18/8/2015 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 và Nghị định số 246/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 68/2015/NĐ-CP);

- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế an toàn hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay và các thông tư sửa đổi, bổ sung (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT).

Các quy định hiện hành về cơ bản đã bao quát và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong thời gian qua, phù hợp với tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của Công ước Chicago về hàng không dân dụng và các cam kết theo Công ước, Nghị định thư Cape Town. Qua đó, góp phần duy trì sự ổn định pháp lý, củng cố niềm tin của các tổ chức tài chính, cho thuê tàu bay quốc tế đối với thị trường Việt Nam, bảo đảm an toàn hàng không.

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, do đó việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết là cần thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật đối với lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; đồng thời kế thừa, hệ thống hóa các quy định hiện hành còn phù hợp, bổ sung các nguyên tắc làm cơ sở Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành các Thông tư quy

định kỹ thuật chuyên ngành, bảo đảm phân cấp, phân quyền hợp lý và tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Như vậy, việc ban hành Nghị định số 223/2026/NĐ-CP là yêu cầu cấp thiết nhằm triển khai thi hành Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025, bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho quản lý nhà nước về tàu bay và khai thác tàu bay; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng không dân dụng, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và bảo đảm an toàn hàng không.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ và thống nhất để triển khai thi hành Luật trên thực tế;

- Tạo khung pháp lý cho việc ban hành các quy định kỹ thuật chi tiết, bảo đảm sự phù hợp với tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của ICAO và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với quản lý tàu bay và khai thác tàu bay trong bối cảnh xuất hiện các loại tàu bay mới, phương thức khai thác mới, yêu cầu chuyển đổi số, yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường;

- Kế thừa, hệ thống hóa các quy định hiện hành còn phù hợp, đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đặc biệt trong các lĩnh vực đăng ký tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay, đủ điều kiện bay, bảo dưỡng và khai thác tàu bay;

- Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không dân dụng, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm an toàn hàng không.

3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Các nội dung được sửa đổi, hoàn thiện:

- Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về đủ điều kiện bay của tàu bay

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về: cấp, công nhận, sửa đổi Giấy chứng nhận loại, Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đặc biệt, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu, Giấy chứng nhận tiếng ồn, Giấy chứng nhận lắp đặt thiết bị vô tuyến điện tàu bay. Nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành tại Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng, đồng thời cập nhật các yêu cầu tại Phụ ước 8 của ICAO về đủ điều kiện bay.

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định:

(1) Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế và trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay so với thiết kế loại; (2) Làm rõ yêu cầu duy trì đủ điều kiện bay liên tục, truy xuất nguồn gốc vật tư, thiết bị, hồ sơ bảo dưỡng và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong quá trình khai thác. Quy định này nhằm bảo đảm kiểm soát an toàn kỹ thuật đối với tàu bay trong suốt vòng đời khai thác, đồng thời tạo hành lang pháp lý cho nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, thử nghiệm tàu bay, trang thiết bị tàu bay và phát triển công nghiệp hàng không trong nước.

- Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP định kế thừa và hoàn thiện các quy định tại Nghị định số 68/2015/NĐ-CP và các nghị định sửa đổi, bổ sung về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký tạm thời tàu bay, xóa đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký và xóa đăng ký các quyền đối với tàu bay, đăng ký văn bản IDERA và quản lý Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam.

+ Các quy định được sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản hóa hồ sơ, làm rõ điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết; tăng cường thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử; đồng thời bảo đảm phù hợp với Công ước và Nghị định thư Cape Town.

+ Việc hoàn thiện nhóm quy định này góp phần bảo đảm tính minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người thuê, người khai thác tàu bay, qua đó củng cố niềm tin của các tổ chức tài chính, cho thuê tàu bay quốc tế đối với thị trường hàng không Việt Nam.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về khai thác tàu bay

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP hoàn thiện các quy định về người khai thác tàu bay, Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, trách nhiệm của người khai thác tàu bay Việt Nam và người khai thác tàu bay nước ngoài; phân loại hoạt động khai thác; tài liệu mang theo chuyến bay; đình chỉ thực hiện chuyến bay, yêu cầu tàu bay hạ cánh; chuyển giao nghĩa vụ giữa quốc gia đăng ký và quốc gia của người khai thác tàu bay.

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP bổ sung, làm rõ quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài; phê chuẩn hệ thống tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, quản lý an toàn. Các quy định này nhằm bảo đảm hoạt động khai thác tàu bay được kiểm soát thống nhất, phù hợp với tiêu

chuẩn ICAO, đồng thời nâng cao hiệu quả giám sát an toàn đối với người khai thác tàu bay trong nước và nước ngoài.

- Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về tổ chức bảo dưỡng

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP hoàn thiện quy định về tổ chức bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay bao gồm: yêu cầu đối với tổ chức bảo dưỡng, Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng. Các quy định này kế thừa các quy định hiện hành tại Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay.

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP bổ sung quy định Tổ chức bảo dưỡng thực hiện quản lý bảo dưỡng nhằm đảm bảo duy trì tình trạng đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay theo đúng năng định được phê chuẩn và các điều khoản trong hợp đồng ký kết với chủ sở hữu hoặc người khai thác tàu bay. Quy định này nhằm nâng cao chất lượng quản lý bảo dưỡng, thúc đẩy chuyên môn hóa, ứng dụng dữ liệu số trong quản lý kỹ thuật tàu bay, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và phát triển thị trường dịch vụ bảo dưỡng tàu bay theo hướng chuyên nghiệp, hội nhập.

- Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về tổ chức thiết kế, thử nghiệm

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về tổ chức thiết kế, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay bao gồm: điều kiện, yêu cầu đối với tổ chức thiết kế, thử nghiệm, Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức thiết kế, thử nghiệm và trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận.

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP quy định cụ thể về bộ máy điều hành, nhân sự, chương trình huấn luyện, hệ thống quản lý thiết kế, thử nghiệm, hệ thống tài liệu, cơ sở vật chất, dữ liệu thiết kế, phạm vi phê chuẩn và thay đổi, chuyển giao giấy chứng nhận.

- Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về tổ chức sản xuất

+ Nghị định số 223/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về tổ chức sản xuất tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay, bao gồm: yêu cầu đối với tổ chức sản xuất, Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức sản xuất và trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận. Nội dung này kế thừa quy định hiện hành về điều kiện của cơ sở thiết kế, sản xuất, thử nghiệm trong lĩnh vực hàng không dân dụng; đồng thời cập nhật yêu cầu của ICAO về trách nhiệm của quốc gia sản xuất, quốc gia thiết kế, quyền tiếp cận dữ liệu thiết kế được phê chuẩn và duy trì đủ điều kiện bay liên tục đối với sản phẩm hàng không.

Việc hoàn thiện quy định này nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sản xuất sản phẩm hàng không tại Việt Nam, bảo đảm sản phẩm phù hợp thiết kế được phê chuẩn hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật được công nhận, qua đó thúc đẩy phát triển công nghiệp hàng không và nâng cao năng lực tự chủ kỹ thuật.

3.3.2. Bổ sung nội dung mới:

Thứ nhất, về phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay so với thiết kế loại

Điều 12, 15 Nghị định số 223/2026/NĐ-CP quy định về thẩm quyền và trình tự để Nhà chức trách hàng không Việt Nam thực hiện phê chuẩn, công nhận các thay đổi thiết kế và trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay so với thiết kế loại.

Trên thực tế, người khai thác tàu bay thường xuyên có nhu cầu điều chỉnh thiết kế, cấu hình tàu bay để phù hợp với điều kiện khai thác và thị trường, như thay đổi cấu hình ghế nhằm tối ưu hóa năng lực vận chuyển (Ví dụ: thay đổi cấu hình ghế của tàu bay từ cấu hình có hạng thương gia thành cấu hình không có hạng thương gia - tăng số hành khách vận chuyển, thay đổi thiết kế nhằm giảm tiếng ồn, tiết kiệm nhiên liệu để giảm phát thải, bảo vệ môi trường), cải tiến thiết kế để giảm tiếng ồn, tiết kiệm nhiên liệu và giảm phát thải. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định đầy đủ, thống nhất về cơ chế phê chuẩn, công nhận các thay đổi này.

Việc bổ sung quy định này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển công nghiệp hàng không theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và Điều 7 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025, nhằm tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp trong nước nghiên cứu, sản xuất, phát triển vật tư, phụ tùng hàng không phù hợp với tiêu chuẩn của ICAO (Phụ ước 8), qua đó từng bước nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trang thiết bị lắp trên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam.

Quy định này không chỉ đáp ứng yêu cầu thực tiễn mà còn góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và phát triển công nghiệp hàng không trong nước, đây là nền tảng quan trọng để khẳng định năng lực tự chủ về kỹ thuật hàng không, hiện thực hóa mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một trung tâm bảo dưỡng và sản xuất trang thiết bị hàng không trong khu vực theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Do đó, việc bổ sung quy định tại Nghị định số 223/2026/NĐ-CP, phù hợp với tiêu chuẩn của Phụ ước 8 Công ước về hàng không dân dụng quốc tế, là cần thiết nhằm bảo đảm kiểm soát chặt chẽ điều kiện đủ điều kiện bay, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp linh hoạt trong khai thác và tối ưu hóa chi phí vận hành.

Thứ hai, về hồ sơ điện tử và ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu, dữ liệu về tàu bay và khai thác tàu bay Điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 223/2026/NĐ-CP quy định tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động liên quan đến tàu bay và khai thác tàu bay có trách nhiệm:*"Thiết lập, quản lý, lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động tàu bay và khai thác tàu bay bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc ngôn ngữ của quốc gia thiết kế tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay dưới hình thức văn bản giấy hoặc điện tử, nếu đáp ứng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và an ninh mạng".*

Việc bổ sung các quy định nêu trên xuất phát từ yêu cầu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động hàng không dân dụng theo quy định tại Điều 8 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 và định hướng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Trên thực tế, các hãng hàng không Việt Nam đã và đang triển khai các hệ thống tài liệu và dữ liệu điện tử như tài liệu bay điện tử (EFB), nhật ký kỹ thuật điện tử (ETL) và các hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, cho phép cập nhật thông tin khai thác, khí tượng, bản đồ và tình trạng kỹ thuật tàu bay theo thời gian thực; đồng thời góp phần giảm trọng lượng tàu bay, tiết kiệm nhiên liệu và giảm phát thải khí nhà kính.

Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định đầy đủ về việc thiết lập, quản lý, lưu trữ và công nhận giá trị pháp lý của hồ sơ, tài liệu điện tử trong lĩnh vực này, dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai thực tế.

Do đó, việc bổ sung quy định tại Nghị định số 223/2026/NĐ-CP là cần thiết nhằm tạo hành lang pháp lý cho chuyển đổi số trong lĩnh vực hàng không dân dụng, bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật. Đồng thời, quy định về ngôn ngữ sử dụng góp phần tháo gỡ khó khăn trong việc chuyển ngữ các tài liệu kỹ thuật chuyên sâu, bảo đảm tính chính xác trong khai thác và bảo dưỡng tàu bay, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Thứ ba, về quy định về tổ chức bảo dưỡng thực hiện quản lý công tác bảo dưỡng tàu bay của các hãng hàng không, đồng thời cho phép thuê ngoài dịch vụ quản lý bảo dưỡng từ các tổ chức đủ điều kiện

Khoản 1 Điều 54 Nghị định số 223/2026/NĐ-CP quy định "*Tổ chức bảo dưỡng được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn để thực hiện bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay hoặc thay mặt chủ sở hữu, người khai thác tàu bay thực hiện quản lý các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay*". Việc quy định này nhằm các mục đích sau:

1) Nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý công tác bảo dưỡng tàu bay thông qua việc tập trung nguồn lực chuyên môn và áp dụng các hệ thống

quản lý dữ liệu hiện đại; (2) Khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực, giảm chi phí đầu tư và vận hành do mô hình tự tổ chức bảo dưỡng tại từng hãng hàng không; (3) Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn (big data) và phân tích dự báo trong quản lý tình trạng kỹ thuật tàu bay, góp phần nâng cao độ tin cậy và an toàn khai thác; (4) Tạo điều kiện cho các hãng hàng không, đặc biệt là các hãng quy mô nhỏ, tối ưu hóa nguồn lực và tập trung vào hoạt động khai thác; (5) Góp phần phát triển thị trường dịch vụ bảo dưỡng tàu bay theo hướng chuyên nghiệp, thúc đẩy xã hội hóa và nâng cao năng lực tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị hàng không toàn cầu phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Thứ tư, về việc quy định Nhà chức trách hàng không Việt Nam quyết định thời hạn hiệu lực khi gia hạn Giấy chứng nhận của tổ chức dựa trên công tác giám sát an toàn hàng không

Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 223/2026/NĐ-CP quy định: "*Nhà chức trách hàng không Việt Nam căn cứ vào phạm vi, loại hình hoạt động và kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức trong kỳ hiệu lực của giấy chứng nhận làm cơ sở để quyết định thời hạn hiệu lực khi gia hạn giấy chứng nhận của tổ chức*".

Việc quy định này nhằm thiết lập cơ chế điều chỉnh thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận gắn với kết quả giám sát an toàn thực tế, qua đó chuyển từ phương thức quản lý đồng đều sang quản lý dựa trên mức độ rủi ro và năng lực hệ thống quản lý an toàn của tổ chức; đồng thời khuyến khích các tổ chức chủ động đầu tư, nâng cao hiệu quả quản trị an toàn nội bộ. Quy định nêu trên phù hợp với tiêu chuẩn của ICAO tại Phụ ước 19 Công ước về hàng không dân dụng quốc tế, theo đó các quốc gia thành viên phải thiết lập hệ thống giám sát an toàn dựa trên rủi ro.

Thông qua cơ chế này, các tổ chức có hồ sơ an toàn tốt, hệ thống quản lý an toàn hiệu quả được xem xét kéo dài thời hạn hiệu lực Giấy chứng nhận (tối đa 02 năm), trong khi các tổ chức có rủi ro cao sẽ chịu sự giám sát chặt chẽ hơn, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm an toàn hàng không theo thông lệ quốc tế.

Thứ năm, về bảo vệ môi trường đối với khai thác tàu bay

Điều 104 Nghị định số 223/2026/NĐ-CP *quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác tàu bay, bao gồm việc xây dựng kế hoạch thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải, bù trừ các-bon, thúc đẩy sử dụng nhiên liệu hàng không bền vững, tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý và giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động hàng không dân dụng và trách nhiệm của người khai thác tàu bay liên quan đến giảm phát thải và hạn chế tiếng ồn từ hoạt động của tàu bay.*

Việc quy định nhằm nhằm các mục đích sau: (1) thể chế hóa quan điểm chủ đạo tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (2) tạo công cụ pháp lý để thực hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tại COP26 về mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng "0" (Net Zero) vào năm 2050 đối với lĩnh vực hàng không dân dụng; (3) nội luật hóa và tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn môi trường khắt khe của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), đặc biệt là Phụ ước 16 về Bảo vệ môi trường và Cơ chế giảm, bù trừ các-bon trong hàng không quốc tế (CORSIA); (4) tạo động lực để các hãng hàng không tái cơ cấu đội tàu bay, đổi mới công nghệ khai thác hướng tới phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế.

Nghị định số 193/2026/NĐ-CP ngày 01/6/2026 của Chính phủ: Quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án

Nghị định số 196/2026/NĐ-CP ngày 01/6/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ

Nghị định số 197/2026/NĐ-CP ngày 03/6/2026 của Chính phủ: Quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Nghị định số 198/2026/NĐ-CP ngày 03/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Nghị định số 199/2026/NĐ-CP ngày 05/6/2026 của Chính phủ: Quy định chính sách hỗ trợ phục vụ

Nghị định số 200/2026/NĐ-CP ngày 05/6/2026 của Chính phủ: Quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

Nghị định số 201/2026/NĐ-CP ngày 08/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Nghị định số 202/2026/NĐ-CP ngày 08/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ

Nghị định số 203/2026/NĐ-CP ngày 11/6/2026 của Chính phủ: Quy định về thi hành án tử hình bằng tiêm thuốc độc

Nghị định số 204/2026/NĐ-CP ngày 11/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Nghị định số 208/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Về vận tải hàng không

Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng

Nghị định số 210/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng

Nghị định số 211/2026/NĐ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi

Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17/6/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng

Nghị định số 213/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú

Nghị định số 214/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Nghị định số 215/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Về an ninh hàng không

Nghị định số 216/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp

Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng

Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

Nghị định số 219/2026/NĐ-CP ngày 21/6/2026 của Chính phủ: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn

26. Nghị định số 220/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026 của Chính phủ: Về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không

Nghị định số 222/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026 của Chính phủ: Về hoạt động bay

Nghị định số 223/2026/NĐ-CP ngày 23/6/2026 của Chính phủ: Về tàu bay và khai thác tàu bay

Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số

Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ

Nghị định số 227/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội

Nghị định số 228/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Nghị định số 229/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia

Nghị định số 230/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện

pháp phát triển ngoại thương đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ

Nghị định số 231/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Quy định về quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng

Nghị định 232/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 quy định về vị trí việc làm viên chức

Nghị định số 233/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức

Nghị định số 234/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về xử lý kỷ luật viên chức

Nghị định số 235/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

Nghị định số 236/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ

Nghị định số 237/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí

Nghị định số 238/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe

Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ

Nghị định số 240/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định chỉ tiết và biện pháp thi hành một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực xây dựng, vận hành Hệ sinh thái tận dụng các Hiệp định thương mại tự do và Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế

Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Nghị định số 242/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Báo chí về quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình và dịch vụ phát thanh, truyền hình

Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới

Nghị định số 244/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước

Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ: Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026

Nghị định số 246/2026/NĐ-CP ngày 29/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản

Nghị định số 247/2026/NĐ-CP ngày 29/6/2026 của Chính phủ quy định về công tác tái hòa nhập cộng đồng

Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử

Nghị định số 249/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về thi hành việc trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh

Nghị định số 250/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

Nghị định số 251/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại

Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân

Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết

Nghị định số 256/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu của công chức thuế

Nghị định số 257/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định biện pháp tổ chức quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh trong thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Nghị định số 258/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội

Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao

Nghị định số 261/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang

Nghị định số 262/2026/CP-NĐ ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

Nghị quyết số 28/2026/NQ-CP ngày 09/6/2026 của Chính phủ: Về cơ chế đặc thù cho phép khai thác vượt không quá 15% công suất đối với các giấy phép khai thác khoáng sản than đang còn hiệu lực nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

Nghị quyết số 29/2026/NQ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Ban hành thí điểm một số chính sách trong triển khai lộ trình sử dụng xăng E10

Nghị quyết số 30/2026/NQ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Về việc tiếp tục hiệu lực của một số nghị định quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các luật đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Nghị quyết số 66.20/2026/NQ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định một số cơ chế, chính sách xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về sử dụng quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính

Nghị quyết số 32/2026/NQ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Ban hành cơ chế, chính sách bảo đảm đưa Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình vào vận hành

Nghị quyết số 33/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Về việc xử lý vướng mắc về thời hạn lập hồ sơ giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra giám sát hải quan bị thiệt hại do hỏa hoạn

Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản

Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay

Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg ngày 04/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia

Quyết định số 30/2026/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam

Quyết định số 31/2026/QĐ-TTg ngày 26/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập

Quyết định số 32/2026/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Quyết định số 33/2026/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

- Các nghị định sau hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 91 Nghị định này:

+ Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

+ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng;

+ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Về quy định chuyển tiếp

- Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ theo Nghị định số 45/2026/NĐ-CP hoặc đã có báo cáo thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ lựa chọn thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Đối với hoạt động phát triển thử nghiệm, trường hợp các hoạt động thử nghiệm đang thực hiện hoặc đã hoàn thành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP thì cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm quyết định việc hỗ trợ kinh phí thử nghiệm và tổ chức đặt hàng doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

- Các nhiệm vụ, dự án đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số đã được bố trí ngân sách nhà nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì kinh phí bổ sung sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc triển khai các năm tiếp theo (nếu có) được tổng hợp và cấp từ nguồn ngân sách nhà nước cho chuyển

đổi số.

- Đối với các chương trình hỗ trợ hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chuyển đổi số đã được phê duyệt trước đó thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã phê duyệt.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Việc xây dựng nghị định nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, cụ thể ở một số văn bản quan trọng sau:

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo: "Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước". Nghị quyết cũng xác định nhiệm vụ, giải pháp là "Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số".

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng có nêu quan điểm chỉ đạo: "Xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia là động lực chính; phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất; hoàn thiện thể chế phát triển gắn với thực hiện đồng bộ: Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thu hút, trọng dụng nhân tài, đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất mới".

** Cơ sở pháp lý:*

Luật Chuyển đổi số đã phân quyền cho Chính phủ quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong Luật và quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn, thi hành Luật quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

(1) Khoản 9 Điều 7 về nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số;

(2) Khoản 8 Điều 8 về phân loại theo mức độ rủi ro, quan trọng, lĩnh vực, phạm vi ảnh hưởng và có lộ trình áp dụng yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số;

(3) Khoản 5 Điều 12 về chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số;

(4) Khoản 2 Điều 21 về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước và phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho chuyển đổi số;

(5) Khoản 3 Điều 32 về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số;

(6) Khoản 3 Điều 37 về nội dung, tiêu chí, điều kiện, hình thức hỗ trợ, trong đó ưu tiên cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện chuyển đổi số.

** Cơ sở thực tiễn:*

(1) Về chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số

Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn:

- Thiếu quy định chi tiết, thống nhất về chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số (quan hệ thứ bậc, chu kỳ, nội dung tối thiểu, quy trình xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện); mục tiêu khó đo lường, chưa bám sát nguồn lực và thiếu tính kế thừa giữa các cấp, các ngành, làm giảm tính khả thi trong triển khai.

- Nguy cơ trùng lặp nhiệm vụ/dự án do thiếu chuẩn chung về danh mục nhiệm vụ ưu tiên, thiếu công cụ theo dõi tổng thể; việc phối hợp liên ngành, liên vùng và phân công trách nhiệm giữa Trung ương với bộ, ngành, địa phương chưa thật sự rõ ràng, gây khó khăn trong điều phối và kiểm soát tiến độ.

- Báo cáo, tổng hợp số liệu còn nặng thủ công, phụ thuộc hồ sơ minh chứng rời rạc; dữ liệu chưa được chuẩn hóa và kết nối tự động, gây khó khăn cho việc đối chiếu, khó kiểm chứng tính chính xác, tổng hợp trên phạm vi toàn quốc, dẫn đến làm giảm hiệu quả chỉ đạo, điều hành.

- Công tác đánh giá, xếp hạng và công bố kết quả chưa có cơ chế vận hành thống nhất dựa trên bộ chỉ số mở, cập nhật theo thực tiễn; thiếu nền tảng dùng chung để tiếp nhận dữ liệu, kiểm chứng và công khai kết quả, làm giảm hiệu quả giám sát, cải thiện hiệu quả triển khai.

(2) Về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số

(a) Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp

Ngày 24/6/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng. Tuy nhiên, thời gian qua, nhiều quy định pháp luật mới được ban hành, làm cho một số nội dung của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP không còn phù hợp,

cụ thể:

- Về cung cấp thông tin: (i) Bỏ các nội dung quy định cung cấp thông tin đối với cấp huyện để phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (ii) Điều chỉnh nhiệm vụ giao cho các bộ, ngành, địa phương bảo đảm phù hợp cơ cấu, tổ chức mới sau sắp xếp bộ máy; (iii) Quy định chi tiết về quản lý, giám sát cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng cung cấp thông tin.

- Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến: (i) Quy định rõ cơ quan nhà nước có trách nhiệm triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình để phù hợp với Luật Chuyển đổi số (Điều 32); (ii) Bỏ quy định về Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để phù hợp với quy định mới tại Luật Chuyển đổi số (khoản 1 Điều 32); (iii) Rà soát, đồng bộ các quy định về xử lý thủ tục hành chính, kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm đồng bộ với các quy định hiện hành (Nghị định số 118/2025/NĐ CP, Nghị định số 367/2025/NĐ-CP, Nghị định số 278/2025/NĐ-CP); (iv) Quy định cụ thể về sử dụng "Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số" để phù hợp với Điều 30 của Luật Chuyển đổi số (Điều 30); (v) Điều chỉnh nhiệm vụ giao cho các bộ, ngành, địa phương bảo đảm phù hợp cơ cấu, tổ chức mới sau sắp xếp bộ máy.

(b) Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn

- Về cung cấp thông tin: Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT quy định cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, trong đó có quy định về kết nối phục vụ công tác giám sát, đo lường, đánh giá. Tuy nhiên, quá trình triển khai cho thấy, cần thiết phải quy định rõ nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước để thống nhất toàn quốc và tổ chức đánh giá định kỳ, liên tục thông qua dữ liệu thu thập tự động từ các hệ thống kỹ thuật, bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng cung cấp thông tin.

- Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

(i) Căn cứ Chương trình phát triển Chính phủ số tại Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ đặt ra mục tiêu giai đoạn 2028-2030: "50% dịch vụ công trực tuyến thiết yếu được triển khai ở mức chủ động, được AI hỗ trợ "cá thể hóa", thông báo hoặc gợi ý hành động theo các mốc sự kiện quan trọng trong cuộc đời" và giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì theo dõi, đánh giá. Do đó, để hướng tới đạt được mục tiêu này, cần thiết phải có quy định về dịch vụ công trực tuyến chủ động trong dự thảo Nghị

định, gồm: khái niệm, các mức độ của dịch vụ công trực tuyến chủ động và nguyên tắc quản lý nhà nước về dịch vụ công trực tuyến chủ động làm căn cứ để tổ chức triển khai được hiệu quả.

(ii) Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 21/2023/TT BTTTT quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; Thông tư số 11/2025/TT-BKHCN sửa đổi Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT, trong đó có quy định về kết nối phục vụ công tác giám sát, đo lường, đánh giá. Tuy nhiên, quá trình triển khai thời gian qua cho thấy bất cập và cần thiết phải quy định rõ nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước để thống nhất toàn quốc và tổ chức đánh giá thường xuyên và liên tục theo thời gian thực, dựa trên dữ liệu số với từng dịch vụ công trực tuyến, từng chủ thể tham gia giao dịch, từng bước thực hiện dịch vụ; bảo đảm tính khách quan, minh bạch và phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

(3). Về xây dựng, quản lý, sử dụng, đánh giá sự tuân thủ với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

- *Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn*: (i) Nguyên tắc kiến trúc chưa được áp dụng xuyên suốt vòng đời hệ thống, dẫn đến tình trạng manh mún, khó tích hợp; khung kiến trúc số hiện chủ yếu mang tính định hướng, thiếu cơ chế ràng buộc và giám sát tuân thủ trên phạm vi toàn quốc; (ii) Quản lý kiến trúc còn phân tán, dựa trên hồ sơ thủ công và thiếu công cụ số hóa để theo dõi trạng thái thực thi; việc thiếu quy định rõ ràng về trách nhiệm cập nhật thông tin khiến dữ liệu kiến trúc nhanh chóng lạc hậu; (iii) Công tác đánh giá sự phù hợp của các dự án đầu tư, mua sắm với Khung kiến trúc chưa thực hiện hệ thống, làm gia tăng nguy cơ trùng lặp, không tương thích và lãng phí nguồn lực; (iv) Chưa có hệ thống quản lý kiến trúc tập trung gắn với thẩm định và điều phối đầu tư như kinh nghiệm thành công của các quốc gia phát triển.

(4). Về hệ thống số, nền tảng số

Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn: (i) Tình trạng phát triển tự phát, cục bộ dẫn đến sự bùng nổ các ứng dụng rời rạc, chồng chéo chức năng và phân mảnh dữ liệu; việc thiếu hệ sinh thái thống nhất buộc người dân, doanh nghiệp, cơ quan phải sử dụng nhiều ứng dụng riêng biệt cho các nhu cầu cơ bản, rủi ro gây lãng phí nguồn lực đầu tư công; (ii) Thiếu quy định kỹ thuật tối thiểu và cơ chế quản lý đối với việc phát hành ứng dụng của cơ quan nhà nước; việc đưa ứng dụng lên các kho trực tuyến thiếu kiểm soát tiềm ẩn rủi ro về an ninh mạng và ảnh hưởng đến niềm tin của người sử dụng; (iii) Nhiều nền tảng số mới chỉ dừng lại ở việc số hóa quy trình thủ công thay vì tái cấu trúc, đơn giản quy định, dẫn đến thủ tục rườm rà, khó hiểu; hiệu năng hệ thống chưa ổn định, giao diện

phức tạp và chưa thân thiện, gây khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng.

Thực trạng trên cho thấy việc Luật Chuyển đổi số tập trung quy định các nguyên tắc kiến trúc, thiết kế và yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số là giải pháp cấp thiết và đúng đắn nhằm thiết lập một hệ sinh thái số thống nhất, chất lượng và dùng chung.

(5). Về tài chính cho chuyển đổi số

Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn: (i) Luật Ngân sách nhà nước đã có quy định về chi cho chuyển đổi số, tuy nhiên, chưa có quy định làm rõ nội hàm về chuyển đổi số, phân tách giữa Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số, chi cho Chuyển đổi số là chi cho những nội dung công việc gì. Đây là nội dung mới, quan trọng, làm cơ sở để các cơ quan nhà nước thực hiện chuyển đổi số bằng các nhiệm vụ chi cụ thể; (ii) Luật Chuyển đổi số quy định: *"Nhà nước bảo đảm chi cho chuyển đổi số hằng năm tối thiểu 1% tổng chi Ngân sách nhà nước từ nguồn tổng chi tối thiểu 3% Ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số".* Luật Chuyển đổi số cũng quy định nhiệm vụ chi Ngân sách nhà nước cho hoạt động Chuyển đổi số theo quy định tại Điều 4 của Luật. Tuy nhiên, các hoạt động tại Điều 4 của Luật Chuyển đổi số không phải hoạt động nào cũng sử dụng Ngân sách nhà nước, ví dụ như xây dựng, phát triển, duy trì hạ tầng số (mạng viễn thông công cộng, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy của doanh nghiệp phục vụ mục tiêu kinh doanh). Theo Luật Viễn thông thì hạ tầng viễn thông hiện nay chủ yếu do doanh nghiệp viễn thông đầu tư, kinh doanh; không do cơ quan nhà nước thực hiện; (iii) Nghị định số 45/2026/NĐ-CP hiện chưa quy định về cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối tượng, quy trình, phạm vi, báo cáo kết quả, thẩm quyền quyết định, hỗ trợ chi phí, lập dự toán, thực hiện và quyết toán kinh phí, kết thúc thử nghiệm...)

Do đó, cần có quy định chi tiết nội dung chi Ngân sách nhà nước cho Chuyển đổi số để làm cơ sở xây dựng, phân bổ, quản lý Ngân sách nhà nước cho Chuyển đổi số (tối thiểu 1% Ngân sách nhà nước hằng năm) được hiệu quả, đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số quốc gia; cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm.

(6). Về phát triển kinh tế số, xã hội số

- Về phát triển kinh tế số

Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn: (i) Khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm 97,3% tổng số doanh nghiệp, đóng góp khoảng 45% GDP và tạo khoảng 60% việc làm, đóng vai trò nòng cốt trong tăng trưởng và an sinh xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động và năng lực hấp thụ công nghệ số của

khu vực này còn rất hạn chế, dù hạ tầng số đã cơ bản đáp ứng yêu cầu; (ii) Các cơ chế hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã và hộ kinh doanh hiện đang phân tán tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; nút thắt chính không nằm ở việc thiếu chính sách mà ở khâu tổ chức thực hiện thiếu đồng bộ, phân tán nguồn lực, gây khó khăn trong tiếp cận, hỗ trợ hiệu quả.

- *Về biện pháp thúc đẩy xã hội số*

Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn: (i) Năng lực số cơ bản của người dân hiện vẫn còn không đồng đều, trong khi đây là điều kiện nền tảng để người dân có thể tiếp cận, sử dụng dịch vụ số thiết yếu một cách độc lập, an toàn và hiệu quả, thúc đẩy xã hội số; (ii) Ở cấp cơ sở hiện còn thiếu các thiết chế hỗ trợ trực tiếp, thường xuyên và gần dân để hướng dẫn, hỗ trợ trực tiếp người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số thiết yếu, nhất là đối với người cao tuổi, người khuyết tật và người dân tại địa bàn khó khăn; (iii) Nguồn lực nhà nước cho phát triển xã hội số còn hạn chế, trong khi cơ chế huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân chưa đủ rõ để bổ sung nguồn lực và bảo đảm tính bền vững trong tổ chức thực hiện.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định là cần thiết nhằm đạt các mục tiêu chủ yếu sau đây:

Một là, để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: khoản 12 Điều 4, khoản 9 Điều 7, khoản 8 Điều 8, Điều 12, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 32, khoản 3 Điều 37 Luật Chuyển đổi số và biện pháp thi hành Luật đáp ứng nhu cầu quản lý từ thực tiễn.

Hai là, để hình thành hành lang pháp lý đồng bộ, tổng thể điều chỉnh và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số quốc gia, hướng đến hình thành quốc gia số.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 9 chương, 91 điều, với bố cục của Nghị định như sau:

- Chương I. Những quy định chung (gồm 03 Điều: từ Điều 01đến Điều 03);

- Chương II. Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch Chuyển đổi số (gồm 05 Điều: từ Điều 04 đến Điều 08);

- Chương III. Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số (gồm 13 Điều: từ Điều 9 đến Điều 21);

- Chương IV. Nguyên tắc kiến trúc, thiết kế, yêu cầu tối thiểu đối với hệ

thống số, nền tảng số (gồm 10 Điều: từ Điều 22 đến Điều 31);

- Chương V: Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước và phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho chuyển đổi số (gồm 4 Điều: từ Điều 32 đến Điều 35);

- Chương VI: Quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (gồm 34 Điều: từ Điều 36 đến Điều 69);

- Chương VII: Phát triển kinh tế số và xã hội số (gồm 11 Điều: từ Điều 70 đến Điều 80);

- Chương VIII. Nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân (gồm 08 Điều: từ Điều 81 đến Điều 88);

- Chương IX. Điều khoản thi hành (gồm 03 Điều: từ Điều 89 đến Điều 92).

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 8 Điều 8, Điều 12, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 32, khoản 3 Điều 37 và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số, bao gồm: chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số; cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến; nguyên tắc kiến trúc, thiết kế, yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số; nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước và phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho chuyển đổi số; quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; phát triển kinh tế số và xã hội số.

3.2.2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến chuyển đổi số tại Việt Nam.

3.2.3. Các quy định chung:

Quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

3.2.4. Các quy định cụ thể:

** Chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số:*

Đây là nội dung mới, chưa có quy định hiện hành, thuộc phạm vi Luật Chuyển đổi số giao Chính phủ quy định chi tiết (khoản 5 Điều 12), cụ thể quy định về:

- Quy định chung về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược

- Chương trình - Kế hoạch theo thứ bậc, kế thừa, gồm tầm nhìn dài hạn, trung hạn và kế hoạch 5 năm/hằng năm; áp dụng bộ chỉ tiêu chung để đo lường, tổng hợp trên phạm vi toàn quốc.

- Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số: khái niệm, vai trò là căn cứ cho Chương trình và Kế hoạch; yêu cầu đồng bộ với hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng - an ninh; thẩm quyền phê duyệt.

- Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá chuyển đổi số thống nhất toàn quốc dựa trên bộ chỉ số; tổ chức đánh giá, công bố xếp hạng hằng năm; phát triển nền tảng phục vụ theo dõi, quản lý triển khai.

- Yêu cầu chuẩn hóa, kết nối, đồng bộ dữ liệu từ các hệ thống của bộ, ngành, địa phương để giám sát trực tuyến, hạn chế tối đa báo cáo thủ công và tăng trách nhiệm giải trình dữ liệu.

** Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số:*

Đây là nội dung thuộc phạm vi Luật Chuyển đổi số giao Chính phủ quy định chi tiết (khoản 2 Điều 32). Bộ Khoa học và Công nghệ đã rà soát và đề xuất kế thừa toàn bộ các nội dung còn phù hợp của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Nghị định số 118/2025/NĐ-CP, Nghị định số 367/2025/NĐ-CP, Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP và pháp luật có liên quan, cụ thể quy định về:

- Cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số: thông tin cung cấp; kênh cung cấp thông tin; cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước; thông báo về việc tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số: các mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến; các yêu cầu về cung cấp dịch vụ công trực tuyến; mức độ, nguyên tắc quản lý nhà nước về dịch vụ công trực tuyến chủ động (đây là nội dung mới nhằm cụ thể hóa chủ trương, định hướng tại Nghị quyết số 57 NQ/TW ngày 22/12/2024, Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình chính phủ số); trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Bảo đảm hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số: bảo đảm nhân lực; bảo đảm kinh phí; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng.

** Nguyên tắc kiến trúc, thiết kế, yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số, nền*

tảng số:

Đây là nội dung mới, thuộc phạm vi Luật Chuyển đổi số giao Chính phủ quy định chi tiết (khoản 9 Điều 7 và khoản 8 Điều 8); bên cạnh đó một số nội dung phục vụ yêu cầu quản lý từ thực tiễn, thuộc biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số, cụ thể quy định về:

- Hệ thống số: tiêu chí xác định hệ thống số; quy định chi tiết về nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số; bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số; yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số.

- Nền tảng số: tiêu chí xác định nền tảng số; yêu cầu tối thiểu đối với nền tảng số; nhãn và công khai đáp ứng yêu cầu tối thiểu của nền tảng số; ứng dụng của nền tảng số; đảm bảo sự tuân thủ yêu cầu tối thiểu của nền tảng số; nền tảng số dùng chung quốc gia.

** Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước và phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho chuyển đổi số:*

Đây là nội dung thuộc phạm vi Luật Chuyển đổi số giao Chính phủ quy định chi tiết (khoản 2 Điều 21), cụ thể quy định về: nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số; nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số; nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số; phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho hoạt động chuyển đổi số.

** Quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số:*

Đây là nội dung thuộc phạm vi Luật Chuyển đổi số giao Chính phủ quy định chi tiết (khoản 2 Điều 21), cụ thể quy định về:

- Kế thừa nguyên vẹn cấu trúc và nội dung quy định của Nghị định số 45/2026/NĐ-CP và có điều chỉnh câu chữ, thuật ngữ để bảo đảm phù hợp với Luật Chuyển đổi số và thực tiễn triển khai: Quản lý chung; quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; quản lý hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước; 07 mẫu biểu.

Đồng thời, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng về việc nghiên cứu các nội dung báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính tại Văn bản số 4820/BTC-KHTC ngày 17/4/2026 để xem xét, đề xuất phương án xử lý trong Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số, bảo đảm tháo gỡ được các vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyển đổi số, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tiếp thu toàn bộ ý kiến của Bộ Tài chính

về quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP và điều chỉnh nội dung quy định tương ứng tại dự thảo Nghị định này, để tháo gỡ những vướng mắc mà Bộ Tài chính nêu.

** Kinh tế số và xã hội số:*

- Kinh tế số: Đây là nội dung mới, thuộc phạm vi Luật Chuyển đổi số giao Chính phủ quy định chi tiết (khoản 3 Điều 37), cụ thể quy định về các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số cho 3 nhóm đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã và hộ kinh doanh, gồm: đối tượng được hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ, tiêu chí ưu tiên hỗ trợ và trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ.

- Xã hội số: Đây là nội dung mới, Luật Chuyển đổi số mới quy định định hướng, nguyên tắc và trách nhiệm chung. Để các quy định này được triển khai thống nhất, đồng bộ và khả thi trên thực tế, cần cụ thể hóa bằng các biện pháp thi hành, cụ thể quy định các biện pháp cụ thể thúc đẩy xã hội số gồm: phổ cập năng lực số cơ bản cho người dân; các điểm hỗ trợ xã hội số; việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển xã hội số; đảm bảo hoạt động của các tổ công nghệ số cộng đồng.

** Nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân:*

Quy định về: Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Tư pháp; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, hội đồng thẩm định; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư chuyển đổi số.

** Điều khoản thi hành:*

Quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp; tổ chức thực hiện.

Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026 và thay thế Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, trong đó, Chính phủ chỉ đạo các Bộ tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

Ngày 16/4/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 412/TTg TCCV về việc triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm về tổ chức bộ máy, công vụ, công chức, thi đua, khen thưởng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ *"Khẩn trương rà soát chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, đẩy mạnh việc sắp xếp, tinh gọn đầu mối bên trong của các bộ, ngành. Trên cơ sở kết quả rà soát, trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung, các bộ, ngành khẩn trương* ***xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức*** *của cơ quan mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp; tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ trước ngày 05/5/2026".*

** Cơ sở thực tiễn:*

Ngày 02/3/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ. Theo quy định tại Nghị định số 55/2025/NĐ-CP, các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ đã được Chính phủ phân công tương đối đầy đủ, rõ ràng, bảo đảm một ngành, lĩnh vực được giao cho một bộ chủ trì, chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trên phạm vi cả nước.

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2025/NĐ-CP, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tiếp tục tiến hành rà soát, kiện toàn, sắp xếp tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc Bộ để bảo đảm tinh gọn, tránh chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, đồng thời phù hợp, thống nhất với quy định tại Nghị định số 55/2025/NĐ-CP. Cụ thể:

(i) *Trước hợp nhất*, Bộ Khoa học và Công nghệ có 39 đơn vị tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc, Bộ Thông tin và Truyền thông có 32 tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Tổng 02 Bộ có 71 đơn vị trực thuộc (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc Bộ).

(ii) *Sau hợp nhất 02 Bộ*, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện kiện toàn, sắp xếp còn 38 đơn vị trực thuộc (không bao gồm 2 doanh nghiệp thuộc Bộ), giảm 33 đơn vị (tỷ lệ giảm 46,48%).

(iii) Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ *đang tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, giảm 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ*: Thực hiện sáp

nhập trường Cao đẳng Thông tin và Truyền thông vào Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Dự kiến việc sáp nhập hoàn tất trong năm 2026.

Trong năm 2025, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tham mưu, trình Quốc hội ban hành 10 luật quan trọng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Bên cạnh đó, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng là đơn vị được giao nhiều nhiệm vụ trọng tâm để triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Việc hệ thống pháp luật chuyên ngành và bối cảnh công việc có nhiều thay đổi đòi hỏi phải tiếp tục rà soát, điều chỉnh Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót nhiệm vụ, đồng thời cụ thể hóa đầy đủ các nhiệm vụ quản lý nhà nước trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, thực tiễn tổ chức thực hiện Nghị định số 55/2025/NĐ-CP cũng cho thấy một số nội dung cần tiếp tục được rà soát, hoàn thiện về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức theo hướng xác định rõ loại hình, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Từ các căn cứ chính trị, pháp lý và yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 55/2025/NĐ-CP là cần thiết và cấp bách, phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành thay thế Nghị định số 55/2025/NĐ-CP nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn quản lý và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm có 6 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1: Vị trí và chức năng;

- Điều 2: Nhiệm vụ và quyền hạn;

- Điều 3: Cơ cấu tổ chức;

- Điều 4: Điều khoản chuyển tiếp;

- Điều 5: Hiệu lực thi hành;

- Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Nghị định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3.2.2. Các quy định chính, mới so với Nghị định 55/2025/NĐ-CP:

- *Về vị trí và chức năng:* (i) Bổ sung chức năng quản lý nhà nước về "trí tuệ nhân tạo" nhằm bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025; (ii) Lược bỏ quy định về quản lý nhà nước đối với "công nghiệp công nghệ thông tin" do các nội dung về công nghiệp công nghệ thông tin tại Luật Công nghệ thông tin năm 2006 đã được bãi bỏ tại Luật số 71/2025/QH15 về Công nghiệp công nghệ số.

- *Về nhiệm vụ, quyền hạn:* (i) Bổ sung nhiệm vụ liên quan đến nội dung chi ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 27 Điều 2) để bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 28 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; (ii) Rà soát, bổ sung hoàn thiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật chuyên ngành và phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm thực hiện nhất quán nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính; xác định rõ nội dung phối hợp, thẩm quyền, trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được giao phối hợp; không chồng chéo hoặc chia cắt, bỏ trống nhiệm vụ. Các nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ được xây dựng thể hiện rõ nội dung phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước giữa Chính phủ với bộ và giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với các bộ, ngành khác, giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với chính quyền địa phương; bảo đảm đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (iii) Rà soát, sắp xếp và biên tập các nhiệm vụ theo từng nhóm vấn đề: gom các nội dung về cấp phép: cấp, sửa đổi, gia hạn, thu hồi,…; truyền thông, hợp tác quốc tế; xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thành các điều, khoản chung bao quát các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; (iv) Lược bỏ các nhiệm vụ liên quan đến "công nghiệp công nghệ thông tin" do các nội dung về công nghiệp công nghệ thông tin tại Luật Công nghệ thông tin năm 2006 đã được bãi bỏ tại Luật số 71/2025/QH15 về Công nghiệp công nghệ số; (v) Lược bỏ nhiệm vụ thực hiện việc chuyển

giao quyền sở hữu công nghiệp do nhiệm vụ này đã được phân cấp cho địa phương theo quy định tại Nghị định số 100/2026/NĐ CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ.

- *Về cơ cấu tổ chức*: (i) Bổ sung Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam theo hình thức tổ chức lại từ đơn vị trực thuộc Học viện Chiến lược KH&CN thuộc Bộ thành đơn vị trực thuộc Bộ; (ii) Điều chỉnh tên gọi Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên thành Vụ Khoa học Xã hội và Tự nhiên; (iii) Điều chỉnh tên gọi Vụ Kinh tế và Xã hội số thành Vụ Kinh tế số và Xã hội số; (iv) Điều chỉnh tên gọi Cục Công nghiệp công nghệ thông tin thành Cục Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo; (v) Điều chỉnh tên gọi Cục Thông tin, Thống kê thành Cục Thông tin, Thống kê và Đánh giá khoa học; (vi) Điều chỉnh tên gọi Trung tâm Công nghệ thông tin thành Trung tâm Chuyển đổi số; (vii) Bổ sung quy định Cục An toàn bức xạ và hạt nhân là Cục loại 1 và được sử dụng con dấu hình quốc huy; (viii) Lược bỏ Thanh tra Bộ khỏi cơ cấu tổ chức của Bộ KH&CN do đơn vị này đã chuyển sang Thanh tra Chính phủ.

Nghị định số 227/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành (ngày 24 tháng 6 năm 2026).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Góp phần triển khai quan điểm chỉ đạo "*đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là trọng yếu, thường xuyên*" và xác định mục tiêu "*đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả*" tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, đặc biệt là Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/04/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam.

- Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 18,

Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và các nội dung khác được giao tại Nghị quyết. Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 giao Bộ Ngoại giao xây dựng Nghị định quy định chi tiết khoản 4 Điều 5, Điều 8, Điều 11, khoản 2 Điều 14, Điều 15, Điều 17[47], Điều 18[48], Điều 20 của Nghị quyết số 250/2025/QH15 theo trình tự, thủ tục rút gọn (nhiệm vụ số 69 tại Danh mục) và chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ rà soát, đề xuất văn bản quy định chi tiết Điều 12 của Nghị quyết số 250/2025/QH15.

** Cơ sở thực tiễn:*

Nghị định quy định cụ thể về nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện các biện pháp, chính sách hội nhập quốc tế nhằm tăng cường hiệu quả triển khai trên thực tiễn và khắc phục khoảng trống pháp lý trong một số nội dung hội nhập quốc tế bao gồm: (i) tham gia tổ chức, diễn đàn, cơ chế hợp tác, mạng lưới không thông qua ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; (ii) thí điểm thành lập văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài; (iii) khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế; (iv) dành quyền ưu đãi, miễn trừ, thuận lợi cho tổ chức quốc tế, văn phòng nước ngoài, phái đoàn đặc biệt; (v) Chương trình nghiên cứu Việt Nam và Chương trình khách mời của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ; (vi) tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam hoạt động ở nước ngoài và thành lập tổ chức bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài; (vii) cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại cơ quan đại diện; (viii) xây dựng trụ sở của các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cụ thể hóa, hướng dẫn kịp thời một số quy định tại Nghị quyết số 250/2025/QH15 nhằm tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế của doanh nghiệp, địa phương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu sáng kiến phục vụ hội nhập quốc tế; qua đó tạo động lực mới, giải phóng nguồn lực để góp phần thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 59-NQ/TW.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định:

---

[47] Bộ Công an chủ trì soạn thảo nội dung và cung cấp cho Bộ Ngoại giao tổng hợp.

[48] Nội dung quy định chi tiết Điều 18 Nghị quyết 250/2025/QH15 thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 104/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Cơ quan đại diện.

Nghị định gồm 06 Chương, 26 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị định quy định chi tiết khoản 4 Điều 5 về việc tham gia các tổ chức, diễn đàn đa phương của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; Điều 8 về khuyến khích sự hiện diện của các tổ chức quốc tế, phái đoàn đặc biệt tại Việt Nam và tăng cường hiểu biết, nghiên cứu về Việt Nam; khoản 1 và khoản 3 Điều 12 về tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh, đấu thầu, đầu tư ở nước ngoài và khuyến khích thành lập thí điểm tổ chức đại diện và bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài; khoản 2 Điều 14 về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài; Điều 15 về tham gia các cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới của chính quyền địa phương; Điều 17 về cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; Điều 18 về dự án mua bất động sản và đầu tư xây dựng của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; Điều 20 về khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế của Nghị quyết 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Nghị định gồm những nội dung cơ bản sau:

- Những nội dung về tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế:

Nghị định quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền về tham gia, tạm đình chỉ hoặc chấm dứt việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và của địa phương.

Trên cơ sở tham khảo trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế của cấp tương đương theo Luật Thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác chỉ cần chuẩn bị hồ sơ với những thông tin cơ bản của tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác và các nội dung trình cơ quan có thẩm quyền gần tương tự như đề xuất ký thỏa thuận quốc tế. Trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan đề xuất tự quyết định và chịu trách nhiệm việc tham gia các tổ chức, diễn đàn mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan đề xuất, trình cấp có thẩm quyền quyết định việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới nhân danh Chính phủ và UBND cấp xã.

- Nội dung thí điểm thành lập văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài:

Chính quyền địa phương cấp tỉnh được thành lập văn phòng đại diện của UBND cấp tỉnh ở nước ngoài khi phù hợp với đường lối, yêu cầu đối ngoại của đất nước và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đáp ứng những điều kiện về tính hiệu quả, nguồn lực và trình tự, thủ tục (thống nhất ý kiến của các Bộ: Ngoại giao, Công an, Quốc phòng, Tài chính, Nội vụ).

Sau khi được thành lập, văn phòng đại diện của UBND cấp tỉnh có một số chức năng, nhiệm vụ để thực hiện vai trò đại diện tỉnh trong quan hệ với đối tác trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, văn hóa, lao động, khoa học công nghệ, viện trợ..., khuyến khích sử dụng người thường trú ở nước ngoài và không làm phát sinh tổng biên chế của địa phương.

Kinh phí cho việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện được bảo đảm từ nguồn ngân sách địa phương theo khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số 250/2025/QH15. Nghị định cụ thể hóa điều kiện để chính quyền địa phương cấp tỉnh được thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động, tránh lãng phí nguồn lực của địa phương, bao gồm tiêu chí về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, kim ngạch thương mại hoặc trường hợp đặc biệt khác (tuy không đáp ứng tiêu chí về đầu tư, thương mại nhưng có nhu cầu thiết yếu tăng cường hợp tác, ví dụ dự án hợp tác công nghệ chiến lược với đối tác nước ngoài).

- Nội dung khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế

Trên cơ sở các hoạt động nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu sáng kiến phục vụ hội nhập quốc tế được cho phép khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, Nghị định quy định chi tiết về phương thức và định mức khoán chi cho nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế, hướng dẫn quy trình lập dự toán và sử dụng, quyết toán cho hoạt động nghiên cứu.

- Các nội dung khác nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế

Nghị định quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện một số biện pháp nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế tại Nghị quyết số 250/2025/QH15 bao gồm: dành quyền ưu đãi, miễn trừ, thuận lợi cho tổ chức quốc tế, văn phòng nước ngoài, phái đoàn đặc biệt; xây dựng Chương trình nghiên cứu Việt Nam; xây dựng Chương trình khách mời của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ; thành lập Hiệp hội thương mại Việt Nam ở nước ngoài và cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; cho phép Bộ trưởng các Bộ có cơ quan ở nước ngoài được quyền quyết định và tự chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng công trình của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài trong trường hợp pháp luật có liên quan của quốc gia tiếp nhận khác với quy định tại Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ.

Nghị định số 228/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành văn bản:

** Cơ sở chính trị*

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ. Theo đó, cơ cấu, tổ chức của các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi lớn dẫn đến tên gọi của các chức danh thuộc các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt thay đổi.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó, đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: "Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán"; "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững";…

Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có nhiệm vụ, giải pháp "Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đo đạc và bản đồ theo hướng kiến tạo thể chế để phát triển bền vững, đảm bảo tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với trình độ khoa học công nghệ đo đạc và bản đồ, điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng đo đạc, phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực để phát triển ngành Đo đạc và Bản đồ Việt Nam";

Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức

bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương: "Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan".

Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: "Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả". Thực hiện chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

Kết luận số 134-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, trong đó đồng ý chủ trương "Kết thúc hoạt động của Thanh tra huyện và Thanh tra sở, tổ chức lại thành các tổ chức thuộc Thanh tra tỉnh" dẫn đến quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan thanh tra tại địa phương không còn phù hợp; đồng thời tại Kết luận này đã giao nhiệm vụ "Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả".

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030 "Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan sau sắp xếp tổ chức bộ máy, tháo gỡ vướng mắc phát sinh từ thực tiễn" và đặt ra nhiệm vụ "đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển".

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, quán triệt quan điểm chỉ đạo "bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp", "tạo môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định, an toàn". Theo đó, cần rà soát sửa đổi, bổ sung các hành vi VPHC

nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng đo đạc, hạ tầng dữ liệu không gian quốc gia bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Theo đó, việc rà soát sửa đổi các hành vi vi phạm, thẩm quyền xử phạt, mức xử phạt các vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ rõ ràng, không chồng chéo sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về xử phạt vi phạm hành chính, thuận lợi cho việc theo dõi thi hành pháp luật, phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, xử phạt vi phạm hành chính trong môi trường điện tử.

Kết luận số 202-KL/TW ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu "Khẩn trương rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực để ban hành, sửa đổi, bổ sung ngay, bảo đảm tính khả thi trong phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, khắc phục tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo, chưa phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp".

** Cơ sở pháp lý:*

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến sự thay đổi về thẩm quyền phạt vi phạm hành chính, cụ thể: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thanh tra, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, khoản 1 và khoản 2 Điều 68 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 181/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ dẫn đến sự thay đổi các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đo đạc và bản đồ.

Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Xử lý VPHC. Theo đó giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11/02/2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ.

** Cơ sở thực tiễn:*

Đánh giá kết quả sau 05 năm triển khai thi hành Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 cho thấy Nghị định đã phát huy, tăng cường vai trò quản lý nhà nước, làm cơ sở pháp lý đầy đủ, vững chắc để xử lý nghiêm những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ. Các cơ quan, tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ đã nâng cao được ý thức chấp hành các quy định pháp luật từ đó thúc đẩy nâng cao về năng lực kỹ thuật, công nghệ, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh lành mạnh trong kinh doanh hoạt động đo đạc và bản đồ.

Bên cạnh kết quả đạt được, qua thực tiễn nhận thấy cần xem xét sửa đổi, bổ sung một số hành vi chưa được quy định trong Nghị định hoặc chưa chi tiết, cụ thể làm ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ như: (i) sửa đổi, bổ sung hành vi không thực hiện hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo theo pháp luật về đo lường mà trong Nghị định hiện hành chỉ mới quy định hành vi không thực hiện kiểm định phương tiện đo. (ii) Bổ sung hành vi không tuân thủ đầy đủ quy trình, giải pháp kỹ thuật công nghệ được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt khi thực hiện đề án, dự án nhiệm vụ đo đạc và bản đồ nhằm đảm bảo việc thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ tuân thủ các quy định để ngăn ngừa các rủi ro, phát hiện, loại bỏ các sản phẩm đo đạc và bản đồ không bảo đảm chất lượng, không đủ điều kiện lưu hành, sử dụng; nâng cao chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

Như vậy, với cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định là cần thiết, kịp thời khắc phục các nội dung không phù hợp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương 2 cấp, phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các cơ quan đơn vị và các chức danh có thẩm quyền xử phạt; rà soát, sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm để phù hợp với thực tiễn và hệ thống các văn bản quy phạm

pháp luật hiện hành, đảm bảo tính khả thi trong thi hành Nghị định.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 19 Điều, bao gồm:

- Điều 1. Bổ sung một số điểm tại khoản 2, khoản 3 Điều 3.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 4a.
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7.
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8.
- Điều 6. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 tại Điều 13.
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản tại Điều 14.
- Điều 8. Bổ sung Điều 14a.
- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16.
- Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17.
- Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18.
- Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19.
- Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 20.
- Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 21.
- Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 23.
- Điều 16. Bổ sung Điều 23a.
- Điều 17. Thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản.
- Điều 18. Điều khoản thi hành.
- Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong

lĩnh vực đo đạc và bản đồ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ theo quy định tại Nghị định này.

3.3. Nội dung chủ yếu:

a) Sửa đổi, bổ sung một số hành vi chưa được quy định trong Nghị định hoặc chưa chi tiết, cụ thể làm ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ như:

- Sửa đổi, bổ sung hành vi không thực hiện hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo theo pháp luật về đo lường và pháp luật về đo đạc và bản đồ mà trong Nghị định hiện hành chỉ mới quy định hành vi không thực hiện kiểm định phương tiện đo.

- Bổ sung hành vi không tuân thủ đầy đủ quy trình, giải pháp kỹ thuật công nghệ được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt khi thực hiện đề án, dự án nhiệm vụ đo đạc và bản đồ nhằm đảm bảo sản phẩm đo đạc và bản đồ đạt chất lượng theo đúng quy định về chất lượng sản phẩm.

b) Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt của một số chức danh:

- Sửa đổi thẩm quyền xử phạt của một số chức danh, mức xử phạt để phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình (các chức danh của lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa …).

- Bổ sung thẩm quyền xử phạt của một số chức danh như: Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ của bộ, cơ quan ngang bộ và trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập; thẩm quyền xử phạt của Giám đốc sở và Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập để phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

c) Sửa đổi thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính để bảo đảm phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

d) Bổ sung hình thức xử phạt bổ sung "Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 09 tháng", biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật" và biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ sau khi chủ đầu tư kiểm tra, đánh giá, kết luận dữ liệu, sản phẩm không đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ" tại Nghị định.

đ) Nội dung lược bỏ

- Bỏ khoản 2 Điều 14 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 10 Điều 4 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp huyện để bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Bỏ Điều 15 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 4 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường để bảo đảm phù hợp với Luật Thanh tra, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Bỏ Điều 22 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18 Điều 4 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải, xây dựng, công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn để bảo đảm phù hợp với Luật Thanh tra, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Bỏ hình thức xử phạt bổ sung "tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính" đối với hành vi "tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ" (điểm a khoản 1 Điều 5) và "tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ" (điểm b

khoản 3 Điều 5) do đã quy định biện pháp khắc phục hậu quả "Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề".

- Bỏ cụm từ "giấy phép" tại điểm b khoản 2 Điều 5 và bỏ cụm từ "chứng chỉ hành nghề" tại khoản 4 Điều 5 để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong nội dung của Nghị định.

e) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nghị định không quy định nội dung về thủ tục hành chính.

g) Nội dung phân quyền, phân cấp: Nghị định không quy định việc phân cấp. Việc phân cấp đối với các chức danh có thẩm quyền xử phạt đã được quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

h) Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết: Không có.

Nghị định số 229/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/6/2026.

- Nghị định này thay thế 02 Nghị định: ***(i)*** Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia; ***(ii)*** Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 của Chính phủ.

Ngoài ra, Nghị định số 229/2026/NĐ-CP còn bãi bỏ cụm từ "Điều 64;" tại khoản 1 Điều 1 và bãi bỏ Mục 2 Chương III Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

- Quy định chuyển tiếp: Các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ được ban hành trước thời điểm Nghị định có hiệu lực tiếp tục được thực hiện cho đến khi có văn bản bãi bỏ hoặc thay thế. Giám đốc Quỹ được giao thực hiện thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan cho đến khi nhiệm vụ kết thúc.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị - pháp lý:*

Việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia là yêu cầu xuyên suốt trong các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, được thể hiện tại Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và các Nghị quyết số 52-NQ/TW, 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, 66-NQ/TW, 68-NQ/TW và 79 NQ/TW của Bộ Chính trị.

Bên cạnh đó Nghị định số 229/2026/NĐ-CP cụ thể hoá quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động và nhiệm vụ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia cho thấy còn nhiều bất cập về mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính. Cụ thể, chưa có cơ sở pháp lý đầy đủ để xác định mô hình tổ chức, phân công trách nhiệm và triển khai các nhiệm vụ mới theo Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; cơ chế tài chính chưa phù hợp với đặc thù hoạt động của Quỹ, ảnh hưởng đến tính tự chủ và hiệu quả hoạt động. Do đó, việc ban hành Nghị định mới là cần thiết nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, tháo gỡ các vướng mắc và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý thống nhất, ổn định cho tổ chức và hoạt động của Quỹ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định số 229/2026/NĐ-CP của Chính phủ gồm 08 chương, 39 điều quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.

- Chương II: Địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ

chức của Quỹ.

- Chương III: Tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Chương IV: Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

- Chương V: Hợp tác và hội nhập quốc tế.

- Chương VI: Quản trị rủi ro.

- Chương VII: Chế độ tài chính.

- Chương VIII: Tổ chức thực hiện.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định:

Nghị định này quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia quy định tại Điều 64 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

3.2.2. Đối tượng áp dụng của Nghị định:

Nghị định này áp dụng đối với Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.

3.2.3. Nội dung cơ bản:

Chương I quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, mục tiêu hoạt động, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Quỹ; xác lập định hướng phát triển Quỹ theo mô hình quỹ tài trợ nghiên cứu khoa học độc lập, minh bạch, cạnh tranh, tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

Chương II tập trung quy định về địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Tư vấn chiến lược, Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ và Cơ quan điều hành.

Chương III Quy định về phạm vi, hình thức, nguyên tắc và quy trình tài trợ, đặt hàng các nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ và chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ và các cơ chế hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

Chương IV quy định các nội dung hỗ trợ như phát triển hạ tầng công nghệ, kiểm chứng công nghệ, bồi dưỡng và phát triển năng lực nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, thúc đẩy trao đổi học thuật và các hoạt động hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V quy định nguyên tắc, hình thức hợp tác quốc tế; tài trợ, đặt

hàng nhiệm vụ trong khuôn khổ hợp tác quốc tế; tiếp nhận, quản lý nguồn tài trợ nước ngoài và tham gia, đóng góp vào các quỹ nghiên cứu chung với quốc gia, tổ chức quốc tế.

Chương VI quy định trách nhiệm quản trị rủi ro của Quỹ và của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ; cơ chế phân loại, đánh giá, giám sát, xử lý rủi ro và chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương VII quy định về nguồn tài chính, nội dung chi, lập, phân bổ, điều chỉnh, quản lý và quyết toán kinh phí; cơ chế quản lý tài chính theo kết quả, đánh giá hiệu quả hoạt động và xử lý rủi ro tài chính của Quỹ.

Chương VIII quy định về hiệu lực thi hành, việc thay thế và bãi bỏ các quy định có liên quan, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định.

Nội dung mới của Nghị định:

(i) Xác lập mục tiêu phát triển mới của Quỹ theo chuẩn mực quốc tế: Nghị định xác định rõ mục tiêu hoạt động của Quỹ không chỉ dừng lại ở hỗ trợ nghiên cứu khoa học mà hướng tới thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, đặc biệt là phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu chất lượng cao và xây dựng các tổ chức nghiên cứu có uy tín trong khu vực và quốc tế.

(ii) Mở rộng phạm vi tài trợ, đặt hàng và hỗ trợ: Quy định đầy đủ cơ sở pháp lý để Quỹ thực hiện tài trợ, đặt hàng các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bổ sung nhiều phương thức hỗ trợ mới như hỗ trợ các nhiệm vụ theo mô hình liên kết "3 Nhà"; tài trợ, đặt hàng theo kết quả đầu ra; hỗ trợ hoạt động kiểm chứng công nghệ; hỗ trợ hình thành và phát triển hạ tầng công nghệ phục vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược và công nghệ lõi; hỗ trợ bồi dưỡng, phát triển năng lực nghiên cứu, thúc đẩy trao đổi học thuật và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao. Những quy định này tạo cơ sở để Quỹ thực hiện đầy đủ vai trò là công cụ tài chính quốc gia trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(iii) Đổi mới cơ chế tài chính: Chuyển từ quản lý theo đầu vào sang quản lý theo kết quả, giao dự toán theo tổng mức hằng năm không gắn với danh mục nhiệm vụ cụ thể tại thời điểm giao dự toán, tăng quyền chủ động cho Quỹ trong lựa chọn và tổ chức thực hiện nhiệm vụ; đổi mới phương thức cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

(iv) Thiết lập cơ chế quản trị rủi ro: Quỹ sẽ thực hiện các hoạt động giám sát thường xuyên, định kỳ, đột xuất và hậu kiểm đồng thời thiết lập quy trình nhận diện, đánh giá, phân loại và xử lý rủi ro. Nghị định cũng quy định trách

nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của Quỹ trong việc xử lý các tình huống phát sinh.

(v) Đẩy mạnh huy động nguồn lực và hội nhập quốc tế: Hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài trợ hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước; mở rộng đồng tài trợ, hợp tác quốc tế và tham gia các chương trình tài trợ nghiên cứu chung và thúc đẩy kết nối với các tổ chức khoa học, công nghệ quốc tế.

Nghị định số 230/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở pháp lý:*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới (Mục II.1) đặt ra mục tiêu: *"Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những "điểm nghẽn" do quy định pháp luật"* và nhiệm vụ (Mục III.2): *"Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định"*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã thể hiện quan điểm (Mục 1.4): *"Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số..."* và đặt ra các nhiệm vụ (điểm 2.1 Mục III.2): (i) *"Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp.*"; (ii) *"Trong năm 2025, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện*

kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo".

- Theo khoản 2 Điều 101, khoản 2 Điều 132, khoản 4 Điều 133 Luật Thương mại năm 2005, Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại; quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam; quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài. Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại, (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024).

- Ngày 17 tháng 5 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 140/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Trong quá trình triển khai thực hiện, tiếp nhận ý kiến của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan và qua rà soát các quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã xác định được một số nội dung là "điểm nghẽn", còn mâu thuẫn, chồng chéo, không rõ 274ang và còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Đồng thời, Bộ Công Thương đã nghiên cứu, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực xúc tiến thương mại. Bộ Công Thương thực hiện việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024) theo Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

2.2. Mục đích ban hành:

Tháo gỡ những "điểm nghẽn" trong các quy định của pháp luật, sửa đổi, bổ sung những quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo, không rõ 274ang, không khả thi và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận

lợi cho việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 13 Điều như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 5 Điều 13 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 3 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 20 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 30 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và điểm b khoản 4 Điều 32 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

- Điều 11. Bãi bỏ, thay thế một số quy định của Nghị định số 81/2018/NĐCP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.

- Điều 12. Điều khoản thi hành.

- Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Sửa đổi quy định về giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi tại khoản 5 Điều 13 theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong trường hợp đã trao được giải thưởng cho

khách hàng nhưng quá thời hạn do sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật.

- Sửa đổi khoản 8 và khoản 9 Điều 29 theo hướng chỉ tổ chức hiệp thương trong trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam trùng tên, chủ đề, thời gian, địa bàn.

- Thay thế Mẫu số 03, Mẫu số 08, Mẫu số 11 và Mẫu số 12.

3.2.2. Nội dung bổ sung:

- Bổ sung quy định hình thức chứng kiến trực tuyến của khách hàng tại khoản 1 Điều 13 khi tổ chức xác định trúng thưởng trong chương trình khuyến mại mang tính may rủi.

- Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với việc xác định giải thưởng không trúng thưởng cho phù hợp với quy định sửa đổi tại khoản 2 Điều 3 Dự thảo Nghị định.

3.2.3. Nội dung lược bỏ:

Bãi bỏ Điều 6, Điều 7, khoản 5 Điều 10, điểm c khoản 4 Điều 19 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

3.2.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

- Sửa đổi khoản 1 Điều 17 về thủ tục hành chính thông báo hoạt động khuyến mại được thực hiện trước khi thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 12.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 20, khoản 7 Điều 29 và khoản 3 Điều 30 để cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại; đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại và đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

3.2.5. Nội dung phân quyền, phân cấp:

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 29 để phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 32 phân cấp thẩm quyền quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại cho Bộ Công Thương.

Nghị định số 231/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Quy định về quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định rõ: *"Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới chính trị"*. Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: *"Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển…; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ… theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện"*. Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 trong đó lưu ý: *"Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm; tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo"*. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới xác định rõ: *"Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thi hành án. Hoàn thiện cơ chế thi hành án hình sự theo hướng nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý giáo dục, cải tạo phạm nhân, quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; bảo đảm và bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật"*.

Luật Thi hành án hình sự *(THAHS)* năm 2025 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 10/12/2025 (thay thế Luật THAHS năm 2019), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026), trong đó đã sửa đổi, bổ sung các quy định về THAHS tại cộng đồng. Luật THAHS năm 2025 quy định Công an cấp xã có nhiệm vụ trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân *(UBND)* cấp xã thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng, gồm: quản lý, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú,; người được hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện; quản lý, kiểm soát, giáo dục

người chấp hành án phạt quản chế; quản lý, theo dõi, giám sát việc thực hiện thi hành án phạt tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Cụ thể tại các điều luật: Điều 20 (Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội trong quản lý, giám sát, giáo dục người được hoãn chấp hành án phạt tù), Điều 34 (Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội trong quản lý, giám sát, giáo dục người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù), Điều 59 (Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, giám sát, giáo dục người được tha tù trước thời hạn có điều kiện), Điều 81 (Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo), Điều 94 (Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ), Điều 105 (Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã, Công an cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú), Điều 110 (Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã, Công an cấp xã nơi người chấp hành án phạt quản chế về cư trú), khoản 6 Điều 123 (về trách nhiệm thi hành án phạt tước một số quyền công dân), Điều 129 (Trách nhiệm thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định).

Tuy nhiên, các quy định của Luật THAHS năm 2025 mới chỉ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn chung của UBND, quy định về trình tự, thủ tục THAHS tại cộng đồng của Công an cấp xã, đơn vị quân đội; chưa quy định rõ về nội dung, biện pháp thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan đến thực hiện công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện Luật THAHS năm 2019, từ năm 2020 đến nay, Công an các địa phương đã tiếp nhận và tổ chức thi hành án đối với 202.513 người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; hiện nay, trên cả nước đang quản lý 76.706 người chấp hành án hình sự tại cộng đồng (Nam: 62.815 người, Nữ: 13.891 người); so với năm 2020 (thời điểm Luật THAHS năm 2019 có hiệu lực thi hành) tăng 27.658 người *(=55,39%)*. Công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng cộng đồng đạt được những kết quả quan trọng là: (1) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tạo cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất thực hiện công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; trình Thủ tướng

Chính phủ duyệt *"Đề án hoàn thiện cơ chế THAHS theo Nghị quyết số 27-NQ/TW"*. (2) Xây dựng, kiện toàn hệ thống tổ chức cơ quan THAHS trong Công an nhân dân để đảm bảo thực hiện công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; đội ngũ cán bộ làm công tác THAHS được bố trí, tăng cường về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng. (3) Từng bước đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; (4) Công tác tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương được chú trọng, từng bước huy động sự tham gia của các ban ngành, đoàn thể, cộng đồng xã hội vào công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; **(5)** Công tác tổ chức thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục trong thực tế ngày càng nền nếp, hiệu quả; đảm bảo thi hành nghiêm minh bản án, quyết định hình sự của Toà án, góp phần quan trọng vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Bên cạnh đó, công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng còn bộc lộ những hạn chế, tồn tại; hiệu quả quản lý, giám sát, giáo dục trong thực tế chưa cao, chưa có sức lan toả mạnh mẽ. Công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương để thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ, còn hạn chế nên chưa huy động được sự tham gia của các ban ngành, đoàn thể và quần chúng nhân dân vào công tác quản lý, giám sát, giáo dục mà phó mặc cho lực lượng Công an, chưa tạo được sự lan toả, đồng thuận rộng rãi trong quần chúng nhân dân, còn tình trạng kỳ thị, xa lánh đối với người chấp hành án. Kinh phí thực hiện công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng chưa được đảm bảo. Việc thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng vẫn còn thực hiện bằng phương pháp thủ công, chưa ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số. Đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng ở cấp xã còn thiếu, hạn chế về kiến thức, kinh nghiệm pháp luật, nghiệp vụ, trong khi đó phải đảm đương, kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ công tác.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025; khắc phục những hạn chế, tồn tại trong công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng trong bối cảnh, tình hình mới.

3. Nội dung cơ bản:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 Chương 22 Điều.

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Về thực hiện các nội dung quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng

Nghị định quy định 08 nội dung quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành án hình sự tại cộng đồng, gồm:

- Tiếp nhận, quản lý, cập nhập, bổ sung thông tin, tài liệu hồ sơ thi hành án, hồ sơ thi hành quyết định của người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Tiếp nhận người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Lập kế hoạch quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Thực hiện nhận xét, báo cáo việc chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Kiểm điểm người chấp hành án vi phạm nghĩa vụ, vi phạm pháp luật;

- Điểm danh, kiểm diện người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án trong một số trường hợp đặc biệt;

- Phối hợp thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng.

3.2.2. Về tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng

- Nghiên cứu, khai thác hồ sơ, tài liệu của người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Tổ chức truyền thông, tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật cho người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Gặp, làm việc trực tiếp người chấp hành án hình sự tại cộng đồng;

- Áp dụng phương tiện kỹ thuật thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng.

3.2.3. Về trách nhiệm thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng

Nghị định quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; UBND cấp tỉnh, cấp xã và Công an cấp tỉnh, cấp xã.

Nghị định 232/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 quy định về vị trí việc làm viên chức

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII [49].

- Tại Nghị quyết số 18-NQ/TW chỉ rõ: "*Quy định và quản lý chặt chẽ biên chế đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị trên cơ sở phân loại tổ chức, tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, công chức, viên chức và xác định vị trí việc làm một cách khoa học, sát thực tế*".

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XII[50] khẳng định xây dựng và hoàn thiện hệ thống vị trí việc làm là giải pháp căn bản mang tính tiền đề để thực hiện cải cách tiền lương.

- Kết luận 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị[51] xác định nhiệm vụ, giải pháp: "*Rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các tổ chức, cơ quan, đơn vị; hoàn thành xây dựng vị trí việc làm; quản lý biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của từng tổ chức, cơ quan, đơn vị theo vị trí việc làm*".

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

---

[49] Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả". Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 xác định: *"Đổi mới mạnh mẽ phương pháp tuyển dụng, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị. Khẩn trương ban hành cơ chế hữu hiệu lựa chọn, bố trí đúng cán bộ tốt, thực sự có đức, có tài, có khát vọng cống hiến, thực sự vì nước, vì dân vào các vị trí lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị; sàng lọc, đưa ra khỏi vị trí công tác đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, uy tín".*

[50] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

[51] Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/01/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Luật Viên chức số 129/2025/QH15.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15).

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa quy định của Luật Viên chức số 129/2025/QH15 về quản lý viên chức theo vị trí việc làm; xác lập vị trí việc làm là căn cứ trung tâm trong quản lý viên chức; thiết lập cơ chế quản lý viên chức theo vị trí việc làm thống nhất trong toàn quốc làm cơ sở cho việc bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phát triển đội ngũ viên chức gắn với yêu cầu nhiệm vụ.

- Tạo cơ sở pháp lý thực hiện xếp lương theo vị trí việc làm khi cấp có thẩm quyền ban hành chính sách tiền lương mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 4 chương 19 Điều.

4.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về nguyên tắc, danh mục vị trí việc làm, bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm, bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm, việc xác định vị trí việc làm, thẩm quyền, trách nhiệm quản lý, phê duyệt, điều chỉnh danh mục vị trí việc làm viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối tượng áp dụng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ), gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ (bao gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ, đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cục và tương đương thuộc bộ (sau đây gọi chung là cục thuộc bộ), thuộc chi cục và tương đương thuộc cục thuộc bộ; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng thuộc bộ;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

- Nghị định này áp dụng đối với viên chức quy định tại Điều 1 Luật Viên chức số 129/2025/QH15.

3.3. Nội dung chủ yếu:

- Về danh mục vị trí việc làm:

+ Nghị định quy định danh mục vị trí việc làm khung do Chính phủ ban hành (bao gồm: Phụ lục I: Danh mục vị trí việc làm quản lý; Phụ lục II: Danh mục vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ; Phụ lục III: Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ). Danh mục vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ và danh mục vị trí việc làm hỗ trợ được xác định theo nguyên tắc mỗi lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp hoặc nhóm hoạt động có tính chất, nội dung chuyên môn cơ bản giống nhau là một vị trí việc làm. Việc xác định, sử dụng vị trí việc làm phải bảo đảm các yêu cầu sau:

(a) Không làm phát sinh vị trí việc làm ngoài danh mục vị trí việc làm khung do Chính phủ ban hành;

(b) Không thay đổi tên gọi vị trí việc làm, không chia, tách hoặc gộp vị trí việc làm trong danh mục vị trí việc làm khung do Chính phủ ban hành.

+ Trường hợp một vị trí việc làm được quy định đồng thời trong Danh mục vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ và Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định việc áp dụng một Danh mục vị trí việc làm khung phù hợp trên cơ sở xem xét các tiêu chí sau:

(a) Mức độ gắn với chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: Vị trí việc làm thực hiện trực tiếp chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị được xác định là vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ; vị trí việc làm phục vụ hoạt động quản lý, điều hành hoặc bảo đảm điều kiện hoạt động chung của đơn vị được xác định là vị trí việc làm hỗ trợ.

(b) Tính chất của sản phẩm đầu ra: Vị trí việc làm tạo ra sản phẩm chuyên ngành, có giá trị chuyên môn độc lập và được sử dụng trực tiếp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được xác định là vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ; vị trí việc làm tạo ra sản phẩm phục vụ nội bộ hoặc hỗ trợ quá trình hoạt động của đơn vị được xác định là vị trí việc làm hỗ trợ.

(c) Yêu cầu về năng lực chuyên ngành: Vị trí việc làm đòi hỏi kiến thức, kỹ năng chuyên môn sâu, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn chuyên môn hoặc điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật được xác định là vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ; vị trí việc làm chủ yếu yêu cầu kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ dùng chung, có thể áp dụng ở nhiều lĩnh vực khác nhau được xác định là vị trí việc làm hỗ trợ.

(d) Vai trò trong quy trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị: Vị

trí việc làm tham gia trực tiếp vào quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ công cốt lõi của đơn vị được xác định là vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ; vị trí việc làm có chức năng bảo đảm, phục vụ hoặc hỗ trợ quá trình đó được xác định là vị trí việc làm hỗ trợ.

- Về Bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm:

+ Bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm là mức thể hiện khả năng thực hiện nhiệm vụ của viên chức trong cùng một vị trí việc làm, được xác định căn cứ vào độ phức tạp của công việc, yêu cầu về kết quả, sản phẩm đầu ra và phạm vi trách nhiệm, mức độ ảnh hưởng chuyên môn. Bậc nghề nghiệp được xác định theo 05 bậc, từ bậc 1 đến bậc 5, trong đó bậc 1 là bậc thấp nhất và bậc 5 là bậc cao nhất. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quy mô và mức độ phát triển, đơn vị sự nghiệp công lập xác định số bậc nghề nghiệp áp dụng đối với từng vị trí việc làm trong đơn vị nhưng không vượt quá số bậc nghề nghiệp được quy định cho vị trí việc làm đó tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

+ Viên chức được bố trí vào một bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm phù hợp với năng lực và yêu cầu nhiệm vụ được giao. Viên chức được bố trí vào bậc nghề nghiệp nào thì được xếp lương tương ứng với bậc nghề nghiệp đó theo quy định tại khoản 3 Điều này. Việc thay đổi bậc nghề nghiệp của viên chức không làm thay đổi vị trí việc làm mà viên chức đang đảm nhiệm. Việc thay đổi bậc nghề nghiệp của viên chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Về áp dụng bảng lương:

Trong thời gian chưa thực hiện chế độ tiền lương mới theo quy định của cấp có thẩm quyền, viên chức được tuyển dụng, tiếp nhận theo quy định của Luật Viên chức được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Việc áp dụng bảng lương thực hiện như sau:

+ Bậc 1 áp dụng lương viên chức loại B;

+ Bậc 2 áp dụng lương viên chức loại A0;

+ Bậc 3 áp dụng lương viên chức loại A1;

+ Bậc 4 áp dụng lương viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1);

+ Bậc 5 áp dụng lương viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1).

Viên chức được bố trí đảm nhiệm vị trí việc làm quản lý quy định tại

Nghị định này được xếp lương theo bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ hoặc vị trí việc làm hỗ trợ đang giữ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý tương ứng với vị trí đảm nhiệm theo quy định của pháp luật tiền lương hiện hành.

- *Về xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm:*

+ Mỗi vị trí việc làm xây dựng 01 bản mô tả công việc và khung năng lực bao gồm các nội dung cơ bản sau:

(a) Thông tin chung về vị trí việc làm;

(b) Mục tiêu của vị trí;

(c) Công việc, kết quả, sản phẩm đầu ra có thể đo lường được của vị trí việc làm (tương ứng với từng bậc nghề nghiệp);

(d) Khung năng lực của vị trí việc làm (tương ứng với từng bậc nghề nghiệp);

(đ) Mối quan hệ công tác;

(e) Phạm vi, quyền hạn;

(g) Yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, phẩm chất, bao gồm tiêu chuẩn chuyên môn, nghề nghiệp (nếu có), điều kiện hành nghề (nếu có).

+ Đối với vị trí việc làm quản lý, bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm phải xác định nội dung công việc quản lý, sản phẩm đầu ra của công việc quản lý và năng lực quản lý.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập cụ thể hóa nội dung công việc theo lĩnh vực chuyên môn, hoạt động nghề nghiệp, xác định năng lực tương ứng với bậc nghề nghiệp trong bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm khi áp dụng đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý; việc cụ thể hóa công việc không làm thay đổi tên gọi và không làm phát sinh vị trí việc làm ngoài danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm viên chức quy định tại Điều này theo hướng dẫn và mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

- *Về xác định vị trí việc làm:* Nghị định quy định căn cứ khoản 1 Điều 23 Luật Viên chức số 129/2025/QH15, danh mục vị trí việc làm tại các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và các bậc nghề nghiệp tương ứng của vị trí việc làm quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đơn vị sự nghiệp công lập được quyền lựa chọn các vị trí việc làm cụ thể để sử dụng trong đơn vị mình và bậc nghề nghiệp sử dụng tương ứng với từng vị trí việc làm;

xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm; xác định tỷ lệ viên chức bố trí theo từng bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm theo quy định. Đồng thời, việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về chuẩn nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

- Về thẩm quyền, trách nhiệm của bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý viên chức khác:

+ Tổ chức chỉ đạo việc xác định vị trí việc làm, bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm, xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này.

+ Phê duyệt, điều chỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và tỷ lệ viên chức bố trí theo bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý.

+ Kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm và tỷ lệ viên chức bố trí theo bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về vị trí việc làm và tỷ lệ viên chức bố trí theo bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

+ Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả triển khai, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về Bộ Nội vụ để theo dõi và tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu về vị trí việc làm viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 233/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW;

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước;

- Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị giao Đảng ủy Chính phủ;

- Hướng dẫn số 43-HD/BTCTW ngày 31/10/2025 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

- Luật Viên chức năm 2025 (từ Điều 25 đến Điều 27) đã quy định nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức trên cơ sở theo dõi, đánh giá thường xuyên, liên tục, đa chiều, định lượng bằng các tiêu chí cụ thể gắn với tiến độ, số lượng, chất lượng của kết quả, sản phẩm theo vị trí việc làm; sử dụng kết quả đánh giá để thực hiện khen thưởng, chế độ thu nhập tăng thêm, tiền thưởng hoặc xem xét bố trí vào vị trí việc làm thấp hơn hoặc cho thôi việc để sàng lọc người không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ra khỏi bộ máy; đồng thời giao Chính phủ hướng dẫn việc xây dựng khung tiêu chí đánh giá.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15).

** Cơ sở thực tiễn:*

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Hiện nay, trong hệ thống pháp luật chưa có quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Tại Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị đã giao Đảng ủy Chính phủ *"chịu trách nhiệm cụ thể hóa nội dung kiểm điểm, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong phạm vi cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý, bảo đảm phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực, chức năng, nhiệm vụ theo phân cấp"*. Đồng thời, tại Nghị định số 335/2025/NĐ-CP đã quy định việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước. Do đó, việc xây dựng khung tiêu chí đánh giá đối với đơn vị sự nghiệp công lập là cần thiết, bảo đảm việc đo

lường kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

- Đối với viên chức: Trong thời gian qua, việc đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 90/2020/NĐ-CP và Nghị định số 48/2023/NĐ-CP đã bước đầu tạo khuôn khổ đánh giá thống nhất trong các đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy công tác đánh giá viên chức vẫn là khâu yếu, chưa phản ánh đúng thực chất kết quả thực hiện nhiệm vụ. Cụ thể, việc đánh giá còn nặng về nhận xét định tính, thiếu định lượng đối với sản phẩm, công việc theo vị trí việc làm. Tình trạng nể nang, cào bằng vẫn tồn tại phổ biến, dẫn đến đa số viên chức được xếp loại ở mức "hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên, chưa tạo động lực nâng cao hiệu suất và chất lượng công việc, cũng như chưa thực sự là công cụ sàng lọc đội ngũ.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế nêu trên là do tiêu chí đánh giá còn định tính, chưa có tiêu chí đánh giá mang tính định lượng, chưa gắn với sản phẩm, công việc của từng vị trí việc làm; chưa hình thành cơ chế theo dõi, ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ một cách thường xuyên, liên tục.

2.2. Mục đích ban hành:

Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ theo sản phẩm công việc của từng vị trí việc làm trên cơ sở đo lường mức độ hoàn thành về số lượng, chất lượng, tiến độ. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong theo dõi, đánh giá viên chức theo thời gian thực, bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác; sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ bố trí, sử dụng, đào tạo, đãi ngộ và sàng lọc đội ngũ.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định, gồm 04 Chương và 21 Điều như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4);

- Chương II: Khung tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị sự nghiệp công lập, gồm 05 điều (từ Điều 5 đến Điều 9);

- Chương III: Khung tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, gồm 08 điều (từ Điều 10 đến Điều 17);

- Chương IV: Điều khoản thi hành, gồm 04 điều (từ Điều 18 đến Điều 22).

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về khung tiêu chí, nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức.

3.3. Đối tượng áp dụng:

- Nghị định này áp dụng đối với:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ), gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ (bao gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ và đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cục, thuộc chi cục thuộc cục thuộc bộ; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng thuộc bộ.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã).

+ Đơn vị cấu thành của các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 223/2026/NĐ-CP.

- Nghị định này áp dụng đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 223/2026/NĐ-CP.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Nội dung mới bổ sung:

(i) Bổ sung quy định về khung tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Nghị định bổ sung quy định về khung tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng định lượng, gồm:

- Khung tiêu chí chung (được chấm tối đa 30 điểm), bao gồm: (1) Việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; (2) Hiệu quả quản lý tổ chức bộ máy và viên chức theo vị trí việc làm; (3) Kết quả thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công,...

- Khung tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ (được chấm tối đa 70 điểm), bao gồm: (1) Tiêu chí về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; (1) Tiêu chí về chất lượng dịch vụ; (3) Tiêu chí về hiệu quả sử dụng nguồn lực; (4) Tiêu chí về đổi mới và phát triển.

Căn cứ điểm số được chấm theo khung tiêu chí nêu trên, đơn vị sự nghiệp công lập được xếp loại chất lượng vào cuối năm theo 04 mức, bảo đảm đồng

bộ với quy định của Đảng, gồm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (đạt từ 90 điểm trở lên); hoàn thành tốt nhiệm vụ (đạt từ 70 đến dưới 90 điểm); hoàn thành nhiệm vụ (đạt từ 50 đến dưới 70 điểm); không hoàn thành nhiệm vụ (có tổng điểm đánh giá dưới 50 điểm hoặc thuộc các trường hợp theo quy định).

(ii) Bổ sung quy định về thẩm quyền, thời điểm, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị sự nghiệp công lập gắn với khung tiêu chí

Nghị định bổ sung quy định về thẩm quyền công nhận kết quả xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo phân cấp quản lý. Đồng thời, quy định thời điểm, trình tự, thủ tục đánh giá theo hướng đồng bộ, thống nhất với quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cơ quan hành chính nhà nước tại Nghị định số 335/2025/NĐ-CP, bảo đảm tính liên thông, thuận lợi trong tổ chức thực hiện trong phạm vi cơ quan quản lý.

(iii) Phân định công tác theo dõi, đánh giá và công tác xếp loại chất lượng viên chức

Điều 3 Nghị định bổ sung giải thích từ ngữ "theo dõi, đánh giá viên chức" và "xếp loại chất lượng viên chức" nhằm phân định về tính chất và vai trò của từng hoạt động trong quy trình đánh giá. Theo đó, việc theo dõi, đánh giá viên chức phải được thực hiện thường xuyên, liên tục theo tháng hoặc theo quý, còn xếp loại chất lượng viên chức là hoạt động mang tính tổng hợp và được thực hiện một lần vào cuối năm trên cơ sở kết quả theo dõi, đánh giá đã được ghi nhận trước đó. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm tính logic, kết nối, minh bạch trong quy trình đánh giá viên chức; khắc phục tình trạng chấm điểm cảm tính, bảo đảm khách quan, thường xuyên, liên tục.

(iv) Bổ sung quy định về khung tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức

Nghị định bổ sung khung tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức đối với viên chức, gồm:

- Khung tiêu chí chung (được chấm tối đa 30 điểm), bao gồm: (1) Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa thực thi nhiệm vụ; ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành kỷ cương trong thực thi nhiệm vụ, đạo đức nghề nghiệp; (2) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm; tinh thần trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ; thái độ phục vụ Nhân dân, doanh nghiệp; khả năng phối hợp trong công tác; (3) Năng lực đổi mới, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung trong thực hiện nhiệm vụ.

- Khung tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ (được chấm tối đa 70 điểm), bao gồm các tiêu chí về số lượng, chất lượng và tiến độ kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức, được xác định trên cơ sở cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ của đơn vị trực tiếp sử dụng viên chức. Đối với viên chức giữ chức vụ quản lý, ngoài

các tiêu chí nêu trên thì còn được đánh giá theo tiêu chí về kết quả hoạt động của đơn vị thuộc phạm vi quản lý hoặc lĩnh vực được giao quản lý, phụ trách; tiêu chí về khả năng tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và tiêu chí về năng lực tập hợp, đoàn kết viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý.

3.4.2. Nội dung sửa đổi:

(i) Một số trường hợp đặc biệt trong theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức

Nghị định sửa đổi, làm rõ cách thức đánh giá đối với các trường hợp viên chức có thời gian làm việc không đủ 12 tháng. Theo đó, đối với viên chức nghỉ việc riêng không hưởng lương nhưng có thời gian làm việc thực tế trong năm từ 06 tháng trở lên hoặc nghỉ ốm, nghỉ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì kết quả xếp loại chất lượng trong năm là kết quả xếp loại chất lượng của thời gian làm việc thực tế của năm đó.

(ii) Mức xếp loại chất lượng viên chức

Nghị định kế thừa quy định 04 mức xếp loại chất lượng viên chức như hiện hành, đồng thời sửa đổi căn cứ xếp loại trong năm theo hướng định lượng, dựa trên kết quả theo dõi, đánh giá theo tháng, quý. Theo đó, mức xếp loại chất lượng hằng năm của viên chức được xác định trên cơ sở điểm trung bình của các kỳ theo dõi, đánh giá (theo tháng hoặc quý), bảo đảm phản ánh toàn diện, liên tục quá trình thực hiện nhiệm vụ.

(iii) Thời điểm xếp loại chất lượng viên chức

Nghị định quy định thời điểm xếp loại chất lượng viên chức được thực hiện trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, đối với trường hợp đặc thù, thực hiện trước ngày 15 tháng 01 của năm sau. Riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục, thời điểm đánh giá, xếp loại được thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành nhằm bảo đảm phù hợp với chu kỳ năm học và đặc thù hoạt động.

(iv) Trình tự, thủ tục xếp loại chất lượng viên chức

Nghị định kế thừa trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức theo quy định hiện hành, đồng thời rà soát, sắp xếp lại bảo đảm tính thống nhất và thuận lợi trong tổ chức triển khai.

(v) Sử dụng kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại viên chức

Nghị định kế thừa các quy định hiện hành, đồng thời bổ sung, làm rõ vai trò của kết quả đánh giá. Theo đó, kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức được sử dụng để:

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý

những vướng mắc, bất cập trong tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phát hiện, xử lý kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của viên chức.

- Xác định thu nhập tăng thêm, tiền thưởng...

- Xem xét bố trí, thay đổi vị trí việc làm phù hợp với năng lực của viên chức.

3.5. Danh mục phụ lục kèm theo:

Nghị định ban hành kèm theo 02 Phụ lục:

- Phụ lục I: Khung tiêu chí chung đánh giá đối với viên chức;

- Phụ lục II: Phiếu xếp loại chất lượng viên chức.

Nghị định số 234/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về xử lý kỷ luật viên chức

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Nghị định bãi bỏ các quy định về xử lý kỷ luật viên chức tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 07/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới, nâng cao hiệu lực công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng;

- Quy định số 21-QĐ/TW ngày 11/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng;

- Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị quy định về kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên vi phạm (được sửa đổi, bổ sung bởi Quy định số 264/QĐ-TW ngày 14/02/2025);

- Quy định số 114-QĐ/TW, ngày 11/7/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ;

- Quy định số 117-QĐ/TW, ngày 18/8/2023 của Bộ Chính trị về xin lỗi và phục hồi quyền lợi của tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật oan;

- Kết luận số 182-KL/TW, ngày 29/7/2025 của Bộ Chính trị về quan

điểm, chủ trương xử lý vi phạm pháp luật về đất đai xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực;

- Hướng dẫn số 05-HD/UBKTTW, ngày 22/11/2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm.

- Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

- Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ).

** Cơ sở thực tiễn:*

Trong quá trình thực hiện các quy định về xử lý kỷ luật viên chức phát sinh một số vướng mắc cần sửa đổi để bảo đảm thống nhất như: nguyên tắc xử lý, áp dụng hình thức kỷ luật, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật …; hoặc những vấn đề mới phát sinh như cơ chế đặc thù xử lý vi phạm pháp luật về đất đai xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực…

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định sẽ kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến xử lý kỷ luật viên chức; tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất trong việc xử lý kỷ luật và kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy định về xử lý kỷ luật viên chức hiện hành. Do đó, việc ban hành Nghị định thay thế các quy định về xử lý kỷ luật đối với viên chức tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP và Nghị định số 71/2023/NĐ-CP là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định để thể chế hóa các quy định của Đảng, Luật Viên chức năm 2025 về xử lý kỷ luật viên chức; bảo đảm thống nhất khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương sang 2 cấp; kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong sử dụng và quản lý viên chức.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 26 Điều.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Nghị định này quy định về nguyên tắc xử lý kỷ luật; việc áp dụng các hình thức kỷ luật; thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với viên chức.

- Nghị định này áp dụng đối với viên chức quy định tại Điều 1 Luật Viên chức và viên chức đã thôi việc, nghỉ hưu (sau đây gọi chung là người đã thôi việc, nghỉ hưu).

- Việc xử lý kỷ luật đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại Nghị định này và điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội.

3.3. Nội dung chủ yếu:

- Về nguyên tắc xử lý kỷ luật (Điều 2):

+ Bổ sung quy định "*Không tách riêng từng hành vi vi phạm để thi hành các hình thức kỷ luật khác nhau và kỷ luật nhiều lần"* (khoản 2);

+ Bổ sung xác định rõ phạm vi kỷ luật đảng bằng hình thức cao nhất phải "*liên quan đến thực hiện nhiệm vụ theo vị trí việc làm".* Đồng thời, bổ sung quy định: *"trường hợp bị kỷ luật đảng bằng hình thức cách chức mà viên chức không giữ chức vụ quản lý thì cơ quan tham mưu về tổ chức, cán bộ báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật xem xét, quyết định xử lý kỷ luật hành chính bằng hình thức cảnh cáo*" (khoản 6).

+ Nghị định cũng sửa đổi quy định về tái phạm, theo đó "*Viên chức có hành vi vi phạm lần đầu đã bị xử lý kỷ luật mà trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực thi hành tiếp tục vi phạm hành vi đã bị kỷ luật thì bị coi là tái phạm*" (khoản 8) (*theo quy định trước đây là 24 tháng*).

+ Bổ sung quy định "*Các tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ viên chức; quyết định kỷ luật được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật*".

- Về các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật (Điều 3):

Nghị định quy định rõ hơn về trường hợp viên chức là "*nam giới (trong trường hợp vợ chết hoặc vợ không thể nuôi con vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về tình trạng khẩn cấp) đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi*"; "*Các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài"* và "*Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật khác theo quy định của pháp luật".*

- Về các trường hợp loại trừ trách nhiệm kỷ luật, miễn trách nhiệm kỷ luật, các tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ mức kỷ luật (Điều 4), trong đó: Nghị định bổ sung quy định các trường hợp loại trừ tại khoản 1 như: *(a) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng mất năng lực hành vi dân sự tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm; (b) Được cấp có thẩm quyền xác nhận vi phạm trong tình thế cấp thiết, do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về tình trạng khẩn cấp trong thực hiện nhiệm vụ; (c) Các trường hợp được loại trừ trách nhiệm kỷ luật khác theo quy định của pháp luật*. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung quy định rõ các trường hợp được miễn (khoản 2), giảm nhẹ (khoản 4) trách nhiệm kỷ luật, trong đó có trường hợp được miễn hoặc giảm nhẹ "*trách nhiệm kỷ luật quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài*".

- Về các hành vi bị xử lý kỷ luật (khoản 1 Điều 6): Nghị định sửa đổi để thống nhất với quy định của Luật Viên chức năm 2025, cụ thể là: "*Viên chức có hành vi vi phạm quy định của Đảng và pháp luật liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ theo vị trí việc làm; các quy định về nghĩa vụ của viên chức; những việc viên chức không được làm; vi phạm đạo đức nghề nghiệp, văn hóa giao tiếp ở công sở, giao tiếp với Nhân dân; vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.''*. Đồng thời, không quy định mức độ của hành vi vi phạm "***gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*"** để thống nhất với mức độ vi phạm trong xử lý kỷ luật đảng viên quy định tại Quy định số 69-QĐ/TW.

- Về thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với viên chức (Điều 12):

Quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu trong quyết định xử lý kỷ luật như:

''1. Đối với viên chức quản lý, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xử lý kỷ luật được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đối với viên chức không giữ chức vụ quản lý, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này''.

- Về chủ trì họp kiểm điểm (Điều 14): Nghị định bổ sung quy định *những người trong cùng vụ việc bị xem xét kỷ luật* không được chủ trì họp kiểm điểm. Việc bổ sung quy định này để tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện, bảo đảm khách quan, phù hợp với thực tiễn.

- Về thành phần Hội đồng kỷ luật (Điều 16) và tổ chức hợp Hội đồng kỷ luật (Điều 17): Nghị định quy định thành phần Hội đồng có *03* thành viên, Hội đồng kỷ luật họp khi *có đủ* 03 thành viên tham dự … Đối với Hội đồng kỷ luật viên chức không giữ chức vụ quản lý có 01 "*đại diện Ban chấp hành công đoàn (nếu có) hoặc đại diện viên chức của đơn vị trực tiếp sử dụng viên chức trong trường hợp đơn vị không có tổ chức công đoàn*" để phù hợp với việc không lập tổ chức công đoàn trong các cơ quan hành chính theo Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị. Nghị định cũng quy định trách nhiệm cử người tham gia cuộc họp Hội đồng kỷ luật để *ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng;* các trường hợp *thay thế* trong các trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định này hoặc trong cùng vụ việc bị xem xét kỷ luật.

- Về quy định liên quan sau khi có quyết định kỷ luật đối với viên chức (khoản 2 Điều 22): Bổ sung quy định về việc "*xin lỗi và phục hồi quyền lợi đối với viên chức bị kỷ luật oan được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.".*

- Về điều khoản chuyển tiếp (khoản 1 Điều 24): Nghị định bổ sung chính sách có lợi trong áp dụng pháp luật, cụ thể là: "Đối với các hành vi vi phạm đang trong quá trình xem xét, xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ). Đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng việc xem xét, xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này, *trừ trường hợp quy định pháp luật ở thời điểm xảy ra hành vi vi phạm có lợi cho viên chức".*

- Về cắt giảm thủ tục hành chính; thúc đẩy chuyển đổi số:

Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp; các quy trình nội bộ đã được đơn giản hóa. Đồng thời, tăng cường ứng dụng chuyển đổi số thông qua quy định: "quyết định kỷ luật phải được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành; lưu trữ trong hồ sơ viên chức và ghi vào lý lịch viên chức" (khoản 9 Điều 2).

- Về phân cấp, phân quyền: Nghị định quy định trách nhiệm các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật hành chính tại khoản 6 Điều 2, khoản 5 Điều 5, Điều 12, Điều 19, Điều 20, Điều 26 của dự thảo Nghị định.

- Về việc rà soát, thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước: Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu thực tiễn; không có nội dung liên quan đến

điều ước quốc tế.

Nghị định số 235/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Kể từ ngày Nghị định có hiệu lực, các quy định về hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ và công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 hết hiệu lực.

- Nghị định quy định điều khoản chuyển tiếp đối với các hợp đồng đã ký trước ngày có hiệu lực, tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn hợp đồng; khi các bên còn nhu cầu thì được ưu tiên ký kết theo quy định mới. Nghị định không quy định hiệu lực trở về trước.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị[52] đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: "Ban hành cơ chế đặc thù thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có trình độ cao về Việt Nam làm việc, sinh sống; Có chính sách đặc thù để thu hút, tuyển dụng, giữ chân nhân lực về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số làm việc trong các cơ quan của hệ thống chính trị".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị[53] đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: "Thực hiện chính sách đặc thù, vượt trội, áp dụng chế độ thù lao, thuê khoán tương xứng để thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia các nhiệm vụ, hoạt động xây dựng pháp luật, thi hành pháp luật. Có cơ chế, chính sách kéo dài thời gian công tác, không giữ chức vụ cho một số cán bộ, công chức đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định nhưng có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn sâu sắc về xây dựng pháp luật. Thu hút, tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học pháp lý, luật gia, luật sư giỏi vào khu vực công".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị[54] đã xác định nhiệm vụ, giải pháp "Huy động đội ngũ doanh nhân xuất sắc, có tâm, có tầm tham gia quản trị đất nước".

---

[52] Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
[53] Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.
[54] Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: "Các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tối thiểu chi thường xuyên trở lên được tự chủ về tổ chức bộ máy, tiền lương và các khoản thù lao, đãi ngộ khác, tuyển dụng và sử dụng nhân sự theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; thực hiện việc thuê giám đốc điều hành tại các đơn vị sự nghiệp công lập".

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

- Điều 21 Luật Viên chức năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ[55] đã xác định nhiệm vụ cụ thể: "Thực hiện việc thu hút, tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học pháp lý, luật gia, luật sư giỏi vào khu vực công theo quy định".

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ[56] đã xác định nhiệm vụ cụ thể: "Nghiên cứu, đề xuất cơ chế tăng cường sự tham gia của đội ngũ doanh nhân xuất sắc, có tâm, có tầm tham gia quản trị đất nước".

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ[57] đã xác định nhiệm vụ cụ thể: "Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức, hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, tiêu chuẩn đối với mô hình quản trị, điều hành đơn vị sự nghiệp công lập; đổi mới cơ chế hoạt động, mở rộng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; thực hiện việc thuê giám đốc điều hành tại các đơn vị sự nghiệp công lập".

** Cơ sở thực tiễn:*

- Cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, các đơn vị sự nghiệp công lập đang phát sinh nhu cầu ngày càng lớn về nhân lực, đặc biệt đối với đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, chuyên gia tiêu biểu và nhân sự có trình độ chuyên môn cao nhằm thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và cung cấp dịch vụ công chất lượng cao. Thực tiễn cho thấy, việc huy động nguồn nhân lực chất lượng cao từ khu vực tư hoặc từ thị trường lao động quốc tế thông qua cơ chế hợp đồng là giải pháp phù hợp, cho phép tận dụng tri thức và kinh nghiệm chuyên sâu mà không làm phát sinh biên chế, hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên thực tế đang thiếu cơ sở pháp lý để các đơn vị có thể triển khai thực hiện chủ trương này.

---

[55] Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.
[56] Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.
[57] Nghị quyết 29/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa, các công việc mang tính hỗ trợ, phục vụ như lái xe, bảo vệ, vệ sinh, bảo trì cơ sở vật chất và các dịch vụ hậu cần khác đã từng bước được thực hiện theo hướng hợp đồng dịch vụ, ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực từ khu vực tư. Việc ưu tiên sử dụng hợp đồng dịch vụ hoặc thuê khoán ngoài đối với các vị trí này giúp tinh gọn bộ máy, giảm chi phí quản trị nhân sự trực tiếp, đồng thời cho phép đơn vị tập trung nguồn lực vào chức năng chuyên môn, nghiệp vụ cốt lõi và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công. Tuy nhiên, quá trình triển khai còn một số vướng mắc liên quan đến xác định kinh phí chi trả đối với hoạt động này.

- Việc xác định số lượng lao động hợp đồng được ký kết để bảo đảm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công, đặc biệt đối với lĩnh vực cơ bản, thiết yếu như giáo dục, ý tế, môi trường đã được quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, thực tế phát sinh một số khó khăn, vướng mắc do thiếu nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, do vậy cần điều chỉnh các quy định để giải quyết thực trạng này.

2.2. Mục đích ban hành:

- Đẩy mạnh liên thông nguồn nhân lực giữa khu vực công và khu vực tư, tận dụng chất xám, trí tuệ, bảo đảm nâng cao chất lượng, hiệu quả và đáp ứng ngay yêu cầu công việc trong khu vực công.

- Cho phép đội ngũ viên chức tham gia ký kết hợp đồng dịch vụ để tận dụng năng lực, kinh nghiệm, chất xám và tăng thu nhập của đội ngũ.

- Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Giải quyết khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 17 điều. Nghị định phù hợp với các đường lối, chủ trương của Đảng, đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh, không có nội dung trái với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (như Công ước của Liên Hợp quốc về chống tham nhũng, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội …).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Nghị định này quy định về hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối tượng áp dụng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc ký kết, thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ với đơn vị sự nghiệp công lập.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi ký hợp đồng từ công việc phục vụ sang cả vị trí việc làm quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ.

Thứ hai, thiết lập cơ chế linh hoạt để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân và nguồn nhân lực chất lượng cao từ khu vực ngoài công lập.

Thứ ba, tăng cường quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong quyết định sử dụng nhân lực và ký kết hợp đồng.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế quản trị hợp đồng với quy trình công khai, minh bạch, quy định đầy đủ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên.

Thứ năm, đổi mới phương thức quản lý nhân lực theo vị trí việc làm, kết quả đầu ra và nhu cầu thực hiện nhiệm vụ, phù hợp với chủ trương cải cách khu vực sự nghiệp công lập và các quy định của Luật Viên chức năm 2025.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp

Nghị định không phát sinh về thủ tục hành chính. Đồng thời, để bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Nghị định về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức, Nghị định không quy định các mẫu hợp đồng (không quy định giao Bộ Nội vụ ban hành mẫu hợp đồng như trước đây).

3.5. Nội dung đánh giá về ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Quy định tại Nghị định phù hợp với các quy định về ứng dụng, thúc đẩy, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và các quy định của pháp luật có liên quan.

Nghị định số 236/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: *"Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán"* (Mục 2 Phần III của Nghị quyết); *"tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững"* (Mục 3 Phần IV của Nghị quyết); *"xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với ba trụ cột chính: Tổ chức bộ máy; công vụ, công chức; hành chính điện tử và chuyển đổi số. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, cản trở cạnh tranh lành mạnh; áp dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số"* (Mục 6 Phần IV Nghị quyết).

Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới; trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: *"Hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định rõ trách nhiệm trong quản lý nhà nước về giao thông. Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội"*.

Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, trong đó nêu ra: *"Gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật. Xây dựng cơ chế thường xuyên đánh giá hiệu quả thực thi của văn bản quy phạm pháp luật sau ban hành để kịp thời nhận diện, xử lý hiệu quả những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ quy định của pháp luật"* (Mục 5 của Kết luận).

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; trong đó đã quán triệt nguyên tắc, yêu cầu và đề ra nhiệm vụ *"tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị; rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển"* (Mục 1.5 Phần II của Kết luận).

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"[58].

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật chương trình hành động của Chính phủ thực hiện 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện.

Các Nghị quyết của Chính phủ liên quan công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, như: Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 21/9/2023 về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/05/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026...

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Tổ chức chính phủ số 63/2025/QH15.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh,

---

[58] Đã giao các bộ, cơ quan: "Phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết. Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết TTHC, 50% chi phí tuân thủ TTHC của năm 2026 so với năm 2024.".

trật tự (sau đây viết gọn là Luật số 118/2025/QH15); trong đó Điều 7 sửa đổi, bổ sung Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, cụ thể như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung một số điểm của điểm c, điểm d và điểm h khoản 1 Điều 7 như sau:

"c) Cơ sở dữ liệu về đào tạo lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng;

d) Cơ sở dữ liệu về sát hạch, cấp giấy phép lái xe;

h) Cơ sở dữ liệu về hành trình của phương tiện giao thông đường bộ, hình ảnh người lái xe, hình ảnh khoang chở khách theo quy định của Luật này;".

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 Điều 27 như sau:

"a) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy, xe cứu thương đang làm nhiệm vụ cấp cứu có đèn nhấp nháy màu đỏ;

b) Xe của lực lượng công an, quân sự, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe Cảnh sát giao thông dẫn đường có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ;".

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau:

"2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị giám sát hành trình…".

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 như sau:

"3. Phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thì phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.".

- Thể chế hoá chủ trương chuyển đổi số, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết về cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, như:

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 7/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

+ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ quy định phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

+ Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

** Cơ sở thực tiễn:*

Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ (sau đây viết gọn là Nghị định số 151/2024/NĐ-CP) được ban hành đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ; bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Tuy nhiên, qua thực tiễn 01 năm triển khai thi hành Nghị định số 151/2024/NĐ-CP đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc như sau:

- Từ ngày 01/3/2025, Chính phủ đã hợp nhất Bộ Giao thông vận tải và Bộ Xây dựng lấy tên chung là Bộ Xây dựng theo chủ trương sắp xếp tinh gọn bộ máy quy định tại Nghị quyết số 18-NQ/TW. Theo đó, chức năng, nhiệm vụ của Bộ Giao thông vận tải đã chuyển thành chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng, đồng thời nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe đã được chuyển giao từ Bộ Giao thông vận tải sang Bộ Công an.

- Thực hiện chủ trương phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, các bộ, ngành đã và đang đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, kết nối các cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Tuy nhiên, các cơ sở dữ liệu này chưa được quy định trong Nghị định số 151/2024/NĐ-CP, như: Cơ sở dữ liệu về xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài điều khiển tham gia giao thông tại Việt Nam, Cơ sở dữ liệu về đơn vị kinh doanh vận tải và phù hiệu xe kinh doanh vận tải.

- Năm 2026, Chính phủ đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh, với mục tiêu: (1) Cắt giảm, đơn giản hoá 100% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết hoặc mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung, không cụ thể, không rõ ràng; bãi bỏ 100% điều kiện đầu tư kinh doanh của các ngành, nghề không thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; (2) Cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024; 100% thủ tục hành chính quy định tại quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng phải được công bố, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa; 100% chế độ báo cáo của doanh nghiệp được thực hiện điện tử; (3) 100% thủ

tục hành chính nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử; (4) 100% thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước; (5) 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình. Do vậy, quy định về thủ tục hành chính trong Nghị định số 151/2024/NĐ-CP cần cắt giảm, đơn giản hoá để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Qua thực tiễn công tác quản lý, lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên, Bộ Công an nhận thấy quy định về vị trí lắp đặt đèn phát tín hiệu ưu tiên trên xe ô tô và mô tô còn hạn chế, gây khó khăn cho người tham gia giao thông khi nhận biết, phân biệt và chấp hành nhường đường cho xe ưu tiên. Do vậy, cần bổ sung quy định liên quan vị trí lắp đặt đèn phát tín hiệu ưu tiên trên ô tô và mô tô để đảm bảo tính linh hoạt, chủ động trong quá trình sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên; phù hợp với đặc điểm, kết cấu của từng loại xe chuyên dùng, xe công vụ và điều kiện thực tế trong quá trình sử dụng. Đồng thời, tăng khả năng quan sát từ nhiều hướng, bảo đảm tín hiệu ưu tiên không bị che khuất trong quá trình di chuyển (cả ban ngày và ban đêm) giúp người tham gia giao thông dễ dàng nhận biết xe ưu tiên để kịp thời nhường đường theo quy định của pháp luật.

Từ những lý do nêu trên cho thấy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 151/2024/NĐ-CP để quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật số 118/2025/QH15; phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2.2. Mục đích ban hành:

- Tiếp tục hoàn thiện và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch, thuận lợi hơn trong áp dụng pháp luật, khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, doanh nghiệp.

- Xây dựng, tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật số 118/2025/QH15 bảo đảm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hệ thống pháp luật.

- Thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính và ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số.

- Điều chỉnh các quy định cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đồng bộ, thống nhất.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Bổ sung cụm từ "xe vận tải nội bộ" vào sau cụm từ "xe ô tô kinh doanh vận tải" tại khoản 4 Điều 1 và Điều 27 để phù hợp với khoản 6 Điều 7 Luật số 118/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ) quy định xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị giám sát hành trình, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

- Sửa đổi, bổ sung quy định "Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông quản lý, vận hành, khai thác" tại khoản 1 Điều 9 và quy định "Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan" tại khoản 2 Điều 10 để phân định rõ trách nhiệm của cơ quan xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định "Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được xây dựng phù hợp khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia" tại khoản 1 Điều 10 để phù hợp với Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung.

- Sửa đổi, bổ sung quy định "Các bộ, ngành thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ thống nhất danh mục các trường dữ liệu chi tiết dựa trên thông tin quy định tại Điều 11 Nghị định này" tại khoản 1 Điều 14 để đảm bảo thống nhất, đồng bộ các thông tin trước khi kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình quản lý, vận hành, khai thác các cơ sở dữ liệu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lắp đặt, quản lý thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 để nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phù hợp tình hình thực tiễn.

- Sửa đổi, bổ sung các trường hợp từ chối, không chấp thuận việc doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch, tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam tại khoản 4 Điều 33; bổ sung quy định về đình chỉ hoạt động tổ chức cho người nước ngoài đưa xe

cơ giới nước ngoài vào Việt Nam đối với trường hợp kê khai gian dối, sử dụng tài liệu, giấy tờ không phải do cơ quan có thẩm quyền cấp tại điểm a khoản 5 Điều 33; sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam, tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch tại khoản 2, khoản 4 Điều 35 để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Sửa đổi, hoàn thiện tên gọi các cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 10; thông tin trong Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại khoản 1, 6, 8, 13 và 14 Điều 11; thu thập thông tin trong Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại khoản 1, 2, 4 và 10 Điều 12 để phù hợp với khoản 1 Điều 7 Luật số 118/2025/QH15 và phục vụ công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và giải quyết các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

3.2. Nội dung bổ sung mới:

- Bổ sung quy định thông tin về xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài điều khiển tham gia giao thông tại Việt Nam tại khoản 15 Điều 11; thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải, phù hiệu xe kinh doanh vận tải tại khoản 16 Điều 11; thu thập thông tin về xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài điều khiển tham gia giao thông tại Việt Nam tại khoản 11 Điều 12; thu thập thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải, phù hiệu xe kinh doanh vận tải tại khoản 12 Điều 12 để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định xây dựng Cơ sở dữ liệu về xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài điều khiển tham gia giao thông tại Việt Nam tại điểm a khoản 3 Điều 10 và xây dựng Cơ sở dữ liệu về đơn vị kinh doanh vận tải, phù hiệu xe kinh doanh vận tải tại điểm b khoản 3 Điều 10.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông tin phương tiện giao thông cơ giới đường bộ qua các trạm thu phí tại điểm d khoản 1 Điều 11 trong Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để bảo đảm các thông tin được thu thập, chia sẻ, kết nối giữa các cơ sở dữ liệu là thông tin cần thiết cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và bảo đảm thống nhất với các Cơ sở dữ liệu hiện có (Cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ tại điểm b khoản 1 Điều 12).

- Bổ sung quy định về "bản điện tử giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên" tại khoản 1 Điều 22 để thực hiện chủ trương chủ trương ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Bổ sung quy định về "hồ sơ đề nghị cấp phép đối với phương tiện giao thông thông minh tạm nhập phục vụ mục đích vận chuyển hàng hoá trong phạm vi cửa khẩu thông minh theo phê duyệt của Chính phủ đã được đăng ký, cấp

biển số tại nước ngoài" tại điểm c khoản 2 Điều 25 để làm căn cứ pháp lý triển khai thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án xây dựng cửa khẩu thông minh.

3.3. Nội dung bị bãi bỏ, thay thế:

- Bãi bỏ quy định "thông tin về người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng" tại khoản 7 Điều 11 và khoản 3 Điều 12 vì nội dung này đã được lược bỏ tại khoản 1 Điều 7 Luật số 118/2025/QH15.

- Bãi bỏ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại khoản 4 Điều 17 để phù hợp Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

- Bãi bỏ quy định về xe được lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiện tại Điều 18 để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Bãi bỏ quy định về khái niệm phương tiện giao thông thông minh tại khoản 1 Điều 25 vì nội dung này đã được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Luật số 118/2025/QH15.

- Bãi bỏ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 25 để chuyển sang quy định tại Điều 25a.

- Thay thế Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định này để đảm bảo phù hợp với nội dung dự thảo Nghị định.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 1, khoản 3 Điều 20. Theo đó, cho phép sử dụng bản điện tử thay bản giấy khi nộp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên để phù hợp với Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 để phù hợp với Nghị định số 118/2025/NĐ-CP. Đồng thời, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên cho cơ quan, tổ chức từ 02 ngày xuống còn 01 ngày.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh tại khoản 2 Điều 25. Theo đó, cho phép sử dụng dữ liệu điện tử, bản điện tử thay bản giấy khi nộp hồ sơ đề nghị cấp phép để phù

hợp chủ trương cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính.

- Bổ sung Điều 25a quy định về trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh để phù hợp với Nghị định 118/2025/NĐ-CP. Đồng thời, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên cho cơ quan, tổ chức từ 07 ngày xuống còn 05 ngày.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đề nghị chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam được tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch hoặc tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch tại Điều 33. Theo đó, cho phép sử dụng bản điện tử thay bản giấy khi nộp hồ sơ đề nghị cấp phép để phù hợp Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP.

- Bổ sung Điều 33a quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam được tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch hoặc tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch để phù hợp với Nghị định 118/2025/NĐ-CP. Đồng thời, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục chấp thuận cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân từ 05 ngày xuống còn 02 ngày.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 35 theo hướng bãi bỏ nội dung quy định đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam; tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch phải có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó về kết quả tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam.

- Chuyển đổi hình thức văn bản từ chối chấp thuận sang Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính để thực hiện chủ trương cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính (biểu mẫu đã được quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia nên không phát sinh thành phần hồ sơ).

3.5. Nội dung phần quyền, phân cấp:

a) Nội dung phân quyền

Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu mới tại

điểm a, điểm b khoản 3 Điều 10. Theo đó, Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu về xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài điều khiển tham gia giao thông tại Việt Nam (điểm a khoản 3 Điều 10); Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu về đơn vị kinh doanh vận tải và phù hiệu xe kinh doanh vận tải (điểm b khoản 3 Điều 10) để phục vụ công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và giải quyết các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp đảm bảo phù hợp chủ trương phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính.

b) Nội dung phân cấp

Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, Bộ Công an đã phân cấp triệt để nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính xuống Công an cấp tỉnh và Công an cấp xã. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sẽ đến Công an xã hoặc các phòng chức năng của Công an cấp tỉnh để thực hiện các thủ tục hành chính. Việc quy định trực tiếp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh sẽ tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cũng quy định trực tiếp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh. Do vậy, dự thảo Nghị định đã giữ nguyên các quy định liên quan thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung quy định "Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố cấp giấy phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh của tổ chức, cá nhân có trụ sở, cư trú trong tỉnh, thành phố hoặc trường hợp phương tiện giao thông thông minh hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố đó, trừ phương tiện giao thông thông minh phục vụ mục đích quốc phòng do Cục Xe máy - Vận tải, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép hoạt động" tại khoản 4 Điều 25 để thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp cho Công an địa phương giải quyết thủ tục hành chính.

3.6. Quy định ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

- Nghị định đã bổ sung quy định về xây dựng 02 cơ sở dữ liệu mới tại khoản 3 Điều 10.

- Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các quy định kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu; thống nhất danh mục các trường dữ liệu chi tiết phục vụ kết nối, chia sẻ tại khoản 1 Điều 14 để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu.

- Nghị định đã bổ sung quy định về bản điện tử giấy phép sử dụng thiết

bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 1 Điều 22.

- Nghị định đã bổ sung quy định về bản điện tử văn bản trả lời chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch hoặc tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch tại Điều 33a.

- Nghị định đã quy định 03 bộ thủ tục hành chính quy định tại Điều 21, Điều 25a và Điều 33a được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3.7. Vấn đề bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh:

Hồ sơ Nghị định đã rà soát, đối chiếu các văn bản liên quan công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh; gửi lấy ý kiến Bộ Quốc phòng và các đơn vị thuộc Bộ Công an theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, các quy định trong Nghị định đã bảo đảm yêu cầu đối với vấn đề quốc phòng, an ninh; không mâu thuẫn với hệ thống pháp luật chuyên ngành về quốc phòng và an ninh (như Luật Quốc phòng, Luật Công an nhân dân, Luật An ninh mạng, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước…).

Nghị định số 237/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2.2. Nội dung quy định tại Điều 17 của Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2028.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản và quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

+ Nghị định 08/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về lưu chiểu điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí;

+ Điểm g khoản 6 Điều 24 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng và Phần V Mục 1 Phụ lục II Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ Quy định tại điểm 2 khoản A.I tiểu mục 2.1 Mục 2 Phụ lục I.9 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu đã được cấp giấy phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động và phải đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Nghị định này trong vòng 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định thì cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu tiếp tục hoạt động; nếu không đáp ứng điều kiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thu hồi giấy phép đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu.

+ Đối với hoạt động liên kết thực hiện trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết.

+ Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động báo chí và được cơ quan quản lý nhà nước về báo chí tiếp nhận để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì điều kiện cấp giấy phép thực hiện theo quy định của Luật Báo chí số 103/2016/QH13.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành Nghị định: Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa kịp thời các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và triển khai các quy định của Luật Báo chí được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Mục đích ban hành Nghị định: Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng đối với hoạt động quản lý nhà nước về báo chí; hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động báo chí; Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất hiệu lực thi hành giữa Luật Báo chí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, không để khoảng trống pháp luật sau khi Luật được ban hành.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 30 Điều, 08 chương, gồm:

- Chương I (Quy định chung) gồm 02 Điều (Điều 1, Điều 2).

- Chương II (Điều kiện cấp giấy phép, thu hồi giấy phép hoạt động báo chí) gồm 03 Điều (từ Điều 3 đến Điều 5).

- Chương III (Lãnh đạo cơ quan báo chí; cấp lại, đổi và nộp lại thẻ nhà báo) gồm 02 Điều (Điều 6, Điều 7).

- Chương IV (Nền tảng số báo chí quốc gia, công cụ số giám sát hoạt động báo chí trên không gian mạng) gồm 08 Điều (từ Điều 8 đến Điều 15).

- Chương V (Chế độ lưu chiểu, nộp ấn phẩm báo chí; kết nối trực tuyến khi hoạt động báo chí trên không gian mạng) gồm 02 Điều (Điều 16, Điều 17).

- Chương VI (Trả lời trên báo chí, cải chính, phản hồi thông tin, họp báo, thông tin phải thể hiện trên báo chí) gồm 07 Điều (từ Điều 18 đến Điều 24).

- Chương VII (Liên kết trong hoạt động báo chí, xuất nhập khẩu báo chí) gồm 02 Điều (Điều 25, Điều 26).

- Chương VIII (Điều khoản thi hành) gồm 04 Điều (Điều 27 đến Điều 30).

***3.2.* Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:**

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí số 126/2025/QH15 bao gồm:

+ Khoản 4 Điều 17 về điều kiện cấp giấy phép hoạt động báo chí đối với tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

+ Khoản 6 Điều 18 về điều kiện thực hiện thêm loại hình báo chí; xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; mở chuyên trang của báo chí điện tử;

+ Khoản 5 Điều 19 về các trường hợp thu hồi giấy phép hoạt động báo chí đối với báo chí in, báo chí điện tử và giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương, mở chuyên trang của báo chí điện tử;

+ Khoản 4 Điều 23 về liên kết trong hoạt động báo chí;

+ Khoản 5 Điều 25 về chế độ lưu chiểu, nộp ấn phẩm đối với báo chí in và báo chí điện tử;

+ Khoản 7 Điều 26 về lãnh đạo cơ quan báo chí;

+ Khoản 6 Điều 28 về trường hợp cấp lại, đổi và nộp lại thẻ nhà báo;

+ Khoản 2, khoản 4 Điều 29 về hoạt động báo chí trên không gian mạng;

+ Khoản 4 Điều 30 về trách nhiệm của cơ quan báo chí khi mở kênh nội

dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng;

+ Khoản 3 Điều 32 về trả lời trên báo chí;

+ Khoản 4 Điều 34 về cải chính trên báo chí;

+ Khoản 2 Điều 35 về gỡ bỏ thông tin vi phạm, thu hồi sản phẩm báo chí in;

+ Khoản 3 Điều 36 về phản hồi thông tin;

+ Khoản 1 Điều 37 về họp báo;

+ Khoản 4 Điều 39 về trách nhiệm của cơ quan báo chí trong việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo;

+ Khoản 2 Điều 40 về thông tin phải ghi, thể hiện trên báo chí in, báo chí điện tử;

+ Khoản 5 Điều 46 về xuất khẩu, nhập khẩu báo chí.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động báo chí tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định quy định chi tiết thi hành đối với 17 Điều khoản được giao tại Luật Báo chí số 126/2025/QH15, trong đó có nội dung quy định về lưu chiểu điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử (hiện đang được quy định tại Nghị định số 08/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lưu chiểu điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí), một số nội dung quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình (hiện đang được quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP). Theo đó, Nghị định có 11 điều khoản được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở các quy định tại Luật Báo chí năm 2016 và Nghị định 08/2017/NĐ-CP, Nghị định số 06/2016/NĐ-CP, 05 điều khoản được xây dựng mới (Quy định về thu hồi giấy phép hoạt động báo chí; hoạt động báo chí trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan báo chí khi mở kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng; quy định về gỡ bỏ thông tin vi phạm, thu hồi sản phẩm báo chí in; quy định chi tiết về trách nhiệm của cơ quan báo chí trong việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo) và 01 điều khoản kế thừa quy định tại Luật Báo chí số 103/2016/QH13 (quy định về trả lời trên báo chí).

3.4. Danh mục phụ lục kèm theo Nghị định: Phụ lục kèm theo Nghị định:

- Mẫu số 01. Thông báo mở kênh nội dung trên không gian mạng của cơ quan báo chí.

- Mẫu số 02. Đề án đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu.

- Mẫu số 03. Giấy phép hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu.

- Mẫu số 04. Danh mục báo chí in nhập khẩu.

- Mẫu số 05. Báo cáo định kỳ về hoạt động phát hành báo chí nhập khẩu.

Nghị định số 238/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Ngày 09/11/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ/TW), trong đó, đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: "Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán" (Mục 2 Phần III của Nghị quyết); "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững" (Mục 3 Phần IV của Nghị quyết); "xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với ba trụ cột chính: Tổ chức bộ máy; công vụ, công chức; hành chính điện tử và chuyển đổi số. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, cản trở cạnh tranh lành mạnh; áp dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số" (Mục 6 Phần IV Nghị quyết).

- Ngày 25/5/2023, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 23-

CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: "Hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định rõ trách nhiệm trong quản lý nhà nước về giao thông. Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội".

- Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết quán triệt quan điểm chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới; phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng số, công nghệ số trên nguyên tắc "hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí".

- Ngày 20/01/2025, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 119-KL/TW về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, trong đó nêu ra: "Gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật. Xây dựng cơ chế thường xuyên đánh giá hiệu quả thực thi của văn bản quy phạm pháp luật sau ban hành để kịp thời nhận diện, xử lý hiệu quả những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ quy định của pháp luật" (Mục 5 của Kết luận).

- Ngày 24/01/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII có Kết luận số 121-KL/TW về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Trong đó, đã quán triệt nguyên tắc, yêu cầu và đề ra nhiệm vụ "tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị", "rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển".

- Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Trong đó quán triệt quan điểm chỉ đạo công tác xây dựng và thi hành pháp luật là "đột phá của đột phá" trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Trong đó quán triệt quan điểm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số và làm giàu hợp pháp, chính đáng.

** Cơ sở pháp lý:*

- Ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV thông qua Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự, trong đó có Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Các quy định sửa đổi, bổ sung gồm: Quy định về lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; quy định về sử dụng thiết bị an toàn cho trẻ em; quy định giao Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về sát hạch, cấp giấy phép lái xe.

- Ngày 25/6/2025, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật số 88/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Chính phủ ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trong đó giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp các cơ quan đơn vị có liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Sau hơn 01 năm triển khai thực hiện Nghị định số 168/2024/NĐ-CP, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước,

kết quả xử lý các hành vi vi phạm tăng cao, tai nạn giao thông đã giảm rõ rệt so với cùng kỳ, cụ thể:

Đã lập biên bản xử lý 3.324.346 trường hợp, phạt tiền 6.727 tỷ 109 triệu đồng, với 634.556 trường hợp vi phạm nồng độ cồn (chiếm 16,65% các hành vi vi phạm); 3.401 trường hợp lái xe dương tính với chất ma túy (chiếm 0,09% các hành vi vi phạm); 37.931 trường hợp chở hàng quá tải trọng (chiếm 1% các hành vi vi phạm); 786.484 trường hợp vi phạm quy định về tốc độ (chiếm 20,63% các hành vi vi phạm); 57.041 trường hợp không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông, hiệu lệnh của người kiểm soát giao thông (chiếm 1,5% các hành vi vi phạm); 178.295 trường hợp đi không đúng làn đường, phần đường (chiếm 4,68% các hành vi vi phạm); 23.639 trường hợp tránh vượt sai quy định (chiếm 0,62% các hành vi vi phạm); lái xe kinh doanh vận tải sử dụng điện thoại, thiết bị điện tử khác khi điều khiển phương tiện và việc lắp đặt, hoạt động của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh lái xe 13.865 trường hợp (chiếm 0,36% các hành vi vi phạm)... Xử lý 147.289 trường hợp vi phạm TTATGT trong độ tuổi học sinh (chiếm 4,43% các hành vi vi phạm).

Tai nạn giao thông: Xảy ra 18.447 vụ, làm chết 10.379 người, bị thương 12.282 người (trong đó có 26 vụ đặc biệt nghiêm trọng, làm chết 96 người, bị thương 74 người). So với cùng kỳ năm 2024, giảm 5.293 vụ, giảm 708 người chết, giảm 5.257 người bị thương. Nguyên nhân gây tai nạn: do người điều khiển phương tiện không chú ý quan sát (21,06%), đi không đúng làn đường, chiều đường (11,98%); vi phạm các quy định an toàn giao thông khi chuyển hướng (9,66%); sử dụng rượu bia, chất kích thích có cồn (8,2%); vượt xe không đúng quy định (3,75%); vi phạm tốc độ (3,13%); không nhường đường (2,9%); không giữ khoảng cách an toàn (2,81%); qua đường không đúng quy định (2,14%); vi phạm báo hiệu đường bộ (1,01%); không có giấy phép lái xe hoặc giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp (0,82%); vi phạm quy trình thao tác lái xe và lùi xe không đúng quy định (0,58%); tránh xe không đúng quy định (0,52%); mệt mỏi, ngủ gật (0,44%); dừng đỗ không đúng quy định (0,44%); sử dụng ma túy (0,36%); phương tiện không đảm bảo an toàn kỹ thuật (0,09%); nguyên nhân khác (3,37%).

- Tuy nhiên, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ vẫn diễn biến phức tạp; một số hành vi chưa được điều chỉnh đầy đủ hoặc chưa có chế tài phù hợp, như: Tình trạng xe không đăng ký kinh doanh vận tải nhưng vẫn chở khách, chở hàng hóa để thu tiền, xe kinh doanh vận tải hoạt động "trá hình", gây thiếu công bằng và minh bạch trong hoạt động kinh doanh vận tải, đồng thời gây thất thu thuế cho Ngân sách Nhà nước; hành vi này còn nhằm trốn tránh hoạt động quản lý nhà nước về vận tải đường bộ; xe container phi tiêu

chuẩn, xe chở thùng để chứa hàng trên rơ mooc, sơ mi rơ mooc có kích thước vượt quá chiều dài, chiều cao nhưng chưa có chế tài xử phạt...

- Từ ngày 01/3/2025, Bộ Công an đã tiếp nhận nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý, sát hạch và cấp giấy phép lái xe từ Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng); tuy nhiên thực tế lực lượng Cảnh sát giao thông chưa xử phạt các hành vi vi phạm liên quan đến sát hạch lái xe vì chưa được phân định thẩm quyền đối với hành vi cụ thể của Nghị định.

Xuất phát từ những lý do trên, việc nghiên cứu, xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe là hết sức cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hoá kịp thời, toàn diện chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật bảo đảm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hệ thống pháp luật.

- Bảo đảm sự đầy đủ, toàn diện, thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tạo thuận lợi trong áp dụng pháp luật, khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân.

- Việc xây dựng Nghị định hướng tới siết chặt kỷ cương trong chấp hành các quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, nhất là đối với tổ chức, cá nhân và người điều khiển xe kinh doanh vận tải.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Sửa đổi, bổ sung các hành vi vi phạm để phù hợp với Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự (sửa đổi, bổ sung Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ): Người điều khiển xe kinh doanh vận tải, xe vận tải nội bộ, đơn vị kinh doanh vận tải, chủ phương tiện vi phạm quy định về lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; các hành vi vi phạm liên quan đến thời gian lái xe liên tục của người điều khiển xe kinh doanh vận tải, xe vận tải nội bộ tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh để phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các chức danh trong Công an nhân dân, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập, Giám đốc Khu Quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm về xe kinh doanh vận tải để phù hợp với pháp luật về kinh doanh vận tải đường bộ: Điều khiển xe kinh doanh vận tải theo hợp đồng đón, trả cán bộ, công chức, viên chức, công nhân không đúng địa điểm trong hợp đồng vận tải đã ký; đón, trả khách tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh; có hợp đồng điện tử nhưng không đúng theo quy định, hoặc tự ý thay đổi thông tin của hợp đồng điện tử, danh sách hành khách đã ký tại Điều 7 Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm để đảm bảo quy định toàn diện, khái quát, thống nhất trong tổ chức thực hiện, phù hợp với quy định của pháp luật về vận tải đường bộ: Chở hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) trên 10% chiều dài toàn bộ của xe theo thiết kế được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; chở thiết bị có hình dạng thùng hoặc có hình dạng như công-ten-nơ (không phải công-ten-nơ) để chứa hàng vượt quá kích thước ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của rơ moóc, sơ mi rơ moóc; chở loại hàng không đúng với thông tin ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của rơ moóc, sơ mi rơ moóc tại Điều 8 Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung phân định thẩm quyền cho Trưởng Công an cấp xã về xử phạt các hành vi vi phạm liên quan đến đăng ký xe do hiện nay Công an xã được giao thực hiện công tác đăng ký xe, như: Không làm thủ tục cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe theo quy định; không làm thủ tục đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định; không làm thủ tục thu hồi chứng nhận đăng ký xe; biển số xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;… tại Điều 12 Nghị định.

3.2. Nội dung bổ sung mới:

- Bổ sung hành vi điều khiển xe ô tô không kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa nhưng chở người, hàng hóa có thu tiền hoặc ký hợp đồng, nhận đặt chỗ để chở người, hàng hóa trên xe; vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng trên xe mà xe không có thành thùng tại Điều 7, Điều 8 Nghị định.

- Bổ sung hành vi điều khiển xe ô tô cứu hộ giao thông đường bộ chở xe được cứu hộ mà vượt quá khối lượng cho phép chuyên chở của xe cứu hộ; kéo theo xe được cứu hộ mà vượt quá khối lượng cho phép kéo theo của xe cứu hộ được ghi trong giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe; điều khiển xe ô tô cứu hộ giao thông đường bộ kéo theo xe mà xe được kéo theo không phải là xe bị hư hỏng, bị sự cố tại Điều 10 dự thảo Nghị định. Bổ sung hành vi điều khiển xe chuyển làn đường không bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía trước, xe phía sau, xe hai bên; điều khiển xe đi vào đường, khu vực có quy định cấm của cấp có thẩm quyền đối với loại phương tiện đang điều khiển tại Điều 19 Nghị định.

- Bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với chức danh Trưởng phòng Quản lý, khai thác, xử lý, vận hành dữ liệu và chuyển đổi số thuộc Cục cảnh sát giao thông để phù hợp quy định về chức năng nhiệm vụ của Cục Cảnh sát giao thông trong đó Phòng Quản lý, khai thác, xử lý vận hành dữ liệu và chuyển đổi số có chức năng xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử tại Điều 14 Nghị định.

3.3. Nội dung bãi bỏ, thay thế:

- Bãi bỏ quy định xử phạt người điều khiển xe kinh doanh vận tải vi phạm quy định về sử dụng thiết bị an toàn cho trẻ em.

- Bãi bỏ hình thức xử phạt tịch thu phương tiện khi thực hiện hành vi tái phạm các hành vi vi phạm hành chính chở người vượt trên 100%, quá tải trên 150%, kích thước thùng xe không đúng thông số kỹ thuật).

- Bãi bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giữ phương tiện khi thực hiện hành vi chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước hoặc chuyển làn đường không đúng quy định "mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề" khi chạy trên đường cao tốc.

3.4. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Sửa đổi, bổ sung phân định thẩm quyền cho Cảnh sát giao thông về xử phạt các hành vi vi phạm liên quan đến sát hạch giấy phép lái xe để phù hợp với việc Bộ Công an đã tiếp nhận nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý, sát hạch và cấp giấy phép lái xe từ Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) như: Trung tâm sát hạch lái xe không duy trì đủ các điều kiện quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ

theo quy định của 01 kỳ sát hạch lái xe; người dự sát hạch mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; cơ sở đào tạo lái xe tổ chức đào tạo lái xe ngoài địa điểm được ghi trong giấy phép đào tạo lái xe;... tại Điều 12 Nghị định.

Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Kế hoạch số 04-KH/BCĐTW ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật;

- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

- Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật, hoàn thiện thể chế đã được nêu tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ, Bộ Công Thương đã chủ động rà soát, tiếp

nhận ý kiến của các cơ quan, tổ chức, thương nhân có liên quan và xác định được một số quy định tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP vẫn đang là "điểm nghẽn", còn mâu thuẫn, chồng chéo, không rõ ràng, còn có nhiều cách hiểu khác nhau và đáp ứng yêu cầu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho tổ chức, doanh nghiệp.

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Quyết định 1643/QĐ-TTg *(giao Bộ Công Thương trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn)* và các cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, Bộ Công Thương đã xây dựng Dự thảo Nghị định nêu trên theo trình tự, thủ tục rút gọn để sớm giải quyết một số nội dung là "điểm nghẽn", còn mâu thuẫn, chồng chéo, còn có cách hiểu khác nhau và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC.

2.2. Mục đích ban hành:

Tháo gỡ "điểm nghẽn" trong các quy định pháp luật, sửa đổi, bổ sung quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo, không rõ ràng, không khả thi và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 17 Điều:

- Điều 1. Sửa đổi khoản 1 và khoản 5 Điều 4 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 2. Sửa đổi khoản 1, bãi bỏ điểm d khoản 2, bổ sung khoản 3 Điều 5 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 3. Sửa đổi khoản 4 Điều 8 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 4. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 6. Sửa đổi Điều 13 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

- Điều 9. Sửa đổi khoản 4 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;

- Điều 10. Sửa đổi khoản 5 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;

- Điều 11. Sửa đổi khoản 4 Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;

- Điều 12. Sửa đổi khoản 4 Điều 29 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;

- Điều 13. Sửa đổi khoản 6 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 34 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;

- Điều 15. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;

- Điều 16. Điều khoản thi hành;

- Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Sửa đổi, hoàn thiện nội dung tổ chức và tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm, giao dịch, sự kiện xúc tiến đầu tư ở nước ngoài và tại Việt Nam phục vụ xuất khẩu, nhập khẩu và nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh xuất khẩu.

- Sửa đổi, hoàn thiện nội dung hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương.

- Sửa đổi, hoàn thiện nội dung tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối thông qua các sàn giao dịch thương mại điện tử, cổng thông tin điện tử, mạng internet, mạng viễn thông.

- Sửa đổi, hoàn thiện nội dung về đơn vị tham gia và hưởng lợi từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.

- Sửa đổi, hoàn thiện nội dung về ngân sách nhà nước cấp cho các hoạt động xúc tiến thương mại cấp quốc gia;

- Sửa đổi, hoàn thiện các nội dung Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam;

- Sửa đổi cụm từ quy định cách thức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

3.2.2. Nội dung bổ sung:

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công Thương chủ trì, trình cấp có thẩm quyền ban hành Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam theo từng thời kỳ phù hợp với chiến lược xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển thương mại trong nước, chiến lược phát triển ngành hàng, định hướng và mục tiêu của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

- Bổ sung các quy định để kết hợp hoạt động xúc tiến thương mại gắn với xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch và quảng bá hình ảnh quốc gia.

3.2.3. Nội dung lược bỏ:

Bãi bỏ thủ tục hành chính bổ sung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.

3.2.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Sửa đổi quy định cắt giảm thủ tục hành chính, cắt giảm số lượng hồ sơ, thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

3.2.5. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Sửa đổi quy định để thực hiện phân cấp thẩm quyền quy các hoạt động xúc tiến thương mại khác từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Công thương.

Nghị định số 240/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định chỉ tiết và biện pháp thi hành một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực xây dựng, vận hành Hệ sinh thái tận dụng các Hiệp định thương mại tự do và Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý:

Để thúc đẩy xuất khẩu một sản phẩm tận dụng các ưu đãi FTA thì cần giải quyết rất nhiều vấn đề trong cả chuỗi sản xuất xuất khẩu, từ đầu vào nguyên liệu đến các khâu chế biến, phân phối, logistics, cho đến đầu ra bán hàng, marketing, chăm sóc sau bán hàng, tiếp cận tài chính và tín dụng,... Điều này đòi hỏi sự tham gia của rất nhiều chủ thể, bao gồm các cơ quan quản lý trung ương (trong việc ban hành các chính sách, quy định pháp luật liên quan), chính quyền địa phương các cấp (trong việc ban hành quy hoạch đất đai của địa phương; khu công nghiệp để các doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất các sản phẩm hàng hóa, Trung tâm đổi mới sáng tạo...), các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp

(hiệp hội, ngân hàng, viện trường nghiên cứu...), doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh để cung cấp đầu vào và doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu. Do đó, Việt Nam cần xây dựng Hệ sinh thái tận dụng các FTA - một cơ chế kết nối mang tính toàn diện, có sự tham gia vào cuộc của tất cả các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh có liên quan để xử lý các vấn đề mà doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đang gặp phải một cách nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả. Để xây dựng và vận hành Hệ sinh thái, việc thiết lập các nguồn lực và xây dựng cơ chế quản lý, sử dụng các nguồn lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh là thành viên Hệ sinh thái có thể kết nối mật thiết, bổ trợ lẫn nhau, hướng tới khai thác hiệu quả hơn các FTA mà Việt Nam đã tham gia là vô cùng cần thiết.

Bên cạnh đó, hiện nay các chính sách hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến thương mại để thúc đẩy xuất khẩu đang thực hiện theo Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại của Chính phủ do Bộ Công Thương làm đầu mối. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế cần đẩy mạnh thị trường xuất khẩu, ngoài sự hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước thì các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp cần phải chung tay, chủ động để đóng góp nguồn lực, cùng với nhà nước thực hiện. Để huy động nguồn lực từ bên ngoài ngân sách Nhà nước này, các Hiệp hội ngành hàng cần được thành lập Quỹ Xúc tiến xuất khẩu trên tinh thần tự nguyện, tự chủ, tự trang trải trước pháp luật bằng tài sản của Quỹ. Nhà nước sẽ khuyến khích và công nhận Quỹ xúc tiến xuất khẩu do các hiệp hội ngành hàng thành lập theo tinh thần của Nghị quyết 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Về cơ sở chính trị và pháp lý, Nghị định quán triệt và thể chế hóa sâu sắc chủ trương của Đảng tại các Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặt ra mục tiêu: *"Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là quá trình phát triển liên tục;... chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế...* "; Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII đặt ra mục tiêu: *"Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa..."*; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đặt ra mục tiêu: *"Nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng của hội nhập quốc tế,*

giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần thiết thực xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước" và *"Tranh thủ tối đa các nguồn lực và điều kiện thuận lợi bên ngoài để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, phát triển nhanh, bền vững..."* và chính sách của Nhà nước tại Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, Khoản 2 Điều 9 quy định: *"Chính phủ bảo đảm nguồn lực cho việc xây dựng và vận hành Hệ sinh thái tận dụng các FTA phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội để hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tận dụng ưu đãi, lợi thế do các FTA đem lại"* và Điều 13 quy định: *"Nhà nước khuyến khích các hiệp hội ngành hàng có tỷ trọng xuất khẩu cao được thành lập Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo; xây dựng thương hiệu; hỗ trợ phòng vệ thương mại và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường của đối tác nước ngoài"*.

2.2. Mục đích ban hành:

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi và các chính sách hỗ trợ đột phá để tận dụng tối đa các nguồn lực và điều kiện thuận lợi bên ngoài để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, phát triển nhanh, bền vững; đóng góp trực tiếp, hiệu quả vào thực hiện các nhiệm vụ phát triển chiến lược của đất nước đến năm 2030 và năm 2045, mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số.

- Góp phần thúc đẩy tận dụng hiệu quả cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia phù hợp với quan điểm, chỉ đạo về hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới của Bộ Chính trị và Chính phủ.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 4 Chương 24 Điều:

- Chương I. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 3) về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ;

- Chương II. Nguồn lực và cơ chế quản lý, sử dụng các nguồn lực trong Hệ sinh thái tận dụng các FTA (từ Điều 4 đến Điều 14) quy định về: Nguồn lực bảo đảm cho việc xây dựng và vận hành Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Nguyên tắc chung bảo đảm, quản lý và sử dụng các nguồn lực của Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Tiêu chí xác định thành viên Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Tiêu chí lựa chọn thành viên Hệ sinh thái tận dụng các FTA được hưởng

hỗ trợ; Các nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh thuộc Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Trình tự, thủ tục công nhận thành viên Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Trình tự, thủ tục phê duyệt đề xuất hỗ trợ đối với các chủ thể là thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Nguồn lực tài chính xây dựng và vận hành Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Tạm đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Đình chỉ hưởng cơ chế hỗ trợ và thu hồi kinh phí hỗ trợ; Nguồn nhân lực phục vụ Hệ sinh thái tận dụng các FTA; Nguồn lực về thông tin, dữ liệu, hạ tầng số và các hệ thống, cơ sở vật chất đánh giá tiêu chuẩn, quy chuẩn hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ quy định trong các FTA.

- Chương III. Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng (từ Điều 15 đến Điều 22) quy định về: chính sách của nhà nước, trình tự thủ tục thành lập Quỹ xúc tiến xuất khẩu ngành hàng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ, quản lý nhà nước về thành lập và hoạt động của Quỹ.

- Chương IV. Tổ chức thực hiện (Điều 23 và Điều 24) quy định về hiệu lực và trách nhiệm thi hành Nghị định.

3.2. Nội dung chủ yếu:

4.2.1. Nội dung chưa được pháp luật quy định:

Cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực xây dựng, vận hành Hệ sinh thái tận dụng các FTA và Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng hiện chưa được quy định tại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

4.2.2. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Nghị định đã phân cấp cho địa phương trực tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh là Thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA (Điều 10) và quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng (Điều 19 và Điều 20).

4.2.3. Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Nghị định dự kiến thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ thông qua các chính sách khuyến khích, hỗ trợ, giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ (Điều 8 và Điều 14).

Nghị định số 242/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Báo chí về quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình và dịch vụ phát thanh, truyền hình

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản và quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

+ Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

+ Chương II Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ Các nội dung về cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước, cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền quy định tại khoản I, khoản II mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP ngày 29/4/ 2026 của Chính phủ về phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ Khoản C.I, C.II tiểu mục 2.1 mục 2, khoản B.I, B.II tiểu mục 2.2 mục 2 Phụ lục I.9. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Trường hợp các thành phần hồ sơ được quy định tại Nghị định này, cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được đầy đủ thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia thì cơ quan, tổ chức không phải nộp các thành phần hồ sơ này.

- Quy định chuyển tiếp

+ Các Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh trong nước, Giấy phép sản xuất kênh chương trình truyền hình trong nước, Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

của các cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình chưa thực hiện hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép theo thông tin mới của cơ quan báo chí sau khi chuyển cơ quan chủ quản đối với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, sau sáp nhập, thay đổi cơ quan chủ quản đối với cơ quan báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục có hiệu lực đến ngày 01/3/2027, trừ trường hợp bị thu hồi giấy phép theo quy định.

+ Các Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn giấy phép, trừ trường hợp bị thu hồi giấy phép theo quy định.

+ Các Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn giấy chứng nhận, trừ trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận theo quy định.

+ Các cơ quan, tổ chức đã nộp hồ sơ cho cơo quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh trong nước, Giấy phép sản xuất kênh chương trình truyền hình trong nước, Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền và đã được tiếp nhận để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều 12; khoản 2, 3, 4, 5 Điều 15; khoản 6, 7 Điều 18; khoản 3, 4, 5, 6 Điều 20 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/1/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP và quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành Nghị định: Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về hoàn thiện pháp luật báo chí nói chung, về phát thanh, truyền hình nói riêng, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phát thanh, truyền hình.

- Mục đích ban hành Nghị định: Việc ban hành Nghị định nhằm quy

định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí số 126/2025/QH15, đồng thời bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất hiệu lực thi hành giữa Luật Báo chí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, không để khoảng trống pháp luật sau khi Luật được ban hành.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 4 Chương, 23 Điều, gồm:

- Chương I (Quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ) gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3).

- Chương II (Quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình) gồm 04 Điều (từ Điều 4 đến Điều 7).

- Chương III (Quản lý dịch vụ phát thanh, truyền hình) gồm 13 Điều (từ Điều 8 Đến Điều 20).

- Chương IV (Điều khoản thi hành) gồm 3 Điều (từ Điều 21 đến Điều 23).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết khoản 6 Điều 18, khoản 5 Điều 19, khoản 5 Điều 25, khoản 2 Điều 44 và Khoản 4 Điều 45 và biện pháp thi hành Luật Báo chí số 126/2025/QH15 về quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình và dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Đối tượng áp dụng:

+ Các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Báo chí số 126/2025/QH15 (sau đây gọi là cơ quan chủ quản báo chí).

+ Đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình, cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình).

+ Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình tại Việt Nam.

3.3. Nội dung mới bổ sung:

- Bổ sung quy định mở rộng đối tượng được tham gia cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, là cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện có Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị báo chí này khai thác các nguồn lực sẵn có để tạo thêm nguồn thu, người dân được thêm lựa chọn sử dụng dịch vụ từ cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện.- Bổ sung quy định chi tiết về việc thu hồi giấy phép,

gồm: Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh trong nước, Giấy phép sản xuất kênh chương trình truyền hình trong nước, Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Quy định này tạo sự minh bạch, rõ ràng trong thực thi quản lý.

- Bổ sung quy định cho phép đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền trên mạng Internet được cung cấp, tích hợp các dịch vụ khác trên cùng một trang thông tin điện tử hoặc một ứng dụng nhưng phải bảo đảm phân định dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền với các loại hình dịch vụ khác thành các chuyên mục riêng biệt theo nguyên tắc không xen lẫn nội dung với nhau. Trường hợp có cung cấp dịch vụ chuyên ngành khác thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì phải có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Quy định này sẽ tạo nên sự đa dạng của dịch vụ, phù hợp với xu hướng cung cấp đa dịch vụ trên một nền tảng trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành.

- Bổ sung quy định cho phép đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền trên mạng Internet được sắp xếp các nội dung theo yêu cầu trên kho nội dung của doanh nghiệp thành các chuỗi nội dung phát liên tục trên dịch vụ nhưng phải đặt tên phù hợp với nội dung được sắp xếp và phải cài đặt biểu tượng dịch vụ đối với chuỗi nội dung đó. Quy định này tạo nên sự phong phú nội dung trên dịch vụ, giúp các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền tạo ra các nội dung, gói dịch vụ đặc sắc riêng biệt.

- Bổ sung quy định cho phép đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền trên mạng Internet cung cấp tính năng tương tác, bình luận trên các chương trình đã được biên tập, phân loại theo cơ chế kiểm soát, bảo đảm nội dung tương tác, bình luận phù hợp với quy định pháp luật liên quan. Quy định này làm tăng thêm giá trị, tiện ích cho nội dung theo yêu cầu. Giúp người dùng, thuê bao tăng trải nghiệm khi sử dụng dịch vụ.

3.4. Phụ lục kèm theo Nghị định:

- Mẫu số 01. Đơn đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 02. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 03. Đơn đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 04. Đề án đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 05. Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 06. Thông báo thay đổi nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 07. Giấy xác nhận thông báo thay đổi nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 08. Thông báo gia hạn thời hạn của Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 09. Giấy xác nhận thông báo gia hạn thời hạn của Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 10. Tờ khai đăng ký danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 11. Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 12. Báo cáo thay đổi danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Mẫu số 13. Tờ khai đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh.

- Mẫu số 14. Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh.

Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Ngày 30 tháng 4 năm 2025, Ban chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó

đưa ra nhiệm vụ, giải pháp về *"Tạo đột phá trong công tác thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực và hiệu quả; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật*" và *"Thường xuyên đánh giá hiệu quả của pháp luật sau ban hành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ quy định của pháp luật"* (khoản 3 Phần III).

- Ngày 20 tháng 8 năm 2025, Ban chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 70-NQ/TW). Mục III Nghị quyết 70-NQ/TW về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đã đưa ra giải pháp về tập trung huy động mọi nguồn lực xã hội, khuyến khích mạnh mẽ khu vực tư nhân tham gia phát triển năng lượng, trong đó có nội dung *"thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ"*, *"triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế mua bán điện trực tiếp", "tăng cường quyền lựa chọn của khách hàng sử dụng điện trong việc tiếp cận và lựa chọn đơn vị cung cấp điện phù hợp với nhu cầu".* Như vậy, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng vẫn tiếp tục quan tâm đến cơ chế mua bán điện trực tiếp, điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.

+ Ngày 13 tháng 10 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 328/NQ CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW, trong đó, trong đó có nhiệm vụ *"Kiểm soát hiệu quả việc ký kết hợp đồng mua bán điện trực tiếp"* (tại mục II.11 Phụ lục II) và nhiệm vụ *"Xây dựng có cơ chế, chính sách ưu đãi hợp lý để phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ"* (tại mục II.9 Phụ lục II).

- Ngày 10 tháng 8 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 230/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2025 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương, trong đó:

+ Chính phủ quyết nghị bài học kinh nghiệm: *"Bám sát thực tiễn, nắm chắc tình hình,... phản ứng chính sách linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả,... tạo cơ chế thông thoáng để khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới*" (bài học kinh nghiệm (iii) tại khoản 3 Phần I).

+ Về nhiệm vụ giải pháp, có: *"Tập trung nguồn lực xây dựng thể chế, pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính"*, cụ thể *"Tiếp tục hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp"* (tiểu mục (1) điểm b khoản 4 Phần II).

+ Giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương *"khẩn trương nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các Nghị định số: 57/2025/NĐ- CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn, 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo,điện năng lượng mới và các văn bản quy định điện tự sản xuất, tự tiêu thụ;"* (tiểu mục (2) điểm c khoản 5 Phần II).

- Ngày 09 tháng 9 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 273/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2025, trong đó:

+ Chính phủ quyết nghị các hạn chế bất cập về: *"Việc hoàn thiện thể chế, pháp luật mặc dù được chỉ đạo quyết liệt nhưng một số quy định chưa theo kịp yêu cầu phát triển"* (khoản 2 Phần I).

+ Giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ *"chủ động rà soát, xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật..., trong năm 2025 cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ các "điểm nghẽn" do quy định pháp luật"* (điểm b khoản 3 Phần II).

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 (sửa đổi, bổ sung) quy định về: (i) Mua bán điện trực tiếp giữa Khách hàng sử dụng điện lớn và đơn vị phát điện (Điều 47); và (ii) Phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ từ nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới (Điều 22);

- Ngày 11 tháng 12 năm 2025, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 253/2025/QH15 về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 (Nghị quyết số 253/2025/QH15); hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026. Trong đó, Điều 13 quy định về

Cơ chế mua bán điện trực tiếp như sau:

"Điều 13. Cơ chế mua bán điện trực tiếp

1. Giá điện tại hợp đồng mua bản điện theo cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện kết nối riêng và tại hợp đồng kỳ hạn điện theo cơ chế mua bản điện trực tiếp thông qua lưới điện quốc gia do bên bán điện và bên mua điện đàm phản, thỏa thuận.

2. Mở rộng đối tượng được trực tiếp tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp cho các đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu đô thị, khu thương mại tự do.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể các quy mô khách hàng sử dụng điện lớn tham gia các trường hợp mua bán điện trực tiếp.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.".

** Cơ sở thực tiễn:*

- Đối với Nghị định số 57/2025/NĐ-CP

+ Căn cứ Luật Điện lực năm 2024, ngày 03 tháng 3 năm 2025, Nghị định số 57/2025/NĐ-CP đã được Chính phủ ban hành, đặt nền tảng cho cơ chế mua bán điện trực tiếp (Cơ chế DPPA) cho phép các doanh nghiệp lớn ký kết hợp đồng trực tiếp với các nhà sản xuất điện năng lượng tái tạo.

+ Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 (sửa đổi), ngày 21 tháng 8 năm 2025, Bộ Công Thương đã tổ chức Hội nghị trực tuyến và trực tiếp Sơ kết về triển khai cơ chế mua bán điện trực tiếp tại Nghị định số 57/2025/NĐ-CP. Tại Hội nghị, đại diện các đơn vị: (i) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (ii) các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam (EVN), Công nghiệp-Năng lượng quốc gia Việt Nam, Than-Khoáng sản Việt Nam; (iii) các Tổng công ty Điện lực; (iv) các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, sản xuất trong ngành điện; và (v) các chuyên gia tư vấn độc lập đã nêu lên các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn triển khai Cơ chế DPPA, đồng thời Bộ Công Thương cũng nhận được văn bản góp ý kiến của các đơn vị về ghi nhận những rào cản không thể thực hiện cơ chế được mặc dù đã có quy định pháp lý để triển khai. Trong đó nổi bật là các vướng mắc sau: (i) Về khung giá bán điện trong Cơ chế DPPA qua lưới điện kết nối riêng: Bộ Công Thương không xây dựng khung giá cho loại hình điện mặt trời mái nhà, các đơn vị chưa có cơ sở pháp lý để đàm phán giá mua bán điện tại hợp đồng mua bán điện trực tiếp qua đường dây kết nối riêng; (ii) Về chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch trong Cơ chế DPPA qua lưới điện quốc gia (Cct): Các đơn vị đề xuất bỏ chi phí này để phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong bối cảnh vẫn còn bù chéo giữa các nhóm khách hàng, giữa vùng miền, để tránh xáo trộn tới tình hình tài chính của EVN - đơn vị đang giữ vai trò là đơn vị mua duy nhất và bảo đảm cung cấp điện ổn định, liên tục, Bộ Công Thương cho rằng cần cân nhắc rà soát, xem xét kỹ. Thực hiện nhiệm vụ và giải pháp nêu tại Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, việc xóa bỏ bù chéo giữa các nhóm khách hàng, thúc đẩy đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, trong quá trình soạn thảo Nghị định, Bộ Công Thương sẽ chủ trì, phối hợp với EVN đánh giá và báo cáo Chính phủ đề xuất sửa đổi phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn triển khai; đây là (iii) Về Giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà: Nghị định số 61/2025/NĐ-CP của Chính

phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà cho đơn vị phát điện năng lượng tái tạo điện mặt trời mái nhà tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp trong khi Nghị định số 57/2025/NĐ-CP không quy định nội dung liên quan. Để bảo đảm thống nhất triển khai các quy định, cần thiết xem xét điều chỉnh nội dung này tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; và (iv): Về đề xuất mở rộng đối tượng áp dụng (sự tham gia của Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm, việc quy định theo hướng giảm sản lượng điện tiêu thụ bình quân của khách hàng sử dụng điện lớn tham gia Cơ chế DPPA): kiến nghị xuất phát từ thực tiễn nhằm thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà trong bối cảnh nguy cơ thiếu điện xảy ra tại một số thời điểm trong ngày. Trong bối cảnh Nghị quyết số 253/2025/QH15 của Quốc hội đã quy định: "Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể các quy mô khách hàng sử dụng điện lớn tham gia các trường hợp mua bản điện trực tiếp. ", Bộ Công Thương đang khẩn trương phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam rà soát, đánh giá và xem xét làm rõ tiêu chí xác định khách hàng sử dụng điện lớn tham gia cơ chế DPPA qua lưới điện kết nối riêng theo hướng giảm sản lượng điện tiêu thụ bình quân, đồng thời sửa đổi nội dung này tại quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

Thực hiện nhiệm vụ của Quốc hội và Chính phủ giao tại Nghị quyết số 66- NQ/TW, Nghị quyết số 70-NQ/TW, Luật Điện lực, Nghị quyết số 253/2025/QH15, Nghị quyết số 230/NQ-CP, Nghị quyết số 273/NQ-CP và Nghị quyết số 328/NQ-CP, đồng thời để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, góp phần triển khai thống nhất và hiệu quả Cơ chế DPPA trong thực tiễn, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP là cần thiết.

- Đối với Nghị định số 58/2025/NĐ-CP

Quá trình thực hiện Nghị định số 58/2025/NĐ-CP đến nay cho thấy, các chính sách, quy định, cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà TSX-TTT không phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc (chủ yếu là vướng mắc khi thực hiện mua bán điện trực tiếp đối với điện mặt trời mái nhà và sẽ được giải quyết khi sửa đổi Nghị định số 57/2025/NĐ-CP đã nêu ở trên) và đã tạo cơ sở pháp lý tương đối rõ ràng, thuận lợi cho các địa phương, tổ chức, cá nhân phát triển loại hình nguồn điện này. Ưu điểm của nguồn điện này là phân tán nên không phải đầu tư lưới truyền tải điện, cơ bản không tác động lớn đến lưới điện quốc gia, phục vụ cho nhu cầu điện tại chỗ, thời gian lắp đặt nhanh nên cần khuyến khích phát triển hơn nữa để giảm tải cho hệ thống điện quốc gia, góp phần giảm nguy cơ thiếu điện trong ngắn hạn và trung hạn.

Hiện nay, Bộ Công Thương đang khẩn trương xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình lắp đặt điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và hệ thống lưu trữ điện (cho giai đoạn

2026 - 2030) theo khoản 2 Điều 22 Luật Điện lực số 61/2024/QH15, đã được Bộ Tư pháp thẩm định ngày 14/10/2025. Theo đó, khi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành, các hộ gia đình lắp đặt hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ sẽ được hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ loại hình này, góp phần không nhỏ trong việc giảm nguy cơ thiếu điện trong giai đoạn 2026 - 2030, bảo vệ môi trường, không ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất tại địa phương, đặc biệt là giảm áp lực cho hệ thống truyền tải, phân phối của lưới điện quốc gia.

Ngoài ra, để thể chế hóa chủ trương của Đảng theo Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 10/12/2025 về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng giai đoạn 2026 - 2030, trong đó đã quy định rõ một số chính sách thúc đẩy phát triển điện gió ngoài khơi và giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung. Đồng thời, ngày 11/12/2025, Quốc hội cũng đã ban hành Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, trong đó đã quy định một số nội dung mới liên quan đến thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật, tránh quy định trùng lặp, chồng chéo, Bộ Công Thương đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP quy định về phát triển điện gió ngoài khơi trên cơ sở nội dung Nghị quyết số 253/2025/QH15 và Luật Đầu tư số 143/2025/QH15. Do đó, thực hiện nhiệm vụ của Quốc hội và Chính phủ giao tại Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 70-NQ/TW, Luật Điện lực, Nghị quyết số 206/2025/QH15, Nghị quyết số 230/NQ-CP và Nghị quyết số 328/NQ-CP, đồng thời để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thực hiện, việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng và ban hành Nghị định nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Điện lực năm 2024, qua đó tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn và quy định về phát triển điện năng lượng tái tạo, năng lượng mới, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định, liên tục trong giai đoạn phát triển mới của ngành điện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Điều và 03 Phụ lục, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP gồm 30 khoản.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2025/NĐ-CP gồm 20 khoản.

- Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 4. Điều khoản thi hành.

- Phụ lục I. Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn.

- Phụ lục. II. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục V và bổ sung Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn.

- Phụ lục III. Biểu mẫu phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Đối với Nghị định số 57/2025/NĐ-CP:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm);

- Sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ (đơn vị bán lẽ điện tại các mô hình khu, cụm...);

- Quy định chỉ tiết các cơ chế mua bán điện trực tiếp;

- Điều kiện, yêu cầu tham gia cơ chế (sửa đổi, bổ sung các điều kiện áp dụng tại thời điểm bắt đầu tham gia, mốc sản lượng điện tiêu thụ hoặc mua bình quân tháng);

- Trách nhiệm của các bên và trình tự tham gia;

- Tạm ngừng, chấm dứt, khôi phục tham gia và chế độ báo cáo.

3.2.2. Đối với Nghị định số 58/2025/NĐ-CP:

- Bổ sung và làm rõ các định nghĩa mới (Bên Bán/Mua điện dư, sản lượng điện dư, thiết bị bật tắt phát ngược...);

- Quy định chung và yêu cầu vận hành nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ (yêu cầu trang bị thiết bị thu thập, giám sát, điều khiển, thiết bị Zero-Export...);

- Công suất phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ;

- Cơ chế mua bán sản lượng điện dư;

- Trình tự, thủ tục thông báo, đăng ký phát triển và nghiệm thu nguồn điện mặt trời mái nhà;

- Phát triển điện gió ngoài khơi;

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Nghị định số 244/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Điều khoản chuyển tiếp: Cơ quan hành chính nhà nước chưa ban hành quy chế nội bộ về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế nội bộ về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở pháp lý:*

Luật Báo chí 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan hành chính nhà nước. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết khoản 5 Điều 31 của Luật.

** Cơ sở thực tiễn:*

Việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh tổ chức bộ máy hành chính nhà nước được sắp xếp theo hướng tinh gọn, triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, mạng xã hội và các nền tảng truyền thông của cơ

quan nhà nước làm thay đổi phương thức phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí; đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách, thông tin đối ngoại và quảng bá hình ảnh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa kịp thời, toàn diện chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, về công tác quản lý báo chí; hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo hiệu lực thi hành.

- Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí nhằm bảo đảm việc thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

- Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm của cơ quan hành chính nhà nước trong việc cung cấp thông tin cho báo chí và xã hội.

- Tăng cường trách nhiệm theo dõi, giám sát, xử lý vi phạm liên quan đến việc thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 13 Điều, 03 chương, gồm:

- Chương I (Quy định chung) gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4).

- Chương II (Phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí) gồm 06 Điều (từ Điều 5 đến Điều 10).

- Chương III (Điều khoản thi hành) gồm 03 Điều (từ Điều 11 đến Điều 13).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 31 Luật Báo chí về người phát ngôn, chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với:

+ Cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm: Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức cấp tỉnh thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương, khu vực; các sở và thanh tra thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chi cục và tương đương thuộc cục đặt tại địa phương, khu vực; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

+ Cơ quan báo chí, nhà báo, phóng viên và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động báo chí tại Việt Nam.

3.3. Nội dung mới của Nghị định:

Một số điểm mới nổi bật của Nghị định:

- Sửa đổi, bổ sung tên gọi của các cơ quan hành chính nhà nước để đảm bảo phù hợp với việc tổ chức đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Đồng thời, mở rộng đối tượng các cơ quan hành chính nhà nước gồm các cục, tổ chức cấp tỉnh thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương, khu vực, chi cục, sở, thanh tra thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã được "giao nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thường xuyên".

- Bổ sung khái niệm "người phát ngôn" để phân biệt "phát ngôn" và "cung cấp thông tin cho báo chí", trong đó quy định rõ, thông tin do các cá nhân của cơ quan hành chính nhà nước không là người phát ngôn cung cấp thì không phải là quan điểm chính thức của cơ quan hành chính nhà nước.

- Bổ sung thêm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong việc ban hành quy chế nội bộ về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; tổ chức chỉ đạo, kiểm tra việc chuẩn bị các thông tin và thực hiện chế độ phát ngôn của cơ quan, bảo đảm việc cung cấp thông tin trong cơ quan được thực hiện thống nhất, kịp thời, đúng pháp luật; tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng truyền thông, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí đối với người được giao nhiệm vụ phát ngôn và người được ủy quyền phát ngôn để nâng cao chất lượng cung cấp thông tin cho báo chí.

- Quy định rõ trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh trong việc đăng tải, công bố công khai và cập nhật khi có thay đổi danh sách người phát ngôn của các cơ quan trực thuộc.

- Bổ sung các hình thức phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm tổ chức họp báo trực tuyến và đăng tải thông tin trên các trang, kênh, tài khoản mạng xã hội chính thức của cơ quan. Đồng thời, để bảo đảm tính chính thống, minh bạch và xác thực của nguồn thông tin, các trang, kênh, tài khoản mạng xã hội chính thức phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước.

- Bổ sung thêm trường hợp các bộ, cơ quang ngang bộ, UBND cấp tỉnh cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí đối với các vấn đề được dư luận xã hội quan tâm về lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

- Làm rõ hơn cơ chế phối hợp cung cấp thông tin trong những vụ việc liên quan từ 02 cơ quan quản lý trở lên, cơ quan được Chính phủ giao chủ trì xử lý sự cố có trách nhiệm thống nhất nội dung với các cơ quan liên quan để thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thường xuyên trong quá trình xử lý sự cố.

- Quy định rõ về thời hạn phát ngôn, cung cấp thông tin ban đầu cho cơ quan báo chí trong trường hợp đột xuất, bất thường để kịp thời cảnh báo, định hướng dư luận và hạn chế xảy ra khủng hoảng truyền thông, lan truyền thông tin sai lệch, không chính xác: (1) Chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm cơ quan hành chính nhà nước tiếp nhận và xử lý vụ việc theo thẩm quyền khi xảy ra các sự kiện, vấn đề quan trọng có tác động lớn trong xã hội thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hành chính nhà nước và (2) Chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm cơ quan hành chính nhà nước xác định vụ việc có tác động hoặc nguy cơ tác động đến dư luận xã hội khi dư luận xuất hiện nhiều ý kiến không thống nhất về một vấn đề thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hành chính nhà nước.

- Bổ sung trách nhiệm báo cáo về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí: Định kỳ hàng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí bằng văn bản điện tử (theo mẫu) tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Chính phủ. Đây là có cơ chế theo dõi, giám sát để đảm bảo việc thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí được triển khai nghiêm túc theo đúng quy định.

Nghị định số 246/2026/NĐ-CP ngày 29/6/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 8 năm 2026.

Nghị định này thay thế Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và Nghị định số 301/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

Việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm liên quan đến tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản quy định tại Nghị định này áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: "Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.".

- Ngày 09/11/2022 tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững".

- Ngày 14/8/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 126/NQ-CP về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; Ngày 29/11/2023, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá XV, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 110/2023/QH15, yêu cầu "ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "lợi ích cục bộ" trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật"; Ngày 27/6/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 178-QĐ/TW quy định về kiểm soát quyền, lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

- Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia với quan điểm chỉ đạo "Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy "không quản được thì cấm".

- Ngày 28/02/2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành Kết luận số 127-KL/TW về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu "Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả", trong đó, giao nhiệm vụ "rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước".

- Ngày 28/3/2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 134-KL/TW về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 2 cấp ở Trung ương và địa phương, trong đó "tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động đối với Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam" và "các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật". Thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra dẫn đến quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan thanh tra chuyên ngành không còn phù hợp.

- Ngày 12/4/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Nghị quyết số 60-NQ/TW quyết nghị "đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành". Thực hiện chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

- Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ "đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển" (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

- Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó nhấn mạnh "Đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng của kinh tế tư nhân và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân"; "...hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định..."; "Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật." (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

** Cơ sở pháp lý:*

- Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó có Luật Thủy sản. Ngày 25/01/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 41/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thuỷ sản.

- Ngày 25/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, trong đó quy định về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của thanh tra. Đồng thời, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp là cấp tỉnh và cấp xã.

- Ngày 25/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 và Nghị định 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12 2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng 14 nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05/4/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

Nghị định được xây dựng bảo đảm phù hợp, thể chế hoá đúng và đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng và các quy định của Nhà nước và theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau gần 02 năm triển khai thi hành cho thấy, Nghị định số 38/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 301/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 của Chính phủ) cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực thi pháp luật trong lĩnh vực thuỷ sản, trong đó có chống khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (chống khai thác IUU). Tuy nhiên, qua công tác triển khai thực hiện còn tồn tại một số khó khăn trong việc áp dụng, chưa thể chế cụ thể các biện pháp quản lý và hành vi cấm của Luật Thủy sản năm 2017 được sửa đổi tại Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi,

bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Nghị định số 41/2026/NĐ-CP, các thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật, cụ thể như sau:

- Về hành vi vi phạm: Một số hành vi phát sinh trong thực tiễn quản lý nghề cá, đặc biệt trong công tác chống khai thác IUU chưa được quy định trong Nghị định xử phạt vi phạm hành chính: Một số hành vi về thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản; đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nhập khẩu giống thuỷ sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học không đúng mục đích sử dụng hoặc thời hạn của giấy phép; sử dụng hàng nhập khẩu sai mục đích và mua bán nguyên liệu chưa cập nhật thông tin; khai báo thông tin về hoạt động của tàu cá trên Hệ thống truy xuất nguồn gốc khai thác thủy sản điện tử; giám sát viên trên tàu cá; giám sát hành trình tàu cá; xuất khẩu tàu cá; tàu không cập cảng bốc dỡ thuỷ sản; quản lý cảng cá và cấp giấy chứng nhận, giấy xác nhận nguyên liệu thuỷ sản xuất khẩu; thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc, lưu giữ hồ sơ liên quan đến chống khai thác IUU; các hành vi liên quan đến tàu phục vụ nuôi trồng thuỷ sản…

- Hạn chế trong xử lý vi phạm liên quan đến chống khai thác IUU: chưa quy định đầy đủ nội dung là biện pháp thi hành, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong thực tiễn như xác định đối tượng xử phạt trong trường hợp không xác định được thuyền trưởng hoặc chủ tàu.

- Việc xử lý mối quan hệ giữa xử lý hành chính và hình sự liên quan đến Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐTP chưa cụ thể, rõ ràng dẫn đến khó khăn trong xử lý vụ việc vi phạm.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên họp Ban chỉ đạo quốc gia lần thứ 15 về chống khai thác IUU, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 301/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản. Tuy nhiên, Nghị định này mới chỉ sửa đổi, bổ sung các quy định về xử phạt trong hoạt động khai thác thủy sản để đáp ứng kiến nghị hợp lý của EC và theo hướng tăng mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về IUU, phục vụ công tác phòng chống IUU và việc gỡ cảnh báo cảnh báo "thẻ vàng" IUU của Việt Nam mà chưa quy định để xử lý hết những nội dung khác tại Nghị định số 38/2024/NĐ-CP.

- Tại lần thanh tra thứ 5 của EC từ ngày 09-19/3/2026, Đoàn thanh tra khẳng định việc sửa đổi, bổ sung tổng thể Nghị định số 38/2024/NĐ-CP là cơ hội để khắc phục các hạn chế về thể chế pháp lý phục vụ thực thi pháp luật; khuyến nghị sơ bộ Việt Nam cần bổ sung một số hành vi vào Điều 20 Nghị

định số 38/2024/NĐ-CP để xác định là hành vi nghiêm trọng, tiếp tục tăng mức phạt tiền, hình thức xử phạt bổ sung đối với các hành vi nghiêm trọng, trong đó có hành vi gửi thiết bị VMS, tàng trữ, vận chuyển thiết bị VMS của tàu cá khác, tháo thiết bị VMS, niêm phong kẹp chì mà không được giám sát theo quy định.

Từ những nội dung nêu trên, việc ban hành Nghị định này là cần thiết, cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực thủy sản; bảo đảm phù hợp với Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung Luật số 146/2025/QH15, Nghị định số 41/2026/NĐ-CP, các thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật) và Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định mới ban hành trong năm 2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, bất cập trong thi hành Nghị định số 38/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 301/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 của chính phủ); bổ sung đầy đủ các hành vi mới là trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và nội dung cấm trong quản lý nhà nước về thủy sản; điều chỉnh mức phạt tiền, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hạu quả theo hướng tăng tính răn đe, hiệu lực, hiệu quả.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ để cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản; tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và lực lượng thực thi pháp luật, góp phần bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững.

- Nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành nghiêm quy định pháp luật về thủy sản, đặc biệt là các quy định về chống khai thác IUU.

- Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực thủy sản.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 4 Chương, 64 điều, cụ thể:

- Chương I (gồm 05 điều, từ Điều 1 đến Điều 5): Quy định chung;

- Chương II (gồm 08 mục, 42 điều, từ Điều 6 đến Điều 46): Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

- Chương III (gồm 15 điều, từ Điều 47 đến Điều 61): Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

- Chương IV (gồm 03 điều, từ Điều 62 đến Điều 64): Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vì phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh, thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính và việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

b) Đối tượng áp dụng:

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

- Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này, bao gồm: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đầu tư kinh doanh tại Việt Nam; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã; Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

- Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, chủ tàu cá thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

- Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

3.2.2. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

* Về quy định chung:

- Quy định rõ các hành vi vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, hình thức xử

phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vì phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh, thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính và việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Hoàn thiện các quy định về biện pháp khắc phục hậu quả theo hướng bổ sung biện pháp mới là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính và buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định; đồng thời tập hợp đầy đủ các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II.

- Liệt kê đầy đủ các loại giấy phép, chứng chỉ, giấy chứng nhận… bị tước quyền sử dụng được quy định tại Chương II.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn triển khai thời gian vừa qua như: (i) tài liệu được xem xét làm căn cứ để xử lý đối với trường hợp tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài; (ii) vùng được phép khai thác thủy sản; (iii) cách xác định đối tượng để xử phạt như chủ tàu cá trong trường hợp tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản chưa làm thủ tục cấp mới chứng nhận đăng ký hoặc chưa làm thủ tục cấp chứng nhận đăng ký trong trường hợp mua bán, thuê tàu trần, nhập khẩu, tặng cho, thừa kế, trúng đấu giá tàu cá thì cá nhân, tổ chức đã mua bán, thuê tàu trần, nhập khẩu, tặng cho, thừa kế, trúng đấu giá...

* Về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

- Rà soát đầy toàn diện, đầy đủ các điều cấm, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được quy định tại Luật Thủy sản năm 2017, Luật số 146/2025/QH15, Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản, các thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về lĩnh vực thủy sản để sửa đổi, bổ sung, bố cục, sắp xếp các hành vi vi phạm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đề xuất mức phạt tiền theo hướng giữ nguyên hoặc tăng, đặc biệt là đối với các hành vi vi phạm về khai thác IUU cho phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả gây ra của hành vi và khuyến nghị của Đoàn Thanh tra của Ủy ban châu Âu lần thứ năm tại Việt Nam.

- Chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả cho phù hợp với hành vi vi phạm theo hướng tăng tính răn đe đối

với các đối tượng có hành vi vi phạm; tăng cường áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả, trong đó có bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả như: buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định...

* Về thẩm quyền và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

- Rà soát việc phân định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, lực lượng, phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để bảo bảo đầy đủ, không bỏ lọt hoặc chồng chéo trong thực thi pháp luật.

- Rà soát hoàn thiện các quy định về thi hành biện pháp khắc phục hậu quả (khoản 1 và khoản 3 Điều 59).

3.2.3. Nội dung mới bổ sung:

- Bổ sung nhóm hành vi vi phạm về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản để phù hợp với biện pháp quản lý được quy định tại Điều 10 Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT.

- Bổ sung hành vi nhập khẩu giống thuỷ sản để khảo nghiệm, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học không đúng mục đích sử dụng hoặc thời hạn của giấy phép tại khoản 1 Điều 12 để phù hợp với quy định tại Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

- Bổ sung hành vi sử dụng hàng nhập khẩu sai mục đích và mua bán thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản chưa cập nhật thông tin tại khoản 3 Điều 16 Nghị định theo kiến nghị và yêu cầu sửa đổi theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo 389 quốc gia.

- Bổ sung quy định chi tiết xử phạt đối với hành vi vi phạm về điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản.

- Bổ sung các hành vi liên quan đến tàu phục vụ nuôi trồng thuỷ sản để bảo đảm tương thích với quy định về nội dung quản lý loại tàu này tại Nghị định số 41/2026/NĐ-CP và Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT.

- Bổ sung các hành vi vi phạm về quy định khai báo thông tin về hoạt động của tàu cá trên Hệ thống truy xuất nguồn gốc khai thác thủy sản điện tử tại Điều 31.

- Bổ sung các hành vi vi phạm quy định về giám sát viên trên tàu cá Việt

Nam hoạt động khai thác ở vùng biển Việt Nam tại Điều 32.

- Bổ sung hành vi vi phạm về việc không báo cáo vị trí định kỳ định kỳ 24 giờ/lần hoặc 7 ngày/lần tại khoản 1 Điều 38 theo quy định tại Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

- Bổ sung đầy đủ hành vi quy định tại khoản 1 Điều 41 về khai báo thông tin trước khi tàu cá cập cảng và hành vi không cập cảng bốc dỡ thủy sản đối với tàu cá từ 06m đến dưới 15m tại điểm a khoản 5 Điều 41 nghị định cho phù hợp với trách nhiệm của thuyền trưởng tàu cá quy định tại Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

- Bổ sung các hành vi vi phạm về quản lý cảng cá và cấp giấy xác nhận nguồn gốc thuỷ sản khai thác tại các khoản 4, 5, 7 Điều 42 để đảm xử lý bảo bao quát đầy đủ các hành vi vi phạm.

- Bổ sung hành vi vi phạm liên quan đến việc lưu giữ hồ sơ, tài liệu, cung cấp thông tin… liên quan đến nguồn gốc thuỷ sản tại và quảng cáo để kinh doanh các loài thủy sản thuộc CITES tại khoản 1 Điều 43.

- Bổ sung hành vi không gửi báo cáo theo quy định về sản lượng thực tế, thành phần loài nhập khẩu sau khi phân loại theo quy định; không gửi báo cáo về sản lượng thực tế bốc dỡ qua cảng kèm theo các thông tin chi tiết về số xe, tên khách hàng, ngày cân, trọng lượng xe và hàng, trọng lượng xe không, trọng lượng hàng, mã số hầm hàng ngay sau khi kết thúc bốc dỡ theo quy định tại khoản 1 Điều 44 để phù hợp với quy định tại Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

3.2.4. Nội dung lược bỏ:

- Nội dung sửa đổi một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm.

- Phụ lục Danh mục X. Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phạt hiện vi phạm hành chính.

3.2.5. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, các thủ tục trong hoạt động xử lý vi phạm hành chính quy định tại Nghị định không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Do vậy, Nghị định không có nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

3.2.6. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Nội dung về thẩm quyền, phân định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Nghị định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, lực lượng, phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các nội dung phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực thủy sản được quy định tại Luật 146/2025/QH15 và Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3.2.7. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết:

Nghị định không có vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền giải quyết.

Nghị định số 247/2026/NĐ-CP ngày 29/6/2026 của Chính phủ quy định về công tác tái hòa nhập cộng đồng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định rõ: *"Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới chính trị"*. Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: *"Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển…; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ… theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện"*. Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 trong đó lưu ý: *"Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm; tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo"*. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới xác định

rõ: *"Tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, phát huy đầy đủ, hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội, đoàn thể trong xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, xác định: *"Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số đồng bộ trong phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm; lồng ghép nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật vào phong trào "học tập số". Có chính sách thúc đẩy doanh nghiệp công nghệ số phát triển, cung cấp các dịch vụ, tiện ích số trong lĩnh vực pháp luật"*.

Tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù là một công tác rất quan trọng, có ý nghĩa chính trị, xã hội, nhân văn sâu sắc thể hiện bản chất nhân đạo tốt đẹp của xã hội ta, đồng thời là biện pháp quan trọng trong phòng ngừa, hạn chế tình trạng tái phạm tội, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự ở địa phương. Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã quy định về tái hòa nhập cộng đồng (Điều 45) trong đó quy định về tổ chức chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng cho phạm nhân, thực hiện các biện pháp tái hòa nhập cộng đồng cho người chấp hành xong hình phạt tù đã trở về địa phương, bao gồm người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng, trong đó đã quy định các biện pháp chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng cho phạm nhân; các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù; trách nhiệm của các bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Nghị định số 49/2020/NĐ-CP vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, chủ yếu do: sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong chỉ đạo, hướng dẫn chưa thường xuyên, chặt chẽ; một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác tiếp nhận, quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù; cơ chế, chính sách khuyến khích, huy động nguồn lực xã hội tham gia còn thiếu; công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người chấp hành xong hình phạt tù còn nhiều khó khăn, bất cập.

Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 (thay thế Luật Thi hành án hình sự năm 2019), có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trong đó đã sửa đổi, bổ sung các quy định về công tác tái hòa nhập cộng đồng, quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng, xác định công tác giúp đỡ người chấp

hành xong hình phạt tù tái hòa nhập cộng đồng là nhiệm vụ trọng tâm, thể hiện quan điểm, chủ trương, chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước đối với người có quá khứ phạm tội. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 43 về tái hòa nhập cộng đồng. Do đó, việc xây dựng Nghị định quy định về công tác tái hòa nhập cộng đồng để thay thế Nghị định số 49/2020/NĐ-CP là yêu cầu cấp thiết nhằm kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng, cụ thể hóa quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025; khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tái hòa nhập cộng đồng trong tình hình mới.

** Cơ sở thực tiễn:*

Theo số liệu thống kê, hiện có 168.249 người chấp hành xong hình phạt tù đang được quản lý (trong đó: 144.759 người chấp hành xong hình phạt tù, 23.490 người được đặc xá). Trong số này, có 79.629 người có ý thức chấp hành pháp luật, có điều kiện thuận lợi để tái hòa nhập cộng đồng; 65.926 người còn gặp khó khăn về việc làm, đời sống, tâm lý; 19.291 người chưa có ý thức chấp hành pháp luật, tiềm ẩn nguy cơ vi phạm pháp luật; 3.340 người đang ở trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện bắt buộc. Thực trạng nêu trên đặt ra yêu cầu cao đối với công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù; đồng thời tạo áp lực lớn đối với chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng, nhất là giải quyết việc làm, hỗ trợ sinh kế, tiếp cận nguồn vốn và phòng ngừa tái phạm.

Thực hiện Nghị định số 49/2020/NĐ-CP, Thông tư số 22/2021/TT-BCA và Thông tư số 10/2024/TT-BCA, Công an các đơn vị, địa phương đã triển khai các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù và đạt được một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, qua tổng kết quá trình thực hiện Nghị định số 49/2020/NĐ-CP cho thấy vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc như sau:

(i) Việc triển khai các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng tại một số địa phương còn mang tính hình thức, chưa tạo được chuyển biến rõ nét về nhận thức và trách nhiệm của một số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội; tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử, e ngại trong tiếp nhận người chấp hành xong hình phạt tù vào làm việc vẫn còn xảy ra.

(ii) Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm đúng mức đến công tác tái hòa nhập cộng đồng; việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện còn thiếu quyết liệt, chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc. Một số Ủy ban nhân dân còn có biểu hiện phó mặc cho lực lượng Công an trong công tác

tiếp nhận, quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù.

(iii) Công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội trong quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù có thời điểm chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ, chưa xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị; vẫn còn nhận thức cho rằng công tác tái hòa nhập cộng đồng là trách nhiệm riêng của lực lượng Công an.

(iv) Công tác đào tạo nghề, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho người chấp hành xong hình phạt tù còn nhiều khó khăn; tỷ lệ người được đào tạo nghề, có việc làm ổn định sau khi chấp hành xong hình phạt tù còn thấp. Nguyên nhân chủ yếu do đa số người chấp hành xong hình phạt tù có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, trình độ văn hóa thấp, kỹ năng nghề hạn chế; ngành nghề đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động; công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp trong các cơ sở giam giữ chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

(v) Các chính sách hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho người chấp hành xong hình phạt tù còn hạn chế; nguồn lực bảo đảm cho công tác tái hòa nhập cộng đồng tại một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là kinh phí, cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ.

(vi) Công tác tiếp nhận, quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù chưa đạt hiệu quả cao chủ yếu mới tập trung ở khâu "quản lý" để nắm người mà chưa thực sự có những biện pháp "giáo dục, giúp đỡ" thực chất, hiệu quả, chưa thực sự sâu sát trong quá trình quản lý, giáo dục, giúp đỡ, chưa nắm được tâm tư nguyện vọng của đa số người chấp hành xong hình phạt tù để tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý; hướng dẫn, đào tạo nghề; giới thiệu, giải quyết việc làm; hỗ trợ vốn để sản xuất kinh doanh… Do công tác này chưa được quy định đầy đủ trong Nghị định số 49/2020/NĐ-CP dẫn đến nhận thức chưa thống nhất.

(vii) Quy định về xây dựng, quản lý, duy trì và nhân rộng các mô hình tái hòa nhập cộng đồng còn thiếu cụ thể, chưa thống nhất, dẫn đến việc tổ chức thực hiện không đồng đều giữa các địa phương; nhiều mô hình hoạt động còn mang tính tự phát, hiệu quả chưa bền vững do Nghị định số 49/2020/NĐ-CP chưa quy định nội dung này.

(viii) Việc ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý, theo dõi, thống kê, cập nhật dữ liệu về người chấp hành xong hình phạt tù còn hạn chế; phương thức quản lý chủ yếu vẫn thực hiện thủ công, chưa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, theo dõi, đánh giá tình hình và tham mưu xây dựng cơ chế, chính

sách, pháp luật về tái hòa nhập cộng đồng.

(ix) Một số quy định của Nghị định số 49/2020/NĐ-CP chưa đầy đủ, thiếu cụ thể hoặc chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn; chưa quy định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp, trình tự, thủ tục thực hiện một số biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng, dẫn đến nhận thức và cách thức tổ chức thực hiện chưa thống nhất giữa các địa phương, cơ quan, đơn vị.

Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định mới liên quan đến công tác tái hòa nhập cộng đồng, đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thi hành. Ngày 31/12/2025 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Bộ Công an được giao xây dựng Nghị định về công tác tái hòa nhập cộng đồng.

Từ những căn cứ chính trị, pháp lý và yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 49/2020/NĐ-CP là cần thiết, nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật; khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn; nâng cao hiệu quả công tác giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù tái hòa nhập cộng đồng; đồng thời bảo đảm triển khai thống nhất, đồng bộ, hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tái hòa nhập cộng đồng trong tình hình mới.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý để tổ chức thi hành hiệu quả Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn; nâng cao hiệu quả công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù.

3. Nội dung cơ bản:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 06 Chương 29 Điều.

3.2. Nội dung cơ bản:

Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quy định còn phù hợp của Nghị định số 49/2020/NĐ-CP đồng thời, cụ thể hóa các nội dung được Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết; sửa đổi, bổ sung những quy định không còn phù hợp, phát sinh khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn trong thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng. Các nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu tập trung vào các nhóm

vấn đề sau đây:

Thứ nhất, quy định rõ hơn về đối tượng áp dụng của Nghị định nhằm bảo đảm thống nhất với Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 và phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, hệ thống cơ quan thi hành án hình sự trong tình hình mới.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung quy định rõ hơn về danh mục chi trong kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện tái hòa nhập cộng đồng; kế thừa các quy định về Quỹ hòa nhập cộng đồng, việc tiếp nhận tiền, ngoại tệ, hiện vật, giấy tờ có giá… từ nguồn đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân để sử dụng cho các hoạt động tái hòa nhập cộng đồng.

Thứ ba, Kế thừa nội dung về các biện pháp chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng cho phạm nhân, quy định rõ hơn về thời gian tổ chức đào tạo nghề, bồi dưỡng nâng cao tay nghề, cấp chứng chỉ nghề cho phạm nhân và hỗ trợ kinh phí từ Quỹ hòa nhập cộng đồng của trại giam cho phạm nhân khi tái hòa nhập cộng đồng.

Thứ tư, Kế thừa nội dung về các biện pháp tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù. Bổ sung quy định cụ thể biện pháp xây dựng mô hình tái hòa nhập cộng đồng thay thế các biện pháp hỗ trợ khác để phù hợp với tình hình thực tiễn. Bổ sung trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan trong thực hiện các biện pháp tái hòa nhập cộng đồng.

Thứ năm, bổ sung quy định thực hiện tiếp nhận giúp đỡ tái hòa nhập cộng đồng nhằm phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Nội dung này được pháp điển hóa từ các quy định tại Thông tư của Bộ Công an.

Thứ sáu, Kế thừa, sửa đổi một số nội dung về trách nhiệm của các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng.

Ngoài các nội dung nêu trên, dự thảo Nghị định còn sửa đổi, bổ sung một số quy định khác nhằm bảo đảm sự phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các quy định mới của pháp luật có liên quan, như Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

Nghị định số 249/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về thi hành việc trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp và nâng cao hiệu quả công tác thi hành án hình sự trong tình hình mới. Cụ thể:

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó xác định nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện pháp luật về thi hành án hình sự, bảo đảm hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, cải tạo người chấp hành án, đồng thời bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, trong đó có công tác thi hành án hình sự.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó xác định nhiệm vụ đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, bao gồm lĩnh vực bảo đảm an ninh, trật tự và thi hành án hình sự.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong đó nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

- Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Các chủ trương này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật về thi hành án hình sự, trong đó có thi hành việc trục xuất và quản lý người nước ngoài trong thời gian chờ xuất cảnh.

** Cơ sở pháp lý:*

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thi hành án hình sự năm 2025, thay thế Luật Thi hành án hình sự năm 2019. Luật đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan đến thi hành án phạt trục xuất và quản lý người bị trục xuất trong thời gian chờ xuất cảnh. Trong đó, khoản 5 Điều 119 giao Chính phủ quy định chi tiết chế độ ăn, ở, sinh hoạt, liên lạc, thăm gặp, khám bệnh, chữa bệnh đối với người chấp hành án phạt trục xuất trong thời gian lưu trú tại cơ sở lưu trú; chi phí mai táng đối với người chấp hành án phạt trục xuất chết tại cơ sở lưu trú nhằm bảo đảm tổ chức thi hành thống nhất, đồng bộ trên thực tế.

Bên cạnh đó, các quy định tại khoản 1 Điều 116 về quyết định thi hành án phạt trục xuất; khoản 2 Điều 118 về hồ sơ thi hành án phạt trục xuất; khoản 2 Điều 121 về đưa người bị trục xuất vào cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh mới chỉ quy định các nguyên tắc chung về thi hành án phạt trục xuất, chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thi hành án; việc lập, quản lý hồ sơ; tổ chức quản lý, giám sát người bị trục xuất; việc đưa vào cơ sở lưu trú và tổ chức buộc người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, cần thiết phải ban hành văn bản quy định chi tiết để bảo đảm tính khả thi, thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện.

Việc xây dựng Nghị định đồng thời căn cứ các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính về hình thức xử phạt trục xuất và thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam về điều kiện xuất cảnh, tạm trú, gia hạn tạm trú và các trường hợp chưa được xuất cảnh; Luật Dẫn độ năm 2025 về giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ và trình tự, thủ tục dẫn độ. Đây là các quy định có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thi hành án phạt trục xuất, quản lý người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh và xử lý các trường hợp phát sinh trên thực tế.

Ngoài ra, việc xây dựng Nghị định còn căn cứ Quyết định số 2835/QĐ-TTg và Quyết định số 99/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công an chủ trì xây dựng Nghị định quy định về thi hành án phạt trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh.

Đồng thời, việc xây dựng Nghị định bảo đảm phù hợp với nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án hình

sự năm 2025 và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định về thi hành việc trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh là cần thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác thi hành án hình sự trong tình hình mới.

** Cơ sở thực tiễn:*

Trong những năm qua, công tác thi hành án phạt trục xuất và quản lý người nước ngoài trong thời gian lưu trú tại cơ sở lưu trú của Bộ Công an trong thời gian chờ xuất cảnh được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10/6/2020 quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tổ chức quản lý người lưu trú và thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lưu trú tại các cơ sở lưu trú của Bộ Công an.

Qua quá trình triển khai thực hiện cho thấy, các quy định của Nghị định số 65/2020/NĐ-CP đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý người lưu trú; bảo đảm thực hiện các chế độ ăn, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế, thăm gặp, liên lạc và các chế độ khác theo quy định của pháp luật; đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, trật tự tại các cơ sở lưu trú và phục vụ hiệu quả việc tổ chức thi hành án phạt trục xuất, buộc người nước ngoài rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai trong thời gian qua cũng cho thấy một số quy định của Nghị định số 65/2020/NĐ-CP chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn quản lý và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của hệ thống pháp luật mới. Cụ thể:

Thứ nhất, Nghị định số 65/2020/NĐ-CP chủ yếu quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú, chưa điều chỉnh một cách toàn diện các nội dung liên quan đến thi hành án phạt trục xuất. Mặc dù các nội dung về thi hành án phạt trục xuất đã được quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BCA-BQP-BNG và Chương VII Luật Thi hành án hình sự năm 2019, tuy nhiên các quy định này còn phân tán ở nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý khác nhau, chưa được hệ thống hóa, tích hợp đồng bộ trong một văn bản quy phạm pháp luật thống nhất; đồng thời chưa gắn kết chặt chẽ với các quy định về quản lý người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh.

Bên cạnh đó, qua thực tiễn triển khai cho thấy một số nội dung mặc dù đã được quy định nhưng còn thiếu tính cụ thể, chưa bảo đảm tính thống nhất

trong tổ chức thực hiện, đặc biệt trong các vấn đề như: trình tự, thủ tục lập và quản lý hồ sơ thi hành án phạt trục xuất; chỉ định nơi lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong tổ chức thi hành án; xử lý các trường hợp người bị trục xuất không có giấy tờ xuất cảnh, không có khả năng chi trả chi phí xuất cảnh; xử lý trường hợp người bị trục xuất bỏ trốn hoặc không chấp hành quyết định trục xuất.

Thứ hai, trong thực tiễn quản lý người lưu trú tại các cơ sở lưu trú của Bộ Công an còn phát sinh một số tình huống chưa được quy định cụ thể hoặc chưa có cơ chế xử lý thống nhất, như: việc thay đổi nơi lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ dân sự của người bị trục xuất; quản lý người lưu trú trong các trường hợp có liên quan đến hoạt động tố tụng hoặc hợp tác quốc tế về hình sự; xử lý đối với người lưu trú không có quốc tịch hoặc có nhiều quốc tịch.

Thứ ba, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, số lượng người nước ngoài vi phạm pháp luật tại Việt Nam bị áp dụng hình phạt trục xuất hoặc hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trục xuất có xu hướng gia tăng, kéo theo yêu cầu ngày càng cao đối với công tác quản lý người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh. Điều này đòi hỏi phải có các quy định pháp luật đầy đủ, rõ ràng, thống nhất nhằm bảo đảm việc quản lý, giám sát người lưu trú chặt chẽ, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lưu trú theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ tư, yêu cầu cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, cũng như yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, trong đó có lĩnh vực thi hành án hình sự, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về quản lý người lưu trú theo hướng rõ ràng, minh bạch, thuận lợi trong tổ chức thực hiện và phù hợp với yêu cầu quản lý trong tình hình mới.

Thứ năm, theo quy định tại Điều 33 Luật Dẫn độ năm 2025, thực tiễn đã phát sinh các trường hợp nước ngoài đề nghị Việt Nam giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ để phục vụ hợp tác quốc tế về hình sự. Đây là nhóm đối tượng cần được quản lý trong thời gian chờ hoàn tất thủ tục dẫn độ, tuy nhiên hiện chưa có quy định cụ thể, đầy đủ về chế độ, chính sách, điều kiện quản lý, sinh hoạt đối với họ tại cơ sở lưu trú. Trong khi đó, về bản chất quản lý, nhóm đối tượng này có nhiều điểm tương đồng với người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh theo diện trục xuất. Do đó, việc bổ sung đối tượng này vào phạm vi điều chỉnh của Nghị định là cần thiết nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ, đồng thời bảo đảm quyền và lợi

ích hợp pháp của người bị giữ theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan.

Từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định về thi hành việc trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh là cần thiết nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thi hành án hình sự và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật tại Việt Nam.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng và ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025 và các văn bản pháp luật có liên quan về thi hành án phạt trục xuất và quản lý người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất cho các cơ quan có thẩm quyền trong tổ chức thực hiện thi hành án phạt trục xuất và quản lý người lưu trú theo đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, Nghị định nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án phạt trục xuất; tổ chức quản lý người lưu trú; thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú của Bộ Công an trong thời gian chờ xuất cảnh, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thông qua việc ban hành Nghị định, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật bị buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lưu trú theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, Nghị định còn nhằm tăng cường phân cấp, phân quyền trong tổ chức thi hành án phạt trục xuất; cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; đồng thời thúc đẩy việc ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công tác quản lý, theo dõi, giám sát người lưu trú và tổ chức thi hành án phạt trục xuất.

3. Nội dung chủ yếu:

4.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương 29 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Chương I. Những quy định chung

Chương này quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị định, bao gồm trình tự, thủ tục thi hành án phạt trục xuất; tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh. Đồng thời xác định đối tượng áp dụng là người lưu trú và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; quy định nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế và kinh phí bảo đảm thực hiện từ ngân sách nhà nước.

3.2.2. Chương II. Trình tự, thủ tục thi hành án phạt trục xuất

Chương này quy định về trình tự, thủ tục thi hành án phạt trục xuất, bao gồm: việc thông báo thi hành án; lập hồ sơ thi hành án; chỉ định nơi lưu trú; quản lý người bị trục xuất; giải quyết trường hợp người phải chấp hành án phạt trục xuất bỏ trốn. Đồng thời quy định việc cấp giấy phép xuất cảnh, buộc người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3.2.3. Chương III. Tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú

Chương này quy định về tổ chức quản lý người lưu trú; việc xử lý người lưu trú vi phạm nội quy cơ sở lưu trú. Đồng thời quy định các chế độ đối với người lưu trú, gồm: chế độ ở, ăn, mặc; chế độ thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ và sử dụng kinh, sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của người lưu trú; chế độ thông tin liên lạc; chế độ thăm gặp, nhận quà; quản lý tài sản; chế độ khám bệnh, chữa bệnh; chế độ đối với con của người lưu trú ở cùng và giải quyết trường hợp người lưu trú chết, bỏ trốn, thay đổi nơi lưu trú…

3.2.4. Chương IV. Điều khoản thi hành

Chương này quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định; trách nhiệm của Bộ Công an và các bộ, ngành, địa phương có liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời quy định việc thay thế Nghị định số 65/2020/NĐ-CP và các nội dung chuyển tiếp (nếu có) để bảo đảm áp dụng thống nhất khi Nghị định có hiệu lực.

Nghị định số 250/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 (cùng ngày có hiệu lực của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2026/UBTVQH16).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị và Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật[59] (Ban Chỉ đạo Trung ương) xác định yêu cầu đổi mới mạnh mẽ công tác hợp nhất văn bản QPPL *theo hướng văn bản hợp nhất là căn cứ chính thức trong viện dẫn và áp dụng pháp luật, được trình và đăng tải đồng thời với văn bản QPPL sửa đổi, bổ sung.*

** Cơ sở pháp lý:*

Theo quy định tại Điều 18 Pháp lệnh Hợp nhất văn bản QPPL số 01/2012/UBTVQH13 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 118/VBHN-VPQH), Chính phủ quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất (đồng thời, Phụ lục hướng dẫn kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất ban hành kèm theo Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 đã bị bãi bỏ).

** Cơ sở thực tiễn:*

Về cơ bản, Phụ lục kèm theo Pháp lệnh Hợp nhất văn bản QPPL số 01/2012/UBTVQH13 đã hướng dẫn tương đối toàn diện, đầy đủ về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất đối với văn bản do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành. Tuy nhiên, quá trình áp dụng kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất thời gian qua cho thấy, các mẫu trình bày văn bản hợp nhất của các cơ quan ở Trung ương cần được sửa đổi, hoàn thiện nhằm xử lý các tình huống phát sinh trên thực tế và đơn giản hóa các nội dung ghi chú, chú thích, ví dụ như: bố cục của các thành phần thể thức trong văn bản hợp nhất (số, ký hiệu của văn bản hợp nhất được để ở phần cuối cùng của văn bản hợp nhất dẫn đến việc tra cứu gặp hạn chế, vướng mắc; chưa thể hiện rõ vị trí của phần ký xác thực đối với văn bản ban hành kèm theo Quy chế, Phụ lục, Biểu mẫu, … dẫn đến thực hiện không thống nhất); nội dung ghi chú còn rườm rà, chưa bảo đảm ngắn gọn; chưa có nội dung hướng dẫn về kỹ thuật trình bày trong trường hợp sửa đổi, bổ sung tên của văn bản QPPL; …

Bên cạnh đó, cần bổ sung hướng dẫn về mẫu trình bày văn bản hợp nhất của địa phương, hướng dẫn về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản QPPL được đính chính, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần, công bố còn hiệu lực một phần để bảo đảm phù hợp với việc mở rộng chủ thể thực hiện hợp nhất văn bản (chính quyền địa phương) và đối tượng văn bản được hợp nhất theo quy định tại Pháp lệnh số

---

[59] Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật (Ban Chỉ đạo Trung ương) tại Phiên họp thứ hai của Ban Chỉ đạo theo Thông báo số 11-TB/BCĐTW ngày 22/12/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật.

01/2026/UBTVQH16.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hợp nhất văn bản QPPL.

- Quy định thống nhất về kỹ thuật trình bày hợp nhất văn bản.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định số 250/2026/NĐ-CP gồm 04 điều, kèm theo Phụ lục Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định số 250/2026/NĐ-CP quy định chi tiết Điều 18 của Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

- Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định số 250/2026/NĐ-CP áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện hợp nhất văn bản QPPL.

- Điều 3. Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất.

Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất được thực hiện theo hướng dẫn và mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 250/2026/NĐ-CP.

- Điều 4. Điều khoản thi hành.

Nghị định số 250/2026/NĐ-CP quy định cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện hợp nhất văn bản QPPL thực hiện hợp nhất văn bản theo hướng dẫn và mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Trên cơ sở kế thừa Phụ lục hướng dẫn kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất kèm theo Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16, Nghị định số 250/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất (trong đó có sửa đổi một nội dung tại các mẫu, thay thế các ví dụ, bổ sung thêm 07 phần và 11 ví dụ để bảo đảm phù hợp với quy định tại Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16), cụ thể như sau:

a) Về thể thức văn bản hợp nhất, bố cục trình bày văn bản hợp nhất

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 250/2026/NĐ-CP đã được sửa đổi, hoàn thiện hướng dẫn, mẫu về vị trí của phần số, ký hiệu văn bản hợp nhất để bảo đảm thuận tiện trong việc theo dõi, thống kê, tìm kiếm, tra cứu, sử dụng, viện dẫn văn bản hợp nhất; sửa đổi bố cục phần ký xác thực văn bản hợp nhất sau phần nội dung về quy định/quy chế/điều lệ/danh mục… ban hành kèm theo (nếu có) để bảo đảm đầy đủ phần nội dung được ký xác thực.

b) Về kỹ thuật trình bày các thành phần trong văn bản hợp nhất

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 250/2026/NĐ-CP đã được sửa đổi, hoàn thiện hướng dẫn, mẫu về trình bày số, ký hiệu của văn bản hợp nhất; cách ghi chú, chú thích khi tên văn bản được sửa đổi, đính chính; cách trình bày nơi nhận trong phần ký xác thực…để thuận tiện trong viện dẫn văn bản hợp nhất, bảo đảm gửi văn bản hợp nhất để đăng tải trên Công báo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các cơ quan; sửa đổi cách thức chú thích trong văn bản hợp nhất để đơn giản kỹ thuật hợp nhất cho người làm công tác hợp nhất.

c) Về hướng dẫn, mẫu trình bày văn bản hợp nhất đối với các trường hợp văn bản được đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 250/2026/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn, mẫu về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất áp dụng trong việc hợp nhất văn bản đối với các trường hợp văn bản được đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần để bảo đảm phù hợp với quy định tại Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 về việc mở rộng đối tượng văn bản được hợp nhất.

d) Về hướng dẫn, mẫu trình bày văn bản hợp nhất của chính quyền địa phương

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 250/2026/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại các hướng dẫn, mẫu áp dụng trong việc hợp nhất văn bản đối với các văn bản do chính quyền địa phương ban hành để bảo đảm phù hợp với quy định tại Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 về việc mở rộng phạm vi văn bản được hợp nhất.

đ) Về kỹ thuật trình bày dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình thông qua hoặc ký ban hành

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 250/2026/NĐ-CP đã được bổ sung hướng dẫn, mẫu để bảo đảm hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật trình bày dự thảo phần nội dung hợp nhất được trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi,

bổ sung khi trình thông qua hoặc ký ban hành theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16.

Nghị định số 251/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành Nghị định:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định rõ: "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới chính trị". Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: "Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển…; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ… theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện". Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 trong đó lưu ý: "Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm; tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo". Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Chế định pháp nhân thương mại phạm tội lần đầu tiên được quy định trong hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam tại Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Để thi hành các bản án, quyết định thi hành án hình sự (THAHS) đối với pháp nhân thương mại phạm tội, Luật THAHS năm 2019 đã có 09 điều luật tại Chương XI quy

định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết thi hành 04 điều luật, gồm: Điều 160 (Thủ tục thi hành án), Điều 163 (Cưỡng chế thi hành án), Điều 164 (trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại), Điều 165 (Chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại. Căn cứ quy định của Luật THAHS năm 2019, Chính phủ đã ban hành 02 nghị định: Nghị định số 44/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 quy định về cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại và Nghị định số 55/2020/NĐ-CP ngày 22/5/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật THAHS về thi hành án đối với pháp nhân thương mại.

Luật THAHS năm 2025 tiếp tục quy định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại, gồm 09 điều luật tại Chương X; trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết thi hành 04 điều luật, gồm: Điều 141 (Thủ tục thi hành án), Điều 144 (Cưỡng chế thi hành án), Điều 145 (trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại), Điều 146 (Chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại.

Để thi hành các quy định của Luật THAHS năm 2025, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công an chủ trì xây dựng Nghị định quy định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại để quy định chi tiết, cụ thể các quy định của Luật THAHS năm 2015 về thi hành án đối với pháp nhân thương mại; thay thế Nghị định số 44/2020/NĐ-CP và Nghị định số 55/2020/NĐ-CP; tạo cơ sở pháp lý để tổ chức thi hành bản án, quyết định của Toà án đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện Luật THAHS năm 2019, Nghị định số 44/2020/NĐ-CP, Nghị định số 55/2020/NĐ-CP, Bộ Công an đã tập huấn, quán triệt và chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương về thi hành án đối với pháp nhân thương mại. Cơ quan quản lý THAHS Bộ Công an đã ban hành Hướng dẫn số 175/HD-CQQLTHAHS ngày 20/10/2021 về thực hiện một số quy định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại trong Công an nhân dân, kèm theo các biểu mẫu về thi hành án đối với pháp nhân thương mại.

Thực tế thi hành Luật THAHS năm 2019, đến nay, cơ quan THAHS đã nhận được 01 bản án, quyết định thi hành án đối với pháp nhân thương mại. Đó là trường hợp: Công ty TNHH đầu tư xuất nhập khẩu An Phát Việt Nam *(tên tiếng Anh: AN PHAT VIET NAM IMPORT EXPORT INVETSTMENT COMPANY LIMITED)*; địa chỉ trụ sở: Số 23, LK1, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội (nay là Phường Hà Đông, TP Hà Nội); Tội danh: Buôn lậu; Hình phạt: Đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt

động; Bản án số 56/2022/HS-ST ngày 13/5/2022 của TAND tỉnh Quảng Ninh; Quyết định thi hành án số 01/2022/QĐ-CA ngày 08/8/2022 của TAND thành phố Hà Nội *(TAND tỉnh Quảng Ninh uỷ thác thi hành án cho TAND thành phố Hà Nội theo Quyết định số 270/2022/QĐ-CA)*. Cơ quan THAHS Công an thành phố Hà Nội đã tổ chức thi hành theo quy định của pháp luật; hiện đã chấp hành xong án phạt.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện hiệu quả Luật THAHS năm 2025; bảo đảm các quy định của Nghị định phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm tính hợp hiến, thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 06 Chương 63 Điều.

3.2 Nội dung chủ yếu:

Nghị định được xây dựng kế thừa các nội dung cơ bản của Nghị định số 44/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 *"Quy định về cưỡng chế thi hành đối với pháp nhân thương mại"* và Nghị định số 55/2020/NĐ-CP ngày 22/5/2020 *"Quy định chi tiết một số điều của Luật THAHS về thi hành án đối với pháp nhân thương mại"*, đồng thời dự thảo Nghị định đã điều chỉnh, bổ sung thêm những nội dung cho phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan mới ban hành.

- Về cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thi hành án đối với pháp nhân thương mại (Điều 3): Nghị định quy định cơ quan, tổ chức thực hiện thi hành án đối với pháp nhân thương mại gồm Cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh, cơ quan THAHS cấp quân khu (chủ trì); cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại (thực hiện theo yêu cầu của cơ quan THAHS); cơ quan, tổ chức và cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn (phối hợp trong thi hành án đối với pháp nhân thương mại).

- Kinh phí bảo đảm thi hành án đối với pháp nhân thương mại (Điều 4): Nghị định quy định về kinh phí thực hiện thi hành án đối với pháp nhân thương mại do ngân sách nhà nước bảo đảm.

- Về trình tự, thủ tục THAHS đối với pháp nhân thương mại (Chương II): nghị định quy định về trình tự, thủ tục thi hành án, trách nhiệm của pháp nhân thương mại, cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại, cơ quan THAHS trong thực hiện thủ tục thi hành án đối với pháp nhân thương mại, bao gồm các công việc: tiếp nhận bản án, quyết định thi hành án; xác

định cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại có trách nhiệm trong thi hành án; triệu tập người đại diện hợp pháp của pháp nhân thương mại; hồ sơ thi hành án; công bố quyết định thi hành án, giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp; giám sát việc chấp hành án của pháp nhân thương mại trong thời gian chấp hành án; cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp.

- *Về chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại (Chương III):* Quy định về thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại (chia tách, hợp nhất, sáp nhập), bao gồm các công việc: Xem xét, quyết định việc thi hành án đối với pháp nhân thương mại khi có kế hoạch tổ chức lại; thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại được chia, tách; thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại được hợp nhất, sáp nhập; thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

- *Về cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại (Chương IV):* Nghị định quy định về nguyên tắc áp dụng cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại; các biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại; lập biên bản việc pháp nhân thương mại không chấp hành án hoặc chấp hành không đầy đủ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; gửi quyết định cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại; triệu tập, thông báo việc thi hành quyết định cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại; cưỡng chế trong trường hợp chuyển giao nghĩa vụ thi hành án đối với pháp nhân thương mại tổ chức lại; trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế. Các biện pháp cưỡng chế: Phong toả tài sản; kê biên tài sản; tạm giữ tài liệu, chứng từ, thiết bị chứa dữ liệu điện tử; tạm giữ hoặc thu hồi con dấu của pháp nhân thương mại; bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế và chi phí cưỡng chế.

- *Về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong thi hành án đối với pháp nhân thương mại (Chương V):* Quy định trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong thi hành án đối với pháp nhân thương mại.

Nghị định số 257/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định biện pháp tổ chức quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh trong thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định được ban hành để quy định chi tiết khoản 4 Điều 136 Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Điều 9, Điều 14 Nghị định số 64/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện tiếp nhận, điều trị người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực, gồm: Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1, Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2, Viện Pháp y tâm thần Trung ương, Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa và Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận, điều trị và quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Chương II của Nghị định này, các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý, bảo đảm an ninh, an toàn phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị;

b) Xây dựng kế hoạch, lộ trình hoàn thiện các điều kiện còn thiếu theo quy định của Nghị định này;

c) Tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt và chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thực hiện.

Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn thành việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Chương II của Nghị định này trước ngày 01/01/2028 đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo và trước ngày 01/01/2030 đối với trường hợp đầu tư xây dựng mới.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Luật Thi hành án hình sự năm 2025 giao Chính phủ quy định biện pháp tổ chức quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh trong thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Việc ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các quy định của pháp luật có liên quan; đồng thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn tổ chức quản lý, điều trị người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 05 Chương, 18 Điều, quy định biện pháp tổ chức quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh trong thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; yêu cầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; kinh phí thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Thứ nhất, Nghị định quy định cụ thể yêu cầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh về tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất, khu điều trị, trang thiết bị và các điều kiện bảo đảm an ninh, an toàn, tạo cơ sở pháp lý để chuẩn hóa mô hình cơ sở điều trị bắt buộc.

Thứ hai, Nghị định quy định đầy đủ các biện pháp tổ chức quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh từ khi tiếp nhận, lập hồ sơ, bố trí điều trị, quản lý trong quá trình điều trị đến khi chuyển viện, đình chỉ hoặc chấm dứt việc áp dụng biện pháp tư pháp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Thứ ba, Nghị định bổ sung các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn trong cơ sở điều trị; quy định cơ chế phối hợp giữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với cơ quan công an, cơ quan thi hành án hình sự và các cơ quan có liên quan trong quá trình quản lý người bệnh và xử lý các tình huống phát sinh.

Thứ tư, Nghị định quy định rõ trách nhiệm của Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thực hiện; đồng thời quy định nguyên tắc bảo đảm kinh phí để triển khai thực hiện Nghị định.

So với Nghị định số 64/2011/NĐ-CP, Nghị định số 257/2026/NĐ-CP có một số điểm mới như: cụ thể hóa quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025; bổ sung quy định về điều kiện của cơ sở điều trị bắt buộc; hoàn thiện các biện pháp quản lý người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; tăng cường các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn và phân định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện.

Nghị định số 258/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 258/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên, nhà khoa học, chuyên gia và người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm được áp dụng kể từ ngày Nghị quyết số

250/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

3.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Các Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị về đối ngoại: (i) số 34-NQ/TW ngày 09/01/2023; (ii) số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025; (iii) số 71-KL/TW ngày 16/02/2024.

- Các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị: (i) số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; (ii) số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; (iii) số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Kết luận số 205-KL/TW ngày 07/11/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ cán bộ.

- Nghị quyết số 292/NQ-CP ngày 23/9/2025 của Chính phủ về Kế hoạch xây dựng và phát triển Ngành Ngoại giao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

- Các Luật: (i) Cán bộ, công chức năm 2025; (ii) Viên chức năm 2025; (iii) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15).

** Cơ sở thực tiễn:*

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp với nhiều biến động khó lường, Việt Nam bước vào một giai đoạn phát triển mới với rất nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục đóng vai trò tiên phong và đã được xác định, cùng với quốc phòng và an ninh, là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của hệ thống chính trị. Yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng cao nhưng nguồn lực dành cho công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế vẫn chưa thực sự tương xứng với vị thế và yêu cầu phát triển mới của đất nước.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, song cơ chế, chính sách về phát triển và phát huy nguồn lực phục vụ hội nhập quốc tế còn bộc lộ hạn chế, bất cập; thiếu quy định về cơ chế, chính sách đặc thù, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đội ngũ cán bộ, chuyên gia có trình độ cao, chuyên sâu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; chưa tạo được cơ chế đủ mạnh để thu hút, đãi ngộ, giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời chưa có quy định cụ thể, thống nhất về phát triển các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các chính sách hỗ trợ các chủ thể tham gia hội nhập quốc tế. Những hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ đối ngoại và hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 250/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 250/2025/QH15). Theo đó, Điều 25 của Nghị quyết số 250/2025/QH15 quy định: "Chính phủ quy định chi tiết Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24." Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ[60], Bộ Ngoại giao được phân công chủ trì xây dựng 02 Nghị định, trong đó có 01 Nghị định quy định chi tiết các Điều 19, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 về cơ chế, chính sách phát triển nguồn lực nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng của công tác hội nhập quốc tế, góp phần thiết thực xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

- Cụ thể hóa kịp thời chủ trương của Đảng, các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về đối ngoại và hội nhập quốc tế, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ và khả thi trong tổ chức thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới.

- Bảo đảm các điều kiện cần thiết về nguồn lực tài chính, nhân lực và cơ

---

[60] Quyết định ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10.

sở vật chất cho việc triển khai thi hành Nghị quyết, gắn với việc sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Nghị định trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của nghị định:

Nghị định gồm 05 chương, 15 Điều.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Nghị định quy định chi tiết các Điều 19, 21, 22, 23 và 24 của Nghị quyết số 250/2025/QH15.

- Nghị định áp dụng đối với: Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang, người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; Nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế; Cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Cơ chế, chính sách nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực hội nhập quốc tế gồm: (i) Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục, đào tạo chuyên ngành hội nhập quốc tế; (ii) phát triển Học viện Ngoại giao thành cơ sở đào tạo chuyên sâu, trọng điểm quốc gia về đối ngoại, hội nhập quốc tế, kết hợp nghiên cứu chiến lược và ngoại giao học giả; (iii) đào tạo, bồi dưỡng về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế cho cán bộ quản lý, công chức, viên chức ở các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên hoặc tham gia ứng cử vào tổ chức quốc tế.

Cơ chế tăng cường nhân lực phục vụ hội nhập quốc tế gồm: (i) Xây dựng và thí điểm các cơ chế đại diện Nhà nước đặc thù (Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên của Chủ tịch nước, Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động); (ii) cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng tâm, chiến lược quốc gia.

Chính sách đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế gồm: (i) Chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên; (ii) chế độ hỗ trợ hằng tháng bằng 300% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (không bao gồm phụ cấp) đối với công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm; (iii) chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực

lượng vũ trang biệt phái, tham gia làm việc tại tổ chức quốc tế.

3.4. Nghị định số 258/2026/NĐ-CP gồm 01 Phụ lục danh sách các ngoại ngữ hiếm.

Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Các Nghị định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

+ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

+ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

+ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

+ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở ban hành:*

- Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng nhấn mạnh nhân lực chất lượng cao là một trong 3 đột phá chiến lược, trong đó đề ra *"Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, bảo đảm khách quan, dân chủ, thực chất, hiệu quả", "Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của hệ thống chính trị, nhất là cán bộ cấp chiến lược và cấp cơ sở thật sự tiêu biểu, có tư duy, năng lực quản trị tiên tiến, phù hợp với mô hình tổ chức mới và yêu cầu phát triển bứt phá của đất nước".*

- Kết luận số 62-KL/TW ngày 02/10/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW[61].

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá

---

[61] Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia[62].

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới[63].

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân[64].

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 6/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước[65].

- Các quy định của Bộ Chính trị liên quan đến công tác cán bộ gồm: Quy định số 296-QĐ/TW ngày 30/5/2025 về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; Quy định số 377-QĐ/TW ngày 08/10/2025 về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ.

- Luật Viên chức số 129/2025/QH15.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15).

2.2. Mục đích ban hành:

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy định của Đảng về công tác cán bộ.

- Tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ, minh bạch, thuận lợi trong tổ chức thực hiện.

- Giải quyết khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 63 Điều

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Về nhóm đối tượng thực hiện xét tuyển viên chức (Điều 7): Quy định thực hiện xét tuyển viên chức đối với người cam kết tình nguyện làm việc từ

---

[62] Trong đó, xác định: *Có chính sách đặc thù để thu hút, trọng dụng, giữ chân các nhà khoa học đầu ngành, các chuyên gia, các tổng công trình sư trong nước và nước ngoài có khả năng tổ chức, điều hành, chỉ huy, triển khai các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo và đào tạo nguồn nhân lực*.

[63] Trong đó, xác định: *Thực hiện chính sách đặc thù, vượt trội, áp dụng chế độ thù lao, thuê khoán tương xứng để thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia các nhiệm vụ, hoạt động xây dựng pháp luật, thi hành pháp luật*.

[64] Trong đó, xác định: *Huy động đội ngũ doanh nhân xuất sắc, có tâm, có tầm tham gia quản trị đất nước*.

[65] Trong đó, xác định: *Có cơ chế nâng cao hiệu quả hoạt động và minh bạch của các đơn vị sự nghiệp công lập. Nghiên cứu thực hiện mô hình quản trị và điều hành đơn vị sự nghiệp công lập theo tiêu chuẩn, chuẩn mực tiên tiến, hiện đại, minh bạch gắn với trách nhiệm người đứng đầu.*

đủ 05 năm trở lên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong lĩnh vực y tế, giáo dục và các lĩnh vực cơ bản, thiết yếu khác theo quy định của pháp luật; người học theo chế độ cử tuyển theo quy định của Luật Giáo dục, sau khi tốt nghiệp về công tác tại địa phương nơi cử đi học; Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực.

- Về đối tượng và điểm ưu tiên trong tuyển dụng (khoản 1 Điều 8):

+ Bổ sung đối tượng là con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945, con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 được cộng 5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành phù hợp với chính sách ưu tiên tạo việc làm đối với con của người hoạt động cách mạng quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 điều 13 Pháp lệnh người có công.

+ Bổ sung đối tượng là tri thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng sau khi hoàn thành nhiệm vụ tham gia dự án được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành.

- Về tiếp nhận vào viên chức (Điều 15): Bổ sung đối tượng tiếp nhận viên chức là chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài khu vực công lập phù hợp với quy định của Luật Viên chức trong việc thực hiện thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và người có kinh nghiệm, đáp ứng ngay yêu cầu công việc vào làm việc. Đồng thời, bỏ quy định thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch khi thực hiện tiếp nhận vào viên chức.

- Cho phép thực hiện tuyển dụng những thí sinh trúng tuyển đạt kết quả cao hơn khi dự thi vào cùng 01 vị trí việc làm ở nhiều cơ quan sử dụng khác nhau (Điều 12).

- Quy định về thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm (Điều 25):

+ Thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm đối với viên chức là việc xếp vào bậc nghề nghiệp khác trong cùng vị trí việc làm tại đơn vị sự nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Viên chức được xếp vào bậc nghề nghiệp nào thì được xếp lương tương ứng với bậc nghề nghiệp đó. Căn cứ khi thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm: (a) Số bậc nghề nghiệp áp dụng trong từng vị trí việc làm; (b) Nhu cầu sử dụng viên chức theo từng bậc nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập; (c) Tỷ lệ viên chức bố trí theo từng bậc của vị trí việc làm; (d) Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức.

+ Nguyên tắc thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm:

(a) Bảo đảm tương quan giữa bậc nghề nghiệp dự kiến bố trí với trình độ, năng lực, hiệu suất thực hiện nhiệm vụ của viên chức, được xác định căn cứ

vào các tiêu chí cụ thể về: Mức độ hoàn thành nhiệm vụ; độ khó, phức tạp của nhiệm vụ; yêu cầu về tiến độ, chất lượng kết quả, sản phẩm đầu ra; trách nhiệm của cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ; mức độ quan trọng và ảnh hưởng của công việc đảm nhiệm đến kết quả hoạt động chung của đơn vị.

(b) Không vượt quá tỷ lệ viên chức bố trí theo bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(c) Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, công bằng và đúng thẩm quyền.

+ Viên chức được xem xét thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm từ thấp lên cao khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

(a) Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng viên chức ở bậc nghề nghiệp cao hơn;

(b) Còn số lượng theo tỷ lệ viên chức bố trí theo bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(c) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm;

(d) Không đang trong thời hạn xử lý kỷ luật; không đang trong thời gian chấp hành quyết định kỷ luật; không đang trong thời gian bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; không đang trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

(đ) Có kết quả thực hiện nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu của bậc nghề nghiệp dự kiến bố trí theo tiêu chí đánh giá khi thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm quy định tại khoản 8 Điều này.

+ Viên chức thay đổi bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm từ cao xuống thấp được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

(a) Viên chức không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo yêu cầu của bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm theo kết quả đánh giá, xếp loại hằng năm và theo kết quả theo dõi, đánh giá thường xuyên. Trường hợp không có bậc nghề nghiệp thấp hơn phù hợp với năng lực, trình độ của viên chức thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét thực hiện giải quyết chế độ thôi việc hoặc tinh giản biên chế.

(b) Theo nguyện vọng cá nhân và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

- Thay đổi vị trí việc làm (Điều 26):

+ Thay đổi vị trí việc làm là việc viên chức được bố trí từ vị trí việc làm này sang vị trí việc làm khác trong danh mục vị trí việc làm được sử dụng trong đơn vị.

+ Các trường hợp thay đổi vị trí việc làm:

(a) Viên chức được bổ nhiệm vào vị trí việc làm quản lý hoặc được bổ nhiệm vào vị trí việc làm quản lý cao hơn hoặc thấp hơn; viên chức không được bổ nhiệm lại hoặc thôi giữ chức vụ quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền về công tác cán bộ;

(b) Viên chức được bố trí sang vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ khác hoặc vị trí việc làm hỗ trợ khác so với vị trí việc làm hiện giữ;

(c) Thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Căn cứ thay đổi vị trí việc làm:

(a) Danh mục vị trí việc làm và bậc nghề nghiệp của từng vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(b) Kế hoạch sắp xếp nhân sự theo vị trí việc làm của đơn vị;

(c) Nhu cầu của cá nhân viên chức;

(d) Tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức đáp ứng với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Nguyên tắc khi thay đổi vị trí việc làm:

(a) Thực hiện công việc ở vị trí việc làm nào thì được sắp xếp, bố trí vào vị trí việc làm đó;

(b) Phù hợp với năng lực, trình độ của viên chức;

(c) Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, công bằng và đúng thẩm quyền.

+ Trường hợp khi thay đổi vị trí việc làm có thay đổi về bậc nghề nghiệp bố trí đối với viên chức thì phải bảo đảm nguyên tắc, điều kiện liên quan đến việc thay đổi bậc nghề nghiệp quy định tại Điều 25 Nghị định này.

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan tại Chương III về công tác cán bộ, gồm: Biệt phái viên chức; Bổ nhiệm viên chức quản lý; Bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý; Từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý và tạm đình chỉ công tác đối với viên chức bảo đảm phù hợp với quy định mới của Bộ Chính trị tại Quy định số 377-QĐ/TW và thực tiễn thực hiện.

- Bổ sung quy định về tạm đình chỉ viên chức (Điều 46): Quy định căn cứ, thẩm quyền, thời hạn, thủ tục tạm đình chỉ công tác; quyền, trách nhiệm, chế độ, chính sách của viên chức bị tạm đình chỉ công tác.

- Bổ sung quy định về nguyên tắc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng viên chức

(Điều 47); đào tạo và đền bù chi phí đào tạo (Điều 48); Chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn và trách nhiệm tổ chức bồi dưỡng (Điều 49) và Chứng chỉ chương trình bồi dưỡng (Điều 50).

- Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với trường hợp viên chức đang thực hiện chế độ tập sự trước ngày Luật Viên chức số 129/2025/QH15 có hiệu lực (ngày 01/7/2026).

- So với quy định tại Nghị định số 115/2025/NĐ-CP, Nghị định số 259/2026/NĐ-CP đã lược bỏ: (1) Toàn bộ nội dung quy định về tập sự (gồm 05 điều); (2) Quy định về sử dụng kết quả kiểm định chất lượng đầu vào viên chức khi hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng hoặc khi dự thi vòng 1 tuyển dụng viên chức; (3) Đối tượng tiếp nhận vào viên chức là cán bộ, công chức cấp xã; (4) Bỏ quy định bắt buộc thi ngoại ngữ tại Vòng 1, theo đó giao cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định tổ chức thi trong trường hợp vị trí việc làm có yêu cầu về ngoại ngữ; (5) Hình thức tổ chức thi nghiệp vụ chuyên ngành (Vòng 2) gồm thực hành hoặc kết hợp viết và phỏng vấn; (6) Toàn bộ nội dung quy định về thăng hạng chức danh nghề nghiệp; (7) Chế độ, chính sách và cơ chế quản lý đối với trường hợp viên chức đã nghỉ hưu thực hiện ký hợp đồng vụ, việc với đơn vị sự nghiệp công lập; (8) Nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành.

- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập trong quản lý viên chức để phù hợp với quy định của Luật Viên chức năm 2025 về quản lý theo vị trí việc làm; xác định, phân định nhiệm vụ thuộc thẩm quyền giữa cơ quản quản lý viên chức và cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập; giữa cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp công lập trong công tác quản lý đội ngũ phù hợp với thẩm quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2026 của Chính phủ về khu công nghệ cao.

- Quy định chuyển tiếp: được quy định tại Điều 45 của Nghị định như sau:

+ Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao đã được cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

nếu điều chỉnh dự án đầu tư mà có sự thay đổi liên quan đến hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược thì các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí tương ứng với loại hình dự án đầu tư quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

+ Khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao đất cho Ban quản lý khu công nghệ cao để quản lý mà trong quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đã có khu nhà ở, công trình công cộng phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao bên trong ranh giới khu công nghệ cao theo quy định tại khoản 12 Điều 112 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện các công trình nêu trên theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Tổ chức là nhà đầu tư và cá nhân là người lao động làm việc tại khu công nghệ cao được thuê nhà ở tại khoản này trong thời gian làm việc tại khu công nghệ cao; người lao động và thành viên gia đình (bao gồm bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con) được sinh sống và đăng ký tạm trú trong khoảng thời gian làm việc tại khu công nghệ cao.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về việc thuê nhà và sinh sống của người lao động và thành viên gia đình tại khoản này.

+ Tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm cấp cho đến khi hết hạn được ghi trong Giấy chứng nhận. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm tiếp tục thực hiện kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp trước ngày Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 có hiệu lực thi hành cho đến khi hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận.

+ Nhà đầu tư tại khu công nghệ cao đã được cấp các loại giấy tờ: Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo các loại giấy tờ nêu trên theo quy định của pháp luật về đầu tư.

+ Việc quyết định mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao đã được cấp

có thẩm quyền thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ Quy định chuyển tiếp về miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao không được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật được Nhà nước cho thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

(i) Trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất;

(ii) Trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hằng năm thì được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

+ Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 tiếp tục thực hiện đến khi nhiệm vụ kết thúc theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12, Điều 73 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan đang được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành sẽ tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Chủ trương phát triển công nghệ cao (CNC), công nghệ chiến lược (CNCL) đã được xác lập xuyên suốt trong các Nghị quyết của Đảng như: Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Luật CNC số 133/2025/QH15 và các nội dung giao Chính phủ quy định.

- Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Yêu cầu về hoàn thiện hành lang pháp lý về CNC, CNCL.

- Yêu cầu xây dựng các hành lang pháp lý giải quyết các vấn đề mới, chưa có quy định pháp luật điều chỉnh chi tiết.

- Nhiều vướng mắc trong thực tiễn cần được tháo gỡ bằng công cụ pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển CNC/CNCL phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 và hội nhập quốc tế trong tình hình mới; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển CNC, CNCL; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp CNCL; triển khai thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp phân quyền, giao các thẩm quyền quản lý nhà nước cho các cấp chính quyền địa phương trong thúc đẩy phát triển CNC, nhất là khu CNC, doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp CNCL.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 07 Chương, 47 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3);

- Chương II. Nghiên cứu và phát triển CNC, CNCL; doanh nghiệp khởi nghiệp và cơ sở ươm tạo, gồm 08 điều (từ Điều 4 đến Điều 11);

- Chương III. Phát triển công nghiệp CNC, công nghiệp chiến lược; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, doanh nghiệp CNC và doanh nghiệp CNCL, gồm 06 điều (từ Điều 12 đến Điều 17);

- Chương IV. Khu CNC, gồm 17 điều (từ Điều 18 đến Điều 34);

- Chương V. Chính sách thu hút và phát triển nguồn nhân lực CNC, tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc (từ Điều 35 đến Điều 39);

- Chương VI. Quản lý nhà nước về hoạt động CNC, CNCL, gồm 04 điều (từ Điều 40 đến Điều 43);

- Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 04 điều (từ Điều 44 đến Điều 47).

- Phụ lục: Phương pháp tính tỷ lệ nội địa hóa.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị định này quy định chi tiết Điều 11 về nghiên cứu và phát triển CNC; Điều 12 về nghiên cứu và phát triển CNCL; Điều 15 về doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, doanh nghiệp CNC và doanh nghiệp CNCL; khoản 4 Điều 21 về tiêu chí doanh nghiệp khởi nghiệp CNC, doanh nghiệp khởi nghiệp CNCL; Điều 22 về khu CNC và một số biện pháp thi hành về tổ chức thực hiện chương trình KH,CN&ĐMST về CNC, chương trình KH,CN&ĐMST quốc gia đặc biệt về CNCL; tiêu chí nhân lực CNC; nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển đối với trung tâm nghiên cứu và phát triển CNC, trung tâm nghiên cứu và phát triển CNCL, doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp CNCL và dự án đầu tư tại khu CNC; phát triển công nghiệp CNC, công nghiệp chiến lược.

- Nghị định này quy định biện pháp thi hành về tổ chức thực hiện chương trình KHCN&ĐMST về CNC, chương trình KHCN&ĐMST quốc gia đặc biệt về CNCL; chính sách ưu đãi, hỗ trợ, xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp CNC, doanh nghiệp khởi nghiệp CNCL; phát triển công nghiệp CNC, CNCL; tiêu chí xác định doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC; chính sách thu hút và phát triển nhân lực CNC; chính sách thu hút và trọng dụng tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc về CNCL; tiêu chí, thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ, sản phẩm CNCL được sản xuất tại Việt Nam.

3.2.2. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động CNC, CNCL, khu CNC tại Việt Nam.

3.2.3. Nội dung cơ bản:

** Quy định về nghiên cứu và phát triển CNC, nghiên cứu và phát triển CNCL (từ Điều 4 đến Điều 10):*

- Quy định cụ thể hóa các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo về CNC, CNCL (Điều 4, Điều 5). Các quy định có sự kế thừa, đồng bộ với pháp luật về KHCN&ĐMST, pháp luật về thuế.

- Quy định về Chương trình KHCN&ĐMST về CNC, Chương trình KHCN&ĐMST quốc gia đặc biệt về CNCL (Điều 6 và Điều 7). Các chương trình này quy định mục tiêu, nội dung, thẩm quyền phê duyệt và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức triển khai, trong đó CNCL là Chương trình KHCN&ĐMST đặc biệt nhằm tạo hành lang pháp lý riêng, hiệu quả và thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển CNCL.

- Quy định thẩm quyền, tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận, báo cáo, kiểm

tra và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với Trung tâm nghiên cứu và phát triển CNC, Trung tâm nghiên cứu và phát triển CNCL (Điều 8, Điều 9, Điều 10).

** Quy định về doanh nghiệp khởi nghiệp CNC, doanh nghiệp khởi nghiệp CNCL; cơ sở ươm tạo CNC, CNCL, ươm tạo doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp CNCL (Điều 11):*

Nghị định quy định chi tiết về tiêu chí, chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp CNC, doanh nghiệp khởi nghiệp CNCL, đồng thời giao Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp khởi nghiệp CNC, doanh nghiệp khởi nghiệp CNCL, cơ sở ươm tạo CNC, CNCL, ươm tạo doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp CNCL.

** Quy định về phát triển công nghiệp CNC, công nghiệp chiến lược; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp CNCL (từ Điều 12 đến Điều 17):*

Nghị định đã quy định biện pháp thi hành để đảm bảo thực hiện phát triển một số ngành công nghiệp CNC, công nghiệp chiến lược, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp CNC, công nghiệp chiến lược. Đồng thời, dự thảo Nghị định quy định chi tiết tiêu chí, thẩm quyền, thủ tục đăng ký, xác nhận, báo cáo, kiểm tra các loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, doanh nghiệp CNC (nhóm 1 và nhóm 2), doanh nghiệp CNCL.

** Quy định về khu CNC (từ Điều 18 đến Điều 34):*

Nghị định quy định về phương hướng phát triển khu CNC; thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu CNC; quy định các nguồn vốn, chính sách đầu tư, xây dựng và phát triển, chính sách ưu đãi đối với khu CNC; quy định chính sách phát triển hạ tầng xã hội phục vụ người lao động trong khu CNC; chính sách đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển, ươm tạo, đào tạo về CNC, CNCL; quy định các tiêu chí đối với dự án đầu tư vào khu CNC; quy định trách nhiệm quản lý nhà nước tại khu CNC.

** Quy định về thu hút, phát triển nguồn nhân lực CNC, tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc (từ Điều 35 đến Điều 39):*

Nghị định quy định tiêu chí nhân lực CNC, chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhân lực CNC; tiêu chí, điều kiện, chế độ, chính sách đối với tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc về CNCL; nguồn kinh phí chi trả chế độ chính sách với nhân lực CNC, tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc.

** Quy định về quản lý nhà nước về hoạt động CNC, CNCL (từ Điều 40 đến Điều 43):*

Nghị định quy định cơ chế thực hiện vai trò cơ quan đầu mối quản lý nhà

nước về CNC, CNCL; quy định thủ tục xác nhận sản phẩm CNC được khuyến khích phát triển, sản phẩm CNCL sản xuất tại Việt Nam và chính sách ưu đãi hỗ trợ; phát triển và vận hành cơ sở dữ liệu, hạ tầng số về CNC, CNCL; tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động CNC, CNCL; kiểm tra trong hoạt động CNC, CNCL làm cơ sở triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước và đánh giá, kiểm tra, kiểm soát hiệu quả hoạt động.

** Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất (Điều 44 quy định nguyên tắc miễn, giảm tiền thuê đất cho các đối tượng; nội dung miễn, giảm cụ thể đối với từng đối tượng được quy định tại Nghị định):*

Nghị định quy định chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với Trung tâm nghiên cứu và phát triển CNC, Trung tâm nghiên cứu và phát triển CNCL, doanh nghiệp CNCL và dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CNC không được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

** Quy định chuyển tiếp (Điều 45):*

- Quy định chuyển tiếp đối với khu CNC được ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đất cho Ban quản lý khu CNC để quản lý, trường hợp quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/7/2014 có bố trí khu nhà ở, công trình công cộng phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu CNC nằm trong ranh giới khu CNC theo quy định tại khoản 12 Điều 112 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

- Nghị định quy định chuyển tiếp về thẩm quyền quyết định mở rộng, điều chỉnh khu CNC đã được thành lập trước ngày 01/7/2026.

- Quy định chuyển tiếp đối với nhà đầu tư tại khu CNC đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư để bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư; quy định chuyển tiếp đối với loại hình dự án đầu tư trong khu CNC đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu điều chỉnh dự án đầu tư mà có sự thay đổi liên quan đến hoạt động CNC, CNCL.

- Quy định chuyển tiếp đối với tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp CNC hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng CNC hoặc Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC để bảo đảm việc kiểm soát duy trì đáp ứng các tiêu chí.

- Quy định chuyển tiếp về miễn, giảm tiền thuê đất đối với các Trung tâm

nghiên cứu và phát triển CNC, Trung tâm nghiên cứu và phát triển CNCL, doanh nghiệp CNCL, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu CNC không được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật được Nhà nước cho thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Quy định chuyển tiếp đối với các nhiệm KH&CN thuộc Chương trình quốc gia phát triển CNC theo quy định của Luật CNC năm 2008, được tiếp tục thực hiện đến khi nhiệm vụ kết thúc theo quy định của Luật CNC năm 2008, Điều 73 của Luật KHCN&ĐMST số 93/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

** Về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện (Điều 46, Điều 47):*

Quy định các nội dung thi hành của Nghị định nhằm bảo đảm thực hiện thống nhất, hiệu quả các chính sách về CNC, CNCL, trong đó:

- Xác định hiệu lực thi hành của Nghị định kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, đồng thời bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật cùng cấp không còn phù hợp.

- Quy định trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó để tránh khoảng trống pháp lý.

- Giao các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Thủ trưởng Ban quản lý khu CNC và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định nhằm bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả trong công tác quản lý và phát triển CNC, CNCL.

** Phụ lục kèm theo:*

Phụ lục phương pháp tính tỷ lệ nội địa hóa.

Nghị định số 261/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ: Quy định về phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày

Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Kể từ thời điểm thực hiện chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật, các quy định về phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và chế độ bồi dưỡng biểu diễn quy định tại Nghị định này hết hiệu lực thi hành.

- Điều khoản chuyển tiếp: Các chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đang thực hiện theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg chưa quyết toán hoặc chưa hoàn thành việc chi trả tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Các Nghị quyết và Kết luận của Trung ương: Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; Thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, trong đó khẳng định văn hóa là trụ cột phát triển và yêu cầu có chính sách đãi ngộ vượt trội cho đội ngũ văn nghệ sĩ; Kết luận số 83-KL/TW và 84-KL/TW của Bộ Chính trị về việc hoàn thiện các chế độ ưu đãi nghề đối với các ngành nghề đặc thù, có tính chất công việc phức tạp, nguy hiểm hoặc yêu cầu kỹ năng chuyên môn cao.

** Cơ sở pháp lý:*

Căn cứ trực tiếp vào Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

Luật Viên chức về quyền được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi trong lĩnh vực sự nghiệp đặc thù. Thẩm quyền ban hành được thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ ban hành Nghị định để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

** Cơ sở thực tiễn:*

Hoạt động nghệ thuật biểu diễn là loại lao động phức tạp, nặng nhọc, cường độ cao, tiêu hao nhiều thể lực, thậm chí nguy hiểm và có tuổi thọ nghề ngắn.

Sự lạc hậu của chính sách cũ: Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg sau 10 năm thực hiện đã bộc lộ nhiều bất cập; mức bồi dưỡng bằng tiền mặt cụ thể đã không còn phù hợp sau nhiều lần tăng lương cơ sở và biến động giá cả thị trường.

Tương quan giữa các ngành nghề: So với ngành y tế và giáo dục đã được điều chỉnh tăng phụ cấp, ngành nghệ thuật biểu diễn vẫn chưa được điều chỉnh tương ứng, dẫn đến tâm lý dao động và nguy cơ chảy máu nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với phát triển văn học, nghệ thuật, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn, giải quyết những bất cập về thực hiện chế độ phụ cấp, bồi dưỡng cho viên chức, người lao động trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn; thu hút, sử dụng đúng và trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng những người có tài năng; tạo động lực để viên chức, người lao động chuyên môn yên tâm công tác, chăm lo cho sự nghiệp nghệ thuật, góp phần sáng tạo các tác phẩm chất lượng phục vụ nhân dân; kịp thời quy định chi tiết Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam (Nghị quyết số 28/2026/QH16).

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 10 Điều, 03 chương, gồm:

- Chương I (Quy định chung) gồm 03 Điều, từ Điều 1 đến Điều 3.

- Chương II (Phụ cấp ưu đãi nghề; chế độ bồi dưỡng luyện tập, bồi dưỡng biểu diễn) gồm 03 Điều, từ Điều 4 đến Điều 6.

- Chương III (Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành) gồm 04 Điều, từ Điều 7 đến Điều 10.

3.1. Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang.

- Đối tượng áp dụng:

+ Đối tượng được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề: Viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn, viên chức hoạt động nghề nghiệp nghệ thuật biểu diễn; người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn được xếp lương hoặc thỏa thuận áp dụng bảng lương viên chức theo quy định của pháp luật và trực tiếp thực hiện hoạt động nghệ thuật biểu diễn; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; công nhân công an và người lao động hợp đồng hưởng lương

từ ngân sách nhà nước tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật trong Công an nhân dân; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, viên chức quốc phòng và người lao động hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật trong Quân đội nhân dân.

+ Đối tượng hưởng chế độ bồi dưỡng luyện tập, bồi dưỡng biểu diễn: Đối tượng nêu trên trực tiếp tham gia luyện tập, biểu diễn; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trực tiếp tham gia luyện tập, biểu diễn tại các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Các quy định chính, nội dung mới của Nghị định so với Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg:

a) Mở rộng đối tượng áp dụng Nghị định 261/2026/NĐ-CP quy định cụ thể và mở rộng đối tượng áp dụng bao gồm cả lực lượng vũ trang (Quân đội nhân dân và Công an nhân dân).

b) Tăng mức phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp

Mức phụ cấp cũ (Quyết định 14/2015): Chỉ gồm hai mức là 15% và 20%. Mức phụ cấp mới (Nghị định 261/2026): Được phân chia chi tiết và tăng đáng kể theo lộ trình:

- Giai đoạn từ khi Nghị định có hiệu lực đến 30/6/2027: Áp dụng các mức 20%, 30%, 40% và 50% tùy theo chức danh nghề nghiệp và loại hình nghệ thuật

- Giai đoạn từ 01/7/2027 (khi thực hiện chế độ tiền lương mới): Các mức phụ cấp tăng lên thành 20%, 30%, 40%, 50% và 60%

- Ngoài ra, Nghị định mới bổ sung mức phụ cấp ưu đãi cho Nghệ sĩ nhân dân (60% từ 01/7/2027) và Nghệ sĩ ưu tú (50% từ 01/7/2027)

c) Thay đổi phương thức tính chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn

Đây là điểm thay đổi căn bản nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động khi mức lương cơ sở thay đổi:

- Quyết định 14/2015: Quy định bằng số tiền cụ thể (VNĐ) cho mỗi buổi tập hoặc biểu diễn (ví dụ: 80.000đ/buổi tập, 200.000đ/buổi diễn)

- Nghị định 261/2026: Quy định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên mức lương cơ sở. Bồi dưỡng luyện tập: Từ 3% - 7% mức lương cơ sở (giai đoạn 1)

và tăng lên 5% - 15% mức lương cơ sở (từ 01/7/2027). Bồi dưỡng biểu diễn: Từ 7% - 18% mức lương cơ sở (giai đoạn 1) và tăng lên 15% - 30% mức lương cơ sở (từ 01/7/2027).

d) Chính sách ưu đãi theo địa bàn công tác

Nghị định 261/2026 bổ sung quy định viên chức, người lao động làm việc tại các khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng mức phụ cấp ưu đãi nghề cao hơn 05 điểm phần trăm so với mức quy định chung, nhưng không vượt quá 60%.

Ngoài ra, Nghị định mới khuyến khích các đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi và xây dựng cơ sở dữ liệu để đảm bảo việc chi trả phụ cấp, bồi dưỡng được công khai, minh bạch và đúng đối tượng.

Nghị định số 262/2026/CP-NĐ ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, thay thế Nghị định số 88/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 quy định về hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

** Cơ sở pháp lý:*

- Khoản 1, Điều 2 Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam năm 1993 quy định rõ những đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ quy định trong Pháp lệnh này có nghĩa vụ tôn trọng pháp luật và phong tục, tập quán của Việt Nam.

- Bộ luật Lao động năm 2019 điều chỉnh quan hệ lao động nói chung, bao gồm cả người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. Khoản 3 Điều 150 Bộ luật này quy định rõ "Chính phủ quy định chi tiết việc tuyển dụng, quản lý lao động Việt Nam làm việc cho cá nhân, tổ chức nước ngoài".

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc.

- Luật Báo chí năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 quy định rõ Điều 47 về hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

- Khoản 14d, Điều 2 tại Nghị định 28/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 quy định về chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu của Bộ Ngoại giao đã quy định chức năng nhiệm vụ của Bộ Ngoại giao trong "Quản lý và cấp phép cho hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài tại Việt Nam và của báo chí nước ngoài đi theo các đoàn đại biểu nước ngoài thăm Việt Nam trong phạm vi thẩm quyền của Bộ Ngoại giao và theo quy định".

- Khoản 5, Điều 7 tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/8/2025 quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam đã quy định đối với người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động, trong đó có "phóng viên nước ngoài hoạt động thông tin báo chí được Bộ Ngoại giao xác nhận".

** Cơ sở thực tiễn:*

- Về công tác triển khai thi hành Nghị định: Ngay sau khi Nghị định 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 quy định hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định 88) được ban hành, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã triển khai nghiên cứu quán triệt phổ biến Nghị định hướng dẫn thi hành cho các đối tượng áp dụng

của Nghị định bằng nhiều hình thức khác nhau, ban hành Thông tư, quy chế, quy định hướng dẫn cụ thể triển khai Nghị định.

- Các bộ ngành địa phương đã xây dựng và triển khai các quy định biểu mẫu thành các thủ tục hành chính được cung cấp trên cổng dịch vụ công quốc gia. Bộ Ngoại giao đã công bố 10 thủ tục hành chính liên quan đến báo chí phóng viên nước ngoài trên Cổng, trong đó có 02 thủ tục hành chính đã tiến hành bãi bỏ[66]; triển khai phần mềm quản lý phóng viên mới nhằm thay thế phần mềm cũ không còn phù hợp.

- Công tác tranh thủ và quản lý phóng viên nước ngoài là lĩnh vực quan trọng trong tổng thể công tác thông tin đối ngoại của ta, góp phần truyền tải thông tin khách quan, đa chiều về tình hình Việt Nam ra thế giới, thúc đẩy hình ảnh quốc gia và tăng cường hiểu biết giữa Việt Nam với bạn bè quốc tế.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hoạt động quản lý nhà nước về báo chí; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước cũng như tạo điều kiện cho hoạt động báo chí nước ngoài.

- Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất hiệu lực thi hành giữa Luật Báo chí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan không để khoảng trống pháp luật sau khi Luật có hiệu lực.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 5 chương, 27 Điều.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về hoạt động báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động liên quan đến báo chí của cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 1, Điều 47 của Luật Báo chí.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định áp dụng đối với cơ quan thông tấn, phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử và các loại hình báo chí khác của nước ngoài (sau đây gọi chung là báo chí nước ngoài); của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ và các cơ quan khác của nước ngoài được quyền thực hiện chức năng lãnh sự ở

---

[66] Theo Thông tư 12/2025/TT-BNG ngày 10/12/2025 bãi bỏ Thông tư 01/2011/TTLT-BNG-TCBĐ của Bộ Ngoại giao và Tổng cục Bưu điện về phát hình quốc tế của phóng viên nước ngoài tại Việt Nam qua mạng lưới viễn thông công cộng.

Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện nước ngoài); và cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ và các tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức nước ngoài)

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Cập nhật và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật mới nhất gồm: (i) Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025; (ii) Luật Báo chí ngày 10 tháng 12 năm 2025; (iii) Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 được sửa đổi, bổ sung năm 2019 và 2023; (iv) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025; (v) Luật Điện ảnh ngày 15 tháng 6 năm 2022; (vi) Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020; (vii) Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012.

- Quy định lại phạm vi điều chỉnh theo khoản 1 Điều 47 của Luật Báo chí số 126/2025/QH15 thể hiện tại Điều 1 của Nghị định và đối tượng áp dụng của Nghị định thể hiện tại Điều 2 của Nghị định.

- Chỉnh sửa các nội dung tại giải thích từ ngữ để làm rõ phạm vi và đối tượng áp dụng tại Nghị định thể hiện ở Điều 3 của Nghị định, trong đó bổ sung khái niệm tại cơ quan báo chí nước ngoài (khoản 1); Phóng viên thường trú (khoản 3) và phóng viên không thường trú (khoản 4); giải thích về hoạt động liên quan đến báo chí của cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (khoản 7) và ấn phẩm thông tin của cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (khoản 8); cơ quan chức năng được Bộ Ngoại giao chấp thuận (khoản 10).

- Về Thủ tục hành chính, quy định rõ mẫu văn bản đề nghị các thủ tục hành chính thể hiện tại khoản 1, Điều 5; tại khoản 1 Điều 9, tại khoản 1 Điều 15; tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 18 của Nghị định; quy định rõ việc nhận "hồ sơ hợp lệ" để bảo đảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Gộp Điều 20 và Điều 21 của Nghị định 88/2012/NĐ-CP trước thành Điều 23 của Nghị định theo chức năng nhiệm vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đơn giản hóa, tránh lặp nội dung Nghị định.

3.3.2. Nội dung bổ sung mới so với Nghị định 88/2012/NĐ-CP:

- Hoàn thiện và bổ sung làm rõ các quy định trách nhiệm đối với: (i) Cơ quan chức năng được Bộ Ngoại giao chấp thuận thể hiện tại Điều 6: (ii) Phóng viên không thường trú và tổ chức, cá nhân Việt Nam cung cấp nội dung, sản xuất chương trình cho cơ quan báo chí nước ngoài không có văn phòng thường

trú tại Việt Nam thể hiện tại Điều 6; (iii) Trưởng Văn phòng thường trú thể hiện tại khoản 1, Điều 10 nhằm xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý cao nhất và duy nhất của hãng báo chí nước ngoài trước pháp luật Việt Nam.

- Bổ sung quy định xử lý vi phạm đối với hoạt động báo chí của phóng viên không thường trú thể hiện tại Điều 7 nhằm quy định rõ chế tài và quy trình xử lý vi phạm cụ thể tương thích khi xảy ra sai phạm, khắc phục khoảng trống pháp lý; chấm dứt hoạt động văn phòng thường trú thể hiện tại Điều 11 của Nghị định nhằm bảo đảm tính hệ thống, chặt chẽ trong công tác quản lý nhà nước, tránh các tranh chấp pháp lý dân sự, hành chính phát sinh khi văn phòng thường trú dừng hoạt động.

- Bổ sung quy định đối với hoạt động xuất bản báo chí trên không gian mạng tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật Việt Nam, kịp thời ngăn chặn các dòng thông tin sai lệch, xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trên môi trường mạng; mặt khác, bảo đảm tính tương thích, hài hòa với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tạo lập một môi trường hoạt động thông tin đối ngoại minh bạch, bình đẳng và thượng tôn pháp luật cho các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, phù hợp với các quy định tại Luật Báo chí.

- Bổ sung trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Điều 23 của Nghị định theo quy định chức năng nhiệm vụ mới.

3.3.3. Nội dung lược bỏ so với Nghị định 88/2012/NĐ-CP và trước của Nghị định:

- Bỏ từ "fax" tại các Điều 4, Điều 13 của Nghị định 88/2012/NĐ-CP.

- Bỏ việc "Bộ Ngoại giao là cơ quan cung ứng trợ lý báo chí cho các văn phòng thường trú" thể hiện tại Điều 17 của Nghị định và Điều 22 của Nghị định do không phù hợp với thực tiễn triển khai.

- Bỏ Điều 16 về xuất - nhập phương tiện, trang thiết bị của báo chí nước ngoài của Nghị định 88/2012/NĐ-CP; Điều 19 về đăng tin, bài, phát biểu trên các phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam của Nghị định 88/2012/NĐ-CP; Điều 23 quy định trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông của Nghị định 88/2012/NĐ-CP phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

- Bỏ cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" tại Điều 24, Điều 25 của Nghị định.

3.3.4. Về phân cấp, ủy quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Nghị định quy định nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến hoặc thư điện tử giúp cắt giảm chi phí in ấn hồ sơ giấy và chi phí bưu chính quốc tế đối với các thủ tục cấp phép hoạt động báo chí, lập văn phòng thường trú. Phóng viên

nước ngoài có thể hoàn tất thủ tục từ xa ngay tại quốc gia sở tại trước khi nhập cảnh vào Việt Nam. Điều này thể hiện tại khoản 2, Điều 5 của Nghị định; quy định lại việc "trả lời bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử" thể hiện tại khoản 2 Điều 5; khoản 2 và khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 9, khoản 2 và khoản 4 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 2 và khoản 6, khoản 9 Điều 17, khoản 1 Điều 18 của Nghị định.

- Nghị định quy định Bộ Ngoại giao cấp Giấy phép hoạt động báo chí dưới dạng bản điện tử cho phóng viên không thường trú. Trường hợp không chấp thuận cũng được trả lời qua văn bản điện tử. Đồng thời, bỏ việc đến trực tiếp cơ quan chức năng được Bộ Ngoại giao chấp thuận nhận Giấy phép. Điều này tạo điều kiện cho phóng viên nước ngoài thuận tiện tác nghiệp tránh phát sinh kinh phí di chuyển.

- Giảm thời hạn xét duyệt hồ sơ từ 60 ngày thành 40 ngày (thể hiện tại Điều 9 của Nghị định); 15 ngày thành 10 ngày (thể hiện tại khoản 2, Điều 12 và tại khoản 2, Điều 17, tại khoản 1, Điều 18 của Nghị định); và 10 ngày thành 7 ngày (thể hiện tại khoản 2, Điều 5 của Nghị định) để đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 và Quyết định số 2109/QĐ-TTG ngày 21/9/2025 về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao năm 2025 và Nghị quyết của Chính phủ, tạo điều kiện phóng viên nước ngoài và cơ quan báo chí nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

- Chuyển từ cơ chế xin phép sang cơ chế hậu kiểm thể hiện tại Điều 20 quy định họp báo của cơ quan đại diện, tổ chức nước ngoài. Thay vì quy trình xin phép phức tạp, các đơn vị chỉ cần thông báo bằng văn bản trực tiếp hoặc trực tuyến trước 24 giờ tính đến thời điểm dự định họp báo.

- Giao cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân công trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp làm trợ lý báo chí và cấp thẻ trợ lý báo chí cho văn phòng thường trú đặt trụ sở tại địa phương đó (Điều 17); tiếp nhận, thẩm định hồ
sơ cấp làm cộng tác viên của văn phòng thường trú (Điều 18) nhằm phát huy tính chủ động, tự chủ của địa phương.

3.3.5. Nghị định có 01 Phụ lục bao gồm 08 mẫu văn bản:

Mẫu 01/BC-BNG	Văn bản đề nghị hoạt động báo chí tại Việt Nam cho phóng viên không thường trú
Mẫu 02/BC-BNG	Văn bản đề nghị thành lập văn phòng báo chí thường trú tại Việt Nam
Mẫu 03/BC-BNG	Văn bản đề nghị cử phóng viên thường trú tại Việt Nam

Mẫu 04/BC-BNG	Văn bản đề nghị hoạt động báo chí của văn phòng báo chí nước ngoài
Mẫu 05/BC-BNG	Văn bản đề nghị cấp mới/cấp lại/gia hạn thẻ phóng viên thường trú
Mẫu 06/BC-BNG	Văn bản đề nghị chấp thuận trợ lý báo chí
Mẫu 07/BC-BNG	Văn bản đề nghị chấp thuận cộng tác viên báo chí
Mẫu 08/BC-BNG	Thông tin tóm tắt lý lịch cá nhân của người được cử làm phóng viên thường trú

CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH:

Nghị quyết số 28/2026/NQ-CP ngày 09/6/2026 của Chính phủ: Về cơ chế đặc thù cho phép khai thác vượt không quá 15% công suất đối với các giấy phép khai thác khoáng sản than đang còn hiệu lực nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Sau thời hạn quy định tại khoản 2.1 Điều này, việc khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác khoáng sản được cấp và theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15 và văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP và Nghị định số 21/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo quy định hiện hành, công suất khai thác khoáng sản là nội dung của giấy phép khai thác; việc điều chỉnh tăng công suất phải thực hiện điều chỉnh giấy phép với các yêu cầu về đầu tư, môi trường, thiết kế mỏ và trình tự thủ tục tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP và Nghị định số 21/2026/NĐ-CP

của Chính phủ.

** Cơ sở thực tiễn:*

Tình hình thế giới diễn biến phức tạp, đặc biệt tại khu vực Trung Đông, tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu. Trong nước, nhu cầu điện năng tăng cao, trong khi nguồn nhiên liệu nhập khẩu đối mặt nhiều rủi ro về giá cả, logistics và khả năng cung ứng. Trong bối cảnh đó, than trong nước tiếp tục giữ vai trò là nguồn năng lượng nền tảng; năng lực khai thác thực tế của các mỏ còn dư địa để tăng sản lượng; tuy nhiên, thủ tục điều chỉnh công suất theo quy định hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu huy động nhanh nguồn lực.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2025/VPCP-CN ngày 09/3/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã nghiên cứu đề xuất cơ chế đặc thù nhằm kịp thời nâng công suất khai thác than phục vụ an ninh năng lượng quốc gia.

Về đề xuất của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV): Ngày 11 tháng 3 năm 2026, TKV có Công văn số 1441/TKV-TN đề nghị cho phép tăng sản lượng khai thác vượt không quá 15% công suất ghi trong các giấy phép khai thác khoáng sản. Tiếp đó, ngày 17 tháng 3 năm 2026, TKV có Công văn số 1646/TKV-TN đề nghị áp dụng cơ chế này đối với 04 dự án, gồm:

(1) Dự án khai thác hầm lò dưới mức -35 khu Lộ Trí theo Giấy phép số 365/GP-BTNMT ngày 31 tháng 01 năm 2018;

(2) Dự án khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương theo Giấy phép số 2760/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Quyết định điều chỉnh số 4716/GP-BNNMT ngày 10 tháng 11 năm 2025;

(3) Dự án khai thác phần lò giếng mỏ than Khe Tam theo Giấy phép số 2500/GP-BTNMT ngày 28 tháng 11 năm 2008 và Quyết định điều chỉnh số 4666/GP-BNNMT ngày 06 tháng 11 năm 2025;

(4) Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm theo Giấy phép số 2497/GP-BTNMT ngày 28 tháng 11 năm 2008 và Quyết định điều chỉnh số 2394/GP-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Để đảm bảo tính công bằng, cạnh tranh cũng như chủ động trong việc đảm bảo an ninh năng lượng phục vụ phát triển kinh tế trong tình hình địa chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, đặc biệt tại khu vực Trung Đông; các tuyến vận chuyển năng lượng chiến lược, trong đó có eo biển Hormuz tiếp tục bị tắc nghẽn, tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung năng lượng toàn cầu, trong đó có Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi

trường đề xuất Nghị quyết điều chỉnh với các giấy phép khai thác khoáng sản than đang còn hiệu lực trên cả nước nếu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đủ điều kiện áp dụng mà không chỉ riêng 04 dự án như TKV đề nghị.

2.2. Mục đích ban hành:

Cho phép tăng công suất khai thác than trong phạm vi kiểm soát, đáp ứng kịp thời nhu cầu năng lượng, đồng thời không làm thay đổi nguyên tắc quản lý tài nguyên khoáng sản.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

Nghị quyết được xây dựng theo hướng áp dụng đối với các giấy phép khai thác khoáng sản than đang còn hiệu lực trên phạm vi cả nước, bảo đảm tính công bằng, minh bạch trong tổ chức thực hiện.

3.2. Nội dung cơ chế đặc thù:

Nghị quyết quy định cho phép tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản than đang còn hiệu lực được khai 59 thác vượt không quá 15% công suất ghi trong giấy phép mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép, đồng thời thực hiện theo cơ chế đăng ký và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3.3. Điều kiện áp dụng:

Nghị quyết quy định tổ chức, cá nhân chỉ được áp dụng cơ chế đặc thù khi bảo đảm không vượt trữ lượng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cấp phép; công nghệ khai thác; không làm gia tăng đáng kể tác động tiêu cực đến môi trường; có đủ năng lực kỹ thuật để đáp ứng công suất khai thác tăng thêm và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

3.4. Cơ chế kiểm soát:

Nghị quyết quy định tổ chức, cá nhân phải thực hiện đăng ký trước khi khai thác vượt công suất; cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyền không chấp thuận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký; đồng thời thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát sản lượng khai thác, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.5. Thời hạn áp dụng:

Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực nhằm xử lý tình huống cấp bách, sau đó thực hiện theo quy định chung.

Nghị quyết số 29/2026/NQ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Ban hành thí điểm một số chính sách trong triển khai lộ trình sử dụng xăng E10

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2028.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở pháp lý:*

Về cơ sở pháp lý, việc triển khai lộ trình sử dụng xăng sinh học được thực hiện trên cơ sở Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Bảo vệ môi trường, các quy định về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 50/2025/TT-BCT quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống tại Việt Nam. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2026, xăng E10 đã được triển khai trên phạm vi toàn quốc theo lộ trình đã được quy định.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn triển khai cho thấy nguồn cung xăng E10 cơ bản được bảo đảm, thị trường vận hành ổn định và nhận được sự đồng thuận của các cơ quan, địa phương, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc phát sinh liên quan đến điều kiện cấp phép hoạt động pha chế, phối trộn xăng E10; cơ chế xử lý lượng xăng khoáng còn tồn; phương thức xác định giá xăng E10 phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động kinh doanh xăng dầu. Các vấn đề này hiện chưa được quy định đầy đủ trong hệ thống pháp luật hiện hành và cần được tháo gỡ kịp thời để bảo đảm việc triển khai lộ trình sử dụng xăng E10 được thông suốt, hiệu quả và an toàn.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ về thí điểm một số chính sách trong triển khai lộ trình sử dụng xăng E10 là cần thiết, xuất phát từ yêu cầu thực hiện các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng, phát triển năng lượng xanh, giảm phát thải khí nhà kính và thực hiện cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Các chủ trương này đã được xác định tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, cùng nhiều chiến lược, chương trình quốc gia về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu và chuyển đổi năng lượng.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết số 29/2026/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ gồm 06 điều, quy định thí điểm một số chính sách trong triển khai lộ trình sử dụng xăng E10. Cụ thể:

- Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;

- Điều 2 quy định về thuê dịch vụ thử nghiệm;

- Điều 3 quy định về giá xăng E10RON95-III;

- Điều 4 quy định quyền, trách nhiệm của thương nhân kinh doanh xăng dầu;

- Điều 5 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện;

- Điều 6 quy định hiệu lực thi hành.

Về phạm vi điều chỉnh, Nghị quyết quy định thí điểm một số chính sách trong triển khai lộ trình sử dụng xăng E10, bao gồm: thuê dịch vụ thử nghiệm để kiểm tra chất lượng xăng dầu; xác định xăng E10RON95 mức 3 (E10RON95-III) là mặt hàng xăng sinh học tiêu dùng phổ biến do Nhà nước công bố giá; xác định các yếu tố hình thành giá xăng E10RON95-III; xử lý lượng xăng không chì còn tồn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Đối tượng áp dụng là các thương nhân kinh doanh xăng dầu và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Các quy định chính của Nghị quyết gồm: cho phép thương nhân đầu mối sản xuất, kinh doanh xăng dầu thực hiện pha chế xăng dầu được thuê dịch vụ thử nghiệm từ tổ chức thử nghiệm được chỉ định để kiểm tra chất lượng xăng dầu; hợp đồng thuê dịch vụ thử nghiệm có giá trị thay cho tài liệu thuyết minh về năng lực phòng thử nghiệm hiện có tại cơ sở pha chế. Nghị quyết đồng thời quy định cơ chế xác định giá xăng E10RON95-III thay thế xăng RON95-III; các yếu tố hình thành giá cơ sở; trách nhiệm báo cáo của thương nhân đầu mối; việc điều hành giá E10RON95-III từ kỳ điều hành gần nhất kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

Nội dung mới của Nghị quyết so với quy định hiện hành là thiết lập cơ chế thí điểm để xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn triển khai xăng E10, nhất là cơ chế thuê dịch vụ thử nghiệm thay cho yêu cầu phải có năng lực phòng thử nghiệm tại cơ sở pha chế; xác định E10RON95-III là mặt hàng tiêu dùng phổ biến do Nhà nước công bố giá; bổ sung cơ chế xử lý lượng xăng không chì thành phẩm còn tồn trước ngày 01/6/2026 thông qua mua, bán, chuyển giao giữa các thương nhân để phục vụ pha chế xăng dầu, hoàn thành trước ngày 31/7/2026 và báo cáo trước ngày 15/8/2026.

Nghị quyết cũng quy định trách nhiệm của Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các thương nhân kinh doanh xăng dầu và

tổ chức thử nghiệm trong quá trình triển khai, kiểm tra, giám sát chất lượng, điều hành giá, bảo đảm nguồn cung và phát triển vùng nguyên liệu. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2028.

Nghị quyết số 30/2026/NQ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ: Về việc tiếp tục hiệu lực của một số nghị định quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các luật đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 16 tháng 6 năm 2026).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Mục III.2 Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Ban Chấp hành trung ương đặt ra nhiệm vụ *"công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm"; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội".*

- Mục III.3 Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Ban Chấp hành trung ương Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Ban Chấp hành trung ương đặt ra nhiệm vụ "Thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. Tăng cường đối thoại, tiếp nhận, lắng nghe phản ánh, kiến nghị, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc về pháp lý của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, địa phương. Thường xuyên đánh giá hiệu quả của pháp luật sau ban hành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ quy định của pháp luật".

- Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, Quyết định số 189/QĐ-TTg ngày 28/01/2026

của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giáo dục đại học, Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 24/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp có đặt ra nhiệm vụ Rà soát, công bố theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp hướng dẫn thi hành các Luật.

** Cơ sở pháp lý:*

- Tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15, Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, trong đó một số quy định có hiệu lực từ 01/01/2026, còn lại hiệu lực từ 01/7/2026.

- Khoản 2 Điều 57 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định *"2. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó hết hiệu lực, trừ trường hợp được công bố tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Văn bản công bố là văn bản hành chính phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật".*

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật[67], ngày 10/3/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 10/2026/NQ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (Nghị quyết 10/2026/NQ-CP), trong đó có quy định tiếp tục áp dụng toàn bộ 05 Nghị định của Chính phủ, kéo dài một phần 04 Nghị định của Chính phủ, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với các văn bản còn lại thuộc đối tượng tác động bởi khoản 2 Điều 57 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung nhưng không đáp ứng điều kiện đưa vào Nghị quyết 10/2026/NQ-CP:

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (điểm b khoản 2 Điều 14) quy định Chính phủ ban hành Nghị quyết để quy định về *"Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;".*

---

[67] Chính phủ ban hành nghị quyết để quy định*: "a) Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn;"*

** Cơ sở thực tiễn:*

- Quy định tại khoản 2 Điều 57 là quy định mới tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung, đồng thời năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung xây dựng 03 Luật và 02 Nghị quyết được giao nhiệm vụ và trình Quốc hội thông qua cùng năm. Bên cạnh đó, 03 Luật và 02 Nghị quyết được thông qua tháng 10/2025, đa số các quy định có hiệu lực ngay từ 01/01/2026, Bộ Giáo dục và Đào tạo phải thực hiện ngay việc xây dựng các văn bản triển khai các quy định của Luật, đồng thời với việc tiếp tục tập trung hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà giáo. Do vậy, việc công bố một số nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số quy định đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế từ 01/01/2026 chưa đảm bảo về thời gian.

Sau đó, theo đề nghị của Bộ Tư pháp tại Công văn 554/BTP-CTXDVBPPL và Công văn 814/BTP-CTXDVBQPPL, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn 624/BGDĐT-PC ngày 05/02/2026 và Công văn 695/BGDĐT-PC ngày 10/02/2026 gửi Bộ Tư pháp đề xuất danh mục văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần kéo dài thời gian có hiệu lực thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đề xuất đưa vào Nghị quyết của Chính phủ về việc kéo dài thời gian có hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là dự thảo Nghị quyết kéo dài). Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề xuất kéo dài toàn bộ 24 Nghị định của Chính phủ, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; kéo dài một phần 11 Nghị định của Chính phủ, 06 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy nhiên, ngày 06/3/2026, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng về việc Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết kéo dài, đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tham gia cuộc họp do lãnh đạo Bộ Tư pháp chủ trì (Giấy mời số 192/GM-BTP). Theo đó, việc ban hành Nghị quyết kéo dài là giải pháp xử lý tình huống phát sinh từ thực tiễn, mang tính chất đặc thù, áp dụng trong thời gian nhất định và phạm vi cụ thể; không làm thay đổi nguyên tắc chung về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật, không tạo tiền lệ trong việc kéo dài hiệu lực văn bản quy định chi tiết khi chưa bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật. Việc xây dựng Nghị quyết này xuất phát từ yêu cầu khắc phục khoảng trống pháp lý phát sinh trong quá trình thi hành các luật, nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Do đó tại cuộc họp, lãnh đạo Bộ Tư pháp đề nghị các Bộ rà soát lại kỹ danh mục, (i) chỉ đưa vào danh mục kèm dự thảo Nghị quyết kéo dài các văn bản tiếp tục được áp dụng toàn bộ hoặc một phần trong một thời hạn nhất định để xử lý khoảng trống pháp lý

trong thời gian chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thay thế, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ (dự thảo Nghị quyết quy định phải ban hành văn bản để thay thế, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trước ngày 30/4/2026); (ii) đưa ra khỏi Danh mục các văn bản mà nội dung của văn bản không liên quan hoặc không bị ảnh hưởng bởi nội dung sửa đổi, bổ sung trong luật mới và vẫn còn sự phù hợp với quy định của luật mới, không cần thiết phải ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Theo hướng dẫn nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã rà soát lại và đề xuất tiếp tục kéo dài toàn bộ 05 Nghị định của Chính phủ, kéo dài một phần 04 Nghị định của Chính phủ, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Các văn bản này đã được công bố tại Nghị quyết 10/2026/NQ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ.

- Qua rà soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo, một số văn bản quy định chi tiết hoặc biện pháp thi hành các quy định tại các Luật đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế từ 01/01/2026 thuộc đối tượng tác động của khoản 2 Điều 57 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung nhưng chưa đủ điều kiện đưa vào Nghị quyết 10/2026/NQ-CP thuộc 03 nhóm trường hợp:

Thứ nhất, nội dung không bị ảnh hưởng bởi nội dung sửa đổi, bổ sung trong luật mới và vẫn phù hợp với quy định của luật mới đã có hiệu lực, không cần thiết phải ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Thứ hai, một số quy định của luật được dẫn chiếu sang luật khác theo hướng thay thế hoặc phân cấp thẩm quyền cho chủ thể khác có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, trong khi các quy định tại luật được dẫn chiếu chưa có hiệu lực cho đến ngày 01/7/2026, dẫn đến phát sinh khoảng trống pháp lý trong giai đoạn chuyển tiếp.

Thứ ba, quy định tại Luật giao Chính phủ quy định chi tiết đã bị bãi bỏ từ 01/01/2026 tuy nhiên văn bản quy định chi tiết cần thiết tiếp tục có hiệu lực để bảo đảm quản lý nhà nước.

Việc tiếp tục có hiệu lực các văn bản này là cần thiết để bảo đảm tính liên tục, ổn định trong tổ chức thực hiện và xác định rõ cơ sở áp dụng của các quy định còn phù hợp.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Tờ trình số 582/TTr-BGDĐT ngày 09/4/2026 và Tờ trình số 658/TTr-PC ngày 20/4/2026 trình Chính phủ về việc công bố một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số quy định đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế từ 01/01/2026 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục có hiệu lực.

Văn phòng Chính phủ đã có Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ số 316/PLYK/2026 lấy ý kiến về dự thảo Nghị quyết. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được 23/24 ý kiến thành viên Chính phủ, trong đó 18/23 thành viên Chính phủ đồng ý thông qua dự thảo Nghị quyết và không có ý kiến khác; 05/23 thành viên Chính phủ thống nhất thông qua dự thảo Nghị quyết và đồng thời tham gia thêm ý kiến hoàn thiện. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Báo cáo số 787/BC-BGDĐT ngày 12/5/2026 trình Chính phủ về tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

Tiếp thu ý kiến của các thành viên Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉnh lý hình thức quyết định thành Nghị quyết quy phạm pháp luật căn cứ điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành:

- Bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục áp dụng toàn bộ hoặc một phần các nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số quy định tại các Luật thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, nhưng nội dung còn phù hợp, cần thiết tiếp tục được áp dụng trong thực tiễn quản lý nhà nước;

- Kịp thời xử lý khoảng trống pháp lý phát sinh trong giai đoạn chuyển tiếp do một số quy định của luật mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trong khi một số quy định có liên quan tại luật khác hoặc văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành chưa có hiệu lực hoặc chưa được ban hành để thay thế, sửa đổi, bổ sung. Qua đó bảo đảm tính liên tục, ổn định, thống nhất trong tổ chức thực hiện pháp luật; không làm gián đoạn hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

- Xác định rõ phạm vi, đối tượng, nội dung tiếp tục được áp dụng của các nghị định của Chính phủ; tạo cơ sở để các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thống nhất, tránh cách hiểu và áp dụng khác nhau trong quá trình thi hành pháp luật;

- Góp phần bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các chủ thể có liên quan; bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho đến khi có văn bản quy phạm pháp luật mới thay thế, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ theo đúng quy định.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 04 Điều:

- Điều 1 quy định Phạm vi điều chỉnh.

- Điều 2 quy định Nguyên tắc áp dụng pháp luật.

- Điều 3 quy định Hiệu lực thi hành.

- Điều 4 quy định Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Điều 1 quy định Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết, đồng thời quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết Danh mục nghị định của Chính phủ được tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần (gồm 05 văn bản tiếp tục có hiệu lực toàn bộ; 04 văn bản tiếp tục có hiệu lực một phần).

- Điều 2 quy định Nguyên tắc áp dụng pháp luật, trong đó quy định rõ (i) Việc áp dụng các nghị định Điều 1 của Nghị quyết này phải bảo đảm phù hợp với quy định của luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đã có hiệu lực nhằm triển khai thi hành hiệu quả các luật này, bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước không bị gián đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong khoảng thời gian chưa có văn bản quy định chi tiết, quy định cụ thể biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; (ii) Các quyết định, hành vi áp dụng pháp luật đã được cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở áp dụng các văn bản nêu tại Điều 1 của Nghị quyết này có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành.

- Điều 3 quy định Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

- Điều 4 quy định Trách nhiệm thi hành, trong đó quy định trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời quy định trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị liên quan gửi thông tin, báo cáo đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn, xử lý các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Nghị quyết số 66.20/2026/NQ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ: Quy định một số cơ chế, chính sách xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về sử dụng quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (18 tháng 6 năm 2026) đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết được áp dụng chính sách của Nghị quyết đến khi hoàn thành dự án.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Về cơ sở chính trị: Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ đạo tỉnh An Giang tập trung chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ với Trung ương để tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC 2027 tại Phú Quốc (Thông báo số 429-TB/VPTW ngày 25/11/2025), đồng thời đề nghị các cấp có thẩm quyền sớm xem xét, giải quyết đề xuất sử dụng khu vực biển để hình thành quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT. Ngày 18/5/2026, Bộ Chính trị đã đồng ý chủ trương Chính phủ ban hành Nghị quyết (công văn số 2466-CV/VPTW).

- Về cơ sở pháp lý: Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, Chính phủ được ban hành nghị quyết trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

** Cơ sở thực tiễn:*

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự kiến sử dụng khu vực mặt nước biển được quy hoạch lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC, bao gồm: Khu đất lấn biển tại Cảng An Thới mở rộng (khoảng 40 ha), Khu đất lấn biển tại Bãi Xếp (khoảng 110 ha) và một số vị trí khác theo Quy hoạch tỉnh hoặc Quy hoạch chung Đặc khu Phú Quốc. Tuy nhiên, pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP (khoản 2a Điều 45 Luật PPP được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) chỉ cho phép sử dụng quỹ đất thuộc trường hợp thu hồi hoặc quỹ đất do cơ quan nhà nước quản lý để thanh toán cho nhà đầu tư BT, chưa có quy định cho phép sử dụng khu vực biển (chưa lấn biển) để hình thành quỹ đất thanh toán. Ngoài ra, với hiện trạng là mặt nước biển, không có bảng giá đất áp dụng, dẫn đến không thể xác định giá trị tạm tính của quỹ đất theo quy định hiện hành. Mặt khác, theo khoản 4 Điều 190 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, khu vực biển chỉ được quản lý, sử dụng như đất liền sau khi quy hoạch sử dụng đất và dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Với thời gian còn lại khoảng 13 tháng cho tiến độ APEC 2027, việc thực hiện đầy đủ các bước quy hoạch phân khu theo quy trình thông thường (từ 3 đến 6 tháng) là không khả thi.

2.2. Mục đích ban hành:

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về xác định giá trị quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT, nhằm khơi thông nguồn lực đất đai, đẩy nhanh tiến độ các công trình phục vụ Hội nghị APEC 2027. - Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về mở rộng không gian phát triển, khai thác tiềm năng biển đảo.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống quy hoạch quốc gia; công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý đất đai và đầu tư theo phương thức PPP.

- Bảo đảm an ninh quốc phòng, không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự và phương án tác chiến phòng thủ tại địa bàn chiến lược.

- Bảo đảm sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 3 Điều

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Nghị quyết Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về sử dụng quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (dự án BT).

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Xử lý khó khăn, vướng mắc trong việc sử dụng phần diện tích dự kiến lấn biển tại khu vực biển được quy hoạch lấn biển để tạo quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án BT phục vụ Hội nghị cấp cao APEC

+ Cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sử dụng khu vực định hướng lấn biển thuộc Đặc khu Phú Quốc trong Quy hoạch tỉnh hoặc Quy hoạch chung Đặc khu Phú Quốc để tạo quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT - đây là cơ chế đặc thù vượt ra ngoài phạm vi quỹ đất được phép thanh toán theo quy định hiện hành của Luật PPP.

+ Cho phép thực hiện đồng thời các thủ tục: lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực lấn biển; xác định diện tích và giá trị tạm tính để thanh toán; điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án BT; chấp thuận nhà đầu tư dự án đối ứng - nhằm rút ngắn tối đa thời gian triển khai.

+ Quy định phương pháp xác định giá trị tạm tính của quỹ đất dự kiến lấn biển căn cứ giá đất theo mục đích sử dụng mới của vị trí đất liền liền kề

tương đồng tại Đặc khu Phú Quốc và hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; bảo đảm giá trị quỹ đất thanh toán tương đương tổng mức đầu tư công trình BT theo Nghị định số 257/2025/NĐ-CP.

+ Việc thanh toán quỹ đất lấn biển cho nhà đầu tư được thực hiện theo tiến độ xây dựng công trình BT, tương ứng tiến độ lấn biển theo thỏa thuận tại hợp đồng; Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thực hiện cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán theo quy định tại Luật PPP và Nghị định số 257/2025/NĐ-CP.

3.3.2. Quy định về hiệu lực và trách nhiệm thi hành Nghị quyết

+ Bộ Tài chính: rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật PPP và Nghị định số 257/2025/NĐ-CP để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường: hướng dẫn xác định bảng giá đất áp dụng cho khu vực biển dự kiến lấn biển và giá đất sau khi lấn biển.

+ Bộ Xây dựng: hướng dẫn xác định tổng mức đầu tư các công trình BT có hạng mục phức tạp, yêu cầu cao về thiết kế, mỹ thuật, công nghệ mới hoặc điều kiện thi công khó khăn.

+ Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước: xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm toán hợp đồng BT ngay từ thời điểm triển khai để bảo đảm công khai, minh bạch. - Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang: chịu trách nhiệm toàn diện về chất lượng, hiệu quả, tiến độ các công trình, dự án; phòng chống tham nhũng, lãng phí, thất thoát; không để lấn chiếm đất đai trái phép.

+ Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng và tham gia thực hiện Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ: Về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026.

- Xử lý chuyển tiếp:

+ Trường hợp UBND cấp tỉnh đã ban hành Bảng giá cho thuê nhà theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP) trước ngày Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP có

hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng Bảng giá đó và được điều chỉnh giảm theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP.

+ Trường hợp đã ký Hợp đồng thuê nhà trước ngày Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng đã ký; trường hợp người thuê nhà có nhu cầu cải tạo, sửa chữa nhà thì được áp dụng cơ chế cải tạo, sửa chữa theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP.

+ Trường Hợp hợp đồng đã ký trước ngày Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP có hiệu lực thi hành nhưng hết hạn, người thuê nhà không tiếp tục thuê, hoặc Hợp đồng bị chấm dứt trước hạn thì việc cho tổ chức, cá nhân khác thuê trong thời gian Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP còn hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Kế hoạch số 03-KH/TW ngày 18/5/2026 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết Hội nghi lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới; Kết luận Phiên họp thứ 29 của Ban chỉ đạo trung ương về phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Kết luận số 27-KL/TW ngày 24/4/2026 của Ban Bí thư về tình hình chủ yếu của các địa phương Quý I, phương hướng nhiệm vụ Quý II/2026: *Hoàn thành xử lý sắp xếp, sử dụng tài sản công, trụ sở dôi dư trong Quý II/2026.*

- Tại Công điện số 39/CĐ-TTg ngày 14/5/2026 về việc đẩy nhanh tiến độ khai thác, xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính: *Chủ trì nghiên cứu, tổng hợp các đề xuất, kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương để báo cáo Chính phủ xây dựng Nghị quyết đặc thù theo trình tự, thủ tục rút gọn nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác các cơ sở nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn.*

- Tại khoản 1, khoản 3 Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017 (được sửa đổi tại điểm b khoản 13 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15) quy định:

"Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết về quản lý, sử dụng tài sản công; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo thẩm quyền.

...3. Quy định chi tiết về: quản lý vận hành, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công, khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;...”

- Tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định Chính phủ ban hành Nghị quyết để: *“a) Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn”*

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau quá trình sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và sắp xếp đơn vị hành chính, cơ bản các cơ sở nhà, đất dôi dư (khoảng 29.000 cơ sở) đã hoàn thành xử lý bước 1, bảo đảm xác định rõ chủ thể (đối tượng) quản lý, sử dụng và khai thác. Tuy nhiên, còn hơn 11.000/29.000 cơ sở nhà, đất đã xử lý theo hình thức thu hồi hoặc chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý phải tiếp tục xử lý ở bước 2, chủ yếu được giao cho Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà và Trung tâm phát triển quỹ đất của địa phương quản lý. Việc đưa vào khai thác ở bước 2 đối với các cơ sở nhà, đất này phụ thuộc nhiều vào nhu cầu của thị trường; trong bối cảnh số lượng cơ sở nhà, đất cần đưa vào khai thác cùng lúc lớn, nhiều cơ sở nhà, đất nhỏ, lẻ, ở các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, lợi thế thương mại thấp, nhu cầu thị trường ở phần lớn các nơi phát sinh cơ sở nhà, đất dôi dư sụt giảm; thời gian để triển khai thực hiện ngắn; vì vậy, nếu chỉ tuân theo quy định thông thường thì sẽ không đạt được yêu cầu, cần phải có những cơ chế, chính sách đặc thù đủ mạnh để có thể đẩy nhanh tiến độ thực hiện, từ đó đưa nhà, đất là tài sản công vào khai thác, xử lý thực chất, triệt để.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP được ban hành để đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư; sớm đưa tài sản công vào sử dụng hiệu quả; phòng ngừa thất thoát, lãng phí; đồng thời tạo cơ sở pháp lý thống nhất để các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị triển khai thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP gồm 03 Chương, 15 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung (02 Điều);

- Chương II. Quy định cụ thể:

+ Điều 3. Quản lý, khai thác nhà, đất dôi dư giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà;

+ Điều 4. Việc giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác;

+ Điều 5. Đơn giá và tiền cho thuê nhà;

+ Điều 6. Thời hạn cho thuê nhà;

+ Điều 7. Thông báo về việc cho thuê nhà;

+ Điều 8. Xác định người được quyền thuê nhà theo phương thức niêm yết giá;

+ Điều 9. Xác định người được quyền thuê nhà theo phương thức chào giá cạnh tranh;

+ Điều 10. Quản lý số tiền thu được từ khai thác nhà, đất;

+ Điều 11. Cải tạo, sửa chữa nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất tại nhà, đất cho thuê bằng kinh phí của tổ chức, cá nhân thuê nhà;

+ Điều 12. Xử lý nhà, đất dôi dư trong một số trường hợp đặc biệt;

- Chương III. Tổ chức thực hiện (03 Điều).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính (sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp), bao gồm cả sắp xếp tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; gồm:

+ Quản lý, khai thác nhà, đất dôi dư mà cơ quan, người có thẩm quyền có Quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà kể từ ngày 01/3/2025 và chưa đưa vào khai thác;

+ Xử lý nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính *(bao gồm cả nhà, đất của đơn vị không còn nhu cầu sử dụng trước thời điểm sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính và sau thời điểm sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính vẫn tiếp tục xác định là dôi dư)*.

- Đối tượng áp dụng:

+ UBND cấp tỉnh, cấp xã; các cơ quan giúp UBND cấp tỉnh, cấp xã thực hiện quản lý nhà nước đối với nhà, đất không sử dụng vào mục đích để ở; tổ

chức quản lý, kinh doanh nhà; tổ chức, cá nhân thuê nhà theo Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

+ Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, sử dụng tài sản công theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và cơ quan Đảng theo Nghị định số 52/2026/NĐ-CP.

+ Các đối tượng khác có liên quan đến việc xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính.

3.3. Nội dung chủ yếu:

(i) Quản lý, khai thác nhà, đất dôi dư giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà (Điều 3):

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh được toàn quyền quyết định việc quản lý, khai thác các cơ sở nhà, đất dôi dư và các cơ sở nhà, đất dôi dư giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà của địa phương quản lý, khai thác, kể cả các cơ sở nhà, đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý nhưng đã chuyển giao cho địa phương quản lý, xử lý hoặc địa phương thu hồi, bảo đảm lợi ích tổng thể kinh tế, xã hội của địa phương; kiểm soát chặt chẽ các yếu tố ảnh hưởng tới quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường.

- Việc khai thác được thực hiện đối với cả các cơ sở nhà, đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận bị thất lạc; không phải đáp ứng yêu cầu phù hợp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn khi thực hiện việc khai thác.

- Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà được chủ động lập phương án quản lý, khai thác nhà, đất được giao quản lý, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch UBND cùng cấp về phương án; trên cơ sở ý kiến đồng ý của Chủ tịch UBND cùng cấp, thực hiện việc quản lý, khai thác mà không phải lập, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất.

(ii) Việc giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác (Điều 4):

- Trường hợp nhà, đất dôi dư có Quyết định chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP mà cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao là tổ chức quản lý, kinh doanh nhà thì không phải làm thủ tục giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

- Trường hợp nhà, đất dôi dư đã có Quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao, giao nhiệm vụ tiếp nhận cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà cấp xã mà

nay có nhu cầu giao lại cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà cấp tỉnh và ngược lại thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh điều chỉnh lại Quyết định cho phù hợp.

- Trường hợp nhà, đất dôi dư đã có Quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao, giao nhiệm vụ tiếp nhận cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà nhưng không phù hợp để quản lý, khai thác mà cần phải xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh điều chỉnh lại Quyết định cho phù hợp.

(iii) Đơn giá và tiền cho thuê nhà (Điều 5):

- Quy định cách xác định đơn giá cho thuê nhà đơn giản, minh bạch, dễ xác định, kiểm tra; theo công thức như sau:

$$G_t = \frac{G_{hm} + (G_{td} \times S_{đất})}{S_{nhà}} \times (100\% + k)$$

- Thủ trưởng tổ chức quản lý, kinh doanh nhà phê duyệt đối với nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã đối với nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà cấp xã; không phải trình UBND cấp tỉnh ban hành Bảng giá cho thuê nhà.

- Đơn giá cho thuê nhà được ổn định theo thời hạn cho thuê (nếu thời hạn dưới 05 năm); ổn định 05 năm (nếu thời hạn từ 05 năm trở lên); sau thời hạn ổn định, đơn giá của chu kỳ ổn định tiếp theo được xác định theo pháp luật áp dụng tại thời điểm xác định đơn giá của chu kỳ đó.

- Trường hợp Chính phủ quy định giảm tiền thuê đất cho một số đối tượng để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế - xã hội, tiền thuê nhà của năm được hưởng ưu đãi (nếu người thuê thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất) được xác định theo công thức sau:

$$T_{tmưđ} = T_{tn} - \left(\frac{G_{td} \times S_{đất} \times k_{td}}{S_{nhà}} \times S_{thuê}\right)$$

(iv) Thời hạn cho thuê nhà (Điều 6): Quy định thời hạn cho thuê nhà tối đa là 10 năm và được gia hạn không khống chế số lần nếu đáp ứng điều kiện quy định. Trường hợp địa phương có nhu cầu cho thuê nhà trên 10 năm thì thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(v) Thông báo về việc cho thuê nhà, xác định người được quyền thuê nhà theo phương thức niêm yết giá, chào giá cạnh tranh (Điều 7, Điều 8, Điều 9):

- Quy định việc cho thuê nhà theo phương thức chào giá cạnh tranh (thay thế cho phương thức đấu giá) với trình tự, thủ tục đơn giản tối đa; theo đó, người

đề xuất mức giá cao nhất là người được quyền thuê nhà; tổ chức quản lý, kinh doanh nhà trực tiếp thực hiện xác định người được quyền thuê nhà.

- Hoàn thiện lại quy định về Phiếu đăng ký thuê nhà, tiền đặt trước, thành phần tham gia xác định người được quyền thuê nhà, trình tự, thủ tục xác định người được quyền thuê nhà để đảm bảo đầy đủ trình tự, thủ tục, bao quát các tình huống có thể phát sinh khi triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Rút ngắn thời gian để thông báo về việc cho thuê nhà, xác định người được quyền thuê nhà

- Quy định cho phép điều chỉnh giảm 5% giá cho thuê nhà của lần thông báo trước liền kề, đồng thời nâng mức tiền đặt trước cao hơn (bằng 5% của tiền thuê nhà cho cả thời hạn thuê nhà) và bị mất khoản tiền đặt trước này trong trường hợp người đăng ký thuê nhà nộp Phiếu đăng ký thuê nhà không hợp lệ hoặc không tham gia buổi xác định người được quyền thuê nhà hoặc người được quyền thuê nhà nhưng từ chối thuê nhà.

(vi) Quản lý số tiền thu được từ khai thác nhà, đất (Điều 10):

- Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng quy định về quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác nhà, đất như doanh nghiệp, số tiền thu được từ khai thác nhà, đất được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ các khoản chi phí có liên quan.

- Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao dự toán từ đầu năm thì được giao bổ sung dự toán, trong thời gian chưa được giao bổ sung dự toán thì thực hiện tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước cùng cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

(vii) Cải tạo, sửa chữa nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất tại nhà, đất cho thuê bằng kinh phí của tổ chức, cá nhân thuê nhà (Điều 11):

- Trong thời gian thuê nhà, tổ chức, cá nhân thuê nhà được chủ động cải tạo, sửa chữa theo nhu cầu bằng kinh phí của mình, đảm bảo không ảnh hưởng tới kết cấu cơ bản của công trình; các nội dung này do tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và tổ chức, cá nhân thuê thoả thuận và được thể hiện trong Hợp đồng thuê nhà, Phụ lục Hợp đồng thuê nhà.

- Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí cải tạo, sửa chữa phân bổ cho thời gian chưa sử dụng cho tổ chức, cá nhân thuê nhà; số tiền hoàn trả lại được xác định theo công thức sau:

$$G_{ht} = \frac{G_{ct}}{t_{th}} * t_{cl}$$

(viii) Xử lý nhà, đất dôi dư trong một số trường hợp đặc biệt (Điều 12):

- Về việc trình tự xử lý nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính và việc chuyển giao nguyên trạng nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý (khoản 1 Điều 12):

+ Cho phép chuyển giao theo nguyên trạng đối với cơ sở nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính (không bao gồm trường hợp nhà, đất có tranh chấp hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhà, đất cho mượn, cho thuê, hợp tác, kinh doanh, liên doanh, liên kết không đúng quy định) thuộc trường hợp áp dụng chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định; không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Việc chuyển giao theo nguyên trạng được thực hiện đối với cả cơ sở nhà, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đầy đủ hoặc mất hồ sơ pháp lý về nhà, đất, chưa xử lý xong việc lấn chiếm, bố trí làm nhà ở, chưa xác định đầy đủ ranh giới trên thực địa. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có cơ sở nhà, đất có trách nhiệm phối hợp với cơ quan của địa phương được giao nhiệm vụ tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận, trong đó ghi nhận cụ thể ranh giới, hiện trạng nhà, đất và hồ sơ, giấy tờ tại thời điểm bàn giao, tiếp nhận. Đồng thời cho phép được bố trí tạm thời các cơ sở nhà, đất đã chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước sử dụng tương tự quy định về khai thác tài sản thu hồi.

+ Quy định việc xử lý nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện theo quy định tại Luật, Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, Nghị định số 52/2026/NĐ-CP và Nghị quyết này và không phải thực hiện quy trình sắp xếp lại, xử lý theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

- Về việc chuyển đổi công năng, thanh lý tài sản công theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ (khoản 2 Điều 12): Cho phép thanh lý phá dỡ, hủy bỏ nhà, công trình gắn liền với đất chưa hết thời gian hao mòn, vẫn còn sử dụng đối với các cơ sở nhà, đất dôi dư thực hiện chuyển đổi công năng cho mục đích công trình công cộng (như: thư viện, công viên, thiết chế văn hóa, thể thao,…), sử dụng làm cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, khu làm việc chung hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo mà nhà, công trình gắn liền với đất hiện có không phù hợp với mục đích mới.

- Về việc điều chỉnh các chỉ tiêu phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh đã được phân bổ đến cấp xã, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch ngành (khoản 3 Điều 12): Cho phép thực hiện chuyển đổi công năng để sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, mục đích công cộng trước và thực hiện cập nhật, điều chỉnh các loại quy hoạch sau.

- Về việc xử lý nhà, tài sản gắn liền với đất khi thực hiện giao đất, cho thuê đất theo pháp luật về đất đai đối với nhà, đất đã chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý (khoản 4 Điều 12):

+ Đối với trường hợp phá dỡ, hủy bỏ nhà, tài sản gắn liền với đất trước khi giao đất, cho thuê đất thì người được giao đất, cho thuê đất không phải hoàn trả cho Nhà nước giá trị của nhà, tài sản gắn liền với đất.

+ Đối với trường hợp không phá dỡ, hủy bỏ nhà, tài sản gắn liền với đất trước khi giao đất, cho thuê đất thì người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả Nhà nước giá trị còn lại của nhà, tài sản gắn liền với đất được cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao theo dõi, hạch toán tại thời điểm giao đất, cho thuê đất; nhà, tài sản gắn liền với đất thuộc về người được giao đất, cho thuê đất. Trường hợp người được giao đất, cho thuê đất là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thì không phải hoàn trả giá trị còn lại của nhà, tài sản gắn liền với đất.

- Về việc xử lý nhà, tài sản gắn liền với đất được xây dựng trên đất của tổ chức, cá nhân khác (khoản 5 Điều 12): Đối với các trường hợp đã xây nhà, công trình trên đất của tổ chức, cá nhân khác nay không còn nhu cầu sử dụng thì cho phép chuyển giao nhà, công trình cho tổ chức, cá nhân có đất nếu tổ chức, cá nhân có đất có nhu cầu tiếp nhận lại và hoàn trả cho Nhà nước phần giá trị của nhà, công trình theo giá trị còn lại đang theo dõi trên sổ kế toán; trường hợp tổ chức, cá nhân có đất không có nhu cầu tiếp nhận lại thì cho phép đơn vị được phá dỡ, huỷ bỏ để bàn giao lại mặt bằng cho tổ chức, cá nhân có đất.

Nghị quyết số 32/2026/NQ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ: Ban hành cơ chế, chính sách bảo đảm đưa Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình vào vận hành

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026 đối với toàn bộ văn bản.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Việc đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình là chủ trương được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xuyên suốt nhằm giảm quá

tải bệnh viện tuyến cuối và nâng cao năng lực khám bệnh, chữa bệnh. Chủ trương này được thể hiện tại Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09/01/2013, Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2014, Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 13/02/2025 và các Thông báo số 164/TB-VPCP ngày 08/4/2025, số 277/TB-VPCP ngày 03/6/2025 của Văn phòng Chính phủ. Các văn bản đều thống nhất yêu cầu sớm hoàn thành, đưa hai cơ sở vào hoạt động, đồng thời có cơ chế đặc thù về tài chính, đầu tư, trang thiết bị và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực để bảo đảm vận hành hiệu quả.

** Cơ sở pháp lý:*

Để bảo đảm Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình vận hành thông suốt, có hiệu quả và cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng tương đương với Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Hà Nội và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Hà Nội cần thiết phải ban hành một số cơ chế và chính sách hỗ trợ đặc thù để hỗ trợ 2 bệnh viện. Các nội dung cơ chế, chính sách đặc thù đều thuộc thẩm quyền của Chính phủ nên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật *(Chính phủ có thẩm quyền ban hành Nghị quyết để quy định việc giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ).*

** Cơ sở thực tiễn:*

Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình được đầu tư xây dựng nhằm thực hiện chủ trương giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trung ương, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao cho người dân và nâng cao năng lực khám bệnh, chữa bệnh của hệ thống y tế.

Đến nay, sau khi các khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư được Chính phủ chỉ đạo tháo gỡ, hai dự án đang được đẩy nhanh tiến độ để sớm đưa vào hoạt động. Tuy nhiên, quá trình chuẩn bị vận hành còn phát sinh nhiều vấn đề thực tiễn liên quan đến tổ chức bộ máy, nhân lực, đào tạo, tài chính, mua sắm trang thiết bị, cơ chế quản lý, thanh toán bảo hiểm y tế và bảo đảm nguồn lực hoạt động trong giai đoạn đầu. Các quy định hiện hành chưa có cơ chế đầy đủ để xử lý kịp thời các nội dung này, dẫn đến nguy cơ ảnh hưởng đến tiến độ đưa hai cơ sở vào hoạt động và hiệu quả khai thác sau đầu tư.

Thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 13/02/2025 và các Thông báo số 164/TB-VPCP ngày 08/4/2025, số 277/TB-VPCP ngày 03/6/2025, việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý để giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong giai

đoạn chuẩn bị và tổ chức hoạt động; bảo đảm hai cơ sở được vận hành đồng bộ, hiệu quả, phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trung ương và đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân.

2.2. Mục đích ban hành:

Ban hành quy định về các giải pháp phù hợp với thực tế theo đề xuất của 2 Bệnh viện để xử lý khó khăn, vướng mắc, đưa Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình đi vào hoạt động với cơ chế quản lý đồng bộ và thống nhất và bảo đảm cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh chất lượng tương đương với Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Hà Nội và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Hà Nội, góp phần giảm quá tải Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Hà Nội và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Hà Nội, thực hiện chăm sóc sức khỏe chất lượng cao cho nhân dân tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận vùng đồng bằng sông Hồng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị Quyết số 32/2026/NQ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách bảo đảm đưa Bệnh viện Bạch mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình vào vận hành bao gồm 05 Điều: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; Nguyên tắc; Các cơ chế, chính sách; Hiệu lực thi hành; Tổ chức thực hiện.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết số 32/2026/NQ-CP của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách bảo đảm đưa Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình vào vận hành, gồm: xếp cấp chuyên môn; ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; chuyển người bệnh, mẫu bệnh phẩm giữa cơ sở Hà Nội và cơ sở Ninh Bình của Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong giai đoạn đầu vận hành; trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan trong tổ chức thực hiện.

3.2.2. Đối tượng áp dụng:

Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3.2.3. Nội dung của Nghị quyết:

a) Về xếp cấp chuyên môn kỹ thuật: Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh

Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật tương ứng với cấp chuyên môn kỹ thuật của Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức ngay từ khi thực hiện cấp giấy phép hoạt động lần đầu.

b) Về ký hợp đồng bảo hiểm y tế:

- Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức được ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội để thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho cả cơ sở Hà Nội và cơ sở Ninh Bình.

- Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức được chuyển trực tiếp người bệnh giữa cơ sở Hà Nội và cơ sở Ninh Bình; được chuyển mẫu bệnh phẩm giữa cơ sở Hà Nội, cơ sở Ninh Bình để thực hiện dịch vụ cận lâm sàng mà không phải ký hợp đồng giữa các cơ sở.

- Đối với Bảng kê nhân lực trong hồ sơ đề nghị ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế: Sử dụng bảng kê nhân lực chung của bệnh viện cho cả cơ sở Hà Nội và cơ sở Ninh Bình tại thời điểm gửi hồ sơ đề nghị ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Giám đốc Bệnh viện được phân công nhân lực làm việc giữa cơ sở Hà Nội và cơ sở Ninh Bình, bảo đảm nguyên tắc tại một thời điểm mỗi người hành nghề chỉ được hành nghề tại một cơ sở; cập nhật danh mục liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lên Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ một số khoản chi đặc thù, gồm:

* Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác đào tạo theo yêu cầu chuyên môn, phù hợp với từng nhóm đối tượng và vị trí việc làm bảo đảm nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xếp cấp chuyên môn kỹ thuật chuyên sâu tại Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.

* Hỗ trợ chi đặc thù đối với viên chức, người lao động:

- Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng ngày tối đa 3.600.000 đồng/01 xe 45 chỗ/01 ngày để đưa đón viên chức, người lao động giữa 2 cơ sở (cơ sở Hà Nội và cơ sở Ninh Bình) thuộc Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức theo phân công của Giám đốc Bệnh viện và có nhu cầu vận chuyển.

- Hỗ trợ chi phí thuê nhà lưu trú tối đa 2.500.000 đồng/người/tháng đối với viên chức, người lao động được Giám đốc bệnh viện quyết định phân công làm việc có thời hạn tại Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình và có nhu cầu thuê nhà ở. Không thực hiện hỗ trợ đối với người tuyển dụng vào làm việc thường xuyên tại cơ sở

Ninh Bình.

- Hỗ trợ chi thu hút nhân lực đối với viên chức, người lao động được Giám đốc bệnh viện quyết định phân công làm việc có thời hạn tại Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình; viên chức, người lao động được tuyển dụng và các đối tượng khác theo yêu cầu hoạt động của cơ sở Ninh Bình. Giám đốc Bệnh viện quyết định mức hỗ trợ cụ thể đảm bảo thu hút nhân lực cho cơ sở Ninh Bình; mức hỗ trợ tối đa bằng mức thu nhập tăng thêm của Bệnh viện cơ sở Hà Nội nhưng không quá 11,6 triệu đồng - 15,6 triệu đồng đối với từng vị trí, chức danh công tác.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi đặc thù nêu trên từ khi cơ sở Ninh Bình của Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức đi vào hoạt động đến khi cơ sở Ninh Bình tự đảm bảo được chi phí thường xuyên và cân đối được các khoản chi đặc thù theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ: Về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Căn cứ chính trị, pháp lý*

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả hệ thống chính trị, việc đổi mới toàn diện phương thức tổ chức đấu giá tài sản theo hướng chuyển từ trực tiếp sang trực tuyến không chỉ là yêu cầu khách quan, mà còn là nhiệm vụ cấp thiết, nhằm thể chế hoá đầy đủ các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách hành chính, cải cách tư pháp và phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quản lý và sử dụng tài sản công, bảo đảm không để sơ hở, bất cập tạo điều kiện cho trục lợi trong lĩnh vực đấu giá; đồng thời đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Chủ trương triển khai đấu giá tài sản theo hình thức trực tuyến phù hợp và gắn chặt với việc thực hiện các nghị quyết chiến lược của Đảng và Chính phủ về chuyển đổi số, phát triển nền tảng số dùng chung, cụ thể:

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia của Bộ

Chính trị xác định nhiệm vụ xây dựng và sử dụng chung các nền tảng số quốc gia, vùng, bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông giữa các ngành, lĩnh vực trên môi trường số, thúc đẩy hệ sinh thái kinh tế số.

+ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia về ban hành danh mục và triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng, bảo đảm thống nhất, liên thông trên môi trường số.

Triển khai Nghị quyết số 71/NQ-CP, tại Danh mục và Kế hoạch triển khai nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng ban hành kèm theo Quyết định số 2618/QĐ-BKHCN ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, **Hệ thống quản lý đấu giá tài sản** đã được đề xuất là nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, do Bộ Công an là cơ quan chủ quản, nhằm bảo đảm triển khai thống nhất, đồng bộ, an toàn trên phạm vi toàn quốc.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã đặt ra yêu cầu đến năm 2025 cơ bản tháo gỡ các "điểm nghẽn" do quy định pháp luật; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ, thường xuyên đánh giá hiệu quả pháp luật sau ban hành và kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định không còn phù hợp với thực tiễn. Đây là căn cứ chính trị quan trọng để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động đấu giá tài sản theo hình thức trực tuyến.

Đặc biệt, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho Bộ Công an liên quan trực tiếp đến việc ban hành Nghị quyết này, bao gồm:

+ Nghị quyết số 205/NQ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2025 và hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương giao cho Bộ Công an nhiệm vụ *"khẩn trương tham mưu trình Chính phủ ban hành **Nghị quyết triển khai đấu giá tài sản trực tuyến**"*.

+ Thông báo số 624/TB-VPCP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận Phiên họp lần thứ năm của Ban Chỉ đạo Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 đặt ra nhiệm vụ giao Bộ Công an thực hiện *"Tham mưu ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ để triển khai **Nền tảng đấu giá tài sản theo***

hình thức trực tuyến, ứng dụng hiệu quả nền tảng định danh và xác thực điện tử*".*

Từ các căn cứ chính trị, pháp lý nêu trên cho thấy, việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ về để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản là cần thiết, có đầy đủ cơ sở chính trị, pháp lý, phù hợp với chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý nhà nước về đấu giá tài sản trong giai đoạn hiện nay.

- Về cơ sở áp dụng Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật:

+ Tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật:

(i) Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định về tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật: *"Quy định mâu thuẫn, chồng chéo trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật hoặc giữa các văn bản quy phạm pháp luật"*. Theo đó, hiện nay quy định giữa Luật Đấu giá tài sản năm 2024, Nghị định số 172/2024/NĐ-CP, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và Luật Thương mại điện tử năm 2025 đang chồng chéo về yêu cầu bảo đảm xác thực trong giao dịch điện tử, cụ thể:

Luật Đấu giá tài sản hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định bắt buộc về định danh, xác thực danh tính điện tử đối với người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến. Khoảng trống pháp lý này dẫn đến nguy cơ các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá trực tuyến từ đó trục lợi trong hoạt động đấu giá tài sản.

Mặt khác, khoản 1 Điều 45 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định *"Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập với chức năng, tính năng chính để phục vụ giao dịch điện tử,* ***bảo đảm xác thực****, tin cậy trong giao dịch điện tử."*. Khoản 1 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2024 quy định *"Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử"*.

Theo Điều 11 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15, toàn bộ trình tự tổ chức đấu giá trực tuyến (mua hồ sơ, đăng ký tài khoản, nộp

hồ sơ và tiền đặt trước, điểm danh, trả giá, điều hành phiên đấu giá và công bố kết quả…) được thực hiện trên các hệ thống thông tin là Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến. Các hoạt động trên là các giao dịch điện tử cần phải bảo đảm xác thực theo Luật Giao dịch điện tử.

(ii) Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật *"…chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế."*

Khoản 2 Điều 43a Luật Đấu giá tài sản 2016, sửa đổi bổ sung 2024 quy định *"Việc xây dựng, quản lý và vận hành Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về thông tin và truyền thông, pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật về đấu giá tài sản."*. Hoạt động đấu giá trực tuyến được triển khai thông qua hệ thống thông tin cho phép nhiều chủ thể đăng ký tài khoản, tham gia trả giá và xác lập giao dịch trên môi trường điện tử; do đó, về bản chất đây là một nền tảng thương mại điện tử trung gian theo khoản 4 Điều 3 Luật Thương mại điện tử năm 2025.

Tuy nhiên, khi đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Thương mại điện tử năm 2025, chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian chỉ bắt buộc thực hiện xác thực điện tử danh tính đối với người bán (trong đấu giá là người có tài sản). Trong khi đó, đặc thù của hoạt động đấu giá cho thấy rủi ro chủ yếu phát sinh từ người tham gia đấu giá (người mua) như hành vi mạo danh, sử dụng giấy tờ giả, thông đồng, dìm giá. Việc chưa thiết lập cơ chế bắt buộc định danh, xác thực điện tử đối với người tham gia đấu giá dẫn đến chưa bao quát đầy đủ đối tượng quản lý rủi ro trong môi trường số.

Bất cập nêu trên ảnh hưởng đến tính an toàn, minh bạch của giao dịch, tiềm ẩn rủi ro trong quản lý tài sản công, đồng thời cản trở chuyển đổi số và việc khơi thông nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế.

Luật Đấu giá tài sản hiện hành mới chỉ xác định hình thức đấu giá trực tuyến và phân công trách nhiệm quản lý, chưa thiết lập khuôn khổ pháp lý cho mô hình đấu giá trực tuyến thống nhất, toàn trình, liên thông dữ liệu đa nguồn. Hiện nay, pháp luật chỉ quy định các trang thông tin đấu giá trực tuyến chia sẻ dữ liệu diễn biến phiên đấu giá với Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, nhưng chưa có cơ chế kết nối, đồng bộ dữ liệu về tài sản đấu giá từ các hệ thống khác, bao gồm: Trang thông tin điện tử về tài sản công, hệ thống ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức trung gian thanh toán, các nền tảng số quốc gia, các cơ sở dữ liệu và hệ thống nghiệp vụ liên quan.

Bên cạnh đó, tại Thông báo số 44-TB/TGV ngày 12/9/2025 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Chính phủ đã giao nhiệm vụ Bộ Công an *"Nghiên cứu, báo cáo đề xuất Chính phủ ban hành cơ sở pháp lý về* ***nền tảng đấu giá tài sản công****"*. Tuy nhiên, quy định tại khoản 28 Điều 1 Luật Đấu giá tài sản năm 2024 về việc đấu giá trực tuyến được thực hiện thông qua Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến, đồng thời Điều 77 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 44 Luật Đấu giá tài sản năm 2024 quy định về trách nhiệm của Bộ Tư pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc xây dựng, quản lý và hướng dẫn sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia đáp ứng yêu cầu về bảo mật, an toàn an ninh thông tin; giao nhiệm vụ vận hành cho cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện.

Trên thực tế, Cổng Đấu giá tài sản quốc gia chỉ thực hiện chức năng quản lý, công bố thông tin về đấu giá tài sản, chưa tích hợp đầy đủ các chức năng tổ chức đấu giá trực tuyến theo quy trình toàn trình trên môi trường điện tử. Hạn chế này dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý để phát triển nền tảng số dùng chung về đấu giá tài sản, tích hợp dữ liệu đa nguồn, cản trở đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, khai thác hiệu quả nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, việc xây dựng Nghị quyết của Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

+ Phương án xử lý xử lý khó khăn, vướng mắc:

Căn cứ điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội, trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế, Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật do Chính phủ trình và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất.

Trên cơ sở các quy định nêu trên, Bộ Công an lựa chọn phương án ban hành Nghị quyết của Chính phủ để xử lý các khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến, thay vì các phương án khác (như sửa đổi luật theo trình tự, thủ tục rút gọn) là phù hợp và cần thiết, xét trên các khía cạnh sau:

(i) Về tính cấp bách và yêu cầu triển khai ngay: Việc lựa chọn phương án ban hành Nghị quyết của Chính phủ nhằm triển khai kịp thời, thống nhất các chủ trương của Đảng và chỉ đạo của Chính phủ về đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính; đồng thời đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản công dôi dư trong bối cảnh sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tăng cường sự kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động đấu giá, phòng

ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi tiêu cực, góp phần bảo vệ an ninh kinh tế và phòng, chống thất thoát tài sản nhà nước. Do đó, cần nhanh chóng hiện đại hóa hoạt động đấu giá theo hình thức trực tuyến, bảo đảm triển khai toàn trình trên môi trường điện tử; đồng thời chuẩn hóa, số hóa, kết nối dữ liệu và xác thực các chủ thể tham gia đấu giá. Các yêu cầu này đòi hỏi phải có cơ chế pháp lý kịp thời, linh hoạt để tổ chức thực hiện trong giai đoạn hiện nay.

(ii) Về lý do không lựa chọn hình thức văn bản quy phạm pháp luật khác: Việc ban hành văn bản sửa đổi luật theo trình tự, thủ tục rút gọn của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15) cần thực hiện theo đúng quy định và trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp gần nhất. Khoảng thời gian từ nay đến thời điểm Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi) được Quốc hội xem xét, thông qua (dự kiến tháng 10/2026) và có hiệu lực thi hành là tương đối dài, các quy định pháp luật hiện hành vẫn chưa điều chỉnh đầy đủ đối với hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến, trong khi thực tiễn đặt ra yêu cầu triển khai ngay để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số. Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ về đấu giá tài sản trực tuyến trong giai đoạn này nhằm kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh, đồng thời tạo cơ sở để tổ chức triển khai, theo dõi, đánh giá hiệu quả của mô hình đấu giá tài sản trực tuyến trên thực tế. Kết quả triển khai Nghị quyết sẽ là căn cứ thực tiễn quan trọng phục vụ việc nghiên cứu, hoàn thiện và thể chế hóa các quy định liên quan trong Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi).

(iii) Về tính thực tiễn và ổn định lâu dài của hệ thống pháp luật: Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ trong giai đoạn này là giải pháp chuyển tiếp nhằm kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong đấu giá tài sản trực tuyến, đồng thời tạo cơ sở thực tiễn để đánh giá, hoàn thiện và thể chế hóa các quy định liên quan trong Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi), bảo đảm tính liên tục và thống nhất của hệ thống pháp luật.

Từ các phân tích nêu trên, có đủ cơ sở để áp dụng cơ chế đặc biệt theo quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 nhằm sửa đổi hoặc thay thế các quy định hiện hành tại Luật Đấu giá tài sản và các văn bản liên quan.

** Cơ sở thực tiễn:*

Ngày 27/6/2024, Quốc hội khoá XV thông qua Luật số 37/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14. Để có cơ sở triển khai thực hiện, ngày 27/12/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 172/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Mặc dù Luật Đấu giá tài sản năm 2024 đã cơ bản giải quyết cơ bản những

vướng mắc, bất cập của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc chưa được giải quyết triệt để liên quan đến đấu giá tài sản trực tuyến, cụ thể như sau:

- Về thể chế, pháp lý

+ Khoản 28, Điều 1 Luật Đấu giá tài sản năm 2024 quy định trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến mới chỉ dừng ở việc quy định cơ bản về trình tự thực hiện, chưa bao quát toàn bộ quy trình số hóa như: nộp hồ sơ trực tuyến, định danh và xác thực điện tử đối với người đăng ký tham gia đấu giá. Trên thực tế, nhiều tài sản vẫn được tổ chức đấu giá theo phương thức trực tiếp thủ công, phân tán tại các bộ, ngành, địa phương, chưa có nền tảng thống nhất để quản lý, theo dõi và kiểm soát hoạt động đấu giá trên phạm vi toàn quốc.

+ Thiếu cơ chế bắt buộc hoặc khuyến khích các bộ, ngành, địa phương ưu tiên tổ chức đấu giá tài sản trực tuyến, dẫn đến phạm vi tiếp cận của cơ quan, tổ chức, người dân, doanh nghiệp còn hạn chế; chưa phát huy được lợi thế của đấu giá trực tuyến trong việc mở rộng công khai thông tin, nâng cao tính minh bạch và giá trị tài sản đưa ra đấu giá.

+ Điểm k khoản 45, Điều 1 Luật Đấu giá tài sản năm 2024 quy định "nghiêm cấm người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá" nhưng chưa có quy định bắt buộc về định danh, xác thực danh tính điện tử người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến. Điều này dẫn đến nguy cơ các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá trực tuyến từ đó trục lợi trong hoạt động đấu giá tài sản.

+ Điều 11 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP quy định trình tự tổ chức đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến nhưng có chưa quy định đấu giá tài sản trực tuyến toàn trình, dẫn đến thiếu thống nhất trong việc hướng dẫn thực hiện, đặc biệt đối với các bước nộp hồ sơ, xác thực thông tin và thanh toán tiền đặt trước. Thực tế triển khai cho thấy, một số tổ chức đấu giá tài sản hướng dẫn người tham gia mua và nộp hồ sơ đăng ký thông qua thư điện tử (email) hoặc tài khoản trên trang thông tin điện tử; một số khác yêu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính. Hình thức nộp tiền đặt trước cũng chưa thống nhất: một số tổ chức yêu cầu chuyển khoản kèm chứng từ xác nhận, hoặc tích hợp chức năng thanh toán qua tài khoản truy cập trên hệ thống. Việc tổ chức

thực hiện không đồng bộ, thiếu quy trình số hóa toàn trình dẫn đến hình thức đấu giá trực tuyến chưa bảo đảm toàn trình trong môi trường điện tử.

- Về hạ tầng công nghệ

Hiện nay, hạ tầng các trang thông tin đấu giá trực tuyến do các tổ chức hành nghề vận hành còn hạn chế, chưa đáp ứng đồng thời số lượng lớn người tham gia, khả năng mở rộng hoặc tích hợp dữ liệu với hệ thống khác. Hạ tầng công nghệ phân tán, thiếu đồng bộ, cần được nâng cấp toàn diện để bảo đảm an toàn, an ninh mạng và triển khai đấu giá toàn trình trên môi trường điện tử. Tỷ lệ tổ chức hành nghề đấu giá đáp ứng các yêu cầu về an toàn thông tin cấp độ 3 theo Nghị định số 172/2024/NĐ-CP còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển đấu giá trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số.

- Về dữ liệu

Nhiều cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chưa được xây dựng, hoàn thiện theo lộ trình, chưa bảo đảm "đúng - đủ - sạch - sống" ảnh hưởng đến khả năng kết nối, liên thông và tích hợp dữ liệu về tài sản đấu giá trên môi trường điện tử. Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính, Cổng đấu giá tài sản quốc gia của Bộ Tư pháp hiện nay chưa có tính kết nối, liên thông về mặt dữ liệu về tài sản đấu giá; chưa có chức năng quản lý cho người có tài sản thực hiện việc quản lý, giám sát quá trình xử lý tài sản đấu giá. Việc phát triển và vận hành vẫn chưa hình thành được một nền tảng dùng chung cấp quốc gia.

- Về Cổng Đấu giá tài sản quốc gia

+ Về Cổng Đấu giá tài sản quốc gia do Bộ Tư pháp vận hành: Hiện nay, chỉ thực hiện chức năng quản lý, công bố thông tin về đấu giá tài sản, chưa tích hợp đầy đủ các chức năng tổ chức đấu giá trực tuyến theo quy trình toàn trình trên môi trường điện tử. Đồng thời, hệ thống vẫn còn một số nội dung chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí kỹ thuật quy định tại Điều 10 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định các tiêu chí để xác định hệ thống thông tin theo cấp độ, chưa có đội ngũ quản trị, kiểm soát nội dung thông tin do người có tài sản, tổ chức đấu giá tài sản đăng lên trên Trang thông tin điện tử *(các thông tin do người có tài sản, tổ chức đấu giá tài sản tự đăng và tự động hiển thị công khai)*.

Mặc dù pháp luật quy định tổ chức đấu giá trực tuyến trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia nhằm giảm chi phí và nâng cao minh bạch, trên thực tế thủ tục vẫn chưa được thực hiện trực tuyến toàn trình, phát sinh chi phí đi lại, hồ sơ giấy tờ, công chứng và giám sát dẫn đến mục tiêu cải cách hành chính, giảm chi phí xã hội và tối ưu hóa nguồn lực tài sản công chưa đạt được, đồng thời hạn chế sức cạnh tranh của thị trường đấu giá.

+ *Về thực tiễn kết quả triển khai của Bộ Công an:* Từ tháng 01 năm 2025, Bộ Công an đã triển khai thí điểm Hệ thống quản lý đấu giá tài sản trên nền tảng định danh và xác thực điện tử đối với tài sản vi phạm hành chính bị tịch thu. Tính đến ngày 08/04/2026, kết quả bước đầu ghi nhận: **313** lô tài sản được niêm yết công khai, tổ chức **178** phiên đấu giá (**156** thành công, **22** không thành), tổng giá khởi điểm **141.235.247.670** đồng, tổng giá trúng **177.811.897.298** đồng, chênh lệch **36.576.649.628** đồng. Hệ thống thí điểm này bước đầu chứng minh được tính hiệu quả, khả năng kết nối, liên thông toàn trình giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá và người tham gia đấu giá thông qua xác thực danh tính điện tử trên nền tảng định danh và xác thực điện tử, đảm bảo minh bạch, hạn chế tình trạng trục lợi trong hoạt động đấu giá tài sản, "quân xanh, quân đỏ", dìm giá, hạn chế thất thoát tài sản công.

+ Trong bối cảnh đổi mới mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp theo hướng tinh gọn, đặt ra nhu cầu cấp thiết phải nhanh chóng hiện đại hóa quy trình xử lý tài sản thanh lý trong hoạt động đấu giá, nhằm tiết kiệm chi phí, thời gian, nhân lực và giảm thiểu tình trạng tài sản công dôi dư, chậm đưa vào sử dụng. Để thực hiện hiệu quả các mục tiêu này, hoạt động đấu giá tài sản cần được tổ chức theo hình thức trực tuyến, bảo đảm triển khai nhanh chóng, toàn trình trên môi trường điện tử; đồng thời chuẩn hóa, số hóa và kết nối đầy đủ dữ liệu về tài sản đấu giá.

Xuất phát từ những hạn chế nêu trên, việc triển khai đấu giá tài sản trực tuyến toàn trình trên môi trường điện tử thông qua việc hình thành cơ chế kết nối, liên thông giữa Cổng đấu giá tài sản quốc gia của Bộ Tư pháp và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản của Bộ Công an là cấp thiết. Việc xây dựng, ban hành Nghị quyết của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản sẽ tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, thống nhất, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đồng thời đáp ứng yêu cầu cấp bách trong khi Quốc hội chưa sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan như Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản năm 2024. Qua đó, Nghị quyết không chỉ bảo đảm cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện đấu giá tài sản trực tuyến thống nhất, an toàn và minh bạch trong giai đoạn hiện nay, mà còn cung cấp dữ liệu thực tiễn và kinh nghiệm quản lý cần thiết làm căn cứ cho việc nghiên cứu, hoàn thiện và thể chế hóa các quy định tương ứng trong Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi), bảo đảm sự ổn định, kế thừa và thống nhất của hệ thống pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành:

Ban hành Nghị quyết về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy

định của Luật Đấu giá tài sản là phù hợp với tinh thần của Quốc hội khóa XV đã ban hành Nghị quyết 206/2025/QH15 về cơ chế xử lý khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật. Đây là vấn đề cấp bách, cần được giải quyết sớm nhằm đẩy mạnh triển khai đấu giá tài sản trực tuyến toàn trình trên môi trường điện tử; qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường tính công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động đấu giá. Đồng thời, việc này còn góp phần thúc đẩy cải cách trong công tác xử lý tài sản, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp theo hướng tinh gọn, hiện đại hóa quy trình đấu giá tài sản, tiết kiệm chi phí, thời gian, nhân lực và hạn chế tình trạng tài sản công dôi dư, chậm đưa vào sử dụng.

3. Nội dung cơ bản:

3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Quy định về danh mục các quy định tại Luật Đấu giá tài sản cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo thống nhất quy định pháp luật, khắc phục chồng chéo, đảm bảo đồng bộ trong quản lý nhà nước và tổ chức triển khai đấu giá tài sản trực tuyến.

3.2. Những nội dung bổ sung:

a) Về giải thích từ ngữ

- Quy định của pháp luật hiện hành:

(i) Khoản 13 Điều 5 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15 quy định *"Cổng Đấu giá tài sản quốc gia là hệ thống công nghệ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về đấu giá tài sản xây dựng, quản lý và vận hành nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về đấu giá tài sản và thực hiện đấu giá trực tuyến đáp ứng yêu cầu quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan."*

(ii) Khoản 3 Điều 43a Luật Đấu giá tài sản quy định *"**Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản,** Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tổ chức việc đấu giá trực tuyến thông qua sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc **sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến của mình hoặc thuê, sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khác.**"*

(iii) Quyết định số 2618/QĐ-BKHCN ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành danh mục và kế hoạch triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng, Hệ thống quản lý đấu giá tài sản đã được xác định là nền tảng số quốc gia, nền tảng

số dùng chung của ngành, lĩnh vực do Bộ Công an là cơ quan chủ quản.

- Sự cần thiết triển khai:

Việc bổ sung quy định giải thích từ ngữ nhằm làm rõ phạm vi, chức năng của các hệ thống thông tin chưa được pháp luật chuyên ngành quy định, đồng thời phân định rõ cơ quan chủ quản và mục đích vận hành các hệ thống phục vụ đấu giá trực tuyến. Hiện nay, Luật Đấu giá tài sản năm 2024 và Nghị định số 172/2024/NĐ-CP chỉ ghi nhận hai hạ tầng là Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Trang thông tin đấu giá trực tuyến. Thực hiện chủ trương phát triển nền tảng số dùng chung của Chính phủ (Quyết định số 2618/QĐ-BKHCN, Thông báo số 44-TB/TGV), Bộ Công an được giao chủ trì thiết lập Hệ thống quản lý đấu giá tài sản – một nền tảng số quốc gia hoàn toàn mới, chưa được pháp điển hóa trong hệ thống pháp luật chuyên ngành. Việc bổ sung và làm rõ nội hàm Hệ thống này trong dự thảo Nghị quyết là yêu cầu cần thiết, đảm bảo cơ sở pháp lý để vận hành hiệu quả và thống nhất.

Đồng thời, quy định giải thích từ ngữ đối với các hệ thống tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù trong các điều khoản tiếp theo của Nghị quyết. Việc phân định rõ đặc tính và chức năng của từng hệ thống ngay từ phần giải thích từ ngữ là điều kiện cần để dự thảo đảm bảo cơ sở pháp lý cho quy định về chức năng, cơ chế phối hợp và định danh, xác thực điện tử.

- Kiến nghị, đề xuất:

Bộ Công an đề xuất quy định về giải thích từ ngữ đối với các hệ thống như sau (Điều 2):

(i) Quy định Cổng Đấu giá tài sản quốc gia là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Tư pháp xây dựng, quản lý và vận hành nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về đấu giá tài sản đáp ứng yêu cầu quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

(ii) Quy định Hệ thống quản lý đấu giá tài sản là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Công an xây dựng, quản lý và vận hành nhằm mục đích tổ chức đấu giá trực tuyến và thống nhất quản lý hoạt động đấu giá trực tuyến đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá.

(iii) Quy định Trang thông tin đấu giá trực tuyến là hệ thống công nghệ thông tin do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng, quản lý và vận hành nhằm mục đích tổ chức đấu giá trực tuyến.

b) Về các cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản

- Quy định của pháp luật hiện hành:

Hiện nay, khoản 28 Điều 1 Luật Đấu giá tài sản năm 2024 quy định *"Việc đấu giá trực tuyến được thực hiện thông qua Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến."*. Điều 77 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2024 quy định về trách nhiệm của Bộ Tư pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc xây dựng, quản lý và hướng dẫn sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia đáp ứng yêu cầu về bảo mật, an toàn an ninh thông tin; giao nhiệm vụ vận hành cho cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, trên thực tế, Cổng Đấu giá tài sản quốc gia chỉ thực hiện chức năng quản lý, công bố thông tin về đấu giá tài sản, chưa tích hợp đầy đủ các chức năng tổ chức đấu giá trực tuyến. Hạn chế này dẫn đến hình thức đấu giá trực tuyến chưa thể triển khai đồng bộ, rộng rãi trên phạm vi toàn quốc, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình chuyển đổi số trong lĩnh vực đấu giá tài sản.

Trong bối cảnh đó, việc dự thảo Nghị quyết quy định tổ chức đấu giá trực tuyến đối với các loại tài sản tại khoản 2 Điều 3 không nhằm thay thế hoặc loại bỏ các hình thức đấu giá khác theo quy định của pháp luật, mà nhằm thiết lập cơ chế, chính sách đặc thù để hình thành và vận hành nền Hệ thống quản lý đấu giá tài sản theo hướng tập trung, thống nhất, qua đó kịp thời khắc phục những điểm nghẽn về hạ tầng kỹ thuật và thể chế pháp lý hiện nay.

- Sự cần thiết triển khai:

(i) Để bảo đảm hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến được triển khai đồng bộ, toàn trình, công khai và hiệu quả trên môi trường điện tử, cần thiết phải bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức đấu giá tài sản trực tuyến; trong đó, tập trung hoàn thiện và bổ sung hệ thống kết nối, liên thông với Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, đáp ứng đầy đủ các chức năng phục vụ tổ chức đấu giá trực tuyến và bảo đảm sự thống nhất trong quản lý theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

Hiện nay, Bộ Công an hiện đang vận hành hiệu quả Hệ thống quản lý đấu giá tài sản trên nền tảng định danh và xác thực điện tử đối với tài sản vi phạm hành chính bị tịch thu. Tại Quyết định số 2618/QĐ-BKHCN ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành danh mục và kế hoạch triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng, Hệ thống quản lý đấu giá tài sản đã được xác định là nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực với Bộ Công an là cơ quan chủ quản.

(ii) Đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá, gồm: Tài sản công cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp

luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trừ các tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân) và quyền sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, cần xây dựng quy định tổ chức đấu giá trực tuyến trên Hệ thống quản lý đấu giá tài sản.

Theo đó, các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện tổ chức đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý đấu giá tài sản, bảo đảm tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục theo pháp luật về đấu giá tài sản.

(iii) Đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 và tài sản cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá, dự thảo Nghị quyết cho phép tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, bên cạnh các hình thức theo quy định hiện hành, được lựa chọn đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý đấu giá tài sản hoặc thông qua trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, bảo đảm linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Việc lựa chọn áp dụng bắt buộc đấu giá trực tuyến đối với hai nhóm tài sản công[68] có giá trị lớn, phát sinh thường xuyên và giữ vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước là giải pháp có trọng tâm, trọng điểm, nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, hạn chế tiêu cực và nâng cao tính công khai, minh bạch.

- Mục tiêu, vai trò và tính khả thi

+ Về mục tiêu của việc tổ chức đấu giá trực tuyến trên Hệ thống quản lý đấu giá tài sản:

Việc quy định tổ chức đấu giá trực tuyến trên Hệ thống quản lý đấu giá tài sản là biện pháp cấp bách của Chính phủ nhằm tăng cường kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động đấu giá, phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn các hành vi tiêu cực, đặc biệt đối với tài sản công, góp phần bảo vệ an ninh kinh tế và phòng, chống thất thoát tài sản nhà nước.

Tài sản công và đất đai là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý[69]. Từ bản chất pháp lý này, Nhà nước có đầy đủ thẩm quyền quyết định phương thức tổ chức xử lý tài sản, bao gồm việc lựa chọn hạ tầng kỹ thuật phục vụ bán đấu giá nhằm bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn và khả năng kiểm soát. Quyền tự do kinh doanh của tổ chức hành nghề đấu giá và các chủ thể liên quan được pháp luật bảo hộ nhưng phải thực hiện trong khuôn khổ pháp luật và không bao gồm việc yêu cầu áp dụng

---

[68] Tại Thông báo số 44-TB/TGV ngày 12/9/2025 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Chính phủ đã giao nhiệm vụ Bộ Công an *"Nghiên cứu, báo cáo đề xuất Chính phủ ban hành cơ sở pháp lý về* ***nền tảng đấu giá tài sản công****"*

[69] Khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Điều 12 Luật Đất đai năm 2024.

các nền tảng kỹ thuật cụ thể trong tổ chức đấu giá tài sản do nhà nước là đại diện chủ sở hữu, đặc biệt là các nền tảng không bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn.

Trong khi đó, thực tiễn cho thấy hoạt động đấu giá hiện nay còn tồn tại nhiều bất cập như tình trạng "quân xanh, quân đỏ", thông đồng, can thiệp vào quá trình trả giá; đồng thời, việc tổ chức đấu giá trên các nền tảng phân tán, không đồng bộ về tiêu chuẩn kỹ thuật và an ninh, an toàn thông tin làm gia tăng nguy cơ bị thao túng, chỉnh sửa dữ liệu, can thiệp hệ thống, dẫn đến sai lệch kết quả đấu giá và thất thoát tài sản nhà nước. Mâu thuẫn giữa yêu cầu bảo đảm kiểm soát chặt chẽ đối với tài sản công và thực trạng hạ tầng kỹ thuật phân tán, thiếu đồng bộ là nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh rủi ro trong hoạt động đấu giá.

Do đó, việc tổ chức đấu giá trên một hệ thống tập trung, thống nhất do Nhà nước quản lý, đảm bảo đạt cấp độ 3 theo quy định pháp luật về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 là yêu cầu cần thiết nhằm thiết lập cơ chế kiểm soát toàn trình trên môi trường điện tử. Hệ thống cho phép xác định chính xác chủ thể tham gia, khắc phục tình trạng mượn danh tính, thuê người đứng tên, lập hồ sơ ảo; đồng thời bảo đảm toàn bộ quá trình đấu giá, dòng tiền và thao tác được ghi nhận, lưu vết đầy đủ, không thể chỉnh sửa, tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát, phòng, chống tội phạm và phòng, chống thất thoát tài sản.

Từ các cơ sở nêu trên, việc Nhà nước yêu cầu các cơ quan, tổ chức khi thực hiện đấu giá đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá, thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý phải thực hiện trên hệ thống dùng chung đáp ứng yêu cầu về an ninh, an toàn là phù hợp với thẩm quyền quản lý; bảo đảm tính công khai, minh bạch và an toàn của hoạt động đấu giá, đồng thời không làm hạn chế quyền tự do kinh doanh hợp pháp của các chủ thể đối với tài sản không thuộc sở hữu nhà nước.

+ Về vai trò của các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị quyết không loại bỏ vai trò của các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong tổ chức bán đấu giá tài sản đối với hai loại tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá tại khoản 2 Điều 3. Theo đó, các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản vẫn là chủ thể trực tiếp được thuê để tổ chức, điều hành phiên đấu giá và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Đối với tài sản thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 3, việc tổ chức đấu giá phải thực hiện trên Hệ thống quản lý đấu giá tài sản nhằm bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn và kiểm soát tập trung toàn bộ quá trình đấu giá. Đối

với tài sản không thuộc khoản 2 Điều 3 và tài sản của cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá, việc lựa chọn phương thức, nền tảng tổ chức đấu giá tiếp tục thực hiện theo cơ chế thị trường, không bị hạn chế.

+ Về tính khả thi, lợi ích hỗ trợ các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Trên thực tế, theo thông tin công bố trên Cổng Đấu giá tài sản Quốc gia, số lượng doanh nghiệp được phê duyệt vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến hiện còn hạn chế so với tổng số tổ chức hành nghề đấu giá tài sản *(cụ thể trong tổng số 491 tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chỉ có 15 tổ chức có đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến, chiếm khoảng 3,1%)*[70]. Việc quy định tổ chức đấu giá trực tuyến trên Hệ thống quản lý đấu giá tài sản đối với tài sản quy định tại khoản 2 Điều 3 góp phần hỗ trợ các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chưa có hạ tầng kỹ thuật riêng có thể sử dụng tài khoản được Hệ thống cấp để tổ chức đấu giá trực tuyến, giảm chi phí đầu tư, mở rộng khả năng tiếp cận của người tham gia đấu giá, qua đó nâng cao hiệu quả đấu giá và giá trị tài sản bán đấu giá.

Bên cạnh đó, việc tập trung thông tin đấu giá thông qua cơ chế kết nối, liên thông giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản tạo điều kiện để cơ quan quản lý nhà nước **theo dõi, giám sát đầy đủ, kịp thời các hoạt động đấu giá**; khắc phục tình trạng thông tin phân tán, thiếu liên thông; nâng cao tính công khai, minh bạch và hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực đấu giá tài sản. Đây cũng là tiền đề quan trọng để triển khai hiệu quả chủ trương của Chính phủ về **định danh, quản lý và khai thác dữ liệu bất động sản,** tương đồng với **mô hình chuyển đổi từ đấu thầu truyền thống sang đấu thầu qua mạng** đã được triển khai thành công trong thời gian qua.

- Kiến nghị, đề xuất

Bộ Công an đề xuất ban hành các cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản (Điều 3) như sau: (i) Quy định việc đấu giá tài sản trực tuyến được thực hiện thông qua Hệ thống quản lý đấu giá tài sản hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện kết nối kỹ thuật do Bộ Công an quy định và đồng bộ dữ liệu kết quả với Hệ thống quản lý đấu giá tài sản.

(ii) Quy định Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc đấu giá tài sản có trách nhiệm yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý đấu giá tài sản để đảm bảo an ninh, an

---

[70] Theo thông tin được đăng tải tại Cổng đấu giá tài sản quốc gia của Bộ Tư pháp: https://dgts.moj.gov.vn/tin-tuc/danh-sach-to-chuc-dau-gia-tai-san-co-du-dieu-kien-thuc-hien-hinh-thuc-dau-gia-truc-tuyen-cap-nhat-thang-92023-1023.html;
Báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp: https://docs.google.com/spreadsheets/d/1nztunSW7h6oais6XMq-Ai4kEMIiCcmck/edit?gid=100810098#gid=100810098

toàn dữ liệu và phòng chống tiêu cực đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá, bao gồm: (1) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trừ các tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; (2) Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(iii) Quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 và tài sản cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá, các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện theo một trong các hình thức: Đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý đấu giá tài sản; Đấu giá trực tuyến thông qua trang thông tin đấu giá trực tuyến; Đấu giá theo hình thức khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

(iv) Trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý đấu giá tài sản thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản.

(v) Quy định yêu cầu, điều kiện đối với Hệ thống quản lý đấu giá tài sản.

(vi) Việc xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật về đấu giá tài sản.

Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp Hệ thống quản lý đấu giá tài sản được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

(viii) Chi phí sử dụng Hệ thống quản lý đấu giá tài sản để tổ chức phiên đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến được tính vào chi phí đấu giá tài sản do Bộ trưởng Bộ Công an hệ thống ban hành.

b) Về chức năng, cơ chế phối hợp giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản

- Quy định của pháp luật hiện hành

Việc đấu giá tài sản trực tuyến thông qua kết nối giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản là cơ chế đặc thù. Do đó, các văn bản quy phạm pháp luật về đấu giá tài sản chưa quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản.

Điều này dẫn đến việc phân định chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp kỹ thuật và trách nhiệm vận hành giữa hai cơ quan chưa rõ ràng, gây khó khăn trong việc bảo đảm tổ chức thực hiện đồng bộ, thống nhất và hiệu quả hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến.

- Sự cần thiết triển khai

Để bảo đảm triển khai cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc trong tổ chức đấu giá tài sản trực tuyến một cách chặt chẽ, hiệu quả, cần thiết ban hành quy định về chức năng và cơ chế phối hợp giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản.

Quy định này nhằm xác định rõ chức năng và phương thức kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa hai hệ thống, bảo đảm quá trình tổ chức đấu giá trực tuyến đồng bộ, thống nhất, an toàn, minh bạch, khắc phục tình trạng phân tán dữ liệu, chồng chéo trong quản lý; đồng thời tạo cơ sở pháp lý để khai thác hiệu quả Hệ thống quản lý đấu giá tài sản, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực đấu giá.

- Kiến nghị, đề xuất

Bộ Công an đề xuất chức năng, cơ chế phối hợp giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản (Điều 4) như sau:

(i) Chức năng của Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;

(ii) Chức năng của Hệ thống quản lý đấu giá tài sản;

(iii) Phương thức kết nối giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản;

(iv) Yêu cầu cơ chế phối hợp vận hành giữa các đơn vị chủ quản của Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản.

c) Về yêu cầu về tài khoản đăng nhập trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản

- Quy định của pháp luật hiện hành:

Theo quy định tại điểm k khoản 45 Điều 1 Luật Đấu giá tài sản năm 2024 quy định nghiêm cấm người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá.

Tuy nhiên, Luật Đấu giá tài sản chưa có quy định bắt buộc về định danh, xác thực danh tính điện tử đối với người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến. Điều này dẫn đến nguy cơ các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá trực tuyến từ đó trục lợi trong hoạt động đấu giá tài sản.

Đồng thời, việc quản lý thông tin và hồ sơ đấu giá chưa được số hóa một cách

đầy đủ, đồng bộ, làm gia tăng nguy cơ phát sinh các hành vi tiêu cực như thông đồng, dìm giá, giả mạo giấy tờ về tài sản, gây thất thoát tài sản nhà nước và suy giảm niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào tính minh bạch của hoạt động đấu giá.

- Sự cần thiết triển khai:

Việc quy định về định danh và xác thực điện tử đối với tài khoản trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản là hết sức cần thiết, phù hợp với định hướng tại Thông báo số 624/TB-VPCP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận Phiên họp lần thứ năm của Ban Chỉ đạo Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính giao Bộ Công an: *"Tham mưu ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ để triển khai Nền tảng đấu giá tài sản theo hình thức trực tuyến, ứng dụng hiệu quả* ***nền tảng định danh và xác thực điện tử****"*.

Quy định này nhằm đảm bảo việc quản lý và xác thực danh tính của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá được thực hiện minh bạch, hạn chế tối đa việc giả mạo thông tin, sử dụng giấy tờ sai sự thật, qua đó ngăn chặn các hành vi trục lợi trong hoạt động đấu giá. Thực tiễn tại một số lĩnh vực về đấu giá như đấu giá mã, số viễn thông đã áp dụng việc sử dụng tài khoản định danh điện tử[71] khi tham gia đấu giá trực tuyến, từ đó khẳng định cần thiết phải triển khai đồng bộ cơ chế này trong lĩnh vực đấu giá tài sản nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân liên quan.

- Kiến nghị, đề xuất:

Bộ Công an đề xuất quy định yêu cầu về tài khoản đăng nhập trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản (Điều 5) như sau:

(i) Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên, Chủ tịch Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến sử dụng tài khoản định danh điện tử mức

---

[71] Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn":

*"**Điều 38. Quy định về hệ thống kỹ thuật niêm yết mã, số viễn thông***

...

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia lựa chọn số thuê bao di động H2H được niêm yết để đấu giá phải đăng ký tài khoản bằng số căn cước công dân hoặc số căn cước, tài khoản định danh điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, đảm bảo mỗi tài khoản đăng ký được lựa chọn không quá 03 số thuê bao di động H2H tại mỗi lần niêm yết".

độ 2 theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử để đăng nhập trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản.

(ii) Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản phải đảm bảo ghi nhận, lưu trữ đầy đủ nhật ký đăng nhập và các giao dịch điện tử của tài khoản theo thời gian thực, phục vụ việc kiểm tra, giám sát, đối chiếu và giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình tổ chức đấu giá tài sản trực tuyến.

d) Về tổ chức thực hiện

Trách nhiệm thi hành của các đơn vị được quy định tại Điều 6 dự thảo Nghị quyết như sau:

- Trách nhiệm của Bộ Công an: (i) Xây dựng, quản lý, vận hành và hướng dẫn sử dụng Hệ thống quản lý đấu giá tài sản; giao nhiệm vụ vận hành cho cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện; (ii) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng, ban hành quy chế phối hợp vận hành giữa Cổng đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản; ban hành tiêu chí kết nối đối với trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, an toàn thông tin, an ninh mạng của hoạt động đấu giá tài sản trực tuyến; (iii) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan quy định chi phí sử dụng Hệ thống quản lý đấu giá tài sản và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm của Bộ Tư pháp: (i) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thiện chức năng của Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, bảo đảm đầy đủ các chức năng, yêu cầu theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 dự thảo Nghị quyết; (ii) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đơn vị liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn liên quan đảm bảo phù hợp với Phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết.

- Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: (i) Tổ chức phổ biến, quán triệt các đơn vị thuộc phạm vi quản lý tập trung đẩy mạnh triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm đối với phương án xử lý tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt và phương án do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý phê duyệt; (ii) Tổ chức rà soát, chuẩn hóa thông tin về tài sản đấu giá thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin này vào Hệ thống quản lý đấu giá tài sản nhằm phục vụ hiệu quả yêu cầu quản lý và triển khai đấu giá tài sản trực tuyến.

đ) Về điều khoản chuyển tiếp

Điều khoản chuyển tiếp được quy định tại Điều 8 dự thảo Nghị quyết như

sau: Trường hợp người có tài sản đấu giá đã thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì người có tài sản đấu giá tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Quy định này đảm bảo yêu cầu về cơ sở pháp lý của hiệu lực dữ liệu đồng bộ, cụ thể:

- Cơ chế tổ chức đấu giá tài sản theo phương thức trực tuyến quy định tại dự thảo Nghị quyết được thiết kế theo quy trình toàn trình, gắn với yêu cầu bắt buộc về sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để đăng nhập và bảo đảm liên thông, đồng bộ dữ liệu giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống quản lý đấu giá tài sản. Tuy nhiên, cơ sở pháp lý cho việc thiết lập, đồng bộ và công nhận giá trị pháp lý của dữ liệu này chỉ phát sinh kể từ ngày 01/7/2026 (thời điểm Nghị quyết có hiệu lực thi hành).

- Đối với các tài sản đấu giá mà người có tài sản đã thông báo việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá trước thời điểm nêu trên, dữ liệu được thu thập trên Cổng Đấu giá quốc gia theo quy định hiện hành không đáp ứng yêu cầu về định danh điện tử mức độ 2 và tiêu chuẩn đồng bộ dữ liệu theo Nghị quyết.

Do đó, về mặt pháp lý, không có cơ sở để áp dụng hồi tố, các dữ liệu đã phát sinh trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực không phải đáp ứng các yêu cầu theo Nghị quyết. Đồng thời, về mặt kỹ thuật, Hệ thống quản lý đấu giá tài sản không có cơ sở pháp lý để tiếp nhận, đồng bộ hoặc công nhận tính hợp lệ của các dữ liệu không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định.

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:

Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg ngày 04/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định "Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc tạo dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu bảo đảm

an toàn, an ninh mạng trong nước, tiến tới kết nối với khu vực ASEAN và quốc tế".

- Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia xác định Trung tâm Dữ liệu quốc gia là hạ tầng trung tâm tích hợp, chia sẻ, khai thác dữ liệu phục vụ cải cách thủ tục hành chính. Trên cơ sở đó, Cổng Dịch vụ công quốc gia thực hiện tiếp nhận hồ sơ tập trung, tái sử dụng dữ liệu để đơn giản hóa thủ tục, giảm yêu cầu kê khai; các bộ, ngành thực hiện xử lý nghiệp vụ và đồng bộ kết quả trở lại để tiếp tục khai thác.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định "Phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng số, công nghệ số trên nguyên tắc "hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí"; làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành "tư liệu sản xuất" chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu".

- Luật Dữ liệu năm 2024 và Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu xác định Cổng Dịch vụ công quốc gia là một thành phần của Trung tâm Dữ liệu quốc gia; Cổng Dịch vụ công quốc gia kết nối với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, qua đó liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do bộ, cơ quan, địa phương quản lý để phục vụ khai thác, tái sử dụng dữ liệu, bảo đảm nguyên tắc tổ chức, cá nhân chỉ cung cấp thông tin, dữ liệu, giấy tờ một lần trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công.

- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, quy định các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm kết nối, tích hợp, chuẩn hóa và tổ chức giải quyết thủ tục hành chính thông qua Cổng DVCQG theo quy định.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP, quy định vai trò của các bộ, ngành, địa phương trong triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; Chuyển nhiệm vụ quản trị, vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia về Bộ Công an.

- Nghị định số 09/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp chuyển chức năng kiểm soát thủ tục hành chính về Bộ Tư pháp.

Việc tổ chức quản trị, vận hành Cổng theo mô hình mới gắn với tái cấu trúc thủ tục hành chính, phù hợp với phân công nhiệm vụ mới giữa các cơ quan và đáp ứng yêu cầu cải cách, chuyển đổi số, tiến tới triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia là nơi cung cấp, tiếp nhận tập trung các thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến toàn trình về dữ liệu. Do đó, việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia thay thế Quyết định số 31 là cần thiết nhằm bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý, thống nhất mô hình và cơ chế vận hành; đồng thời phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và các quy định của Luật Giao dịch điện tử, Luật Dữ liệu, các Nghị quyết số 175/NQ-CP, 66.7/2025/NQ-CP, các Nghị định số 165/2025/NĐ-CP, 194/2025/NĐ-CP, 367/2025/NĐ-CP, 09/2026/NĐ-CP, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Hiện nay, Chính phủ đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định dữ liệu là tài nguyên quan trọng, đóng vai trò nền tảng trong việc xây dựng chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

- Việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia sẽ giúp các cơ quan, tổ chức, cá nhân xác định rõ các cơ sở dữ liệu quốc gia hiện có, thúc đẩy việc khai thác, chia sẻ và sử dụng tài nguyên dữ liệu một cách hiệu quả, bảo đảm sự thống nhất và tránh trùng lặp.

- Thực tiễn triển khai cho thấy, Bộ Công an đã xây dựng Cổng Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia, kết nối với hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương và tổ chức thử nghiệm cắt chuyển Cổng Dịch vụ công quốc gia của Văn phòng Chính phủ sang Cổng Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia, bảo đảm sẵn sàng vận hành chính thức sau khi các bộ, ngành hoàn thành việc rà soát, công khai dữ liệu thủ tục hành chính và dịch vụ công theo quy định.

- Trong quá trình triển khai, các cơ chế, hướng dẫn đã được điều chỉnh linh hoạt, cơ bản phù hợp với thực tiễn, Trung tâm dữ liệu quốc gia – Bộ Công an đã ban hành văn bản số 562/TTDLQG-P4 ngày 02/03/2026 về việc hướng dẫn quy chế tạm thời quản lý, vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia trong thời gian ban hành Quy chế thay thế; việc ban hành Quy chế này nhằm cụ thể hóa các quy định pháp luật, hoàn thiện khung pháp lý và thống nhất mô hình quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công

quốc gia.

- Do đó, việc ban hành Quy chế là cơ sở quan trọng để bảo đảm tính liên tục, thống nhất và minh bạch trong quản lý, tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả; tạo điều kiện phát triển hệ sinh thái dữ liệu quốc gia, thúc đẩy hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và phát triển kinh tế - xã hội dựa trên tài nguyên dữ liệu.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa các quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử và cải cách thủ tục hành chính; hoàn thiện khung pháp lý cho việc quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia theo mô hình "một cửa số duy nhất", phù hợp với phân công nhiệm vụ mới và yêu cầu triển khai thực tế;

- Thiết lập cơ chế thống nhất trong quản trị, vận hành và khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia; làm rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong kết nối, tích hợp, chia sẻ và sử dụng dữ liệu; bảo đảm tính liên tục, đồng bộ, minh bạch trong quản lý và cung cấp dịch vụ công;

- Nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên cơ sở khai thác, tái sử dụng dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, giảm yêu cầu kê khai; hỗ trợ tái cấu trúc thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; đồng thời thúc đẩy phát triển hệ sinh thái dữ liệu quốc gia, góp phần thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Quyết định gồm 08 Chương 64 Điều

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Ban hành quy chế quản trị, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia, Quyết định sẽ kèm theo quy chế quản trị, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3.2.2. Trên cơ sở rà soát toàn diện Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021, dự thảo Quy chế được sửa đổi, hoàn thiện phù hợp với quy định pháp luật và mô hình triển khai mới; tập trung quy định về quản lý, định danh, xác thực tài khoản; quản lý, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ công trên cơ sở kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu và tái cấu trúc thủ tục hành chính; thanh toán trực tuyến; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, chức năng phân tích dữ liệu và các dịch vụ tiện ích hỗ trợ người dùng trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3.2.3. Trách nhiệm thi hành:

** Bộ Công an có trách nhiệm:*

- Quản trị Cổng Dịch vụ công quốc gia bảo đảm hoạt động thông suốt, an toàn, ổn định; phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương triển khai các phương án, giải pháp kết nối, tích hợp giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin do bộ, cơ quan, địa phương triển khai để phục vụ hiệu quả cho việc thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến.

- Hướng dẫn, tập huấn các bộ, cơ quan, địa phương khai thác, sử dụng các chức năng của Cổng Dịch vụ công quốc gia để giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan, địa phương trong kết nối, tích hợp thông tin, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Thường xuyên nghiên cứu, tổng hợp khó khăn, vướng mắc của các bộ, cơ quan, địa phương trong quá trình khai thác, sử dụng để kịp thời điều chỉnh, bổ sung, nâng cấp các chức năng của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Xây dựng, ban hành và tổ chức áp dụng các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật về khả năng truy cập, tính thân thiện và khả năng tiếp cận của Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với mọi nhóm người dùng; nghiên cứu, triển khai hỗ trợ giao diện đa ngôn ngữ phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

- Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin để vận hành, khai thác các hợp phần Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống quản lý định danh, xác thực điện tử, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia hoạt động 24/7; ứng dụng chữ ký số và cải tiến quy trình để rút ngắn thời gian xử lý, giải quyết công việc, giảm văn bản giấy, tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân.

- Cung cấp công cụ hỗ trợ cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ công và ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đối chiếu, tra soát dữ liệu thanh toán trực tuyến qua Hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Phối hợp với cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ công và ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tìm hiểu nguyên nhân và xử lý các vướng mắc, bất cập trong quá trình quản lý, vận hành Hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng, an ninh thông tin mạng Hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia và việc bảo mật thông tin trong quá trình thực hiện theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại khoản 2, 3 Điều 11, khoản 4

Điều 21, khoản 5 Điều 29, khoản 8 Điều 32, khoản 3 Điều 43, khoản 3 Điều 54 Quy chế này.

- Thực hiện chia sẻ dữ liệu về công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ xác thực tài khoản và khai thác dữ liệu trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

- Chủ trì rà soát và đánh giá chất lượng dữ liệu được kết nối, chia sẻ, phục vụ công tác giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công.

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí tăng cường truyền thông đối với các hoạt động trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

** Bộ Tư pháp có trách nhiệm:*

- Quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về thủ tục hành chính, tái cấu trúc quy trình, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (bao gồm cả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính), rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thành phần hồ sơ dựa trên dữ liệu.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; việc công bố, công khai, cập nhật thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến và việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

- Hướng dẫn, tập huấn các bộ, cơ quan, địa phương khai thác, sử dụng các chức năng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính để công bố, công khai thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

- Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý hoặc chỉ đạo xử lý theo thẩm quyền các cơ quan, tổ chức không thực hiện nghiêm việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị căn cứ vào thông tin được kết nối, tích hợp từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do Bộ Tư pháp quản lý về cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia phục vụ cho việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, tiện ích khác trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 14, khoản 3 Điều 21, khoản 1, 2 Điều 43 Quy chế này.

Quyết định số 30/2026/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2026 và thay thế Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- *Một là,* giải quyết những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg; đồng thời vừa tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, vừa bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước và an ninh quốc gia.

- *Hai là,* tăng cường phân cấp, phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số theo các phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Quyết định gồm 04 Chương, 18 Điều.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định quy định về việc tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế (HNHTQT) tại Việt Nam, trừ các hoạt động:

a) Hội nghị quốc tế cấp người đứng đầu Đảng, Nhà nước;

b) Hội nghị, hội thảo quốc tế do Văn phòng Chủ tịch nước; Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Văn phòng Quốc hội; Kiểm toán nhà nước; Hội đồng nhân dân; các ban, cơ quan Đảng Trung ương; các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; các đơn vị, tổ chức trực thuộc các cơ quan tại điểm này chủ trì tổ chức;

c) Hội nghị, hội thảo quốc tế của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam;

d) Hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung bí mật nhà nước;

đ) Hội nghị, hội thảo quốc tế của các tổ chức tôn giáo;

e) Đại hội có yếu tố nước ngoài của các hội thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

g) Hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài về bán hàng đa cấp;

h) Hội nghị tổng kết, hội nghị triển khai công tác, hội nghị với khách hàng, cổ đông, nhà cung cấp có yếu tố nước ngoài của doanh nghiệp, hội nghị

của các doanh nghiệp thuộc cùng một tập đoàn đa quốc gia nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và không có chủ đề, nội dung kiến nghị, sửa đổi chính sách, pháp luật của Việt Nam;

i) Đón, tiếp khách nước ngoài;

k) Họp báo quốc tế;

l) Lễ tưởng niệm, lễ kỷ niệm, lễ khai mạc, lễ bế mạc, lễ trao khen thưởng, lễ công bố sự kiện, lễ ký kết thỏa thuận hợp tác, hợp đồng kinh doanh, tiệc chiêu đãi, sự kiện giao lưu văn hóa, lễ hội có yếu tố nước ngoài;

m) Lễ khai giảng, lễ bế giảng, lễ trao bằng, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố nước ngoài;

n) Lớp học, khóa học, cuộc thi, buổi nói chuyện, thảo luận chuyên đề có yếu tố nước ngoài trong chương trình đào tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật có liên quan;

o) Hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, hội chợ, triển lãm có yếu tố nước ngoài;

p) Việc cho phép cá nhân chủ trì hoặc tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng với: (i) Cơ quan, tổ chức Việt Nam và cơ quan, tổ chức nước ngoài chủ trì hoặc đồng chủ trì tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam; (ii) Cơ quan, tổ chức Việt Nam do cơ quan, tổ chức nước ngoài chưa được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam thuê làm đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; (iii) Các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương tham gia quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế (sau đây gọi chung là các cơ quan hành chính nhà nước).

3.4. Nội dung chủ yếu:

- Nêu rõ một số HNHTQT được miễn thủ tục xin phép tổ chức *(nhưng phải thực hiện việc thông báo đến cơ quan có thẩm quyền, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức theo hình thức trực tiếp ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức và phải báo cáo kết quả tổ chức theo quy định)*, bao gồm:

+ Các trường hợp được miễn thủ tục xin phép theo quy định liên quan tại văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ ban hành;

+ Hội nghị, hội thảo quốc tế là hoạt động chính thức trong đề án, chương trình, kế hoạch đón đoàn thăm, làm việc hoặc là hợp phần trong văn kiện chương trình, dự án, phi dự án và đã có đủ thông tin theo quy định tại Điều 6.

- Bổ sung đối tượng là cơ quan, tổ chức Việt Nam do cơ quan, tổ chức nước ngoài chưa được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam thuê làm đơn vị tổ chức HNHTQT (để tạo thuận lợi cho du lịch MICE).

- Giải thích rõ hơn về các khái niệm: (i) HNHTQT; (ii) HNHTQT trực tuyến *(chỉ áp dụng theo Quyết định nếu có đầu cầu của Ban tổ chức ở trên lãnh thổ Việt Nam)*; (iii) "yếu tố nước ngoài"; (iv) làm rõ các loại hình "cơ quan, tổ chức nước ngoài" tại Việt Nam để phân biệt với tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam *(Xin các địa phương lưu ý doanh nghiệp có vốn FDI được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam sẽ tính là doanh nghiệp Việt Nam).*

- Về thẩm quyền: Quyết định đã phân cấp triệt để thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (tại Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg) xuống cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời phân cấp thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính công đối với các HNHTQT không có đại biểu cấp Bộ trưởng trở lên và không có yếu tố phức tạp, nhạy cảm từ Chủ tịch UBND cấp tỉnh xuống cho cơ quan chuyên môn phụ trách đối ngoại thuộc UBND cấp tỉnh (riêng đối với Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan chuyên môn do UBND Thành phố phân công).

Quyết định cũng khuyến khích các bộ, ngành, địa phương tiếp tục phân cấp nội bộ và quy định cụ thể các trường hợp không được phân cấp.

- Quy định cụ thể các HNHTQT nào cần lấy ý kiến cơ quan, địa phương liên quan và trách nhiệm của các cơ quan, địa phương trong việc tham gia ý kiến về HNHTQT

Việc lấy ý kiến của địa phương chỉ thực hiện đối với HNHTQT tổ chức theo hình thức trực tiếp tại địa phương trong trường hợp có thành phần tham dự của nước ngoài từ cấp Bộ trưởng trở lên hoặc tổ chức theo hình thức trực tiếp tại các xã, phường, đặc khu trọng điểm về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, dân quân tự vệ.

Thời gian tham gia ý kiến giảm xuống còn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được văn bản đề nghị góp ý. Quyết định cũng quy định trong trường hợp các cơ quan, địa phương không thống nhất ý kiến hoặc không có văn bản trả lời, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quyết định việc cho phép hoặc không cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế để bảo đảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định cũng quy định rõ thủ tục xin chủ trương đăng cai *HNHTQT là để hỗ trợ đơn vị tổ chức đáp ứng yêu cầu của phía nước ngoài*, không phải yêu cầu bắt buộc của cơ quan hành chính Việt Nam; quy định cụ thể các trường hợp cần xin phép lại hoặc chỉ cần thông báo khi có điều chỉnh đối với các HNHTQT đã được cho phép tổ chức; và quy định về thẩm quyền, trình tự thủ tục đình chỉ HNHTQT.

- Quyết định điều chỉnh thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ hằng năm thành *tính từ ngày 15 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 11 của kỳ báo cáo* để thống nhất với kỳ thống kê về thủ tục hành chính.

- Quyết định quy định đơn vị tổ chức *có trách nhiệm gửi Bộ Công an danh sách đại biểu nước ngoài gồm họ tên, quốc tịch, chức danh, nơi công tác ít nhất 02 ngày làm việc trước ngày tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; trường hợp đại biểu nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam để tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế thì cần cung cấp thêm ngày sinh, số hộ chiếu và gửi Bộ Công an ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức.* Trong thông báo cho phép tổ chức, các địa phương cần lưu ý đơn vị tổ chức về việc này.

- Để làm căn cứ cho các cơ quan, địa phương thẩm định hồ sơ xin phép HNHTQT, Quyết định đã bổ sung Điều 4 về Nguyên tắc trong tổ chức HNHTQT, trong đó nêu rõ *"Không tổ chức HNHTQT có một trong các mục đích hoặc nội dung sau: tuyên truyền chống phá, xuyên tạc lịch sử, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xâm phạm an ninh quốc gia; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; gây phương hại đến quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với các đối tác; kích động chiến tranh, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo, lãnh tụ; phân biệt chủng tộc; vu khống, xâm hại uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; kích động bạo lực và các hành vi gây hại cho xã hội."*

- Quyết định gồm 01 Phụ lục bao gồm 07 mẫu văn bản:

Mẫu số 01	Văn bản xin phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế
Mẫu số 02	Văn bản cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế
Mẫu số 03	Văn bản đình chỉ hội nghị, hội thảo quốc tế
Mẫu số 04	Văn bản xin chủ trương đăng cai hội nghị, hội thảo quốc tế
Mẫu số 05	Văn bản phê duyệt chủ trương đăng cai hội nghị, hội thảo quốc tế
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế
Mẫu số 07	Báo cáo về công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

Quyết định số 32/2026/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Khoản 2 Điều 24 Luật Thống kê quy định Hệ thống ngành sản phẩm là phân loại thống kê quốc gia.

- Khoản 4 Điều 24 Luật Thống kê và điểm d, khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê quy định "Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và nội dung phân loại thống kê quốc gia".

- Điểm b khoản 4 Điều 13, điểm a khoản 5 Điều 13 và khoản 6 Điều 13 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 đã quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ: "Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các văn bản pháp luật và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách… của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;", "Quản lý và điều hành hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương trong quá trình phục vụ Nhân dân, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại và hội nhập quốc tế, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội" và"Ban hành quyết định, chỉ thị và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương…".

- Khoản 2 Điều 15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền ban hành Quyết định để quy định "Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ".

** Cơ sở thực tiễn:*

Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2018 theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là VCPA 2018). VCPA 2018 khi đó được xây dựng dựa trên cơ sở Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018); Phân loại sản phẩm theo hoạt động của Thống kê Châu Âu (CPA 2008); Phân loại sản phẩm trung tâm của Thống kê Liên hiệp

quốc (CPC 2.0); Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu (HS 2017), đồng thời có sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn trong nước. Từ khi được ban hành cho đến nay, VCPA 2018 đã phát huy tốt vai trò trong công tác quản lý, kế hoạch và thống kê, cụ thể:

- Trong quản lý kinh tế - xã hội của đất nước, VCPA 2018 đóng vai trò quan trọng cho việc điều hành kinh tế vĩ mô: Nhà nước có cơ sở phân tích, dự báo, hoạch định và điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ. Bên cạnh đó, VCPA 2018 đã cung cấp một khung chuẩn để phân loại toàn bộ sản phẩm, dịch vụ của nền kinh tế, giúp cơ quan quản lý nhà nước sử dụng chung một hệ thống, hạn chế chồng chéo. - Trong công tác thống kê, việc áp dụng VCPA 2018 giúp hệ thống thống kê nhà nước có cơ sở phân loại thống nhất khi thu thập, xử lý, tổng hợp và phân tích dữ liệu sản phẩm cũng như tạo thuận lợi cho việc so sánh, đối chiếu số liệu giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

- Đối với các bộ, ngành, VCPA 2018 được các bộ, ngành sử dụng thống nhất và rộng rãi trong việc quản lý nhà nước về các sản phẩm trong lĩnh vực của mình như: nông nghiệp, xây dựng, dịch vụ…

- Ở các cấp địa phương, VCPA 2018 đã được các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nghiêm túc đúng quy định, hướng dẫn:

+ Triển khai phổ biến VCPA 2018 đến công chức, người lao động trong ngành Thống kê; các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh; điều tra viên trong các cuộc điều tra có liên quan...

+ Đã áp dụng VCPA 2018 trong việc biên soạn các ấn phẩm thống kê và phổ biến thông tin thống kê, như: Niên giám thống kê; các hệ thống chỉ tiêu thống kê; các báo cáo kinh tế - xã hội địa phương; phổ biến các thông tin thống kê đều phân tổ ngành sản phẩm theo VCPA 2018.

Nhìn chung, số liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê đã được thu thập, tổng hợp, biên soạn và công bố theo VCPA 2018 cơ bản đáp ứng được yêu cầu thông tin thống kê theo quy định. VCPA 2018 giúp đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, dễ so sánh trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số, kinh tế dịch vụ và các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ đã làm xuất hiện ngày càng nhiều sản phẩm và dịch vụ trung gian, dịch vụ số, dịch vụ tích hợp mà việc phân loại theo Hệ thống hiện hành gặp nhiều lúng túng. Thực tế này đã được phản ánh thông qua việc phải bổ sung, tách, gộp nhiều ngành ở các cấp phân ngành (từ cấp 1 đến cấp 7), đặc biệt là việc hình thành hàng loạt ngành dịch vụ trung gian gắn với các nền tảng kỹ thuật số, môi giới điện tử, cung ứng dịch vụ trực tuyến - những lĩnh vực chưa phát triển hoặc chưa phổ biến vào thời

điểm ban hành Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg. Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế mạnh mẽ và sự thay đổi về cơ cấu kinh tế dẫn đến ngày càng xuất hiện nhiều sản phẩm mới, các sản phẩm phát triển đa dạng hơn hoặc đã thay đổi về tính chất. Nhiều sản phẩm mới xuất hiện và phát triển mạnh mẽ như các sản phẩm công nghiệp, công nghệ thông tin, linh kiện điện tử...cũng như nhiều dịch vụ ra đời để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Đồng thời, quy định pháp luật mới cũng yêu cầu các ngành dịch vụ phải cập nhật và thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của nền kinh tế. Như vậy, để bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam, VCPA 2018 cần phải được sửa đổi để cập nhật, bổ sung các ngành sản phẩm mới và phản ánh đầy đủ các sản phẩm thực tế phát sinh trong lãnh thổ kinh tế Việt Nam.

2.2. Mục đích ban hành:

Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam được sử dụng thống nhất trong:

- Hoạt động thống kê nhà nước;

- Các hoạt động quản lý nhà nước khác có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

- Quyết định gồm 05 điều và 01 phụ lục kèm theo.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định danh mục và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam. - Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nội dung mới của Quyết định số 32/2026/QĐ-TTg so với Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg:

(i) Ngành sản phẩm "Dịch vụ thông tin và truyền thông" được tách thành 2 ngành là ngành "Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung" và ngành "Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác".

(ii) Ngành "Dịch vụ bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" được tách thành các ngành "Dịch vụ bán buôn", ngành "Dịch vụ bán lẻ" và ngành "Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác".

(iii) Nhiều ngành cấp 3, cấp 4 đã bổ sung các hoạt động dịch vụ trung gian để phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ của dịch vụ môi giới nhờ những tiến bộ

công nghệ thông qua các nền tảng kỹ thuật số trong giai đoạn hiện nay, như: Dịch vụ trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt; Dịch vụ trung gian cho xây dựng chuyên dụng; Dịch vụ trung gian bán lẻ; Dịch vụ trung gian cho vận tải; Dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú; Dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống; Dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính; Dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính); Dịch vụ trung gian cho các khóa học và gia sư; Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và sức khỏe khác; Dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung; Dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ trung gian cho dịch vụ phục vụ cá nhân,…

(iv) Một số ngành sản phẩm được tách thành các nhóm ngành cụ thể như: "Bia và mạch nha ủ men bia" tách thành 2 nhóm "Bia" và "Mạch nha ủ men bia"; ngành "Linh kiện điện tử" tách thành 2 nhóm "Pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện" và "Linh kiện điện tử khác"; ngành "Dịch vụ lưu trú ngắn ngày" tách thành 2 nhóm "Dịch vụ khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự" và "Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác"; ngành "Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí" thành 3 nhóm là "Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật", "Dịch vụ biểu diễn nghệ thuật" và "Dịch vụ hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật";...

(v) Xóa bỏ sự phân biệt ở "Dịch vụ viễn thông có dây, không dây và vệ tinh". Do đó, các ngành "Dịch vụ viễn thông có dây", "Dịch vụ viễn thông không dây" và "Dịch vụ viễn thông vệ tinh" sẽ được gộp thành 1 ngành "Dịch vụ viễn thông có dây, không dây và vệ tinh";...

Quyết định số 33/2026/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

Thời gian chuyển tiếp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định:

a) Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này đã được đưa vào hoạt động trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo theo lộ trình sau:

- Trước ngày 01 tháng 9 năm 2027 đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế, giáo dục và tài chính;

- Trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo

thuộc các lĩnh vực còn lại trong Danh mục.

b) Trong thời hạn chuyển tiếp quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định, các hệ thống trí tuệ nhân tạo nêu trên được phép tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hệ thống có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng và yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trí tuệ nhân tạo.

c) Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo được đưa vào hoạt động trong thời gian 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Việc xây dựng và ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) có rủi ro cao xuất phát từ các căn cứ chính trị và pháp lý quan trọng sau:

Một là, thể chế hóa các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021–2030 đã xác định trí tuệ nhân tạo là công nghệ trọng tâm, mang tính đột phá của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Quán triệt sâu sắc yêu cầu "thể chế đi trước một bước", việc ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao là bước cụ thể hoá cần thiết để xây dựng khung pháp lý minh bạch, vừa tạo không gian thuận lợi khuyến khích đổi mới sáng tạo, vừa bảo đảm tính chủ động trong kiểm soát rủi ro, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trong kỷ nguyên số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị.

Hai là, tuân thủ quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15. Luật đã thiết lập nguyên tắc cốt lõi là quản lý hoạt động trí tuệ nhân tạo dựa trên mức độ rủi ro, trong đó tập trung kiểm soát chặt chẽ các hệ thống có khả năng gây thiệt hại đáng kể đến tính mạng, sức khoẻ, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc an ninh quốc gia. Tại khoản 4 Điều 13 của Luật Trí tuệ nhân tạo, Quốc hội đã giao thẩm quyền cho Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, bao gồm cả danh mục các hệ thống phải thực hiện chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng. Ngày 31/12/2025, tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã phân công Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nội dung trên. Việc xây dựng và ban hành Quyết định này là cơ sở pháp lý cốt lõi để triển khai mô hình quản lý dựa trên rủi ro của Luật. Theo đó, căn cứ Danh mục hệ thống

trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được ban hành để các nhà cung cấp, bên triển khai thực hiện các nghĩa vụ pháp lý bắt buộc về tự đánh giá sự phù hợp, chứng nhận bởi bên thứ ba, trách nhiệm minh bạch, quản trị dữ liệu, thiết lập cơ chế giám sát của con người trước khi đưa hệ thống vào sử dụng theo quy định. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, giám sát và xử lý vi phạm.

Đây chính là cơ sở chính trị và nền tảng pháp lý quan trọng nhất để triển khai xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao nhằm bảo đảm việc triển khai Luật Trí tuệ nhân tạo được thống nhất, đồng bộ và khả thi trên phạm vi cả nước.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sự cần thiết ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao còn bắt nguồn từ những yêu cầu cấp bách trong thực tiễn phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam:

Thứ nhất, tính chất đặc thù và rủi ro tiềm tàng của công nghệ trí tuệ nhân tạo. Với khả năng tự học, tự thích nghi và các mức độ tự chủ khác nhau, hệ thống trí tuệ nhân tạo có thể đưa ra các kết quả đầu ra (dự đoán, khuyến nghị hoặc quyết định) có thể gây ảnh hưởng trực tiếp, diện rộng tới cả môi trường vật lý và môi trường số. Thực tế cho thấy, các hệ thống trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong các lĩnh vực thiết yếu như y tế (chẩn đoán, điều trị xâm lấn), giao thông (điều khiển phương tiện tự hành), hạ tầng kỹ thuật trọng yếu (điều phối điện, nước) hay an ninh trật tự (nhận diện sinh trắc học quy mô lớn) có khả năng gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người, xâm phạm quyền riêng tư hoặc đe dọa an ninh quốc gia nếu kết quả đầu ra được sử dụng làm căn cứ quyết định trực tiếp mà không có sự kiểm soát thực chất của con người.

Thứ hai, đáp ứng nhu cầu xác lập một "hàng rào kỹ thuật" minh bạch, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cả cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong việc thực thi Luật Trí tuệ nhân tạo. Hiện nay, các tổ chức và cá nhân tham gia vào hoạt động trí tuệ nhân tạo đang thiếu một công cụ cụ thể để đối soát và xác định hệ thống của mình có thuộc diện phải đánh giá sự phù hợp, quản trị dữ liệu nghiêm ngặt hay thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro đặc thù khác theo quy định hay không. Việc ban hành Danh mục giúp doanh nghiệp chủ động trong việc tuân thủ pháp luật, giảm chi phí không cần thiết cho các ứng dụng rủi ro thấp và tập trung nguồn lực quản trị rủi ro cho các hệ thống thực sự có khả năng gây ra sự cố nghiêm trọng.

Thứ ba, bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước và an toàn công cộng. Danh mục là căn cứ pháp lý để cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc khi có dấu hiệu vi phạm đối với các hệ thống rủi ro cao. Trong bối cảnh các sự cố về trí tuệ nhân tạo có thể phát sinh diễn biến nhanh và để lại hậu quả trên phạm

vi diện rộng, việc xác định rõ đối tượng cần "tiền kiểm" hoặc giám sát chặt chẽ là biện pháp thiết yếu để bảo vệ lợi ích công cộng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị ảnh hưởng, đồng thời xây dựng niềm tin của xã hội đối với công nghệ mới.

Vì vậy, việc ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao là yêu cầu tất yếu và cấp thiết để đưa Luật Trí tuệ nhân tạo vào cuộc sống, bảo đảm mục tiêu phát triển trí tuệ nhân tạo an toàn, tin cậy và bền vững tại Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Quyết định được bố cục thành 04 Điều và 01 Phụ lục Danh mục kèm theo, cụ thể:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh;

- Điều 2: Tiêu chí xác định hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao;

- Điều 3: Hiệu lực và trách nhiệm thi hành;

- Điều 4: Điều khoản chuyển tiếp.

- 01 Phụ lục đính kèm: Danh mục gồm 46 hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, với tên và mô tả chi tiết cho từng hệ thống; các hệ thống này được áp dụng các chế độ quản lý khác nhau. Trong đó, 40 hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định là có rủi ro cao (quản lý bằng các biện pháp hậu kiểm, kiểm soát rủi ro nội bộ, tự đánh giá sự phù hợp); và 06 hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng (quản lý bằng đánh giá bởi bên thứ ba và thực hiện trước khi đưa ra sử dụng) - dân tộc và tôn giáo, y tế, tố tụng. Cụ thể như sau:

+ *Nhóm hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao*: Bao gồm các hệ thống trí tuệ nhân tạo được triển khai trong những lĩnh vực thiết yếu hoặc có liên quan trực tiếp đến lợi ích công cộng, có khả năng gây ảnh hưởng tiêu cực ở mức đáng kể đến mạng, sức khoẻ, quyền cơ bản của con người, an ninh, trật tự và lợi ích công cộng. Nhóm hệ thống trí tuệ nhân tạo này được các bộ, ngành đề xuất: (i) Lĩnh vực Giáo dục: Tập trung vào các hệ thống AI cung cấp nội dung tự học không được kiểm soát cho quy mô người học lớn; hệ thống AI tự động đánh giá, xếp hạng người học hoặc sử dụng AI để nhận diện sinh trắc học, giám sát hành vi, cảm xúc người học; (ii) Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo: Bao gồm các hệ thống AI tự động chấm điểm, phân loại hồ sơ để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách dân tộc; hệ thống AI tự động đối chiếu, xác thực thông tin và quyết định tính hợp lệ của thông tin liên quan đến dân tộc và tôn giáo; hệ thống tự động đưa ra quyết định chấp thuận/từ chối hồ sơ hồ sơ đăng ký, gia hạn hoặc hủy bỏ các quyết định quản lý nhà nước trong lĩnh vực này mà không có sự phê duyệt lại của con người. Việc đưa vào danh mục các hệ thống này nhằm bảo đảm tính công bằng xã hội, tránh sai lệch thuật toán làm ảnh hưởng đến quyền

lợi chính đáng của các nhóm yếu thế; (iii) Lĩnh vực Y tế: Các hệ thống AI hỗ trợ phẫu thuật/rô-bốt tham gia trực tiếp vào quá trình can thiệp hoặc dẫn hướng thao tác; rô-bốt tự động hoàn toàn, rô-bốt thông minh trong việc thực hiện thay các hành vi con người; (iv) Lĩnh vực Ngân hàng: Bao gồm hệ thống AI tự động thực hiện giao dịch điện tử có mức giá trị cao, không có sự phê duyệt của con người; tín dụng; (v) Lĩnh vực Giao thông vận tải: Đây là lĩnh vực có số lượng hệ thống rủi ro cao nhiều nhất, tập trung vào các hệ thống như: Hệ thống điều khiển phương tiện tự hành cấp độ cao; hệ thống điều độ giao thông đường bộ, đường sắt; hệ thống điều hành, giám sát vận hành hạ tầng kỹ thuật trọng yếu (hầm, cầu lớn, cấp thoát nước, chiếu sáng đô thị); hệ thống AI tự động chấm điểm, phân loại hồ sơ dịch vụ công ngành xây dựng; các hệ thống giám sát an ninh, nhận diện sinh trắc học để phục vụ kiểm soát, xử lý; hệ thống AI quản lý không lưu tự động, dự báo xung đột quỹ đạo, điều phối slot, điều khiển phương tiện tự hành trong khu bay, điều khiển drone/UAV trong không phận kiểm soát sân bay v.v.

+ *Nhóm hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng*: Quy định này áp dụng cho các hệ thống có mức độ rủi ro đặc biệt nghiêm trọng, hoạt động hoàn toàn tự động, trực tiếp đưa ra các quyết định có tính chất pháp lý hoặc tác động vật lý làm thay đổi, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, sức khỏe, tính mạng con người mà không có sự kiểm tra, phê duyệt hoặc can thiệp độc lập từ con người trước khi thực thi. Nhóm này bao gồm các hệ thống trí tuệ nhân tạo được các bộ, ngành đề xuất: (i) Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo: Bao gồm các hệ thống AI tự động ra quyết định cuối cùng về phê duyệt hồ sơ đối tượng, địa bàn thụ hưởng chính sách dân tộc; tự động dừng chi trả, thu hồi quyền hưởng hỗ trợ; tự động phân bổ nguồn ngân sách, chính sách hỗ trợ; và hệ thóng suy đoán, phân loại về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để áp dụng biện pháp quản lý; (ii) Lĩnh vực Y tế: Các hệ thống máy móc, rô bốt trực tiếp thực thi tác động điều trị theo y lệnh lên cơ thể người bệnh; thực thi mà không cần lệnh xác nhận từ nhân viên y tế cho mỗi bước thay đổi thông số; (iii) Lĩnh vực tố tụng: Hệ thống AI nhận dạng sinh trắc học trên diện rộng phục vụ giải quyết vụ án dân sự công ích.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6/2026, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TH).

TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

Đỗ Xuân Quý